

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ XÂY DỰNG

VIỆN KIẾN TRÚC QUỐC GIA

ĐẶNG XUÂN TIẾN

**TỔ CHỨC KHÔNG GIAN LÀNG VÀ KIẾN TRÚC TRUYỀN
THỐNG DÂN TỘC XƠ ĐĂNG, TỈNH KON TUM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KIẾN TRÚC

MÃ NGÀNH: 9 58 01 01

Hà Nội - 2024

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ XÂY DỰNG

VIỆN KIẾN TRÚC QUỐC GIA

ĐẠNG XUÂN TIẾN

**TỔ CHỨC KHÔNG GIAN LÀNG
VÀ KIẾN TRÚC TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC XƠ ĐĂNG,
TỈNH KON TUM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KIẾN TRÚC

MÃ NGÀNH: 9 58 01 01

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. TS. TRƯỜNG VĂN QUẢNG

2. PGS.TS. HOÀNG VĨNH HƯNG

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án tiến sĩ *Tổ chức không gian làng và kiến trúc truyền thống dân tộc Xơ Đăng, tỉnh Kon Tum* là công trình nghiên cứu của riêng tôi; các tài liệu được sử dụng trong luận án là trung thực; kết quả nghiên cứu của luận án chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2024

Tác giả luận án

Đặng Xuân Tiến

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình nghiên cứu “*Tổ chức không gian làng và kiến trúc truyền thống dân tộc Xơ Đăng, tỉnh Kon Tum*”, tôi đã nhận được rất nhiều sự giúp đỡ, tạo điều kiện của Ban Lãnh đạo Viện Kiến trúc Quốc gia, phòng Đào tạo và Hợp tác Quốc tế và các đơn vị thuộc Viện, các nhà khoa học trong và ngoài Viện.

Đặc biệt, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới TS. Trương Văn Quảng, PGS.TS. Hoàng Vĩnh Hưng là những người thầy đã trực tiếp hướng dẫn giúp tôi hoàn thành bản nghiên cứu này.

Tôi cũng chân thành cảm ơn gia đình, bạn bè và các đồng nghiệp đã động viên, khích lệ và tạo điều kiện cho tôi trong suốt quá trình thực hiện luận án.

Hà Nội, ngày 29 tháng 02 năm 2024

Tác giả luận án

Đặng Xuân Tiến

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài:	1
2. Mục đích nghiên cứu	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.	3
<i>3.1. Đối tượng nghiên cứu</i>	<i>3</i>
<i>3.2. Phạm vi nghiên cứu:</i>	<i>3</i>
<i>3.3. Thời gian nghiên cứu:</i>	<i>3</i>
4. Phương pháp nghiên cứu.	3
5. Tính mới của luận án.	6
6. Một số khái niệm và thuật ngữ	7
NỘI DUNG	11
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ KHÔNG GIAN LÀNG VÀ KIẾN TRÚC TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC XƠ ĐĂNG, TỈNH KON TUM	11
<i>1.1. Khái quát chung về dân tộc Xơ Đăng vùng Tây Nguyên</i>	<i>11</i>
1.1.1. Điều kiện tự nhiên.....	11
<i>1.1.2. Lịch sử phát triển vùng Tây Nguyên, lịch sử phát triển dân tộc Xơ Đăng</i>	<i>13</i>
1.1.3. Dân cư và tộc người.....	21
1.1.4. Đặc điểm về kinh tế - xã hội.....	24
1.1.5. Đặc điểm văn hóa, tín ngưỡng.....	25
1.1.6. Hình thái định cư, không gian làng và kiến trúc truyền thống.....	28
<i>1.2. Thực trạng không gian làng và kiến trúc truyền thống dân tộc Xơ Đăng, tỉnh Kon Tum</i>	<i>38</i>
1.2.1. Tỉnh Kon Tum trong vùng Tây Nguyên.....	38
1.2.2. Dân số và phân bố dân cư.....	38
1.2.3. Thực trạng không gian làng truyền thống dân tộc Xơ Đăng, tỉnh Kon Tu .	40
1.2.4. Thực trạng kiến trúc truyền thống dân tộc Xơ Đăng, tỉnh Kon Tum.....	43
1.2.5. Các tồn tại và thách thức	45

1.3. Các nghiên cứu có liên quan.....	46
1.3.1. Những nghiên cứu trước năm 1975.....	46
1.3.2. Những nghiên cứu sau năm 1975.....	48
1.3.3. Nhận định chung về tình hình nghiên cứu.....	52
1.4. Xác định những vấn đề cần nghiên cứu.....	52
1.4.1. Đặc điểm biến đổi không gian làng, kiến trúc truyền thống dân tộc Xơ Đăng.....	52
1.4.2. Giải pháp tổ chức không gian làng, kiến trúc truyền thống dân tộc Xơ Đăng.....	53
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÀ KIẾN TRÚC TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC XƠ ĐĂNG, TỈNH KON TUM	54
2.1. Cơ sở pháp lý.....	54
2.1.1. Các văn bản quy phạm pháp luật.....	54
2.1.2. Các chiến lược, chương trình, quy hoạch, kế hoạch của Trung ương.....	56
2.1.3. Các chương trình, quy hoạch, kế hoạch của địa phương.....	58
2.2. Cơ sở lý thuyết.....	59
2.2.1. Lý thuyết về tổ chức không gian làng	59
2.2.2. Lý thuyết chuyển hóa trong quy hoạch và kiến trúc.	63
2.2.3. Các lý thuyết về khả năng phục hồi và thích ứng.....	64
2.3. Cơ sở thực tiễn	67
2.3.1. Kinh nghiệm quốc tế.....	67
2.3.3. Kinh nghiệm trong nước.....	70
2.4. Các yếu tố tác động tới không gian làng và kiến trúc truyền thống dân tộc Xơ Đăng	75
2.4.1. Điều kiện tự nhiên.....	76
2.4.2. Phương thức sản xuất.....	79
2.4.3. Chính sách quốc gia.....	80
2.4.4. Quan hệ xã hội	84
2.4.5. Văn hóa.....	85
2.4.6. Tôn giáo tín ngưỡng.....	86

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÀ KIẾN TRÚC TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC XƠ ĐĂNG, TỈNH KON TUM.....	88
<i>3.1. Quan điểm và nguyên tắc</i>	88
3.1.1. Quan điểm.....	88
3.1.2. Nguyên tắc	88
<i>3.2. Đặc điểm và xu hướng biến đổi không gian làng và kiến trúc truyền thống dân tộc Xơ Đăng.....</i>	90
3.2.1. Biến đổi về hình thái, cấu trúc làng	90
3.2.2. Biến đổi về hình thức kiến trúc.....	101
3.2.3. Đánh giá đặc điểm biến đổi không gian làng, kiến trúc truyền thống.....	106
<i>3.3. Xây dựng các tiêu chí tổ xây dựng giải pháp trong tổ chức không gian làng và kiến trúc truyền thống dân tộc Xơ Đăng</i>	109
3.3.1. Đối với không gian làng	109
3.3.2. Đối với kiến trúc truyền thống.....	111
<i>3.4. Giải pháp tổ chức trong không gian làng và kiến trúc truyền thống dân tộc Xơ Đăng</i>	112
3.4.1. Giải pháp thích ứng trong tổ chức không gian làng dân tộc Xơ Đăng.....	112
3.4.2. Giải pháp tổ chức trong thiết kế kiến trúc truyền thống.....	115
<i>3.5. Đề xuất các chính sách quản lý</i>	117
<i>3.6. Vận dụng các mô hình vào xã Đăk Na, huyện Tu Mơ Rông.....</i>	120
3.6.1. Khái quát về huyện Tu Mơ Rông	120
3.6.2. Thực trạng tổ chức không gian làng và kiến trúc dân tộc Xơ Đăng huyện Tu Mơ Rông.....	121
3.6.3. Đánh giá thực trạng xã Đăk Na, huyện Tu Mơ Rông.....	123
3.6.4. Giải pháp tổ chức không gian làng và kiến trúc xã Đăk Na, huyện Tu Mơ Rông lồng ghép trong Quy hoạch nông thôn mới.	131
<i>3.7. Bàn luận về kết quả nghiên cứu</i>	139
IV. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ	143

V. TÀI LIỆU THAM KHẢO	147
VI. PHẦN PHỤ LỤC	156
<i>PHỤ LỤC 1: KIẾN TRÚC NHÀ SÀN DÀI DÂN TỘC XƠ ĐĂNG</i>	<i>156</i>
<i>PHỤ LỤC 2: KIẾN TRÚC NHÀ SÀN NGẮN DÂN TỘC XƠ ĐĂNG</i>	<i>157</i>
<i>PHỤ LỤC 3: BẢN ĐỒ PHÂN BỐ DÂN TỘC XƠ ĐĂNG TỈNH KONTUM.....</i>	<i>158</i>
<i>PHỤ LỤC 4: TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT KHÔNG GIAN LÀNG VÀ CÁC GIÁ TRỊ KIẾN TRÚC CẢNH QUAN CÁC LÀNG TIÊU BIỂU CỦA DÂN TỘC XƠ ĐĂNG</i>	<i>159</i>
<i>PHỤ LỤC 5: ĐÁNH GIÁ 6 LÀNG TÁI THIẾT, XÃ ĐẮK NA THEO CÁC TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI</i>	<i>194</i>
<i>PHỤ LỤC 6: ĐÁNH GIÁ 5 LÀNG BẢO TỒN VÀ 2 LÀNG CHUYỂN ĐỔI, XÃ ĐẮK NA THEO CÁC TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI</i>	<i>196</i>

DANH MỤC HÌNH ẢNH, BIỂU, BẢNG

Hình 1.1: Bản đồ hành chính Tây Nguyên.[72].....	11
Hình 1.2: Các vùng địa hình Tây Nguyên và Trường Sơn Nam [70]	13
Hình 1.3: Buôn làng Tu Mơ Rông, dân tộc Xơ Đăng tỉnh Kon Tum [16].....	19
Hình 1.4: Ngôn ngữ và tộc người Tây Nguyên [60].....	22
Hình 1.5: Cấu trúc truyền thống	28
Hình 1.6: Cấu trúc hình bầu dục	28
Hình 1.7: Cấu trúc hình móng ngựa.....	29
Hình 1.8: Nóc Măng Tó xã Trà Cang	29
Hình 1.9: Làng Đak Chum xã Tu Mơ Rông	29
Hình 1.10: Làng Nước Min xã Sơn Mùa	29
Hình 1.11: Cấu trúc tự do (Ng: intenex).....	30
Hình 1.12: Cấu trúc hình đa giác	30
Hình 1.13: Mặt cắt buôn làng Xơ Đăng huyện Tu mơ rông.....	31
Hình 1.14:Cấu tạo nhà rông (Ng: sở văn hóa Kon Tum)	32
Hình 1.15: Nhà Rông ở Đăk glei	32
Hình 1.16: Nhà rông ở xã Đăk Sao và huyện Đăk Hà.....	33
Hình 1.17: Cụm nhà dân tộc Xơ Đăng thoải theo sườn núi [91].....	34
Hình 1.18: Kiến trúc nhà sàn ngắn [84].....	36
Hình 1.19: Các chi tiết kiến trúc làm từ vật liệu thảo mộc.....	37
Hình 1.20: Vị trí Kon Tum trong vùng Tây Nguyên.....	38
Hình 1.21: Sơ đồ làng gốc	43
Hình 1.22: Làng phát triển theo hệ thống giao thông	43
Hình 1.23: Nhà sàn Xơ Đăng lợp ngói đỏ (Ng: internet).....	44
Hình 1.24: Nhà sàn dân tộc Xơ Đăng lợp ngói tôn (Ng: Internet)	44
Hình 2.1: Quan hệ giữa điểm KT-XH với điểm dân cư nhà ở [108].....	59
Hình 2.2: Liên kết không gian mở và không gian xanh [46].....	67
Hình 2.3: Làng nông nghiệp Kremmi Trunka, Bulgaria (Ng: Google Earth)	68

Hình 2.4: Làng Apel, Hà Lan (ng: Google Earth)	68
Hình 2.5: Hiện trạng làng Đơ Rôông	71
Hình 2.6: Phương án quy hoạch làng Đơ Rôông (Ng. Phòng KT-HT huyện)	72
Hình 2.7: Mô hình nhà ở, nhà văn hóa (Ng. phòng KT-HT huyện)	74
Hình 2.8: Mô hình làng Anh Nhoi (Ng. phòng KT-HT huyện)	74
Hình 2.9: Làng Năng Nhỏ xã Đăk Sao trước năm 1975 chuyển sang bố cục dạng ô bàn cờ	81
Hình 2.10: Làng Mô Bành 2 dạng ô bàn cờ.....	83
Hình 2.11: Khu tái định cư xây dựng bằng nguồn vốn đề án 167.....	84
Hình 3.1: Quá trình chuyển đổi và phát triển từ bố cục khép kín quanh nhà Rông sang dạng hình xương cá.....	92
Hình 3.2: Bố cục làng Ty Tu hình xương cá	93
Hình 3.3: Bố cục làng Long Cho hình rẽ cây	93
Hình 3.5: Quá trình chuyển đổi và phát triển từ bố cục khép kín quanh nhà Rông sang dạng hình răng lược, bàn cờ	94
Hình 3.6 : Bố cục làng Đăk Sao.....	95
Hình 3.7: Làng Năng Nhỏ xã Đăk Sao trước năm 1975 bố cục dạng ô bàn cờ	95
Hình 3.8: Bố cục làng Đăk Viên dạng ô bàn cờ	95
Hình 3.9: Bố cục làng Mô Phành trước năm 1975 bố cục theo dạng hình răng lược.....	95
Hình 3.10: Bố cục làng Mô Bành 2.....	98
Hình 3.11: Bố cục làng Tân Ba ảnh.....	98
Hình 3.12: Bố cục làng Kon Hia 2 Google Earth 2020	98
Hình 3.13: Bố cục không gian các làng vẫn còn lõi làng và khu vực phát triển mới).....	99
Hình 3.14: Xu hướng xây dựng thêm nhà phụ làm bếp, khu vệ sinh kề sát nhà sàn với vật liệu đơn giản tại xã Tê Xăng (Ng: Internet).....	101
Hình 3.15: Xu hướng nâng cao sàn, sử dụng tầng trệt (gầm sàn) với nhiều chức năng đa dạng hơn. (Ng: Internet).....	102
Hình 3.16: Nhà sàn xây cột bê tông, xà liền trực tiếp ngày càng phổ biến.	104

Hình 3.17: Xu hướng chuyển từ sử dụng mái lợp rơm, tranh sang mái lợp ngói, tôn hoặc fibrô-ximăng, cột bê tông.....	105
Hình 3.18: Mô hình bảo tồn làng có lõi làng và khu vực phát triển.....	112
Hình 3.19: Mô hình định hướng tái thiết làng Xơ Đăng.....	114
Hình 3.20: Bố cục khuôn viên nhà ở.....	117
Hình 3.21: Minh họa mô hình du lịch sinh thái và trải nghiệm văn hóa.....	118
Hình 3.22: Bản đồ hành chính huyện Tu Mơ Rông.....	121
Hình 3.23: Bản đồ hiện trạng xã Đăk Na (Ng: tác giả).....	125
Hình 3.24: Làng bố cục hình rẽ cây.....	126
Hình 3.25: Làng bố cục hình đa giác, hình móng ngựa.....	127
Hình 3.26: Làng tái định cư, có cấu trúc theo xu hướng đô thị.....	128
Hình 3.27: Vị trí trung tâm xã nằm trong xã Đăk Riếp 2.....	130
Hình 3.28: Tuyến đường 678 trong QH2018.....	130
Hình 3.29: Mô hình quy hoạch trung tâm xã ở xã Đăk Riếp 2.....	131
Hình 3.30: Định hướng giải pháp tổ chức làng bảo tồn.....	132
Hình 3.31: Định hướng giải pháp làng tái thiết, phục hồi.....	132
Hình 3.32: Bản đồ quy hoạch sử dụng đất xã Đăk Na (QHNTM năm 2018).....	133
Hình 3.33: Mô hình nhà ở tại các làng truyền thống.....	135
Hình 3.34: Mô hình nhà ở tại các trục giao thông.....	138
Biểu đồ 1.1: Quy mô buôn làng trên địa bàn Tây Nguyên.....	19
Biểu đồ 1.2: Các nghi lễ chính của dân tộc Xơ Đăng (Ng: tác giả tổng hợp).....	27
Biểu đồ 1.3: Phân bố tộc người Xơ Đăng.....	39
Biểu đồ 1.4: Thống kê dân số Xơ Đăng trong tỉnh Kon Tum.....	40
Biểu đồ 1.5: Số liệu điều tra quy mô làng tại huyện Tu Mơ Rông năm 2019.....	42
Biểu đồ 2.1: Sơ đồ nguyên lý định cư với 4 vùng sản xuất.....	61
Biểu đồ 2.2: Sơ đồ mối quan hệ của các tổ chức với cộng đồng thôn bản [2].....	62
Biểu đồ 2.3: Các yếu tố ảnh hưởng tới không gian cư trú của người Xơ Đăng.....	75
Biểu đồ 2.4: Độ che phủ rừng ở Việt Nam từ 1943 đến 2017 [80].....	76

Biểu đồ 2.5: Biểu đồ diện tích rừng Việt Nam từ năm 2004 đến 2016 [80]	77
Biểu đồ 2.6: Xu hướng biến đổi làng do sự biến đổi của điều kiện tự nhiên	79
Biểu đồ 2.7 : Xu hướng chuyển đổi làng nông nghiệp thành làng có cấu trúc theo xu hướng đô thị và các yếu tố tác động	82
Biểu đồ 2.8: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có các thiết bị sinh hoạt nghe nhìn [61].	86
Biểu đồ 3.1: Nguyên tắc tổ chức không gian làng dân tộc Xơ Đăng	89
Biểu đồ 3.2: Tổng kết các dạng biến đổi bố cục làng theo giai đoạn phát triển (Ng: Tác giả).....	108
Biểu đồ 3.3: Mô hình tái thiết định hướng cho từng bố cục làng.....	114
Biểu đồ 3.4: Tỷ lệ các làng Xơ Đăng biến đổi theo các dạng hình thái	122
Bảng 1.1: Bảng tài nguyên thiên nhiên nổi bật ở Tây Nguyên.....	12
Bảng 2.1: Các loại hình thiên tai tại Kon Tum (Ng: Sở Xây Dựng Kon Tum)	78
Bảng 3.1: Bảng tổng hợp các tiêu chí xác định sự biến đổi không gian cư trú và kiến trúc truyền thống	90
Bảng 3.2: Phương pháp định tính đánh giá không gian làng, kiến trúc theo các cấp độ	91
Bảng 3.3: Tổng hợp đánh giá các làng biến đổi dạng xương cá, rẽ cây điện hình.....	93
Bảng 3.4: Tổng hợp đánh giá các làng có cấu trúc theo xu hướng đô thị theo các tiêu chí biến đổi.....	96
Bảng 3.5: Tổng hợp đánh giá các làng chuyển đổi thành các nhóm ở đô thị.....	98
Bảng 3.6: Tổng hợp đánh giá các làng có lõi làng và khu vực phát triển	100
Bảng 3.7: Thống kê các số liệu về dân số xã Đăk Na	124

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BĐKH	Biến đổi khí hậu
DTTS	Dân tộc thiểu số
KG	Không gian
HTTK	Hạ tầng kỹ thuật
KT-XH	Kinh tế - xã hội
NCS	Nghiên cứu sinh
NTM	Nông thôn mới
NXB	Nhà xuất bản
TĐC	Tái định cư
Ng	Nguồn
VL	Vật liệu
VLXD	Vật liệu xây dựng
VH	Văn hóa
Bộ VH TT&DL	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
QH2018.	Quy hoạch nông thôn mới xã ĐăkNa phê duyệt năm 2018

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài:

Vùng lãnh thổ Tây Nguyên có quá trình hình thành từ lâu đời. Khu vực Tây Nguyên chiếm 16,5% diện tích cả nước [16, 70, 75]; là một địa bàn có tầm quan trọng về chính trị, kinh tế. Tây Nguyên còn là vùng văn hóa đặc sắc, là nơi cư ngụ của 44 tộc người¹ đang cộng cư đan xen trong các buôn làng, xã, huyện tạo nên bức tranh văn hóa sống động, hấp dẫn. Theo PGS.TS. Nguyễn Ngọc Hòa (2012), nét độc đáo của Tây Nguyên là vùng văn hóa gần như duy nhất ở Đông Nam Á không chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa và Ấn Độ [23]. Hình thái tổ chức buôn làng và kiến trúc các dân tộc thiểu số Tây Nguyên có những nét đẹp, có vị trí đặc biệt trong nền kiến trúc truyền thống Việt Nam.

Kon Tum là một tỉnh miền núi ở cực bắc Tây Nguyên, có vị trí địa - chính trị, địa - kinh tế quan trọng trên vùng tam giác Đông Dương khi có đường biên giới với 2 quốc gia trong khu vực là Lào và Campuchia. Tỉnh là điểm kết nối, trung chuyển trên trục Đông - Tây, Núi - Biển. Kon Tum là địa phương mang đậm nét văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số. Với 43 dân tộc cùng sinh sống, mỗi một dân tộc lại có những đặc điểm, phong tục, tín ngưỡng riêng, tạo nên các giá trị văn hoá vừa đa dạng, phong phú, vừa đặc sắc của đồng bào dân tộc Bắc Tây Nguyên.

Xê Đăng hay còn gọi Xơ Đăng, là dân tộc chiếm tỷ lệ dân cư lớn ở tỉnh Kon Tum và khu vực lân cận. Ở Kon Tum, số lượng người Xơ Đăng khoảng gần 133.029 người, đứng thứ hai sau người Kinh. Dân tộc Xơ Đăng cư trú tập trung ở tỉnh Kon Tum, một số ít sinh sống tại miền núi của tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Quảng Nam². Hiện nay các làng người Xơ Đăng phát triển nhích dần về các trung tâm và đường tỉnh lộ do quá trình phát triển kinh tế, quy hoạch Nông thôn mới và phương án tái định cư của chính quyền địa phương. Quá trình này làm biến đổi sâu sắc tư duy truyền thống của người Xơ Đăng về không gian cư trú. Bên cạnh đó, kiến trúc

¹ Theo Trang tin điện tử Ủy ban dân tộc

² Theo Việt Nam hình ảnh cộng đồng 54 dân tộc

nhà Rông, nhà mồ, nhà sàn vốn là biểu tượng đẹp của vùng Tây Nguyên cũng đang có xu hướng bị thay thế về hình thức, kết cấu, vật liệu và chức năng sử dụng.

Cho đến thời điểm hiện nay, rất hiếm những nghiên cứu nhận diện được quá trình biến đổi, nguyên nhân biến đổi của hình thái, cấu trúc làng truyền thống của người Xơ Đăng. Trong khi đó, các làng của người Xơ Đăng vẫn đang được chính quyền địa phương định hướng phát triển theo hướng nông thôn mới. Thực tế này làm xuất hiện mâu thuẫn giữa bảo tồn (các giá trị truyền thống của không gian làng và kiến trúc) với phát triển theo quy hoạch nông thôn mới.

Trong điều kiện các hoạt động xây dựng, phát triển phải thực hiện theo quy hoạch thì việc tìm hiểu một cách đầy đủ và khoa học về các hình thức cư trú, không gian làng và kiến trúc truyền thống cũng như nhận diện sự biến đổi của chúng để tổ chức không gian cư trú phù hợp với các nhu cầu mới trong đời sống của người Xơ Đăng nói riêng hay các dân tộc thiểu số nói chung là cần thiết và cấp bách. Hơn nữa, đứng trước yêu cầu phát triển bền vững thì các giải pháp quy hoạch xây dựng vừa phải phát huy và gìn giữ các giá trị truyền thống, trên cơ sở xem xét một cách khoa học nguyên nhân, đặc điểm của quá trình biến đổi, vừa phải phù hợp với chính sách nông thôn mới.

Từ những lý do khoa học và thực tiễn trên, việc chọn đề tài luận án: ***“Tổ chức không gian làng và kiến trúc truyền thống dân tộc Xơ Đăng, tỉnh Kon Tum”*** là cần thiết, góp phần vừa gìn giữ và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống, vừa giúp người dân Xơ Đăng thích ứng với lối sống mới theo chính sách nông thôn mới ở Tây Nguyên.

2. Mục đích nghiên cứu

- Phát hiện đặc điểm của sự biến đổi, tương tác giữa các yếu tố vật thể và phi vật thể trong cấu trúc làng và kiến trúc truyền thống theo giai đoạn phát triển. xác định giá trị kiến trúc dân tộc Xơ Đăng.

- Đề xuất những giải pháp tổ chức không gian mang tính thích ứng, vừa gìn giữ

và phát huy giá trị truyền thống dân tộc Xơ Đăng trong tổ chức không gian làng và kiến trúc vừa đáp ứng nhu cầu cuộc sống hiện đại và phù hợp với quá trình xây dựng Nông thôn mới tại tỉnh Kon Tum hiện nay.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.

3.1. Đối tượng nghiên cứu

- Cấu trúc làng và kiến trúc truyền thống dân tộc Xơ Đăng tỉnh KonTum đến năm 2030³ [41, 6, 52, 83]

3.2. Phạm vi nghiên cứu:

Luận án lựa chọn dân tộc Xơ Đăng để nghiên cứu về không gian làng và kiến trúc truyền thống, phạm vi nghiên cứu tại các tỉnh Kon Tum, nơi có đồng bào dân tộc Xơ Đăng sinh sống, chọn huyện Tu Mơ Rông, tỉnh Kon Tum làm khu vực khảo thí. Huyện Tu Mơ Rông hiện có 98 làng người Xơ Đăng, hầu như không có sự cư trú đan xen với các dân tộc khác. Đây là khu vực có mẫu nghiên cứu đủ lớn để đưa ra các nhận định.

3.3. Thời gian nghiên cứu:

Nghiên cứu quá trình biến đổi không gian truyền thống từ trước đến nay. Đề xuất giải pháp tổ chức không gian đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 theo Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII về phát triển văn hóa và triển khai thực hiện Chiến lược phát triển văn hóa Việt Nam [6, 52].

4. Phương pháp nghiên cứu.

a. Phương pháp khảo sát.

(1) Thu thập thông tin thực tiễn, đây là nội dung quan trọng nhất. Các tài liệu thu thập qua xử lý đưa ra những thông tin có giá trị về đối tượng;

(2) Kiểm chứng các giả thiết hay các lý thuyết đã có. Qua thực tiễn kiểm chứng để khẳng định được độ tin cậy của lý thuyết;

(3) Đối chiếu các kết quả nghiên cứu lý thuyết với thực tiễn để tìm ra sự sai

³ Căn cứ Nghị quyết của Đại hội Đảng XIII và Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030

lệch và tìm cách bổ khuyết, hoàn thiện lý thuyết.

(4) Công tác điều tra thực địa với mục đích cơ bản là thống kê, kiểm tra, bổ sung vào hệ thống tư liệu từ đó đúc rút những yếu tố đặc trưng của địa phương. Phương pháp này áp dụng cho các công việc khảo sát, đánh giá hiện trạng làng trong nội dung Chương 1.

(5) Khảo sát các làng ở huyện Tu Mơ Rông; vẽ ghi một số làng tiêu biểu cho các loại hình biến đổi không gian làng và kiến trúc truyền thống.

b. Phương pháp tổng kết, phân tích kinh nghiệm

Phương pháp tổng hợp, phân tích kinh nghiệm bao gồm việc xem xét lại kết quả của các hoạt động thực tiễn đã qua, để đưa ra những kết luận khoa học và phù hợp. Phân tích các vấn đề hiện trạng, tìm hiểu những nguyên nhân, hoàn cảnh xuất hiện, quá trình diễn biến của sự biến đổi, những ưu điểm hay nhược điểm của các giải pháp theo tiến trình lịch sử.

Dựa trên các lý thuyết khoa học đã được chứng minh để giải thích sự kiện, hiện tượng, tìm ra những kết luận khách quan về bản chất và quy luật phát triển của sự kiện, hiện tượng, từ đó rút ra những bài học cần thiết.

Phương pháp này được áp dụng xuyên suốt logic các nội dung ở Chương 1, 2, 3

c. Phương pháp nghiên cứu lý thuyết

Thu thập thông tin khoa học trên cơ sở nghiên cứu các văn bản, tài liệu, lý thuyết đã có và bằng các đánh giá tư duy logic để rút ra các kết luận khoa học cần thiết.

- Phương pháp tổng kết, phân tích lý thuyết

Phân tích lý thuyết nghiên cứu các văn bản, các tài liệu lý luận khác nhau về một chủ đề, để hiểu chúng một cách đầy đủ và toàn diện, nhằm phát hiện ra những xu hướng, từ đó chọn lọc những thông tin quan trọng, phù hợp, phục vụ cho đề tài nghiên cứu của mình.

Nghiên cứu lý thuyết thường bắt đầu bằng việc phân tích tài liệu để khám phá cấu trúc lý thuyết, các trường phái tư tưởng và xu hướng phát triển trong khuôn khổ lý

thuyết. Phân tích này tổng hợp thông tin để xây dựng một hệ thống các khái niệm, phạm vi và nguyên tắc, tiến tới phát triển các lý thuyết khoa học mới. Đó là những phương pháp phổ biến và phù hợp với lĩnh vực quy hoạch - kiến trúc.

Phương pháp này được áp dụng trong chương 1, 2, 3.

- Phương pháp phân loại, hệ thống hóa lý thuyết:

Phân loại là sắp xếp các tài liệu khoa học thành một hệ thống logic, chặt chẽ theo từng mặt, từng nhóm kiến thức, từng vấn đề khoa học có cùng bản chất, cùng một hướng phát triển. Phân loại còn giúp phát hiện các quy luật phát triển của khách thể, cũng như sự phát triển của tri thức khoa học, để từ đó mà dự đoán được các xu hướng phát triển của khoa học và thực tiễn. Phương pháp này áp dụng nhiều nhất trong chương 2 và chương 3.

- Hệ thống hóa: là sắp xếp các tri thức thành hệ thống trên cơ sở một mô hình lý thuyết làm cho sự hiểu biết của ta về đối tượng được đầy đủ và sâu sắc. Đây là phương pháp tuân theo quan điểm cấu trúc hệ thống trong nghiên cứu khoa học. Những thông tin đa dạng thu thập được từ các nguồn, các tài liệu khác nhau nhờ hệ thống hóa mà ta có được một chỉnh thể với một cấu trúc chặt chẽ, để từ đó mà ta có thể xây dựng một lý thuyết mới hoàn chỉnh. Hệ thống hóa được áp dụng nhiều trong chương 1 và chương 2.

d. Phương pháp mô hình hóa

Mô hình hóa là phương pháp nghiên cứu các hiện tượng thông qua việc xây dựng các mô hình giả định về đối tượng và dựa trên mô hình đó để nghiên cứu trở lại đối tượng. Mô hình là hệ thống các yếu tố vật chất hoặc ý tưởng. Mô hình được xây dựng gần giống với đối tượng nghiên cứu, trên cơ sở tái hiện lại những mối quan hệ chức năng, mối quan hệ nhân quả của các yếu tố tạo thành đối tượng.

Tóm lại, mô hình hóa là phương thức chuyển cái trừu tượng thành cái cụ thể, rồi dùng cái cụ thể để nghiên cứu cái trừu tượng, đó là một phương pháp nhận thức phổ biến trong NCKH, đặc biệt trong lĩnh vực quy hoạch – kiến trúc.

Áp dụng phương pháp mô hình hóa trong chương 3 với các kỹ thuật Autocad, 3D,

để đề xuất các giải pháp. Sử dụng Autocad để thể hiện các bản vẽ ý tưởng; xây dựng các chương trình vẽ 3D để hỗ trợ về mặt hình ảnh các mô hình v...v...

Phương pháp này được áp dụng chủ yếu trong chương 3.

e. Phương pháp chuyên gia

Phương pháp chuyên gia bao gồm việc khai thác khả năng trí tuệ của một nhóm chuyên gia để kiểm tra và xác định bản chất của các hiện tượng khoa học hoặc các vấn đề thực tiễn phức tạp. Phương pháp này được sử dụng để tìm giải pháp tối ưu cho các hiện tượng này hoặc để phân tích, đánh giá một sản phẩm khoa học. Phương pháp chuyên gia được sử dụng rộng rãi trong quy hoạch và kiến trúc, giúp tiết kiệm thời gian, công sức và nguồn lực tài chính trong quá trình nghiên cứu.

Phương pháp được áp dụng trong suốt quá trình thực hiện luận án.

f. Phương pháp dự báo

Dự đoán các sự kiện trong tương lai dựa trên phân tích khoa học về dữ liệu thu thập được. Đối với phương pháp này, việc thu thập và xử lý dữ liệu lịch sử và hiện tại là điều cần thiết để xác định các hiện tượng, xu hướng và chuyển động trong tương lai.

Phương pháp này được áp dụng chủ yếu trong chương 3.

5. Tính mới của luận án.

Xây dựng bộ tiêu chí nhận diện về sự biến đổi không gian làng và kiến trúc truyền thống dân tộc Xơ Đăng. Dựa trên các tiêu chí đánh giá sẽ hỗ trợ việc rà soát, phân loại làng, từ đó đưa ra giải pháp tổ chức không gian trong việc phát triển bền vững.

Phát hiện những đặc điểm biến đổi đặc thù của làng Xơ Đăng và kiến trúc truyền thống, góp phần hoàn thiện phương pháp luận dự báo xu thế phát triển không gian kiến trúc, quy hoạch buôn làng Xơ Đăng nói riêng.

Xác định các yếu tố chính tác động tới quá trình biến đổi làm cơ sở lý luận cho việc hoạch định các giải pháp, xây dựng các kịch bản dự báo trong tương lai.

Đề xuất giải pháp là các mô hình tổ chức không gian làng và kiến trúc dân

tộc Xơ Đăng theo hướng phát triển bền vững, phát huy giá trị, khai thác tiềm năng trong du lịch, sản xuất nông - lâm nghiệp. Đồng thời phát triển kiến trúc bản địa góp phần tạo thương hiệu cho địa phương.

Những đóng góp trên của luận án là các vấn đề chưa được nghiên cứu trong tất cả tài liệu khoa học đã được công bố. Các nghiên cứu này là cơ sở cho các quy hoạch nông thôn đối với các khu vực có dân tộc Xơ Đăng cư trú. Nghiên cứu cũng làm cơ sở đề xuất những chính sách kinh tế, xã hội phù hợp cho chính quyền hỗ trợ đồng bào trong quá trình xây dựng nông thôn trong giai đoạn đến.

6. Một số khái niệm và thuật ngữ

*** Một số khái niệm**

Khái niệm thích ứng: *“Thích ứng là thay đổi cho phù hợp. Thích ứng là một điều chỉnh, phản ứng tích cực của cá thể trong môi trường và là điều kiện quan trọng để tồn tại, phát triển và thúc đẩy quá trình tiến hóa. Trong thế giới này, sinh vật nào biết thích ứng với hoàn cảnh xung quanh thì tồn tại, phát triển và ngược lại. Thích ứng diễn ra cả trong tự nhiên và hệ thống xã hội. Về lý thuyết mọi vật và con người đều có khả năng thích ứng”* [17].

Khái niệm “Thích ứng” còn là một trong những mắt xích quan trọng trong quan điểm duy vật biện chứng. Khả năng thích ứng giữa các vật chất trong quá trình tồn tại là động cơ cho sự vận động liên tục. Khẳng định mối quan hệ qua lại giữa Biến và Bất biến mà sự thích ứng luôn ẩn náu trong quá trình vận động, Bêcon - nhà triết học của thế kỉ 17-18 đã chỉ ra: “Chỉ có quy luật và trật tự của những biến đổi là bất biến và vĩnh hằng, còn các bản chất là biến đổi và không phải là bất biến”.

Khái niệm phục hồi: Là khôi phục lại tình trạng như trước khi chúng bị tổn hại hoặc đến mức có thể chấp nhận được.

*** Một số thuật ngữ**

“Làng là một điểm dân cư nông thôn: *Nơi cư trú tập trung của các hộ gia đình gắn kết với nhau trong sản xuất, sinh hoạt và các hoạt động xã hội khác trong phạm vi một khu vực nhất định, được hình thành do điều kiện tự nhiên, điều kiện*

kinh tế - xã hội, văn hoá và các yếu tố khác” [11].

Không gian làng được nói đến trong luận án là tổ hợp (bố cục, kiến trúc, cảnh quan) những yếu tố để con người có thể sinh sống, sinh tồn và duy trì kết cấu xã hội. Làng và cả các khu vực mở rộng làm nên sự định cư lâu dài ổn định của người dân đó là không gian cơ bản của làng (*không gian cư trú, không gian sinh kế, không gian sinh hoạt tín ngưỡng*) và khu vực gắn bó mật thiết với nguồn sống và tín ngưỡng người dân đó là rừng thiêng, rừng sản xuất, bến nước. Đây là những yếu tố cấu thành nên không gian cư trú truyền thống của dân tộc Xơ Đăng.

Tổ chức không gian làng: là cách thức sắp xếp và bố trí các khu vực chức năng khác nhau trong làng, bao gồm: không gian cư trú, không gian sinh kế, không gian sinh hoạt tín ngưỡng và khu vực môi trường cảnh quan thiên nhiên. Đây là những yếu tố cấu thành nên không gian cư trú truyền thống của dân tộc Xơ Đăng.

Biến đổi cấu trúc làng: Là sự biến mất, suy giảm hoặc xáo trộn mối tương quan giữa các thành phần vật thể cấu thành nên không gian cư trú.

Biến đổi về kiến trúc truyền thống: Là sự biến mất, suy giảm những yếu tố kiến trúc bản địa (loại hình kiến trúc, vật liệu xây dựng, kết cấu, hình thức kiến trúc, nghệ thuật trang trí, không gian chức năng...).

Lõi làng: Lõi làng là một thành phần trong không gian kiến trúc làng, là một trọng tâm truyền thống, nơi cư trú tập trung của các hộ gia đình dân tộc Xơ Đăng gắn kết với nhau trong sản xuất, sinh hoạt và các hoạt động xã hội; bao gồm không gian cộng đồng gắn với nhà Rông ở giữa và khu vực nhà ở xung quanh.

Cấu trúc của luận văn

* Phần mở đầu: gồm 9 trang (từ trang 1 đến trang 9).

* Phần nội dung gồm 3 chương: gồm 126 trang (Từ trang 10 đến trang 136).

- Chương I: TỔNG QUAN VỀ KHÔNG GIAN LÀNG VÀ KIẾN TRÚC TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC XƠ ĐĂNG, TỈNH KON TUM.

- Chương II: CƠ SỞ KHOA HỌC XÂY DỰNG GIẢI PHÁP THÍCH ỨNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÀ KIẾN TRÚC TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC XƠ ĐĂNG, TỈNH KON TUM.

- Chương III: GIẢI PHÁP THÍCH ỨNG TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÀ KIẾN TRÚC

TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC XƠ ĐĂNG, TỈNH KON TUM.

* Phần kết luận, kiến nghị: gồm 03 trang (từ trang 137 đến trang 139).

* Tài liệu tham khảo: gồm 108 tài liệu.

* Các phụ lục:

- Phụ lục 1: Kiến trúc nhà sàn dài dân tộc Xơ Đăng.

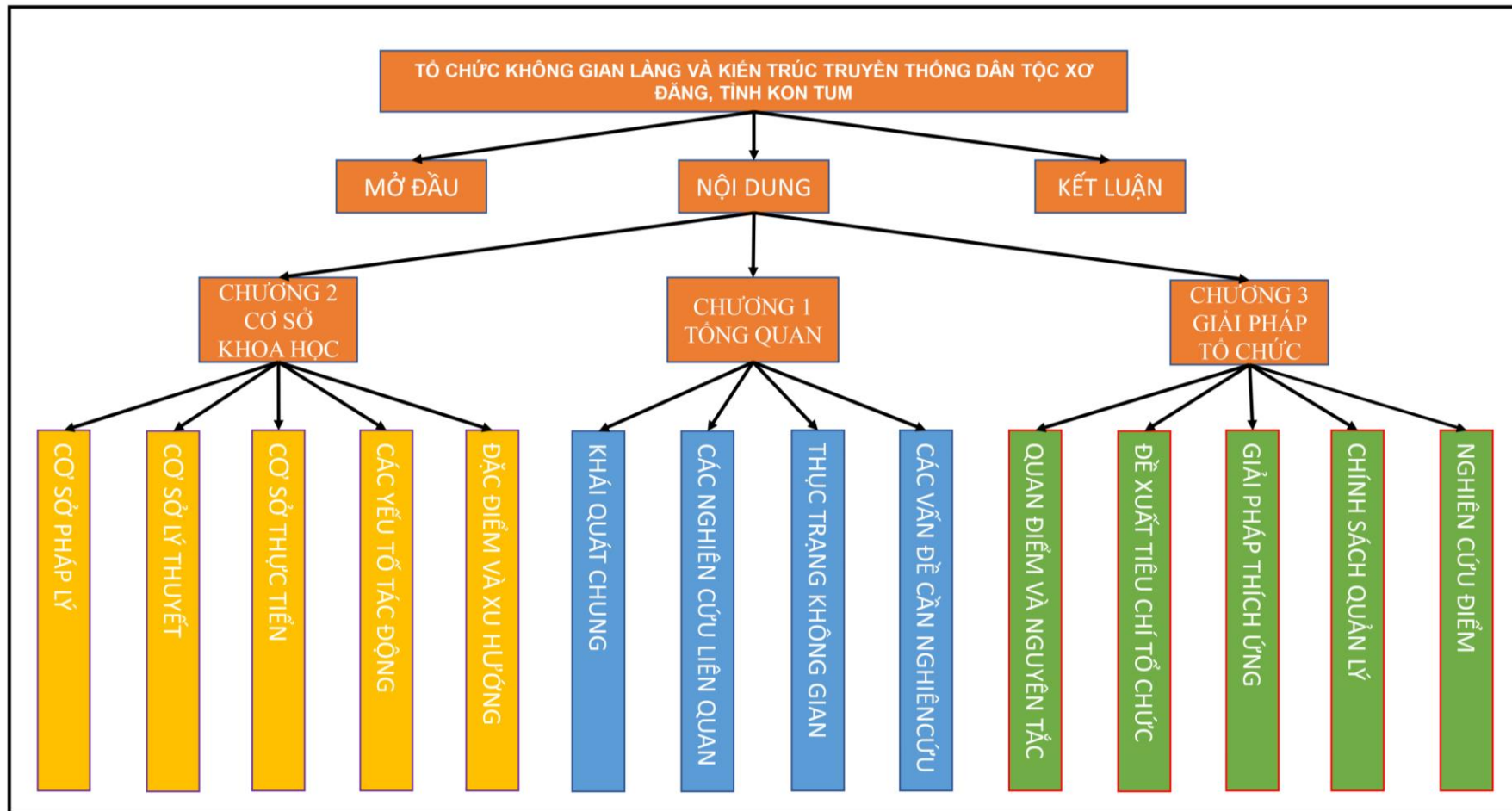
- Phụ lục 2: Kiến trúc nhà sàn ngắn dân tộc Xơ Đăng.

- Phụ lục 3: Bản đồ phân bố dân tộc Xơ Đăng tỉnh Kon Tum.

- Phụ lục 4: Tổng hợp kết quả khảo sát không gian làng và các giá trị kiến trúc cảnh quan các làng tiêu biểu của dân tộc Xơ Đăng.

- Phụ lục 5: Đánh giá 6 làng tái thiết, xã Đăk Na theo các tiêu chí phân loại.

- Phụ lục 6: Đánh giá 5 làng bảo tồn và 2 làng chuyển đổi, xã Đăk Na theo các tiêu chí phân loại.



Hình 1: Cấu trúc luận án

NỘI DUNG

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ KHÔNG GIAN LÀNG VÀ KIẾN TRÚC TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC XƠ ĐĂNG, TỈNH KON TUM

1.1. Khái quát chung về dân tộc Xơ Đăng vùng Tây Nguyên

1.1.1. Điều kiện tự nhiên



Tây Nguyên là khu vực rộng lớn, cùng với vùng Đông Bắc Campuchia, vùng trung Lào và phần miền núi các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng hợp thành một địa bàn thống nhất về địa lý tự nhiên [24].

Phân định địa giới hành chính Việt Nam hiện nay, Tây Nguyên gồm 5 tỉnh: Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đắk Nông, Kom Tum và Gia Lai. Phân vùng địa lý, Trường Sơn Bắc chạy từ thượng nguồn Sông Cả đến phía bắc thung lũng Sông Bung, còn Trường Sơn Nam bắt đầu từ nam thung lũng Sông Bung đến tận miền Đông Nam Bộ, trong khoảng toạ độ từ 11° đến $15^{\circ}30'$ vĩ Bắc. Hai đoạn của gờ núi Trường Sơn Nam nối lại với nhau thành một vòng cung lồi ra phía đông và làm cho bờ

biển nước ta có dạng chữ S. Nằm lọt vào vòng cung, đường viền chữ S đó.

Hình 1.1: Bản đồ hành chính Tây Nguyên. [72]

+ Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Nam.

+ Phía Nam giáp các tỉnh: Bình Thuận, Ninh Thuận, Đồng Nai.

+ Phía Đông giáp các tỉnh: Khánh Hòa, Phú Yên, Bình Định, Quảng Ngãi.

+ Phía Tây giáp tỉnh Bình Dương và hai nước Lào, Campuchia.

Tổng diện tích tự nhiên là 54.474 km² chiếm 16,8% diện tích tự nhiên cả nước, được mệnh danh là “Mái nhà của bán đảo Đông Dương” bởi đây là vùng có địa hình cao, gồm các cao nguyên xếp tầng (600 - 800m so với mực nước biển). Địa hình dốc, từ đông sang tây thoải dần. Vùng đất có nhiều sông chảy về các vùng lân cận, là nơi bắt nguồn của các con sông lớn như Đồng Nai, sông Ba, sông Xêxan...

Địa hình khu vực Tây Nguyên là một tập hợp các cao nguyên tiếp giáp với các dãy núi cao (Trường Sơn Nam) về phía đông, bao gồm cao nguyên Kon Tum ở độ cao khoảng 500 m, cao nguyên Kon Plông, cao nguyên Kon Hà Nừng, cao nguyên Plâyku ở độ cao khoảng 800 m, cao nguyên M'Drăk và cao nguyên Buôn Ma Thuật ở độ cao chừng 500 m, cao nguyên Mơ Nông khoảng 800 - 1000 m, cao nguyên Lâm Viên và cao nguyên Di Linh khoảng 900 - 1500 m [70, 73].

Tài nguyên thiên nhiên	Đặc điểm nổi bật
Đất, rừng	Đất bazan: 1,36 triệu ha (66% đất Bazan cả nước), thích hợp với trồng cà phê, cao su, điều, hồ tiêu, bông, chè, dâu tằm. Rừng tự nhiên: gần 3 triệu ha (chiếm 29,2% diện tích rừng tự nhiên cả nước).
Khí hậu, nước	Trên nền nhiệt đới cận xích đạo, khí hậu Tây Nguyên thích hợp với nhiều loại cây trồng, đặc biệt là cây công nghiệp. Nguồn nước và tiềm năng thủy điện lớn (chiếm 21% thủy năng thủy điện cả nước).
Khoáng sản	Bô xít có trữ lượng vào loại lớn, hơn 3 tỷ tấn.

Bảng 1.1: Bảng tài nguyên thiên nhiên nổi bật ở Tây Nguyên (Nguồn: Sở TNMT Kon Tum)

Về khí hậu, có thể chia Tây Nguyên thành ba tiểu vùng khí hậu, gồm: Nam Tây Nguyên (tỉnh Lâm Đồng), Trung Tây Nguyên (các tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông), Bắc Tây Nguyên (gồm các tỉnh Kon Tum và Gia Lai, trước là một tỉnh).

Khí hậu Tây Nguyên chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới, với nhiệt độ trung

binh hàng năm khoảng 20°C. Chênh lệch nhiệt độ ngày đêm cao đáng kể, khoảng 5,5°C. Vùng này có hai mùa rõ rệt: mùa nóng khô, thiếu nước trầm trọng và mùa mưa nóng ẩm, tập trung 85-90% tổng lượng mưa cả năm.

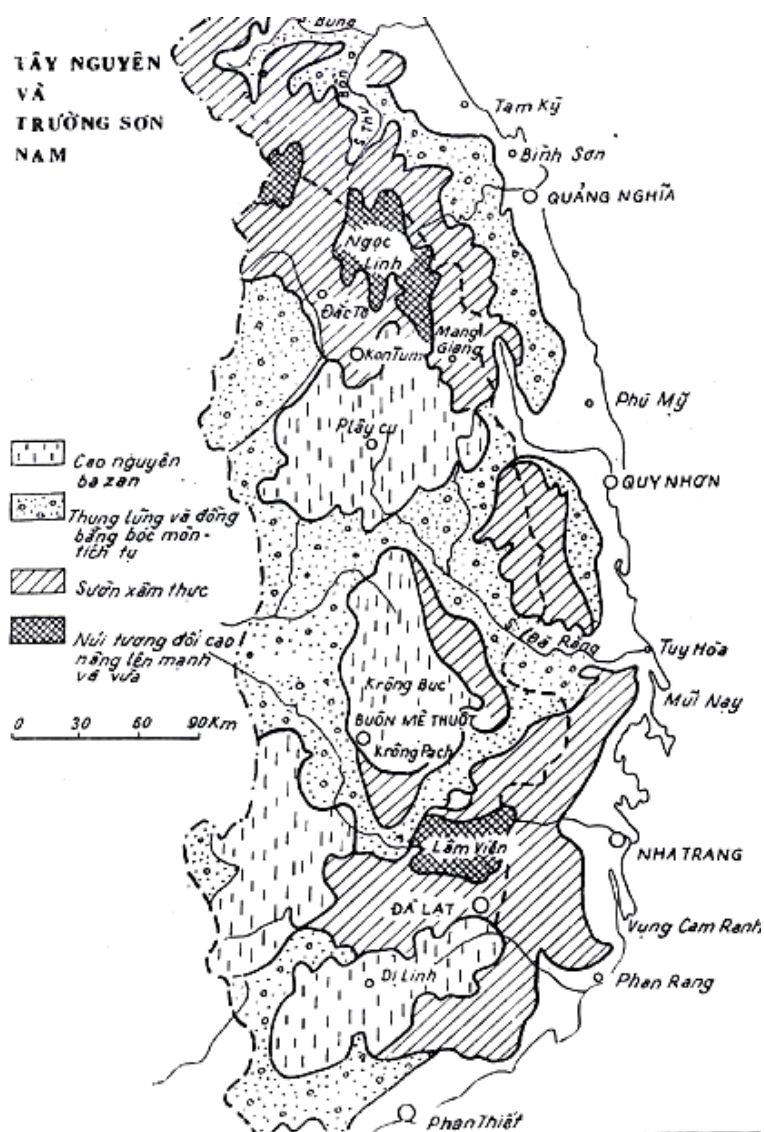
Với đặc điểm và khí hậu như trên, người dân Tây Nguyên cũng phải đối mặt với nhiều bất lợi vào mùa khô gay gắt, nước thiếu hụt nghiêm trọng. Rừng đang ngày càng giảm diện tích do các hoạt động khai phá của người dân: Trồng cà phê hay hiện tượng cháy rừng (xảy ra nhiều vào mùa khô). Đất thoái hóa, diện tích đồi trọc tăng là hậu quả ta thấy được.

1.1.2. Lịch sử phát triển vùng Tây Nguyên, lịch sử phát triển dân tộc Xơ Đăng.

a. Lịch sử phát triển vùng Tây Nguyên

- Quá trình hình thành:

Trong kỷ Đệ Tứ (kỷ Nhân sinh) từ 2-1,5 triệu năm trước, quá trình kiến tạo địa chất ở Tây Nguyên đã chuyển sang một giai đoạn phát triển mới. Trong thời kỳ này, dung nham basalte đã trào ra qua các khe nứt và phủ lên khắp các đồng bằng bị xói mòn, làm thay đổi địa hình thấp nhất tại thời điểm đó.



Hình 1.2: Các vùng địa hình Tây Nguyên và Trường Sơn Nam [70]

Tây Nguyên nằm trong vùng đai núi lửa của lục địa Châu Á - Thái Bình Dương. Trong quá trình phun trào, hoạt động nâng lên tiếp tục xảy ra dọc theo các nếp oằn và đứt gãy đã tồn tại và hình thành các cao nguyên Pleiku, Buôn Ma Thuột, M'drak, Đăk Nông... Một số miệng núi lửa cũ đã bị vùi lấp hoặc thu nhỏ, tạo thành các hồ nước như Biển Hồ (Gia Lai), trong khi miệng núi lửa ở vị trí cao như Hàm Rồng (Gia Lai) vẫn tồn tại cho đến ngày nay [71].

Trong cuốn “*Khảo cổ học - Tiền sử Tây Nguyên*” của nhà nghiên cứu Nguyễn Khắc Sử có ghi chép về nguồn gốc của vùng đất này như sau: Lịch sử một vùng đất được đánh dấu bởi sự xuất hiện con người cư trú và khai phá. Theo quan điểm này, lịch sử của Tây Nguyên bắt đầu từ thời kỳ đá cổ, ít nhất là khoảng 30.000 năm trước đây. Tuy nhiên, nếu xem xét lịch sử dưới góc độ sự xuất hiện của các quốc gia và văn hóa văn bản, thì Tây Nguyên mới xuất hiện khá gần đây. Tính chung, có thể nhận thấy rằng, trong suốt thiên niên kỷ I sau Công nguyên, Tây Nguyên là khu vực tranh chấp giữa các quốc gia cổ đại. Năm 1149, vua Champa đuổi đánh người Khome và mở rộng lãnh thổ vào các vùng lãnh thổ bộ lạc ở Tây Nguyên, kiểm soát khu vực này hơn 300 năm [60].

Theo *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn (1776), Tây Nguyên lúc đó được gọi là “Nước Nam Bàn” có khoảng 50 thôn nằm ở phía tây Phú Yên, có hai vua gọi là Hỏa Xá và Thủy Xá ngự trị. Năm 1540, vua Lê Thánh Tông phong vương cho Thủy Xá và Hỏa Xá. Ông đồng thời cử Bùi Tá Hán - trấn thủ Quảng Nam kết hợp tổ chức di dân, lập ấp, xây dựng dinh điền, chỉnh đốn việc giao thương buôn bán giữa người Kinh và người Thượng [16].

Người Pháp đã dành sự chú ý đặc biệt đến Tây Nguyên, trước khi sang xâm lược nước ta. Cuốn sách *Địa chí Gia Lai (1999)* ghi lại: Vào năm 1775, người Pháp đã sử dụng những đoàn truyền đạo đến vùng đất này để xây dựng các cơ sở tôn giáo chính trị. Sau khi chiếm Tây Nguyên vào năm 1898, thực dân Pháp đã lập ra chế độ trực trị, đặt Tòa Đại lý hành chính tại Kon Tum và ủy quyền cho linh mục

Viallenton làm đại lý [33].

Nhà nghiên cứu Lưu Hùng viết trong cuốn “*Buôn làng cổ truyền xứ Thượng*” (1994) cho rằng thuở sơ khai tộc người Tây Nguyên thuộc hai ngữ hệ Nam Á (Môn Kheme) và Nam đảo (MãLao-Poly nêdi) [24]. Các tộc người thuộc ngữ hệ Nam Á hình thành hai khối tách biệt nhau. Nằm xen giữa là các dân tộc theo ngữ hệ Nam đảo. Đối chiếu với từng tỉnh theo phân vùng lãnh thổ hiện nay, thì ở Gia Lai người Bana thuộc nhóm Nam Á lại ở phía bắc tỉnh. Người Êđê thuộc nhóm Nam đảo ở phía bắc tỉnh Đăk Lăk cùng nhóm với người Gia Rai. Người Mnông lại ở vào phía nam của tỉnh. Có 5 dân tộc có thể xếp vào nhóm ngôn ngữ Malayô ư Pôlinêdi thuộc ngữ hệ Nam Đảo là: Gia Rai, Êđê, Chu ru, Raglai và Chăm. Sự chen vào giữa những dân tộc thuộc ngữ hệ Nam Á của các tộc thuộc ngữ hệ Nam đảo phản ánh một thực trạng hoà hợp giữa các dân tộc thuộc hai ngữ hệ lớn này. Đó chính là cơ sở của triết lý tôn trọng tính đa dạng của bản sắc văn hoá các dân tộc [45].

Từ sau 1975, xen vào hai khối ngữ hệ lớn này còn có những dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái, nhóm ngôn ngữ Mông Dao và nhóm ngôn ngữ Việt Mường. Đó là các dân tộc Tày, Thái, Nùng, Dao, Mường [45]. Chính các cơ sở của lý luận này đã củng cố sự hoà hợp giữa các dân tộc mới di cư đến và các dân tộc bản địa.

Về thiết chế xã hội, từ cổ truyền đã bao gồm thân tộc, thích tộc, dòng họ, gia đình, buôn, plei, già làng, các giới...

- *Dân cư, các tộc người vùng Tây Nguyên*

Dân số ít và phân bố không đều. Mật độ dân số thấp. Vùng đất Tây Nguyên đa dạng về dân tộc: 26,58% là dân tộc thiểu số. Vùng Tây Nguyên vẫn là nơi khó khăn của đất nước, những vấn đề tồn đọng về dân cư, việc làm, văn hóa cần được cải thiện hơn nữa.

Theo một số tài liệu về dân tộc học cho thấy, một điều gây ngạc nhiên là số

lượng dân tộc ở Tây Nguyên vẫn còn tranh cãi. Có thể do quan điểm phân chia các tộc người của các nhà nghiên cứu khác nhau, nhiều dân tộc lại chia thành những nhóm nhỏ hơn nên đã dẫn tới sự không thống nhất này. Sự đa dạng của vùng đất Tây Nguyên vẫn còn nhiều bí ẩn để được khám phá.

Theo số liệu của Tổng cục thống kê, năm 1976, dân số Tây Nguyên là 1.225.000 người, gồm 18 dân tộc anh em, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ là 853.820 người, chiếm 69,7% dân số. Năm 1993, dân số toàn vùng tăng lên gấp đôi (2.376.854 người), với 38 dân tộc anh em, trong đó đồng bào các dân tộc thiểu số tại chỗ là 1.050.569 người, chiếm 44,2% dân số. Dân số đến cuối năm 2006 là 4,81 triệu người. Đến cuối năm 2007, dân số là 4,81 triệu người. Người Kinh chiếm 67%, cư dân các tộc thiểu số chiếm 33%. Đến nay, toàn vùng Tây nguyên có 53/54 tộc người.

Theo Tổng điều tra dân số năm 2019, tính đến ngày 01/4/2019 dân số Tây Nguyên có 5.842.681 triệu người (chiếm 6,3% dân số cả nước) với 53/54 dân tộc sinh sống tại 5 tỉnh: Đắk Lắk, Đắk Nông, Gia Lai, Kon Tum và Lâm Đồng, trong đó dân tộc thiểu số (DTTS) có 2.198.149 triệu người (chiếm 26,58%) [61].

- *Văn hóa, tín ngưỡng:*

+ Tổ chức xã hội ở cấp cơ sở là các làng, buôn, bon, plei, non... đối với người Kinh sống thành từng làng, các dân tộc ở Kon Tum, Gia Lai thường tổ chức thành từng hon, plei... ở Đắk Lắk thường tổ chức thành buôn, bon... các tổ chức xã hội này hiện vẫn tồn tại, phát triển, củng cố, nhưng lại không nằm trong tổ chức hành chính cấp cơ sở theo luật định, dưới huyện là cấp xã. Trong phạm vi xã, có hiện tượng các dân tộc cộng cư theo lối cài răng lược, nhưng trong phạm vi buôn, plei, làng... thì lại thường được tổ chức theo phạm vi của từng dân tộc. Trong cơ chế vận hành của cấp xã ngoài việc tác động lên các cơ cấu xã hội truyền thống này còn có mối quan hệ với các nông trường, lâm trường và các tổ chức khác. Sự vận hành của cấp xã là theo quốc pháp, còn vận hành của các cơ quan khác trên địa bàn của cấp xã phần đông lại theo quốc sách. Nhiều nơi sự vận hành của cấp xã lại bị

keo vào giữa quốc pháp và quốc sách, cho nên chưa phát huy được tác dụng của chính quyền cấp cơ sở.

+ Chế độ mẫu hệ: Một nét văn hóa độc đáo và phổ biến ở các dân tộc Tây Nguyên là chế độ mẫu hệ. Chế độ mẫu hệ tồn tại trong dòng họ và gia đình Tây Nguyên từ hàng trăm năm nay, hình thành từ đặc điểm quần hôn nguyên thủy. Khi đó, người ta chỉ có thể nhận biết rõ ràng về mẹ, người đã hoài thai và sinh ra mình. Người mẹ cũng giữ vai trò quan trọng trong việc quản lý, chia bồi lương thực, thực phẩm. Nói rộng ra là nắm giữ sự ăn (sao cho đủ đầy) và mặc (che đậy thân thể) hàng ngày, hàng tháng, hàng năm trong một gia đình. Do vậy, việc trong nhà do người đàn bà cai quản, còn giao tiếp với xã hội và cộng đồng do người đàn ông nhận lãnh (thậm chí thay mặt vợ kế nhiệm chủ bên nước). Cũng từ tập quán của tộc người mà các đặc trưng văn hóa riêng dần trở thành truyền thống.

+ Văn hóa cồng chiêng: Theo GS.TS. Trần Văn Khê: *“Văn hoá cồng chiêng được phát triển từ nền văn hoá đồng thau của dân tộc (mà đại diện tiêu biểu là trống đồng ra đời cách đây 3.000 năm) là loại hình nghệ thuật gắn với lịch sử văn hoá của các dân tộc thiểu số sống dọc Trường Sơn trên Tây Nguyên.”* [32].

Dân tộc Tây Nguyên sở hữu hai loại nhạc cụ chính là cồng và chiêng. Cồng được làm bằng đồng, có cái núm ở giữa; nếu phẳng và không có núm, thì được gọi là chiêng. Nhà nghiên cứu âm nhạc Bùi Trọng Hiền nhấn mạnh giá trị nghệ thuật sâu sắc và độc đáo của cồng chiêng, làm nổi bật sự khác biệt so với các nhạc cụ ở các nước khác. Trái với cách biểu diễn của cồng chiêng ở các nước khác, thường tuân theo một hệ thống cố định (ví dụ như Indonesia với 5 loại nhạc khí), biên chế của cồng chiêng Tây Nguyên vô cùng đa dạng. Dàn cồng chiêng có thể đơn giản chỉ gồm 2 chiếc, hoặc mở rộng đến dàn 9, 12, hoặc thậm chí 15 chiếc cồng và chiêng. Mỗi nhạc công chơi một cồng riêng biệt. Trong những lễ hội quan trọng, thường có thêm cả trống. So với cách biểu diễn của cồng chiêng ở các nước khác như Gamelan ở Java, Gong Kebyar ở Bali (Indonesia), hoặc Kulingtan của dân tộc

Mindanao ở Philippines, nơi những người chơi thương ngồi yên tại chỗ, người đánh công chiêng Tây Nguyên luôn di động và thậm chí thực hiện các động tác đa dạng như nghiêng người, cúi người và khom lưng. Chính những nét độc đáo này đã khiến Văn hóa công chiêng Tây Nguyên được UNESCO công nhận là Di sản phi vật thể thế giới [32].

Ngoài ra, số lượng công chiêng ở Tây Nguyên là nhiều nhất thế giới, chưa có nước nào, vùng nào sở hữu số lượng tương ứng. Chỉ trong bốn tỉnh Đắk Lắk, Pleiku, KonTum và Lâm Đồng với gần 20 dân tộc ít người, vậy mà trước đây đã có tới trên dưới 6.000 dàn công. Tuy nhiên, một số lớn đã bị thất lạc, một số khác lại bị giới trẻ biến đổi chính theo thang âm phương Tây để có thể sử dụng với các bản nhạc mới. Ngoài ra rất nhiều người đã mang cổ vật của gia đình bán cho du khách.

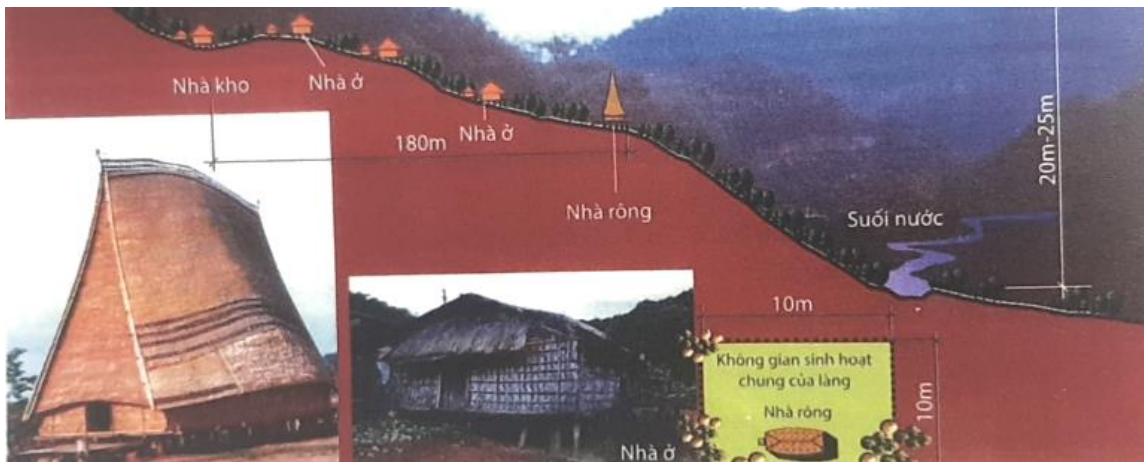
- Hình thái định cư, không gian làng và kiến trúc truyền thống buôn làng Tây Nguyên

Mật độ phân bố buôn làng và quy mô không chỉ gắn với yếu tố địa hình mà còn quan hệ tới trình độ kinh tế và mức độ ổn định cuộc sống, chia ra ba cấp độ chính như sau:

+ Các vùng canh tác rẫy trên địa hình kém thuận lợi, độ dốc lớn, phải du canh du cư luân. Địa bàn của người Giẻ Triêng, Xơ Đăng. Làng họ thường nhỏ bé về dân số, nhà cửa tạm bợ.

+ Các vùng canh tác rẫy trên địa hình có điều kiện hạn chế việc du canh du cư (quỹ đất dồi dào, đất màu mỡ, ít dốc). Điển hình là nơi cư trú của người Bahnar, Kbang, Mang Yang... Làng của họ khá đông dân, nhà cửa bền chắc, chỗ ở ổn định khoảng 20 đến 30 năm.

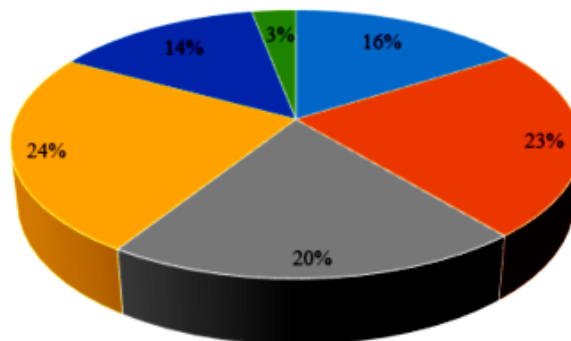
+ Các vùng canh tác lúa nước hoặc làm rẫy trên đất bằng, dốc nhỏ, làm nà thô. Tiêu biểu ở những khu vực này là người Jrai, Ê Đê, M'Nông...



Hình 1.3: Buôn làng Tu Mơ Rông, dân tộc Xơ Đăng tỉnh Kon Tum [16]

Một số điều kiện thiết yếu để hình thành buôn làng ở các dân tộc Tây Nguyên:

- Gần nguồn nước và rừng.
- Là nơi thoáng đãng, thuận lợi giao thông, không sạt lở.
- Đảm bảo tính phòng thủ, chống thú dữ và kẻ thù.



- | | |
|---|--|
| ■ Quy mô làng dưới 100 người chiếm: 16% | ■ Quy mô làng 100-200 người chiếm: 23% |
| ■ Quy mô làng 200-300 người chiếm 20% | ■ Quy mô làng 300-500 người chiếm 24% |
| ■ Quy mô làng 500-1000 người chiếm 14% | ■ Quy mô làng trên 1000 người chiếm 3% |

Biểu đồ 1.1: Quy mô buôn làng trên địa bàn Tây Nguyên

Mặc dù các dân tộc Tây Nguyên đa dạng về sắc tộc với những đặc điểm riêng nhưng theo nhận định của nhà nghiên cứu Lưu Hùng (1999) đối với các dân tộc ở vùng đất này, địa hình cảnh quan vẫn là tác nhân quan trọng quy định sự tụ cư của các buôn làng. Đồng thời, trình độ kinh tế và mức độ ổn định cuộc sống cũng có ảnh hưởng rõ rệt [24].

Quy mô các điểm dân cư làng cổ truyền Tây Nguyên, tổng hợp qua các

nghiên cứu như sau [16, 24, 33]:

b. Lịch sử phát triển dân tộc Xơ Đăng

Dân tộc Xơ Đăng cư trú trong các huyện Đăk Tô, Đăk Glây, Kon Plông và thành phố Kon Tum, thuộc tỉnh Kon Tum; huyện Trà My, tỉnh Quảng Nam; huyện Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi và rải rác tại các huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai; huyện Krông Pắc và Chư M'Nga tỉnh Đăk Lăk.

Cho đến nay, chưa nghiên cứu nào thể hiện rõ về những cuộc chuyển cư của dân tộc Xơ Đăng. Các nhà khoa học trước đây đành chấp nhận một điều có thể tin cậy là những cư dân Môn - Khơ me đã có mặt sớm nhất trong các cư dân tồn tại ở miền Bắc Tây Nguyên. Nhưng có một điều chưa thỏa đáng và vào thời gian nào, vì sao dân tộc Xơ Đăng lại phải đẩy lên vùng núi cao để cư trú. Huyền thoại về nguồn gốc dân tộc cho thấy các nhóm ngôn ngữ Ba Na bắc này gần gũi với các cư dân Mông - Dao và một số nhóm Tạng - Miến [27].

Dân tộc Xơ Đăng cư trú tập trung ở tỉnh Kon Tum [10], dưới chân núi Ngọc Linh. Tỉnh Kon Tum, nơi được gọi là thủ phủ của dân tộc Xơ Đăng nằm ở phía bắc Tây Nguyên, với vị thế địa - chính trị, địa - kinh tế quan trọng, tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng. Kon Tum có diện tích tự nhiên 9.676,5 km², phần lớn địa hình nằm ở phía Tây dãy Trường Sơn, thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây, đồi núi, cao nguyên và vùng trũng xen kẽ nhau [64].

Có hai mùa chính tại Kon Tum, bắt đầu bằng mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 11, tiếp theo là mùa khô từ tháng 12 đến tháng 3 của năm tiếp theo. Mức lượng mưa trung bình hàng năm là khoảng 2.121 mm, với giá trị cao nhất đạt 2.260 mm và thấp nhất là 1.234 mm. Tháng có lượng mưa cao nhất thường là tháng 8. Trong mùa khô, gió thường đến từ hướng Đông Bắc; trong khi đó, mùa mưa, gió chủ yếu hướng về phía Tây Nam. Độ ẩm không khí trung bình hàng năm dao động từ 78% đến 87%. Độ ẩm không khí cao nhất thường xuất hiện vào tháng 8 - 9 (khoảng 90%), còn tháng có độ ẩm thấp nhất là tháng 3 (khoảng 66%) [64].

Các các nhà khoa học nghiên cứu về nguồn gốc dân tộc thông qua ngôn ngữ cho thấy tiếng Xơ Đăng thuộc ngôn ngữ Môn - Khơ Me (*ngữ hệ Nam Á - Xem hình 4*). Tuy nhiên, các ngôn ngữ của họ gần gũi với các cư dân Mông - Dao và một số nhóm Tạng - Miến, chứng tỏ xa xưa tổ tiên họ có thể ở quá về phía Bắc. Cũng có quan điểm nhận định về phương tiện ngôn ngữ và văn hóa của họ tương đồng với ngôn ngữ và văn hóa người Việt - Mường cổ [60] đã tăng thêm bằng chứng về nguồn gốc di cư từ phương Bắc của họ, mặc dù cho đến nay chưa có tư liệu nào trình bày rõ về những cuộc chuyển cư của các nhóm người này.

Một giả thiết cho rằng tổ tiên người Chăm đã tách họ ra với tổ tiên người Việt - Mường và sau đó những xung đột nội bộ của cư dân Môn - Khơ me, những cuộc xung đột với người Chăm (thế kỷ XII - XV), với người Lào (thế kỷ XVI), người Xiêm (thế kỷ XVIII - XIX), sự tràn lấn của các nhóm Môn - Khơ me như Cơ Tu, Bru, Tà Ôi... từ Lào sang đã thu hẹp phạm vi cư trú của họ. Họ tìm thấy một nơi sinh sống sau những thế kỷ biến động xung quanh vùng núi Ngọc Linh.[27]

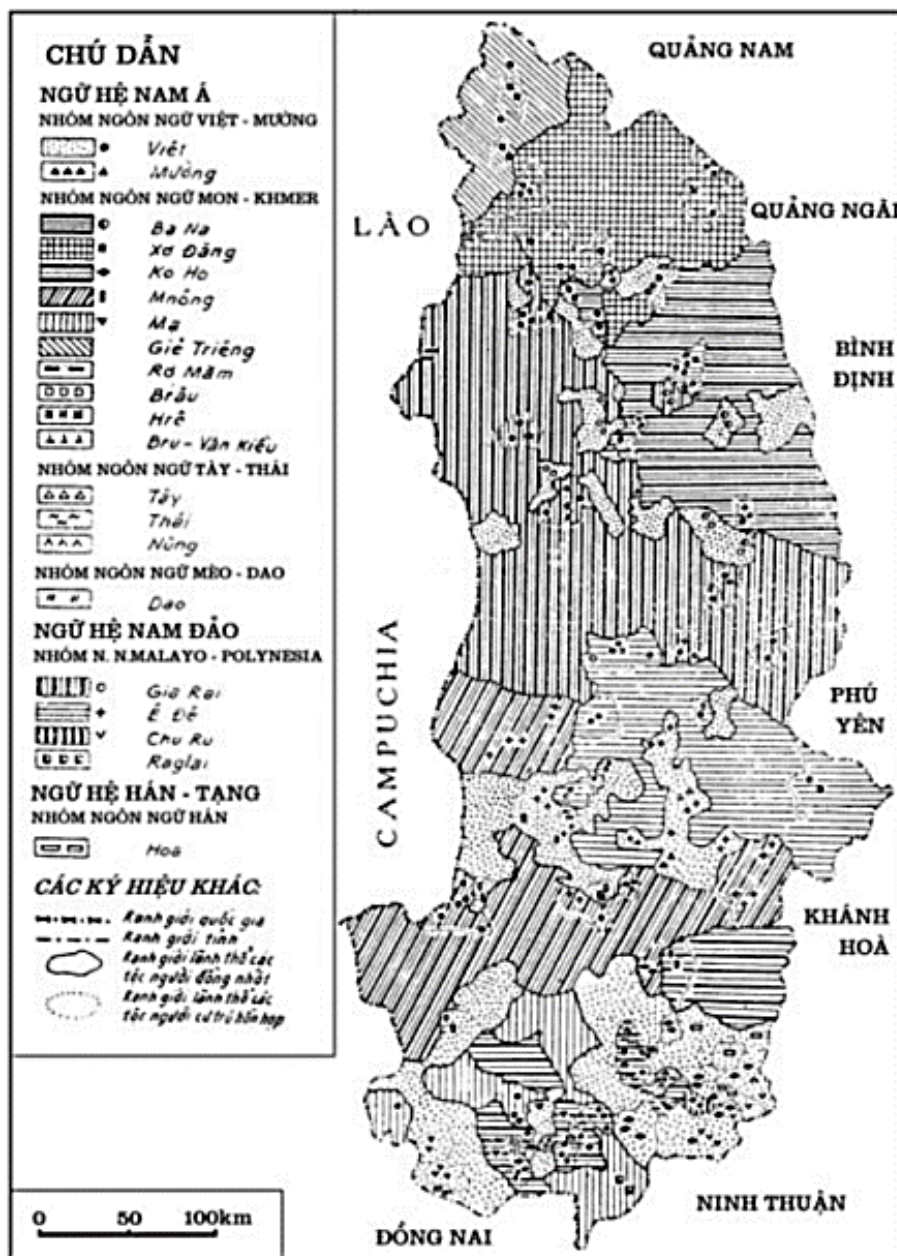
Dân tộc Xơ Đăng có khả năng đã có một cuộc thiên di lớn trong lịch sử từ phương Bắc nhưng ngày nay đã sinh sống ổn định dưới chân núi Ngọc Linh, Tây Nguyên. Với những đặc tính đó cho thấy khả năng thích ứng với hoàn cảnh lịch sử và môi trường sống của người Xơ Đăng là rất cao.

1.1.3. Dân cư và tộc người

Về nguồn gốc và quá trình phát triển tộc người, cho đến nay chưa có một công trình nghiên cứu, khai quật khảo cổ học ở vùng cư trú của dân tộc Xơ Đăng. Địa vực cư trú của dân tộc Xơ Đăng hiểm trở, đi lại khó khăn và trong mối quan hệ xã hội cổ truyền còn nặng tính cộng đồng nguyên thủy. Trước khi cách mạng đến với đồng bào, dân tộc Xơ Đăng chưa có chữ viết. Do vậy, vẫn có nhiều giả thuyết xung quanh tộc người này cần được nghiên cứu thêm.

Tác phẩm *Phác thảo văn hóa dân gian các dân tộc ở Kon Tum* của các tác giả Tôn Bảo, Nguyễn Đăng, Viêt Tòà (2008) các tác giả đã đi sưu tầm, ghi chép các tư

liệu về các loại hình văn hóa dân gian như lễ hội, trang phục, công chiêng... của 6 tộc người thiểu số trong tỉnh Kon Tum, bao gồm: tộc người Xơ Đăng, tộc người Ba Na, tộc người Giẻ Triêng, tộc người Gia Rai, tộc người Brâu và tộc người Rơ Măm [5].



Hình 1.4: Ngôn ngữ và tộc người Tây Nguyên [60]

Theo Tạp chí Dân tộc và Phát triển, dân tộc Xơ Đăng bao gồm các 5 nhóm người [3], giữa các nhóm có một số từ vựng khác nhau:

- Xơ Teng tự nhận là Xơ Teng, Xteng, Hđăng, Rtiêng tùy theo từng vùng tên

gọi chệch đi. Có tác giả gọi là Kătn̄g, Kon Lan, Duăn và coi đó là những tộc người khác nhau. Thật ra, tên Kom Răng không thấy trên thực tế. Kon Lan là chỉ tên làng. Tên Duăn đáng chú ý vì cùng là tên các cư dân miền núi miền Nam và dân tộc Khome gọi người Việt. Ở nước Cộng hòa nhân dân Lào có nhóm Xơ Đăng Đuôm cư trú tại huyện Đăk Chung, tỉnh Xaravan.

- *Tơ đră (Tơ trá, Hđră)* sinh sống ở vùng giáp ranh giữa ba huyện Đăk Glây, Kông Plông và thành phố Kon Tum.

- *Mơ măm* thường bị lẫn với người Bonăm, một tên gọi có tính miệt thị để chỉ những nhóm Ba Na chậm tiến ở vùng cao hơn. Người Mơ Nâm có nhiều nhất ở huyện Kông Plông.

- *Ca Dong* là tên tự gọi của các bộ phận người ở huyện Sa Thầy và Kông Plông. Tên này chỉ mới được phổ biến rộng rãi với người Ca Dong ở huyện Trà My, một cư dân trước đây được gọi bằng một tên chung với tên của nhóm Duăm. Họ gọi nhóm Xơ teng là He jung.

- *Hà lăng* là nhóm di động nhiều, tuy tên có ý thức thống nhất là một nhóm, nhưng ở từng địa phương lại mang những tên phiên âm hơi khác. Họ tự nhận là Xơ lang, Xa lăng. Có vùng như ở xã Đăk Na, huyện Đăk Tô, do tên gọi và phong tục gần giống người Xơ Teng (ở đó người Xơ Teng tự nhận là Xtang và được các cư dân trong vùng gọi là Xlang như người Hà Lăng), nên hai nhóm này gần như là một. Ngược lại, ở huyện Sa Thầy, giữa họ và người Ca Dong hầu như không có sự phân biệt. Bộ phận gần thành phố Kon Tum phong tục lại gần gũi với người Ba Na.

Qua lịch sử hình thành và phát triển cho thấy dân tộc Xơ Đăng là tộc người đa dạng. Các nhóm địa phương trong cộng đồng Xơ Đăng có những nét chung nhất về ngôn ngữ, nhân chủng và văn hóa, nhưng mỗi nhóm có những sắc thái riêng. Phân tích dưới góc độ dân tộc học cũng cho thấy dân tộc Xơ Đăng có khả năng thích ứng cả về văn hóa. Trong quá trình phát triển họ cũng biến đổi một số yếu tố cổ truyền để thích nghi với những cộng đồng xung quanh như người Ba Na, Giẻ Triêng...

1.1.4. Đặc điểm về kinh tế - xã hội

Sinh sống trong một khoảng không gian xã hội tương đối khép kín, cho đến những năm giữa thế kỷ XX, người Xơ Đăng dường như phải tự sản xuất hầu hết những nhu yếu phẩm cần thiết cho mình, chỉ có sự trao đổi hàng hóa quanh vùng và thông qua những thương đoàn, những lái buôn qua lại hoặc đi chợ dưới đồng bằng hay sang Lào vài lần trong năm. Chưa có phân công lao động rõ rệt giữa chăn nuôi và trồng trọt cũng như thủ công nghiệp và thương nghiệp. Việc phân công lao động xã hội theo giới tính vẫn chiếm ưu thế.

Một phần của đồng bằng lúa nước, đặc biệt là nhóm dân tộc Mnâm, thường áp dụng phương pháp canh tác lúa theo kiểu truyền thống: làm đất bằng cách sử dụng đàn trâu để đạp bùn và sử dụng cuốc làm từ gỗ, sắt... Phần còn lại của nền kinh tế tập trung chủ yếu vào kinh tế rẫy, với các công cụ và phương pháp canh tác tương tự như những dân tộc khác trong vùng. Việc chặt cây bằng rìu và dao quắm hoặc xà gạc, đốt cháy cây bằng lửa; tạo lỗ để gieo hạt giống thì sử dụng gậy đẽo nhọn hoặc gậy có lưỡi sắt; xoay cỏ bằng loại cuốc con có cán làm từ chạc cây và cái nạo có lưỡi uốn cong về một bên; còn quá trình thu hoạch thì thực hiện bằng tay, bằng cách tách lúa.

Ngoài lúa, dân tộc Xơ Đăng còn trồng kê, ngô, sắn, bầu, bí, thuốc lá, dưa, dứa, chuối, mía... Vùng người Ca Dong có trồng quế. Vật nuôi truyền thống là trâu, dê, lợn, chó, gà. Việc hái lượm, săn bắn, kiếm cá có ý nghĩa kinh tế không nhỏ. Nghề dệt vải có ở nhiều vùng.

Nếu người Tơ Đrá nổi tiếng về nghề rèn thì bộ phận người Ca Dong cùng tộc người láng giềng là người Co (Cor) nổi tiếng về nghề trồng quế, là một loại cây thuốc, cây hương liệu quý hiếm và đắt giá. Có nhiều loại quế đặc biệt là quế có tên khoa học *Cinnamomum Iners Reinw* mọc tự nhiên trên núi cao. Nghề trồng quế được sử sách ghi từ thế kỷ XVIII [23].

Ngoài ra, nhóm Tơ-dra có nghề rèn từ quặng sắt rất phát triển và nổi tiếng. Nói

đến dân tộc Xơ Đăng phải nói đến bề rền độc đáo của người Tơ Đrá (tênm dúp). Vùng dân tộc Xơ Đăng ở Kon Tum có quặng sắt lộ thiên manhetit, mà tỷ lệ sắt rất cao lên đến 98% và loại cát đen cũng là quặng sắt bị phân hủy tỷ lệ sắt đạt 96%. Tỷ lệ còn lại chắc chắn phải có titan, nên sản phẩm làm ra là thép chứ không phải gang.

Quặng rải rác ở hai sườn núi Ngọc Inh Phi và Ngọc Ing Boong, với các khe suối Ten Ré, Ten Phia, Ten Blay ở vùng giáp thành phố Kon Tum và ở huyện Kon Plông, đó cũng là nơi có thứ đất chịu lửa (tne nen). Xưa kia, đã có đến 70 làng rèn ở vùng này, cung cấp nguyên liệu cho toàn vùng bắc Tây Nguyên và một phần hạ Lào. Bề rền ở đây được chế tạo theo nguyên tắc sinh hơi bằng túi da. Hơi được đẩy ra theo hướng chéch từ sức ép của miếng da con mang phồng lên xẹp xuống do tay thợ điều khiển, đủ để làm nhiệt độ trong lò hơ do đốt bằng than của một thứ gỗ lõi (long ling, long pling) có thể làm quặng chảy thành thép. De và búa trước đây đều làm bằng đá granite và đồng bào gọi là hmu, đên. Gần đây, chiếc kìm sắt đã thay thế chiếc cặp bằng gốc cây le.

1.1.5. Đặc điểm văn hóa, tín ngưỡng

Đặc điểm về tín ngưỡng và văn hóa truyền thống của người Xơ Đăng được nghiên cứu chi tiết trong cuốn sách *Nghi lễ vòng đời người Xơ Đăng*, tác giả Phan Văn Hoàng (2009). Tác phẩm đã mô tả nghi lễ vòng đời của người Xơ Đăng (làng Măng Rương, xã Văn Lem, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum), qua đó nhằm làm rõ các giá trị văn hóa trong nghi lễ vòng đời của người Xơ Đăng. Nghi lễ vòng đời là một nét văn hóa truyền thống lâu đời, thể hiện những giá trị nhân văn, đạo đức, nghệ thuật và thẩm mỹ cao đẹp của dân tộc này. Nó cũng góp phần quan trọng trong việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa của người Xơ Đăng [21].

- *Thiết chế xã hội*: Do trình độ phát triển sản xuất đơn giản và khép kín, người Xơ Đăng tôn trọng tính hợp quần, tính tập thể rất cao. Xưa, một làng gồm nhiều nóc nhà dài, mỗi nóc có người chủ nóc. Tất cả những người chủ nóc hợp thành hội đồng già làng, đứng đầu là một chủ làng (can plây). Chủ làng là người đại diện cho cả làng,

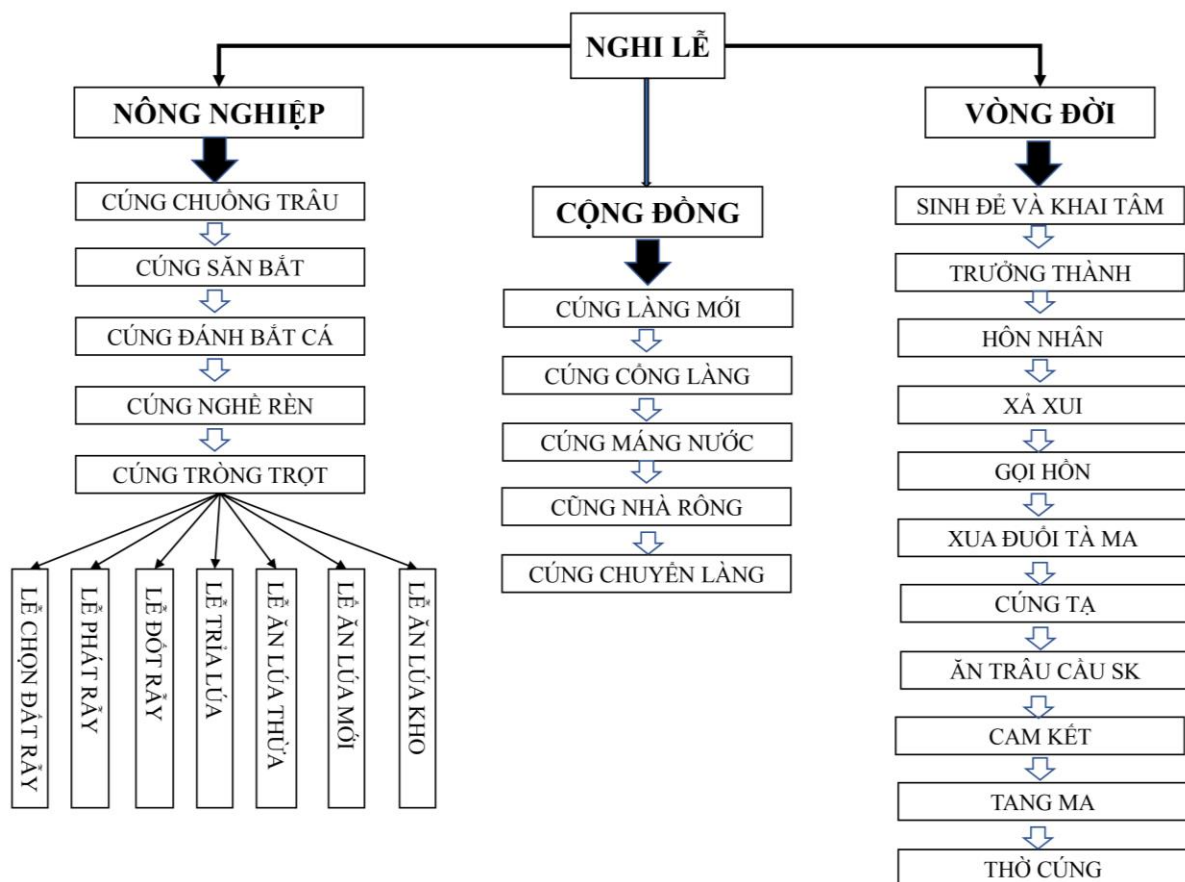
thể hiện nguyện vọng của toàn dân, chăm nom bảo vệ địa giới làng, quyết định chiến tranh hay hòa giải, đôn đốc dân làng bảo vệ làng khi có giặc, giao thiệp với khách lạ tới làng, tiếp xúc với các đoàn buôn, thương lái, tổ chức các đoàn buôn của làng, có trách nhiệm giữ gìn phong tục tập quán, đôn đốc việc sản xuất, chủ trì các lễ thức tín ngưỡng và tôn giáo của toàn làng, xử lý các vụ tranh chấp, kiện tụng, các vụ vi phạm luật tục.

- *Chế độ song hệ*: Nếu ở một số cộng đồng tại chỗ Tây Nguyên, chế độ mẫu hệ là đặc điểm xã hội nổi bật, thì với người Xơ Teng chế độ song hệ khá rõ nét. Điều này biểu hiện khá rõ qua tập tục cư trú luân phiên 6 năm (ba năm bên nhà gái và 3 năm bên nhà trai) sau đám cưới. Hết 6 năm này, đôi vợ chồng sẽ quyết định cư trú bên nhà trai hay nhà gái.

- *Về ẩm thực*: Đây là nét độc đáo còn được lưu truyền đến ngày nay và được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Tác phẩm *Văn hóa ẩm thực của người Xơ Đăng*, Nguyễn Thị Hòa (2016) đã nghiên cứu, phác thảo đời sống văn hóa ẩm thực của cộng đồng dân tộc Xơ Đăng, những món ăn, nước uống... Người Xơ Đăng có khoảng 403 món ăn và thức uống truyền thống trong đó có 374 món ăn, 28 món là các loại rượu và men rượu của các nhóm địa phương người Xơ Đăng, 1 món tìm hiểu về cách chế biến thuốc bột ngậm, chưa kể các nghiên cứu cụ thể khác về thuốc lá. Trong tổng hợp 374 món ăn, có 160 món thuộc nhóm Xơ Teng và Hái, 123 món thuộc nhóm Tơ Đrá, Hạ Lăng và 91 món thuộc nhóm Mơ Nâm, Ca Dong. Hơn nữa, các nghiên cứu bổ sung so sánh thực hành ẩm thực đã được thực hiện tại 10 trong số 42 ngôi làng có các dân tộc lân cận sinh sống, cung cấp những hiểu biết sơ bộ về đặc điểm ẩm thực truyền thống của cộng đồng Xơ Đăng.[18].

- *Tín ngưỡng*: Cộng đồng Xơ Đăng đặt niềm tin vào sức mạnh siêu nhiên, gọi thần linh hay linh hồn là Kiak (Kia), “Ông”, và “Bà”, đôi khi gọi là “Yàng” trong những tình huống cụ thể. Các thần linh quan trọng bao gồm những vị liên quan đến sấm sét, mặt trời, núi, lúa, nước và nhiều khía cạnh khác. Trong đời sống hàng ngày

và các hoạt động nông nghiệp, nhiều nghi lễ và nghi thức được tổ chức để tôn vinh các lực lượng siêu nhiên. Trọng tâm chủ yếu là mong muốn có một mùa màng thuận lợi, xin ơn lành và bảo vệ cộng đồng và cá nhân khỏi những rủi ro tiềm ẩn. [25].



Biểu đồ 1.2: Các nghi lễ chính của dân tộc Xơ Đăng (Ng: tác giả tổng hợp)

- *Văn hóa:* Các nhạc cụ phổ biến của người Xơ Đăng là: đàn, nhị, sáo dọc, ống vĩ *kloongbút*, trống, chiêng, cồng, tù và, ống gõ, giàn ống hoạt động nhờ sức nước...

Về văn học, người Xơ Đăng có nhiều thể loại mang giá trị đặc trưng như truyện kể, sử thi, thơ, dân ca, truyện cổ tích... Kho tàng truyện kể của người Xơ Đăng rất phong phú. Truyện được kể dưới dạng vừa văn xuôi vừa văn vần, lại được điểm tô bằng lời ca, tiếng nhạc, pha lẫn những động tác biểu diễn thường kéo dài đêm này qua đêm khác (hmoon). Trong đó nội dung xoay quanh nhân vật Dăm Duông, một thanh niên dân tộc Xơ Đăng kiên cường, bất khuất đã có bốn tác phẩm được xuất bản [14]. Đã thấy xuất hiện các loại dân ca đầy tính trữ tình ca ngợi đời sống lao động,

xã hội, tâm linh. Đặc biệt, ở nhóm người Tơ Đrá có sử thi, sưu tập được 106 bản kể (tại xã Đăk Vang, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum).⁴

Rào làng và lễ nước là hai nét văn hóa đặc trưng của người dân Tây Nguyên nói chung và dân tộc Xơ Đăng nói riêng. Rào làng là hàng rào bằng gỗ, tre hoặc đá xây quanh làng để bảo vệ an ninh, tránh sự xâm phạm của thú rừng, cũng như giữ gìn văn hóa truyền thống của người dân Tây Nguyên. Lễ nước là một nghi lễ tôn giáo, văn hóa của người dân Tây Nguyên nhằm cầu mong mưa thuận gió hòa, bình an cho làng xóm.

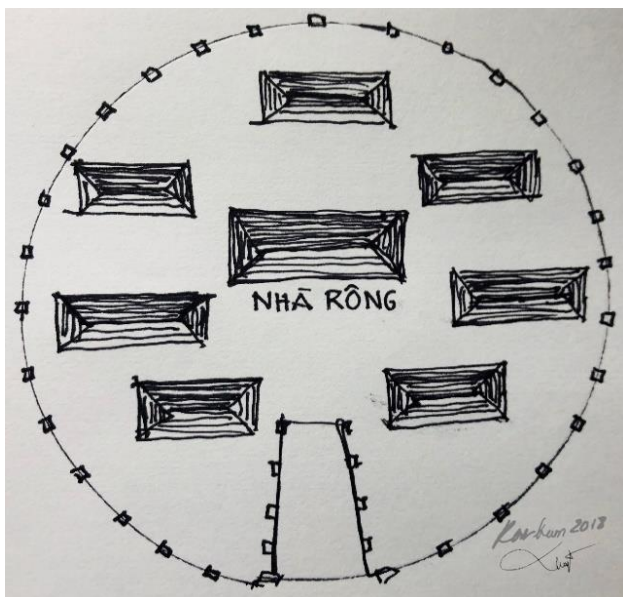
1.1.6. Hình thái định cư, không gian làng và kiến trúc truyền thống

1.1.6.1. Hình thái định cư, không gian làng truyền thống

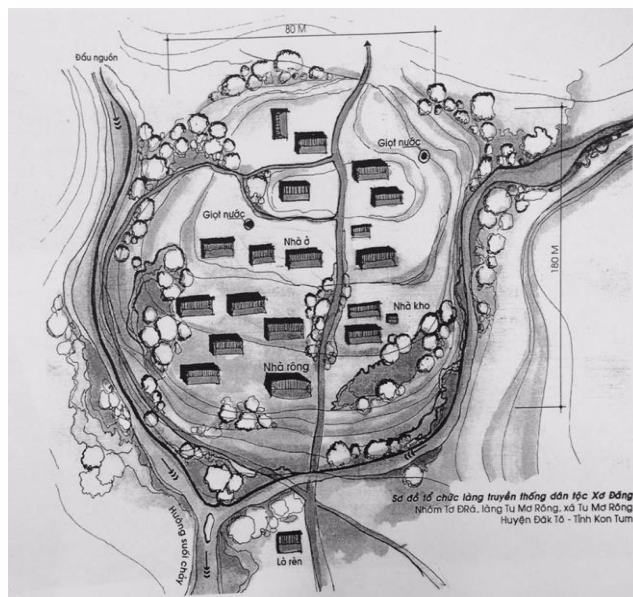
Cấu trúc làng Xơ Đăng truyền thống cũng đã được nghiên cứu trong một số tác phẩm kinh điển [24, 66, 65, 90]. Qua đó, cấu trúc làng Xơ Đăng truyền thống có những dạng sau:

Các kiểu cấu trúc làng truyền thống của dân tộc Xơ Đăng làng gốc được hình thành bố cục theo hình bầu dục hay hình vành khuyên, với các biến thể dạng hình vuông, hình chữ nhật hay đa giác, hình rẽ quạt hướng tâm hay hình móng ngựa...

a. Kiểu làng có cấu trúc hình tròn.



Hình 1.5: Cấu trúc truyền thống

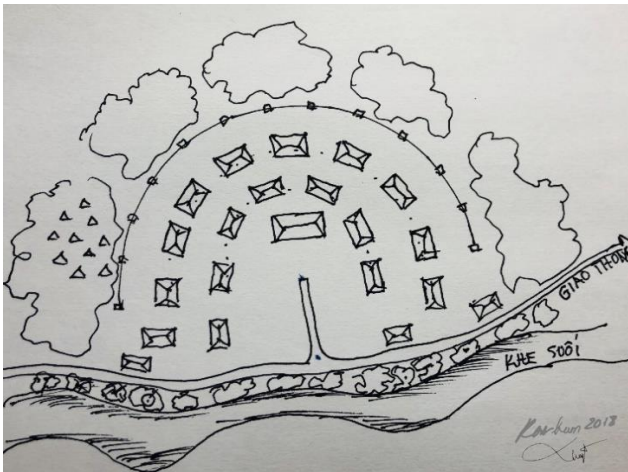


Hình 1.6: Cấu trúc hình bầu dục

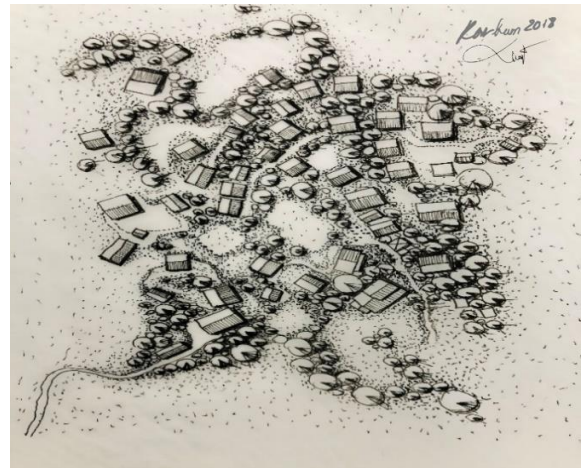
⁴ Nguồn PGS TS Võ Quang Trọng

Cấu trúc làng hình tròn, hình bầu dục là một trong những cấu trúc lâu đời phù hợp với khu vực hạt nhân của làng. Làng dân tộc Xơ Đăng là tập hợp của nhiều nóc, cấu trúc của nóc đầu tiên được bố trí theo hình tròn làm trung tâm làng, các nóc tiếp theo thường chỉ đơn thuần là nhà ở được bố trí tự do hơn. Hiện nay, cấu trúc này không còn tồn tại nữa do không phù hợp với sự phát triển chung. Thực tế, ngoài việc bố trí nhà Rông theo đúng truyền thống, nhà ở được bố trí xung quanh nhà Rông thường không theo trật tự nhất định, nhiều nhà chen chúc nhau trên một lô đất bằng phẳng, việc sở hữu đất đai hầu như không có, giao thông đi lại là khoảng đất phía trước, phía sau và hai bên nhà. Việc đáng lưu ý theo quan niệm dân tộc Xơ Đăng bố trí nhà theo hướng Đông vì vậy các nhà ở hướng vào nhà Rông nên hướng các nhà ở không còn theo chủ định nữa.

b. Kiểu làng có cấu trúc theo hình móng ngựa



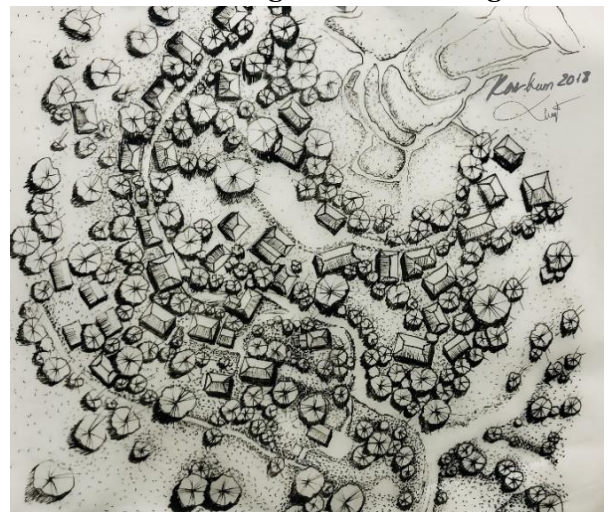
Hình 1.7: Cấu trúc hình móng ngựa



Hình 1.8: Nóc Măng Tó xã Trà Cang



Hình 1.9: Làng Đak Chum xã Tu Mơ Rông



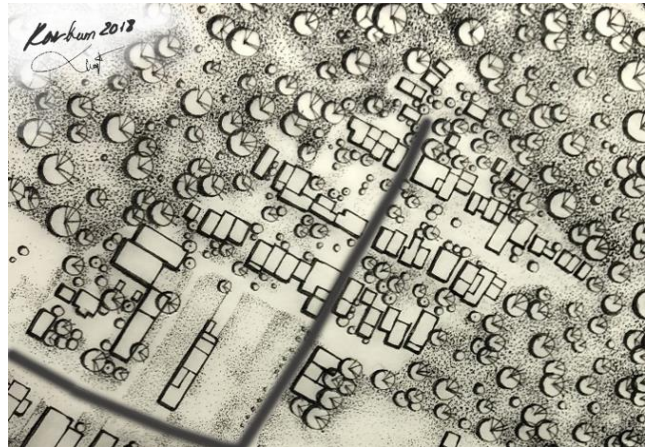
Hình 1.10: Làng Nước Mìn xã Sơn Mùa

c. Cấu trúc hình bầu dục

Tương tự cấu trúc đường tròn, cấu trúc hình móng ngựa là biến thể gần nhất của mô hình tròn, kiểu mô hình này xuất phát từ sự xuất hiện các tuyến giao thông đi ngang qua làng. Với cấu trúc này, nhà Rông đóng vai trò trung tâm và các gia đình hạt nhân được bố trí thứ tự xa dần, các lớp nhà được bố trí trên cùng đường đồng mức, cao dần lên đến lưng chừng đồi. Mô hình này tồn tại với một số nhánh dân tộc Xơ Đăng khu vực Quảng Nam, Quảng Ngãi.



Hình 1.11: Cấu trúc tự do (Ng: *intenex*)



Hình 1.12: Cấu trúc hình đa giác

Cấu trúc làng tự do khá phổ biến trong cộng đồng dân tộc thiểu số miền núi khu vực Tây Nguyên, làng được hình thành từ một nóc truyền thống, trải qua nhiều thế hệ các nóc được nhân lên, việc tìm đất lập làng mới khó khăn do điều kiện đất đai, các yếu tố truyền thống như rừng ma, bến nước không còn. Nhiều nóc phát triển theo sự thuận lợi của đất đai về các hướng đòi hỏi phải tổ chức các đường giao thông nội bộ giữa các nóc với nhau dẫn đến tình trạng khó kiểm soát về xây dựng. Trải qua thời gian và được hỗ trợ từ chính sách của nhà nước, hạ tầng trong các làng truyền thống được đầu tư, đây là cấu trúc thịnh hành hiện nay.

Cấu trúc hình đa giác, hình vuông, hình chữ nhật... được hình thành từ các chính sách tái định cư của các dự án như thủy điện, dự án sắp xếp dân cư theo chương trình phòng chống thiên tai... dạng bố cục này tại Kon Tum như làng Kon Chai, Làng Mô Pành 2...

Nhìn chung, bố cục làng của người Xơ Đăng thường khép kín, là những khu dân cư tập trung phòng thủ kiên cố, rào kín xung quanh, có hào sâu, đất bẫy, chông, chò, chỉ có một số cửa nhất định. Cổng chính là lối vào chính của làng, được bảo vệ một cách cẩn mật và là lối vào duy nhất mà có thể được sử dụng. Người Xơ Đăng coi làng như một khu dân cư tập trung, được xây dựng với hệ thống phòng thủ vững chắc, có hàng rào bao quanh, hào sâu, bảo vệ bằng các bẫy và chông để phòng trước sự tấn công từ thú dữ và kẻ thù bên ngoài.



Hình 1.13: Mặt cắt buôn làng Xơ Đăng huyện Tu Mơ Rông

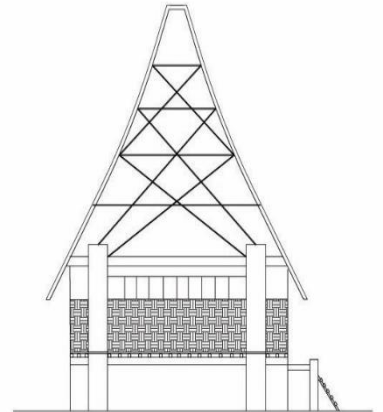
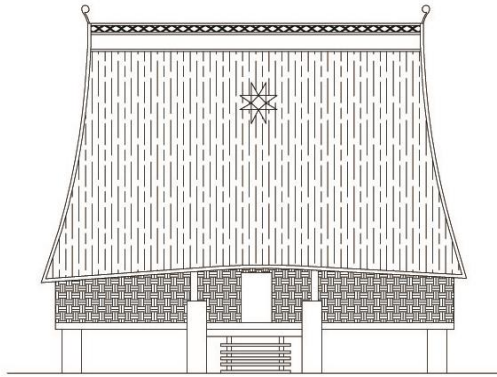
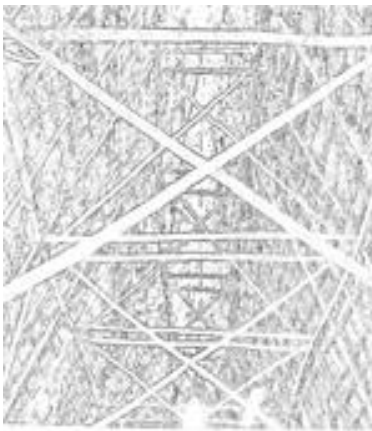
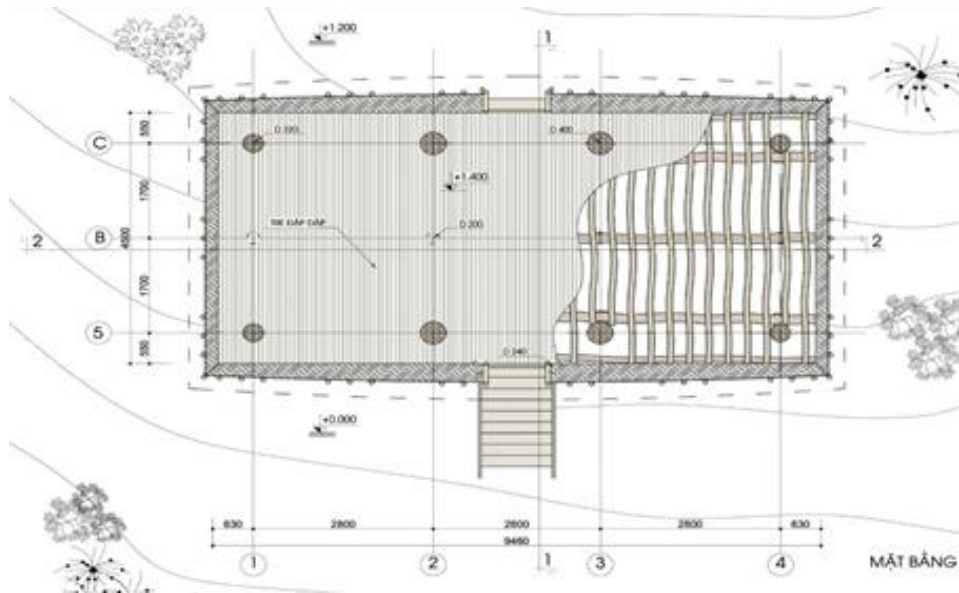
Làng tập trung nhiều yếu tố khác nhau như đất sản xuất, đất ở, đất dành cho kho thóc, hệ thống máng nước, đất làm nghĩa địa, và đất rừng sử dụng cho việc săn bắn, chăn nuôi, thu hái lâm sản. Đặc biệt nguồn nước, những khúc sông và con suối chảy qua làng, là yếu tố không thể thiếu. [23-25, 66, 65].

1.1.6.1. Kiến trúc truyền thống

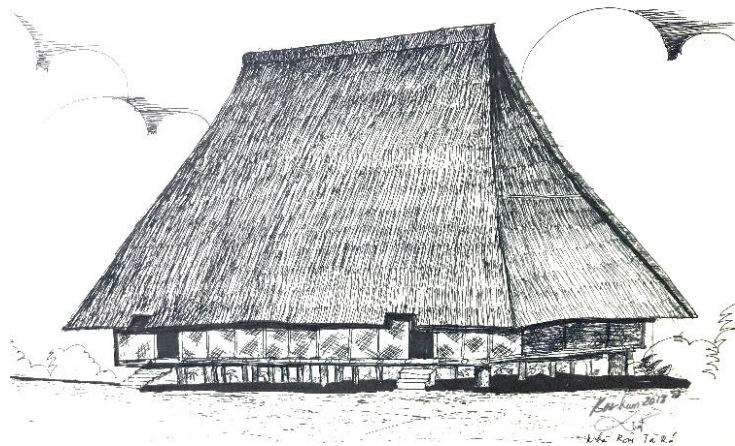
a. Nhà Rông

Ở mỗi buôn làng của dân tộc Xơ Đăng có một nhà chung như đình làng ở đồng bằng, tên gọi khác nhau (Tơ Đrá và Mơ Nâm: giông; Xơ Teng: cợt; Ha Lãng và Ca Dong ở Sa Thầy: mnao), người Việt quen gọi là nhà Rông.

Nhà Rông của người Xơ Đăng là ngôi nhà sàn rộng, mái cao, nhìn từ xa như lưới rìu dựng ngược có kết cấu gồm hai mái chính có độ dốc không lớn. Nóc và mái nhà Rông có hình chim chèo bẻo hay sừng thú chót vót ở hai đầu dốc.



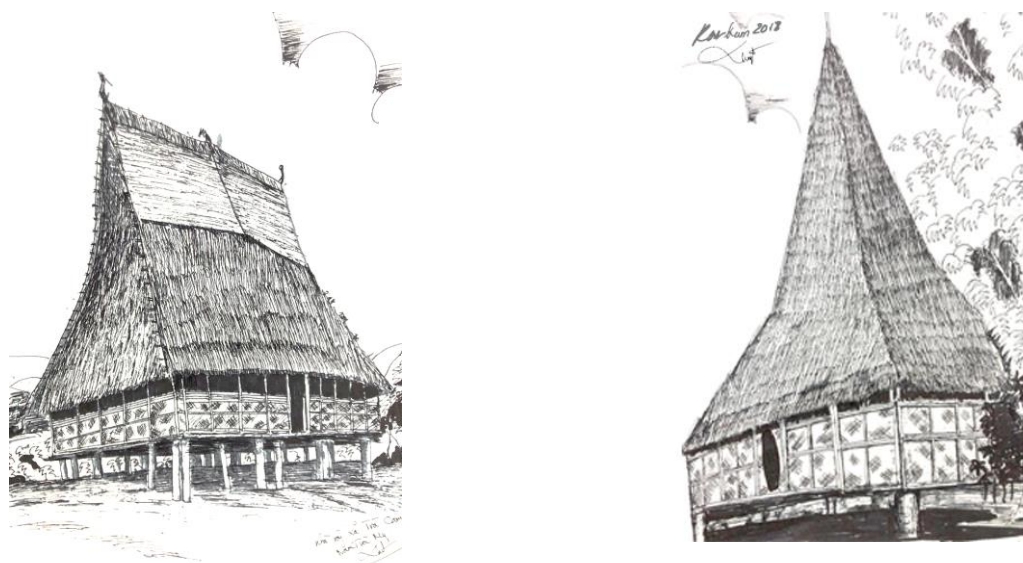
Hình 1.14: Cấu tạo nhà rông (Ng: sở văn hóa Kon Tum)



Hình 1.15: Nhà Rông ở Đắk Glei

Mái lợp của ngôi nhà Xơ Đăng làm bằng tranh, mỗi tranh được chia thành mớ nhỏ và nẹp giữ chồng lên đòn tay theo thứ tự từ dưới lên đến nóc, giống như cách

chằm nón lá. Sàn nhà làm từ cây lồ ô, cắt thành miếng và ghép sát nhau trên hệ thống khung đỡ. Vách nhà được làm bằng tấm gỗ xẻ mỏng, đứng sát vào nhau quanh hàng cột theo chu vi của ngôi nhà. Đây là nơi buôn làng sinh hoạt cộng đồng, đón tiếp khách quý, hội họp, liên hoan và tổ chức một số lễ hội truyền thống hằng năm.



Hình 1.16: Nhà rông ở xã Đăk Sao và huyện Đăk Hà

Theo nhà nghiên cứu Rơ Đăm Bích Ngọc, người Xơ Đăng ở Kon Tum là tộc người có dân số đông và đang sở hữu những ngôi nhà Rông độc đáo mang tính đặc trưng riêng. Nhà Rông của người Xơ Đăng có hình dáng vút cao, uy vũ [42]. Đồng bào Xơ Đăng quan niệm nhà Rông phải cao, vươn lên trời để hội tụ khí thiêng của trời đất bởi đó là cầu nối giữa con người với vũ trụ, và các vị thần linh.

b. Nhà mồ:

Các tộc người trên vùng đất Tây Nguyên, nhà mồ và tượng mồ là một trong những văn hóa tâm linh đặc sắc. Tuy nhiên; dân tộc Xơ Đăng không có lễ bỏ mả và tượng nhà mồ. Khu nghĩa địa là địa vực được lựa chọn bởi chính người đang sống dựa trên nguyên tắc về địa vực cư trú của người Xơ Đăng. Nếu lưng chừng núi bao giờ cũng là vị thế ưa thích để một làng người sống toạ lạc thì trái lại xứ sở của linh hồn người chết bao giờ cũng thấp hơn vị trí toạ lạc của làng người sống và chìm trong những khu rừng già. Đó có thể là những thung lũng hay các ngọn núi mà đỉnh của nó có một địa thế khá bằng phẳng. Nếu có việc phải bước chân vào thế giới của

người chết, họ phải đứng ngoài cổng khu nghĩa địa hú vang 6 tiếng. Đó là tín hiệu của một lời xin phép, một lời chào đối với các linh hồn người chết. Xứ sở của người chết là khu nghĩa địa - được xem là ngôi nhà Rộng vĩnh cửu, tất cả các linh hồn người chết đều cư trú trong khu nhà Rộng này. Đến các xã vùng sâu của Kon Tum, những cánh rừng ma vẫn là một thế giới khá tách biệt, được giữ gìn và không chặt phá.

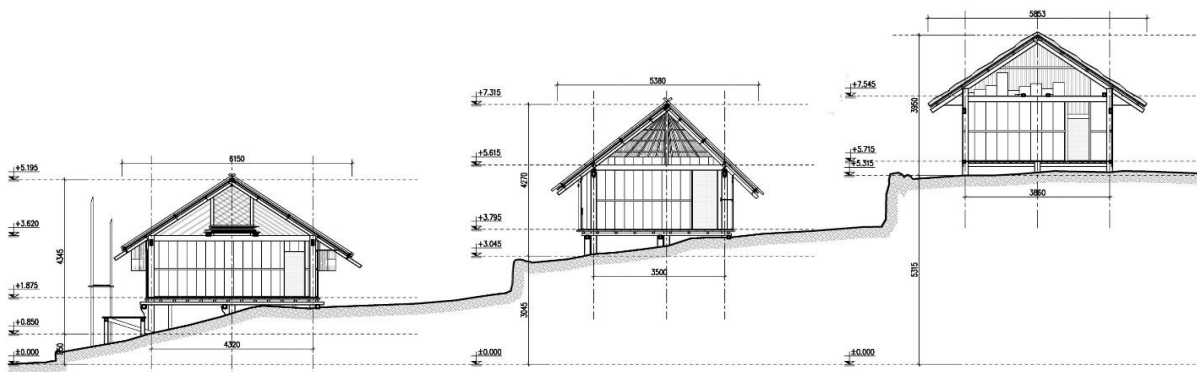
c. Nhà ở

Nhà ở truyền thống của người Xơ Đăng gồm 2 loại: Nhà sàn dài, nhà sàn ngắn.

- Nhà sàn dài:

Mỗi làng thông thường chỉ có từ 4 đến 5 ngôi nhà dài cư trú nhiều thế hệ. Nhà dài của người Xơ Đăng chỉ dựng một lần trên cơ sở số hộ và nhân khẩu trong gia đình, nếu hư hỏng, hay hỏa hoạn sẽ làm mới, không có trường hợp làm nối thêm gian nhà.

Mỗi căn nhà sàn dài có chiều dài khoảng từ 20 - 50m, chiều rộng 4 - 5m. Kết cấu nhà sàn dài khá đơn giản, gồm hai dãy cột được chôn xuống đất, gắn kết với nhau bằng các xà ngang, không cần đục lỗ mà dùng dây buộc các mối tiếp xúc. Tùy theo số thế hệ và thành viên sống trong một gia đình mà ngôi nhà sàn được làm lớn hay nhỏ và số lượng cột cũng khác nhau. Nếu nhà sàn lớn thì thường bố trí từ 18 - 20 cột (trong đó có 2 cái ở đầu hồi). Cột được dựng chung quanh khuôn viên của ngôi nhà thành hai hàng, với số lượng phía trước bằng phía sau. Người Xơ Đăng ở nhà sàn thấp vừa hình chữ nhật, mái lợp tranh, vách bằng gỗ, sàn trên dùng để ở và sinh hoạt, phần dưới để đồ dùng và nuôi gia súc.



Hình 1.17: Cụm nhà dân tộc Xơ Đăng thoải theo sườn núi [91]

Do địa hình đồi núi, những ngôi nhà thường được bố trí dọc theo dốc, làm cho các

cột phía sau ngắn hơn khoảng 0,5 - 1m so với các cột phía trước. Hai cột chính dài hơn, khoảng 1,5 - 2m, và được chôn sâu dưới lòng đất, kéo dài thẳng đến cả hai đầu của mái nhà. Hệ thống cột được kết nối thông qua các "đà" (beams) gỗ, được bố trí ngang để hỗ trợ sàn nhà. Sự kết nối giữa các cột chính và cột phụ được thực hiện thông qua các thanh chống. Chi tiết kiến trúc nhà sàn dài dân tộc Xơ Đăng (*Xem Phụ lục 1*)

Một ngôi nhà sàn dài truyền thống của dân tộc Xơ Đăng thường chỉ bố trí 3 cửa ra vào. Trong đó, cửa chính nằm ở trung điểm của vách trước và hướng thẳng về con suối lớn, nơi có nguồn nước phục vụ cho dân làng hoặc ngọn núi nơi mặt trời mọc (vì người Xơ Đăng quan niệm thần nước, mặt trời, ông đất là những vị thần tối cao của dân tộc họ). Khách, người lạ mặt thường được chủ nhà đón tiếp từ cửa này.

Ngôi nhà của người Xơ Đăng có thiết kế với hai cửa phụ ở hai đầu hồi. Cửa phụ hướng Đông thường được sử dụng cho các hoạt động nấu nướng và sinh hoạt do có máng nước chảy về. Còn cửa phụ hướng Tây thường mở khi có nhiều khách đến hoặc những dịp lễ hội. Ngôi nhà có hai mái chính với độ dốc nhẹ và hai mái nhỏ được thêm vào ở hai đầu hồi để che nắng và mưa. Mái lợp bằng tranh được bố trí thành từng mảng nhỏ, chồng lên nhau với nẹp giữ theo trật tự từ dưới lên đến nóc, tạo ra hình dạng giống như kiều chằm nón lá.

- Nhà sàn ngắn:

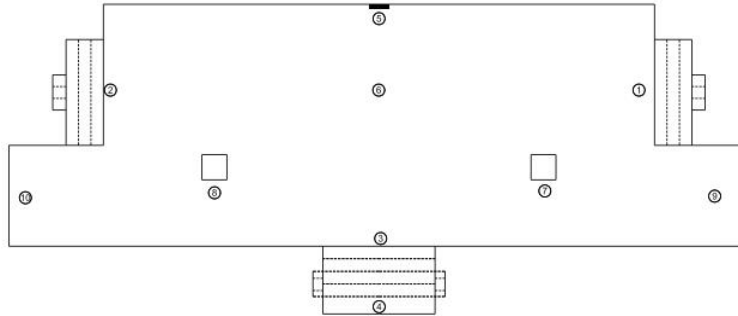
Bên cạnh nhà sàn dài, buôn làng Xơ Đăng còn có nhà sàn ngắn cho các cặp vợ chồng ra ở riêng.

Trong không gian nhà chính, giới hạn độ cao đều từ các xà ngang và xà dọc. Chiều cao từ sàn lớn tới thanh xà hạ cũng chính là giới hạn chiều cao cửa ra vào, chiều cao của các gian buồng. Không gian linh thiêng trong nhà là gian thờ đặt ở hướng đông gian hồi cuối của nhà. Phía sau gian thờ có một gian hồi nhỏ được làm nên từ diện tích chòm mái và khoảng cách đưa ra của dầm sàn mà thành, đây là nơi chứa đồ đạc, chum chốe.

Phòng ngủ được bố trí ở các gian bên về hai phía của hiên trước và hiên sau. Không gian giữa nhà là nơi sinh hoạt chung. Gian bên phải đặt bàn thờ và có rèm che

nhỏ làm phòng ở cho con gái. Phần hiên của nhà chính là phần gỗ dư ra của sàn chính. Phần hiên không có lan can, để gác đồ dùng gia đình và phơi quần áo.

Nếp nhà sau hẹp hơn nếp nhà trước và là nơi chứa thóc, cửa đi thông qua gian nhà trệt (hồi tây) xuống khu buồng cho con cái và bếp.



- (1) *Bo chin*: Cửa chính của ngôi nhà; nơi ra vào của chủ và các thành viên, khách lạ không ra vào lối cửa này; phần này còn được xem là gốc của ngôi nhà.
- (2) *Bo mum*: Cửa phụ; phần này còn được xem là ngọn của ngôi nhà, lối cửa sử dụng trong tang lễ.
- (3) *Bo Can*: Cửa lớn, nơi đón và tiễn khách.
- (4) *Kchột*: Sân hiên nhà.
- (5) *Lon tra*: Cột tim nhà.
- (6) *Trang*: Trang thờ các vật thiên; chỉ được lập khi gia đình tổ chức lễ có cúng trâu.
- (7) *Plo chin*: Bếp chính.
- (8) *Plo mum*: Bếp phụ.
- (9) *Kon ruông toc chin*: Phòng chính.
- (10) *Kon ruông toc mum*: Phòng phụ.

Hình 1.18: Kiến trúc nhà sàn ngắn [84]

Bếp là nơi nấu nướng chung cho cả gia đình. Bên trên có các kệ đặt thức ăn, bát đĩa và những đồ gia dụng khác [69]. Kiến trúc nhà sàn ngắn dân tộc Xơ Đăng. (Xem Phụ lục 2)

c. Nghệ thuật trang trí đặc trưng

Điều khắc và trang trí của người Xơ teng là một phương diện văn hóa cần được chú ý bảo tồn và phát huy. Trước hết nó gắn với tính hữu dụng trên các nông cụ và các vật dụng cá nhân. Các cán dao, thanh nỏ, quan tài... thường được chạm khắc hoa văn, hình muông thú, thể hiện thị hiếu thẩm mỹ. Trên cột lớn nhà rông, các nghệ nhân dân gian cũng điêu khắc hoa văn và những biểu tượng minh họa cho mong muốn cuộc sống no đủ. Người Xơ Đăng có một quan niệm về cái đẹp riêng

khá độc đáo. Họ trân trọng đưa những giá trị nghệ thuật vào tất cả các vật dụng từ cái bình thường nhất, những hoa văn hình học ở dạng cơ bản nhất cũng như những biểu tượng trăng, sao, mặt trời, chim, thú, cá đều tìm thấy ở các vật dụng của người Xơ Đăng. Biểu tượng của con chim kling klang và của cây rau dớn được cách điệu hóa thành mặt trăng hay mặt trời, thường thấy trên các mặt trống đồng hoặc trên đỉnh cây nêu nhân ngày hội đâm trâu, hoặc trên nóc nhà Rông [24, 25, 27, 60].

d. Vật liệu xây dựng truyền thống

Công trình kiến trúc truyền thống của người Xơ Đăng thường làm bằng vật liệu thảo mộc như: gỗ, lồ ô, mái lá. Họ chặt những cây lồ ô dài đúng bằng chiều dài của ngôi nhà, sau đó đập dập ống lồ ô và trải ra thành một miếng hình chữ nhật, lấp sát lại với nhau trên hệ thống đã làm sẵn tạo thành một sàn hoàn chỉnh.

Vách được làm bằng những tấm gỗ xẻ mỏng, dài độ 2m, ngang khoảng 0,4m, đóng dựng đứng sát vào nhau bao quanh hàng cột theo đúng chu vi của một ngôi nhà (trừ các cửa ra vào). Các cấu kiện gỗ được liên kết với nhau rất thô sơ bằng liên kết buộc, các loại mộng.



Hình 1.19: Các chi tiết kiến trúc làm từ vật liệu thảo mộc

1.2. Thực trạng không gian làng và kiến trúc truyền thống dân tộc Xơ Đăng, tỉnh Kon Tum

1.2.1. Tỉnh Kon Tum trong vùng Tây Nguyên

Vùng Tây Nguyên có 5 tỉnh (Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng). Kon Tum là một tỉnh miền núi ở cực bắc Tây Nguyên, có vị trí địa - chính trị, địa - kinh tế quan trọng khi có đường biên giới với 2 quốc gia trong khu



Hình 1.20: Vị trí Kon Tum trong vùng Tây Nguyên

vực là Lào và Campuchia, nằm trên vùng tam giác Đông Dương. Hơn 54% dân số là người dân tộc thiểu số.

Tỉnh Kon Tum nằm ở ngã ba Đông Dương, phần lớn nằm ở phía Tây dãy Trường Sơn, có vị trí địa lý:

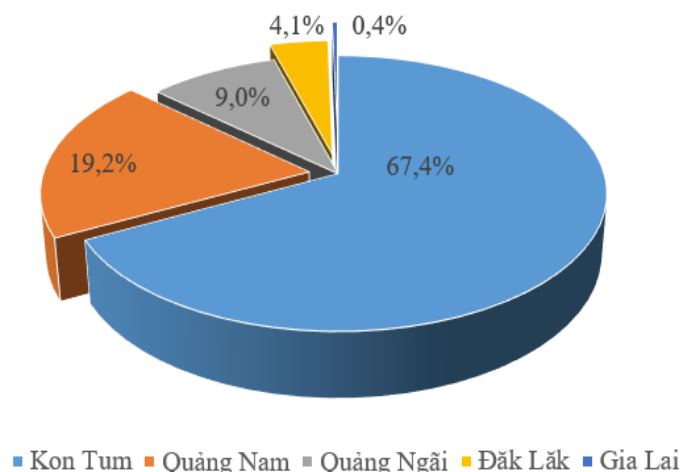
- Phía bắc giáp tỉnh Quảng Nam với chiều dài ranh giới 142 km
- Phía nam giáp tỉnh Gia Lai với chiều dài ranh giới 203 km
- Phía đông giáp tỉnh Quảng Ngãi với chiều dài ranh giới dài 74 km
- Phía tây giáp các tỉnh Sekong, Attapeu của Lào (154,222km) và Ratanakiri của Campuchia (138,691 km).

Kon Tum cũng là tỉnh có diện tích lớn thứ 8 trong số 63 tỉnh thành Việt Nam. Diện mạo đô thị từng bước đổi mới, thành phố Kon Tum đã được tập trung phát triển và thành lập thành phố Kon Tum vào năm 2010 và hiện đã đạt tiêu chí đô thị loại 2; chia tách, thành lập thêm được 3 huyện mới, nâng tổng số đơn vị hành chính từ 7 huyện, thị xã năm 2002 lên 10 huyện, thành phố vào năm 2021.

1.2.2. Dân số và phân bố dân cư

Theo tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, người Xơ Đăng ở Việt Nam có dân số 169.501 người, có mặt tại 41 trên tổng số 63 tỉnh, thành phố. Người Xơ Đăng

cư trú tập trung tại các tỉnh: Kon Tum: 133.029 người, chiếm 25% dân số toàn tỉnh và 67,4% tổng số người Xơ Đăng tại Việt Nam; Quảng Nam: 37.900 người; Quảng Ngãi: 17.713 người; Đắk Lắk: 8.041 người; và Gia Lai: 705 người [23].



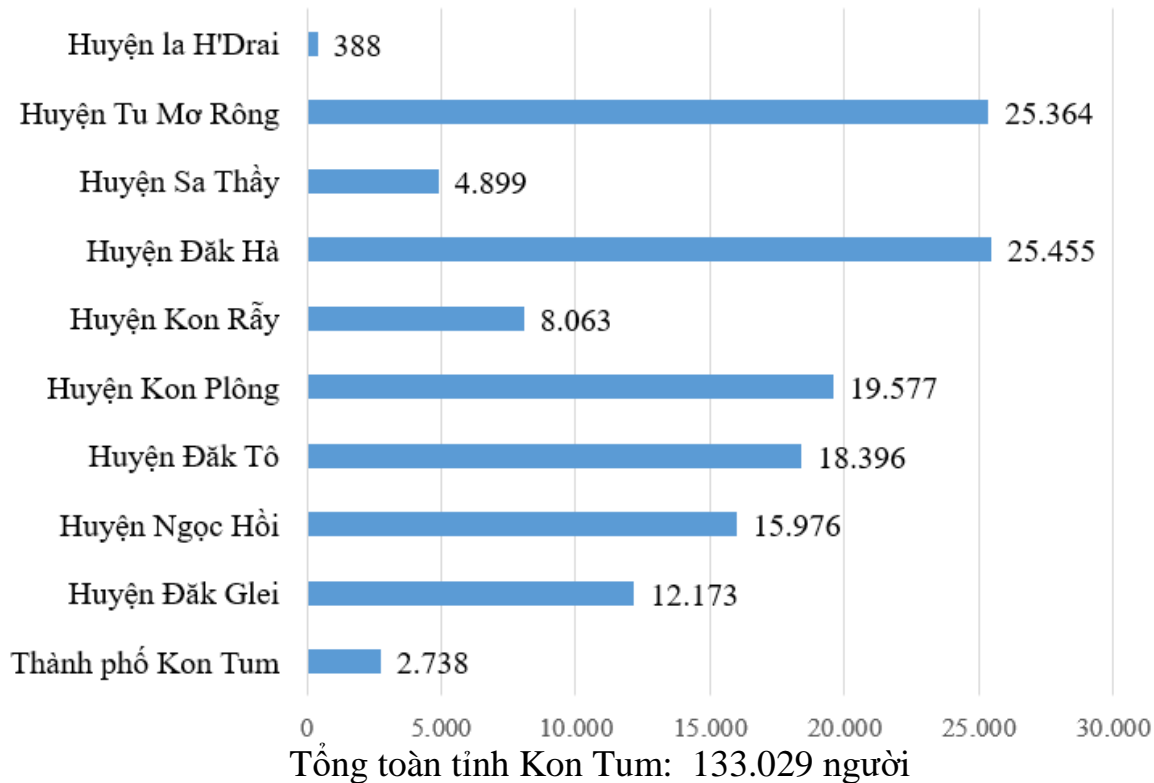
Biểu đồ 1.3: Phân bố tộc người Xơ Đăng

Trong bối cảnh lịch sử và hoàn cảnh địa lý đặc biệt, tình hình phân bố của tộc người Xơ Đăng trở nên phức tạp. Hiện tượng cư trú đan xen giữa các tộc người là phổ biến, trong mỗi nhóm sự khác biệt giữa làng này với làng khác, địa phương này với địa phương khác, nhiều khi lại lớn hơn sự khác biệt giữa họ với một tộc người hay nhóm người ở địa phương khác.

Có nhiều bộ phận trong một tộc người hay một nhóm địa phương còn chưa được xác định rõ, hoặc do tính trung gian nên họ tự nhận thuộc tộc người nào cũng được. Sự không phân rõ ranh giới giữa các nhóm địa phương, các tộc người cũng là tự nhiên.

Tính đến thời điểm hiện tại, người Xơ Đăng tập trung đông nhất ở tỉnh Kon Tum với 133.029 người⁵, Trong đó hai huyện Đăk Hà và Tu Mơ Rông có số dân Xơ Đăng đông nhất, lần lượt là 25.455 người và 23.364 người.

⁵ Cục thống kê tỉnh Kon Tum 2021



Biểu đồ 1.4: Thống kê dân số Xơ Đăng trong tỉnh Kon Tum

1.2.3. Thực trạng không gian làng truyền thống dân tộc Xơ Đăng, tỉnh Kon Tum

Cũng như đồng bào các dân tộc thiểu số khác trên địa bàn tỉnh Kon Tum, dân tộc Xơ Đăng sống thành từng làng, đây là đơn vị xã hội dân gian nhỏ nhất. Mỗi làng của người Xơ Đăng có một ranh giới nhất định, tách biệt với các làng khác. Ranh giới giữa các làng thường là một khu rừng vô chủ. Làng thường hội tụ nhiều yếu tố như có đất sản xuất, đất ở của từng hộ gia đình, đất làm kho thóc, máng nước, đất làm nghĩa địa, đất rừng chung để cả làng săn bắn, chăn nuôi, thu hái lâm sản, những khúc sông, con suối chảy qua làng... Nhìn chung; cấu trúc làng truyền thống hiện nay đã có nhiều biến đổi bởi các yếu tố cốt lõi đã thay đổi. Các yếu tố cốt lõi bao gồm văn hóa tín ngưỡng, kinh tế xã hội, chính sách pháp luật....

- *Vị trí định cư:* Người Xơ Đăng ngày nay vẫn định cư ở lưng chừng những sườn núi, mỗi nhà được bảo vệ bằng hàng rào lồ ô khép kín có lối ra và cổng vào. Ranh giới giữa các nóc được phân định bởi các con suối hoặc ngọn đồi cao. Một

trong những kinh nghiệm dân gian vẫn còn được lưu truyền đến ngày nay để phòng chống giảm nhẹ thiên tai là lựa chọn địa vực để lập làng một cách phù hợp.

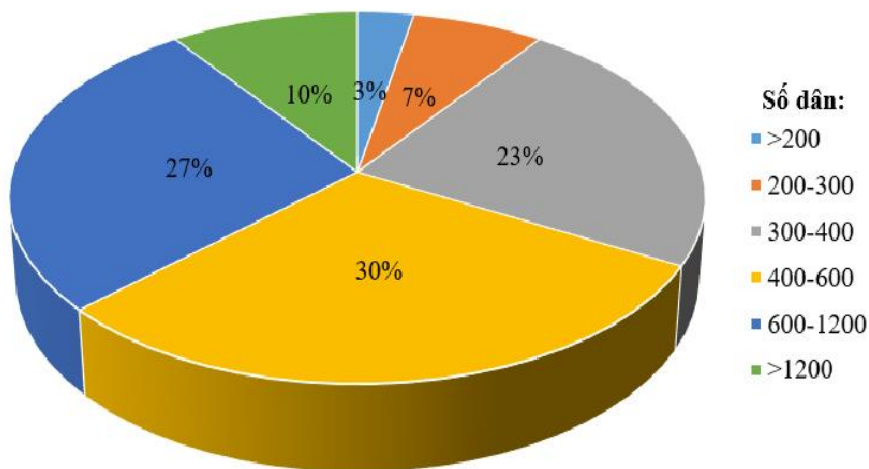
Người Xơ Đăng vẫn dựa vào quan niệm truyền thống lập làng không phải là thung lũng, cũng không phải là sườn núi, mà nơi thường được chọn là ở lưng chừng núi. Đây là kinh nghiệm ứng phó với hiện tượng mưa lũ cũng như là không gian tự vệ hiệu quả của buôn làng. Người Xơ Đăng nơi đây đã tích lũy các kinh nghiệm trong ứng xử với rừng nhằm bảo đảm sự an toàn cho không gian làng, cũng như khi chọn đất lập làng người Xơ Đăng luôn giữ nguyên vành đai rừng bao quanh có bán kính ít nhất khoảng 1km và kiêng chặt phá cây ở cánh rừng quanh làng này.

Khu rừng này vừa có chức năng tâm linh vừa có chức năng an ninh bảo vệ làng trước các nguy cơ như hỏa hoạn và sự tấn công của kẻ thù... đồng thời cung cấp nguồn lợi cần thiết cho đời sống hằng ngày. Hiện nay, dưới ảnh hưởng của BĐKH và suy giảm về diện tích rừng, nhiều vị trí đã không còn phù hợp. Một số làng cổ cư ngụ ổn định lâu đời ở lưng chừng núi tỉnh Quảng Nam, Kon Tum hiện nay lại thuộc vùng mưa lũ, sạt lở buộc phải di dời đến vị trí mới.

Mặc dù có hiện tượng phải chuyển đổi làng nhưng cho đến nay có những bằng chứng vẫn khẳng định kinh nghiệm lựa chọn vị trí cư trú của người Xơ Đăng xưa có tầm nhìn. Thực tế cho thấy những khu vực đông dân cư Xơ Đăng là những nơi có tiềm năng du lịch rất lớn. Huyện Đăk Hà và huyện Tu Mơ Rông nơi mật độ người Xơ Đăng đông nhất cả nước đều được thiên nhiên ưu đãi, khí hậu mát mẻ quanh năm. Nơi đây còn phong cảnh đẹp, hùng vĩ mang đặc trưng của núi rừng Tây Nguyên với những cánh rừng nguyên sinh, nhiều thác nước tự nhiên vẫn giữ được vẻ đẹp nguyên sơ vốn có. Cùng với đó, các di tích lịch sử, những chứng tích trong các cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm vẫn được bảo tồn và lưu giữ. Đồng bào dân tộc Xơ Đăng ở vẫn giữ được nhiều nét văn hóa đậm đà bản sắc. Đặc biệt, Tu

Mơ Rông còn có sâm Ngọc Linh, được biết đến là loại dược liệu đặc hữu quý hiếm bậc nhất thế giới, được phong là “Quốc bảo”.⁶

- Về quy mô làng: Mỗi làng thường có 40 ÷ 50 nóc nhà, có từ 200 ÷ 300 nhân khẩu. Ngày xưa quy mô làng thường lớn hơn, người ta ít chia làng như hiện nay, làng quy mô lớn thì có tỷ lệ thanh niên càng đông, như vậy sẽ dễ áp đảo các làng khác khi có chiến tranh. Hiện nay, theo thông tư 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 đối với thôn dưới 200 hộ thì phải sát nhập, ngoại lệ có một số thôn dưới 200 hộ vẫn được tồn tại do địa hình hiểm trở không sát nhập vào các thôn khác được.⁷



Biểu đồ 1.5: Số liệu điều tra quy mô làng tại huyện Tu Mơ Rông năm 2019⁸

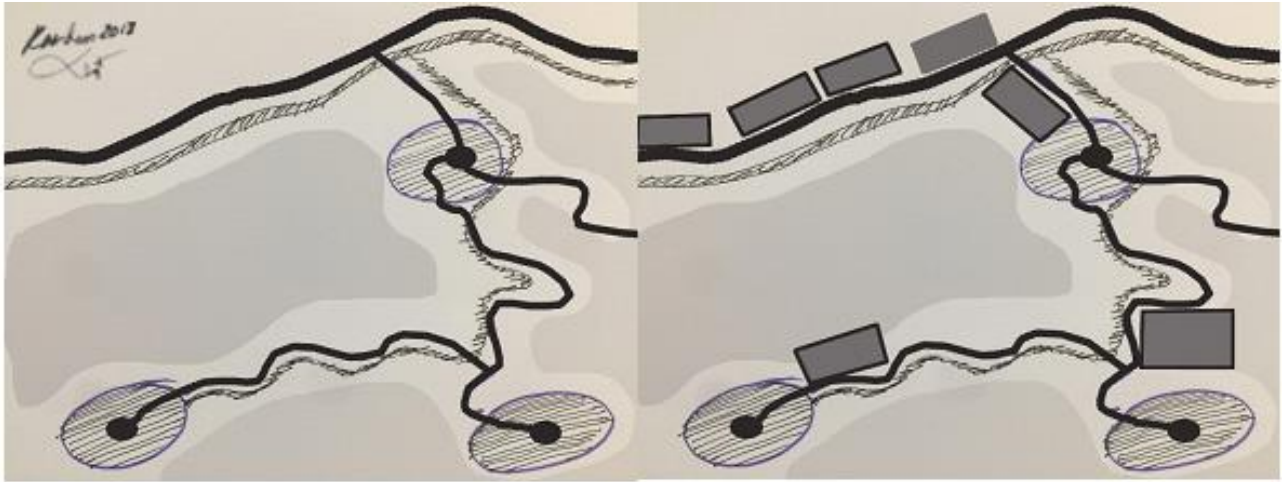
Về quy mô đất đai, diện tích trung bình khoảng 200 ha, làng nhỏ dưới 50 ha, làng lớn đến 500 ha.

- Về bố cục làng: Bố cục nhà ở làng Xơ Đăng ngày nay khá tự do. Các nhóm nhà hình thành bám theo hệ thống giao thông. Đây cũng là sự biến đổi không chỉ đối với các buôn làng Tây Nguyên mà các làng truyền thống Bắc Bộ, Nam Bộ không nằm ngoài xu hướng này.

⁶ Nguồn: Trang thông tin Kon Tum online

⁷ Dự án sát nhập theo TT Số: 14/2018/TT-BNV) Nghị quyết Số: 66/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2019 Sắp xếp, sáp nhập, tổ chức lại và đổi tên các thôn

⁸ Nguồn: Cục Thống kê Kon Tum



Hình 1.21: Sơ đồ làng gốc

Hình 1.22: Làng phát triển theo hệ thống giao thông

Việc bám theo các trục đường làng giúp bà con dễ dàng tiếp cận giao thông. Phương thức trao đổi hàng hoá truyền thống được thay đổi sang hình thức kinh doanh dịch vụ theo thị trường nên việc gần đường giao thông tạo ra cơ hội cho người dân buôn bán nhỏ lẻ. Không còn sinh sống ở vùng biệt lập, nhiều bản làng người Xơ Đăng bây giờ đã có đường bê tông, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, kéo theo đó là những thay đổi trong không gian cư trú của đồng bào.

Hiện nay, không còn duy trì tập tục định cư trong nhà dài, cư trú luân phiên, mà phổ biến là hộ gia đình hạt nhân theo chủ trương phát triển kinh tế hộ gia đình của Đảng và Nhà nước. Nhà sàn dài thay thế bằng các nhà sàn ngắn hoặc loại nhà nửa sàn nửa đất.

1.2.4. Thực trạng kiến trúc truyền thống dân tộc Xơ Đăng, tỉnh Kon Tum

Ngoài trừ nhà sàn dài, nhà rông và nhà sàn ngắn vẫn được duy trì trong tộc người Xơ Đăng. Tuy nhiên, hình dáng và vật liệu xây dựng đã bị biến đổi. Tỷ lệ nhà sàn, nhà Rông được xây dựng theo phong cách truyền thống ngày càng giảm.

Đặc trưng kiến trúc nhà sàn của Tây Nguyên là sử dụng vật liệu hoàn toàn bằng gỗ, tre, nứa... Cư dân nơi đây biết rất rõ các loại gỗ quý và tốt, bền cho việc làm nhà nhưng không bao giờ họ chọn toàn gỗ quý để dựng nhà. Nhà ở dân tộc Xơ Đăng không sử dụng vật dụng bằng sắt thép. Trên các thân cột, xà ngang thường được chạm khắc nổi những hình ảnh quen thuộc với cư dân miền núi như chim, rùa, kỳ đà, các

hình sao, hình dấu nhân, mặt trời... Nhà rông của người Ba Na, Xơ Đăng có hình dáng tương tự như nhau. Tuy nhiên, bề ngang của mái nhà rông của người Ba Na thường bằng chiều ngang nhà, trong khi mái nhà rông của đồng bào Xơ Đăng thóp dần lại khi lên cao.



Hình 1.23: Nhà sàn Xơ Đăng lợp ngói đỏ (Ng: internet)

Nhà sàn của người Xơ Đăng ngày nay thường là nhà sàn ngắn, mái thấp được lợp bằng các vật liệu mới như tôn, pro-ximang, ngói. Một số hộ gia đình xây dựng nhà nửa sàn nửa đất hoặc chuyển sang sinh sống nhà đất.



Hình 1.24: Nhà sàn dân tộc Xơ Đăng lợp ngói tôn (Ng: Internet)

Nhà Rông của người Xơ Đăng truyền thống nếu giữ được từ lâu đời thì bị hư hỏng, dột nát. Một số nhà Rông được xây mới thì mất đi cái hồn truyền thống vì được xây dựng bằng bê tông, cốt thép, mái tôn.

Một nguyên nhân quan trọng dẫn đến những biến đổi này là do không có các vật liệu cần thiết để xây dựng nhà sàn. Với việc siết chặt công tác quản lý rừng của một số địa phương thì việc tìm kiếm hàng chục khối gỗ quý trăm xe, cà chít để làm cột, xà,

rui, mà là một thách thức đối với bà con DTTS. Một số ít những ngôi nhà sàn còn giữ được cấu trúc truyền thống nguyên vẹn còn lưu giữ đến ngày nay.

1.2.5. Các tôn tại và thách thức

Qua phân tích các tài liệu lịch sử và các nghiên cứu đã có cho thấy những đặc điểm của dân tộc Xơ Đăng như sau: Đa dạng về chủng tộc, tùy từng thời điểm trong lịch sử, các nhà khoa học đã từng ghi nhận dân tộc Xơ Đăng có từ 5-10 nhóm người, mỗi nhóm lại có những đặc điểm riêng. Các nhà nghiên cứu lịch sử đã đặt giả thuyết về một cuộc di dân lịch sử của dân tộc Xơ Đăng từ vùng núi phía Bắc xuống Tây Nguyên. Nếu giả thuyết trên là đúng cho thấy tộc người này có dải cư trú rộng, có khả năng thích ứng cao. Thực tế cho thấy lịch sử cho thấy, đối với những tộc người có tính ổn định hoặc hơi thiên về tư tưởng có tính “bảo thủ” thì việc gìn giữ bản sắc riêng lại có xu hướng được duy trì. Ngược lại, các dân tộc có khả năng thích nghi cao dễ hòa nhập nhưng cũng dễ hòa tan. Do vậy, nếu không có những định hướng và tác động từ bên ngoài (các chính sách khuyến khích, giải pháp quy hoạch, định hướng bảo tồn...), các dân tộc đó lại tự biến đổi. Không gian làng người Xơ Đăng hiện nay cũng cho thấy xu hướng tự biến đổi nhanh và mất dần bản sắc truyền thống.

Hiện nay, trong xu hướng giao lưu toàn cầu, nền kinh tế thị trường cùng với việc phủ kín quy hoạch với chủ chương kết nối liên thôn, liên xã, đồng bộ hạ tầng, cộng đồng Xơ Đăng không còn là nhóm người khép kín mà cũng đã hòa nhập cùng với nhịp sống chung của cộng đồng khác. Việc khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên trong xây dựng và sinh kế đã được kiểm soát chặt chẽ. Những yếu tố này đã làm biến động yếu tố cốt lõi trong xã hội, hình thái và cả diện mạo của buôn làng Xơ Đăng. Sự biến động này đã bắt nguồn từ những giai đoạn trước đây và cần được tìm ra đặc điểm vận động của nó. Từ đó định hướng và tìm ra mô hình không gian làng thích ứng với sự phát triển và bảo tồn những giá trị cốt lõi.

Những giá trị cốt lõi về không gian làng truyền thống dân tộc Xơ Đăng là:

Các yếu tố	Đặc điểm và giá trị
1. Vị trí, địa hình	- Gần với nguồn nước - Gần khu sản xuất, gần với rừng - Hòa hòa với thiên nhiên
2. Về quy mô	- Khoảng 40-50 hộ,
3. Về cấu trúc	- Làng có tính đóng, phòng thủ - Cấu trúc khép kín, nguyên tắc hướng tâm
4. Xã hội	- Song hệ, tạo ra xã hội tương đối bình đẳng - Tính cộng đồng cao
5. Các công trình kiến trúc	
- Nhà ở	- Nhà dài: dài từ 20-50m - Nhà sàn ngắn - Nhà nửa sàn nửa đất
- Nhà Rông	- Nhà Rông
- Các công trình khác	- Hàng rào cổng làng - Nhà kho - Chuồng trại chăn nuôi

1.3. Các nghiên cứu có liên quan

1.3.1. Những nghiên cứu trước năm 1975

a) Công trình *Rú mọi (Les Jungles Moi)* của Henri công bố năm 1912.

Một trong những tài liệu nghiên cứu đầu tiên của các học giả nước ngoài đề cập đến tộc người Xơ Đăng là công trình *Rú mọi (Les Jungles Moi)* của Henri công bố năm 1912 và sau này được Lưu Đình Tuân dịch sang tiếng Việt với tựa đề “*Rừng người Thượng vùng rừng núi cao nguyên miền Trung Việt Nam*”.

Rú mọi là một công trình nghiên cứu công phu với nhiều tư liệu quý viết về điều kiện tự nhiên và xã hội của Tây Nguyên lúc bấy giờ. H. Maitre đã tiến hành ghi chép dân tộc học về các cư dân tại chỗ bắc Tây Nguyên, trong đó có người Xơ Đăng. Maitre cũng như nhiều học giả thời kỳ này rất quan tâm đến vai trò của “ông vua” Xơ Đăng tự phong là Mairie de Mayréna, vì vậy ông đã giới thiệu “Hiến pháp của vương quốc Sedang (Xơ Đăng)” được lập tại làng Kon Gung vào ngày 3/6/1888 với 11 điều giữa ông Maire de Mayréna và các thủ lĩnh của những tộc người trong vùng thời bấy giờ. Tại điều 2 của “Hiến pháp” này có ghi: “Do lãnh thổ của người Sedang là lớn nhất trong Hợp bang này, nên Hợp bang lấy tên là

vương quốc Sedang”. Tác giả đã chia người Xơ Đăng thành nhiều nhóm khác nhau như: Reungao, Hamong, Dedrah, Keumrang, Ka - Giong, Halang - Duan,...

Tác phẩm được coi là nghiên cứu kinh điển, gợi mở cho những vấn đề nghiên cứu tiếp sau về Tây Nguyên, những tư liệu mà H. Maitre để lại, đặc biệt là bản đồ và các tư liệu ảnh rất quý. Tuy nhiên, cuốn sách không có những ghi chép riêng và dày dặn về kiến trúc của các cư dân tại chỗ nói chung và người Xơ Đăng nói riêng. Công trình nghiên cứu có nhiều ý nghĩa về lĩnh vực văn hóa lịch sử hơn là kiến trúc và hình thái định cư.

b) Cuốn sách *Những nhóm thiểu số ở Cộng hòa miền Nam Việt Nam*, 1966 và một số bài báo trước năm 1975 về sự phân bố dân cư, nguồn gốc, văn hóa, xã hội truyền thống của DTTS.

Đây là cuốn sách *Những nhóm thiểu số ở Cộng hòa miền Nam Việt Nam* được Bộ Quân lực Hoa Kỳ xuất bản năm 1966. Đây được xem là tập nghiên cứu tổng hợp có giá trị về các tộc người Tây Nguyên. Trong đó, phần thứ nhất tập trung đề cập đến 18 tộc người là: Ba-na, Bru, Cua, Halang, Ma, Hre, Koho, Katu, Jarai, Ê-đê, Hroi, Jeh, Mnong, Mường, Raglai, Rongao, Xơ-đăng, Stieng.

c) Cùng thời điểm này, ở miền Bắc có các bài viết: “Sơ lược giới thiệu dân tộc Xơ Đăng của Ngọc Anh (1960) trên *Tạp san Dân tộc số 13*”; “Về sự phân bố dân cư, nguồn gốc, tên gọi và tổ chức xã hội người Xơ Đăng ở đông bắc tỉnh Kon Tum” của Vị Hoàng (1974) trên *Tạp chí Dân tộc học số 1*.

Công trình *Những nhóm thiểu số ở Cộng hòa miền Nam Việt Nam* xem nhóm Halang là một tộc người độc lập so với cộng đồng người Xơ Đăng, đồng thời chia người Xơ Đăng ra làm 05 nhóm: Đangia, Todra, K’mrang, Duong và Cor. Đặc biệt, công trình này đã miêu thuật khái quát về văn hóa của người Xơ Đăng trên các phương diện: lịch sử tộc người, định cư, đặc điểm nhân trắc học, chăm sóc sức khỏe, tổ chức xã hội, phong tục tập quán, tín ngưỡng tôn giáo,...

d) Các bài báo trên Tạp chí Dân tộc học đã chia người Xơ Đăng thành 7 nhóm địa phương: Xoteng, Xolăng, Kon Lan, Xơ Trá, Monâm, Ca dong, B'rina và giới thiệu sơ lược về tên gọi, địa bàn cư trú và phong tục tập quán của người Xơ Đăng.

Xơ Đăng nằm trong các DTTS được nhắc đến trong các nghiên cứu nêu trên, do những khắc họa về tộc người này không nhiều, những tư liệu chủ yếu xoay quanh khía cạnh văn hóa xã hội. Nghiên cứu này cũng chủ yếu liệt kê và mô tả đặc điểm của giai đoạn đương thời và không có những phân tích về sự biến đổi hoặc nhân mạnh những giá trị cốt lõi của của dân tộc này. Do vậy, nghiên cứu có tính chất lưu trữ, nhận diện. Hàm lượng về phân tích hoặc phát hiện mới chưa có nhiều.

1.3.2. Những nghiên cứu sau năm 1975

a) Công trình *Các dân tộc tỉnh Gia Lai - Kon Tum* do Đặng Nghiêm Vạn chủ biên xuất bản năm 1981:

Tập sách rất sinh động bởi những tư liệu ảnh về di sản văn hóa của người Xơ Đăng, nhiều vấn đề văn hóa nói chung và tín ngưỡng nói riêng được soi rọi bởi quan niệm mới. Cuốn sách được chia làm 6 chương: (1). Xứ sở và sự phân bố người Xơ Đăng; (2) Con người, lối sống hằng ngày và lao động; (3) Thiết chế xã hội; (4) Gia đình - Hôn nhân; (5) Tôn giáo - Tín ngưỡng; (6) Văn hoá - Nghệ thuật.

Đây là công trình dựa trên sự kế thừa các thành quả nghiên cứu trước đó và bổ sung những tư liệu điền dã phong phú, là một trong những công trình nghiên cứu chuyên sâu, rất tiêu biểu về dân tộc Xơ Đăng. Đặc biệt, tác giả đã trình bày khá tập trung về hệ thống thần linh, các nghi thức nông nghiệp của người Xơ Đăng với những tư liệu chủ yếu lấy từ nhóm Tơ Drá và Ca Dong.

Đây là công trình chuyên khảo dân tộc học tương đối sâu. Công trình cũng thiên về phân tích văn hóa, lối sống và những giá trị phi vật thể của người Xơ Đăng. Không gian cư trú và kiến trúc truyền thống người Xơ Đăng chưa được chú trọng trong nghiên cứu. Thời điểm ra đời của tác phẩm, cùng với cả nước, người Xơ Đăng có sự chuyển biến mạnh mẽ trong đời sống, văn hóa và cấu trúc xã hội

chưa được đề cập tới. Phương pháp nghiên cứu của tác phẩm chưa có sự đột phá so với các công trình khoa học trước. Thiên về lịch sử, văn hóa truyền thống của các DTTS. Do đó, công trình có giá trị lưu trữ, nhận diện để tham khảo nhiều hơn là những phát hiện có tính đột phá.

b) Cuốn sách: *Buôn làng trong đô thị Tây Nguyên*, tác giả TS. KTS. Nguyễn Hồng Hà, NXB Xây dựng năm 2016 là một công trình nghiên cứu khoa học về mô hình quy hoạch xây dựng, quản lý quy hoạch và sử dụng đất, bảo tồn và phát huy giá trị buôn làng truyền thống giúp cho cuộc sống của đồng bào ổn định, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc là vấn đề cấp bách trong tình hình hiện nay.

Cuốn sách dựa trên cơ sở thực tế điền dã, khảo sát tại các buôn làng nằm trong các đô thị ở Tây Nguyên và tham khảo các kết quả nghiên cứu đã được công bố về các lĩnh vực liên quan. Đồng thời cuốn sách đã khái quát về buôn làng truyền thống và buôn làng trong các đô thị, đồng thời xác định đặc điểm, giá trị buôn làng truyền thống và đánh giá tiềm năng di sản đô thị, xây dựng danh mục các buôn làng cần bảo tồn và phát huy giá trị trong các đô thị ở Tây Nguyên;

Tác giả đã đưa ra các quan điểm, nguyên tắc bảo tồn và phát huy giá trị buôn làng truyền thống trong các đô thị Tây Nguyên, góp phần hoàn thiện phương pháp luận về bảo tồn di sản đô thị, từ đó đề xuất các mô hình và giải pháp quy hoạch xây dựng bảo tồn và phát huy giá trị buôn làng truyền thống gắn với cơ cấu quy hoạch xây dựng đô thị trong quá trình đô thị hóa ở Tây Nguyên;

Những nhận định chung cho các dân tộc Tây Nguyên cũng được tác giả đề cập tới một cách tổng quát. Tuy nhiên, trải dài khắp mảnh đất này là 46 dân tộc. Bên cạnh những nguyên tắc chung, mỗi tộc người lại chịu tác động bởi những quy luật riêng và cần được nghiên cứu chuyên sâu. Trong quá trình đánh giá thực trạng các buôn làng Tây Nguyên, tác giả cũng đưa được các tiêu chí đánh giá tiềm năng di sản – buôn làng truyền thống trong các đô thị Tây Nguyên. Trong đó, các tiêu chí chủ yếu là: Hình thái quy hoạch truyền thống, cảnh quan, di sản văn hóa vật

thể, di sản văn hóa phi vật thể, quy mô buôn làng, thời gian hình thành. Tuy nhiên các phương pháp đánh giá và cho điểm mang tính định tính cao, ít những chỉ tiêu định lượng cụ thể.

c) Bài báo khoa học: *Biến đổi văn hóa tộc người ở Tây Nguyên: nhìn từ không gian làng*, nghiên cứu của TS. Đặng Hoàng Giang đăng trên *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật* dưới tiêu đề: “Biến đổi văn hóa của các dân tộc Tây Nguyên trong bối cảnh chuyên đổi cấu trúc không gian buôn làng” (2015), số 375, tr 17-21. Bài viết cũng được trình bày tại hội thảo quốc tế *Nhân học ở Việt Nam: lịch sử, hiện trạng và triển vọng* (29/9/2015), đồng tổ chức bởi Hội Dân tộc học Việt Nam, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội), Viện Dân tộc học, Bảo tàng Nguyễn Văn Huyền, Hà Nội.

Mặc dù không lấy dân tộc Xơ Đăng là đối tượng nghiên cứu thí điểm, tuy nhiên bài báo có phương pháp tiếp cận tốt mà các nghiên cứu tương tự có thể học tập. Tác giả đưa ra giả thuyết không gian buôn làng Tây Nguyên là một không gian văn hóa. Dưới sự ảnh hưởng sâu sắc của toàn cầu hóa và đô thị hóa đã tác động đến văn hóa và các tập quán truyền thống của các DTTS Tây Nguyên. Kéo theo đó là cấu trúc không gian thay đổi. Tác giả cho rằng văn hóa là yếu tố hàng đầu dẫn tới sự biến dạng của buôn làng Tây Nguyên.

Tác giả đã lấy một số buôn làng thuộc dân tộc Ê Đê, Buôn Ma Thuật làm đối tượng nghiên cứu điển hình và phân tích sự biến đổi theo từng giai đoạn. Giai đoạn trước năm 1975, từ năm 1975-1980, năm 1980 - 1990 và từ năm 2000 đến 2015. Thông qua sự biến đổi về văn hóa, tác giả phân tích sự biến động về dân số, cơ cấu nhà ở, không gian sinh kế, không gian sinh hoạt cộng đồng và tín ngưỡng, không gian cư trú và các công trình kiến trúc truyền thống. Tác giả cho rằng: *Với mong muốn duy trì bản sắc văn hóa của các dân tộc Tây Nguyên, giới quản lý nhà nước kiên trì chính sách “bảo tồn có chọn lọc” (selective preservation) mà nội dung cơ bản là tập trung nguồn lực nhằm duy trì hoặc tái tạo một số yếu tố được xem là*

quan trọng nhất trong di sản văn hóa truyền thống của các dân tộc Thượng (Oscar Salemink, 2003, tr. 285)[1]. Kết quả, đã lần lượt mọc lên trên khắp Tây Nguyên hệ thống nhà văn hóa/ nhà cộng đồng, các lễ hội văn hóa - du lịch hay các lớp đào tạo công chiêng ngắn ngày... Trong khi đó, “cải đạo” vẫn được nhìn nhận như một quá trình “phi tự nhiên” do có sự tham gia của “các yếu tố bên ngoài”, là nguyên nhân dẫn đến tình trạng xáo trộn văn hóa - xã hội ở vùng Tây Nguyên.

Không thể phủ nhận văn hóa truyền thống là một trong những giá trị cốt lõi vẫn làm nên bản sắc của buôn làng Tây Nguyên. Tuy nhiên, chỉ nhìn nhận sự thay đổi cấu trúc làng Tây Nguyên dưới góc văn hóa sẽ thiếu những yếu tố khách quan khác. Bởi một đối tượng nghiên cứu trong xã hội ngày nay chịu sự tương tác đa chiều của nhiều yếu tố.

d) Luận án tiến sỹ “*Nhà rông của người Xơ Đăng ở huyện Đăk Tô tỉnh Kon Tum*”, TS. Rơ dăm Bích Ngọc, 2015 được nghiên cứu dưới góc độ tiếp cận của chuyên ngành văn hóa dân gian, tác giả luận án đã cho người đọc thấy được không gian, cấu trúc của nhà Rông, các nghi lễ và đời sống văn hóa của người Xơ Đăng ở Đăk Tô tỉnh Kon Tum. Luận văn cũng đề cập tới thực trạng sự xuống cấp của công trình kiến trúc đặc trưng của đồng bào DTTS.

Đây là một trong những nghiên cứu chuyên sâu hiếm hoi về kiến trúc truyền thống dân tộc Xơ Đăng. Luận án cũng nêu được vai trò, chức năng, ý nghĩa biểu tượng và các giá trị văn hóa của nhà Rông trong truyền thống và các nguyên nhân tác động đến sự thay đổi không gian văn hóa và hình thức sinh hoạt tín ngưỡng liên quan. TS. Rơ dăm Bích Ngọc đã cảnh báo hiện tượng bê tông hóa và tôn hóa nhà Rông. Đồng thời tác giả cũng chỉ ra một tác nhân của hiện tượng này là sự vội vàng trong chủ trương của nhà quản lý và nhận thức sai lệch, thiếu kiến thức về di sản kiến trúc truyền thống của các kiến trúc sư và nhà thầu xây dựng.

Tác giả đưa ra chưa phân tích được sự biến đổi nhà Rông Xơ Đăng qua từng thời kỳ, phân loại rõ các dạng kiến trúc nhà Rông của từng nhóm người. Đồng thời

luận án chưa đề cập đến các giải pháp hài hòa giữa bảo tồn và các vấn đề điểm nóng đương thời như việc kiểm soát khai thác tài nguyên.

1.3.3. Nhận định chung về tình hình nghiên cứu

Những nghiên cứu chuyên sâu về dân tộc Xơ Đăng không nhiều. Những nghiên cứu này thường nằm trong các công trình nghiên cứu chung về DTTS Tây Nguyên. Các công trình chủ yếu tập trung vào một số lĩnh vực cụ thể của nghi lễ như: văn hóa, tập quán, tín ngưỡng các nghi lễ vòng đời người, nghi lễ nông nghiệp, nghi lễ cộng đồng,... vấn đề không gian cư trú và kiến trúc truyền thống chỉ được đề cập đến một phần nhỏ chủ yếu là miêu tả, ghi chép chưa đề cập đến các giải pháp, đề xuất cụ thể.

Các công trình khoa học cũng thiếu đi những phân tích về sự biến chuyển của tộc người Xơ Đăng qua từng thời kỳ mà chỉ ghi lại đặc điểm thực trạng tại thời điểm nghiên cứu. Quá trình biến đổi sẽ giúp cho việc phát hiện được đặc điểm của sự vận động. Từ đó có những giải pháp bền vững bởi bất cứ sự tác động trái quy luật đều dẫn đến sự phá hủy.

Trong nhiều khoảng trống đối với nghiên cứu khoa học về các dân tộc thiểu số tại chỗ ở Kon Tum, thì không gian cư trú và kiến trúc truyền thống vẫn là vấn đề cấp thiết cần được chú trọng. Đa số các công trình và bài viết đã công bố mới chỉ giới thiệu sơ lược về một số hình thức ghi chép miêu tả không gian cư trú và kiến trúc truyền thống của người Xơ Đăng mà thiếu đi sự so sánh giữa truyền thống và hiện tại. Do đó, việc tiếp tục thực hiện công trình nghiên cứu tổng quát và có hệ thống về không gian cư trú và kiến trúc truyền thống của dân tộc Xơ Đăng là cần thiết phải bổ sung.

1.4. Xác định những vấn đề cần nghiên cứu

1.4.1. Đặc điểm biến đổi không gian làng và kiến trúc truyền thống dân tộc Xơ Đăng

Như đã phân tích ở trên dân tộc Xơ Đăng có nhiều nhóm người, địa bàn cư trú trải dài, do vậy mô hình cư trú của người Xơ Đăng có những biến động và trải

qua trong nhiều giai đoạn.

- *Vậy đặc điểm của sự biến đổi không gian và kiến trúc truyền thống của dân tộc Xơ Đăng là như thế nào?*

Có rất nhiều tài liệu viết về những đặc điểm văn hóa xã hội, kinh tế, con người Xơ Đăng tại những thời điểm khác nhau. So sánh giữa các giai đoạn chưa được đưa ra phân tích. Khi nắm được quy luật của sự vận động, sẽ nhìn nhận được xu hướng phát triển và có những định hướng phù hợp với quy luật tự nhiên. Đó sẽ là những chiến lược bền vững.

- *Tiêu chí nào để đánh giá sự biến đổi đó?*

Xây dựng bộ tiêu chí để nhận diện sự biến đổi về không gian cư trú và kiến trúc truyền thống.

1.4.2. Giải pháp tổ chức không gian làng và kiến trúc truyền thống dân tộc Xơ Đăng

- *Giải pháp, mô hình không gian làng người Xơ Đăng đồng thời bảo tồn những giá trị cốt lõi nhưng vẫn thích ứng với tiến trình phát triển.*

Đặc điểm của sự biến đổi không gian cư trú là cơ sở khoa học để đề xuất các giải pháp về chính sách bảo tồn trong sự vận động, bảo tồn, phát triển thích ứng với quy luật vận động. Từ những hiểu biết đó, sẽ xây dựng giải pháp tổ chức không gian làng, khai thác không gian cư trú và kiến trúc truyền thống của người Xơ Đăng phù hợp với quá trình lập và triển khai quy hoạch chung xã giai đoạn đến năm 2030 tại tỉnh Kon Tum hiện nay. Đồng thời cũng là cơ sở để đề xuất các giải pháp quy hoạch, định hướng về kiến trúc có bản sắc, tạo ra tính độc đáo và tăng tính cạnh tranh cho địa phương.

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÀ KIẾN TRÚC TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC XƠ ĐĂNG, TỈNH KON TUM

2.1. Cơ sở pháp lý

2.1.1. Các văn bản quy phạm pháp luật

- Quyết định 1980/QĐ-TTg ban hành Bộ Tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới (Bộ tiêu chí xã) giai đoạn 2016-2020 [51]. Trong Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới (NTM), công tác quy hoạch và thực hiện quy hoạch (tiêu chí số 1) đóng vai trò then chốt, tạo nền móng để thực hiện các tiêu chí còn lại. Tiêu chí quy hoạch được điều chỉnh áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 là quy hoạch chung xây dựng xã (với yêu cầu đảm bảo thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô và đảm bảo tiêu chí môi trường nông thôn). Thực tế cho thấy, chất lượng các đồ án quy hoạch của một số xã còn thấp, thiếu sự liên kết giữa bố trí dân cư, xây dựng các công trình hạ tầng, vùng sản xuất tập trung và thiếu tính liên kết vùng. Chủ yếu đáp ứng yêu cầu xây dựng trước mắt, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển lâu dài, nhiều nơi còn mang tính hình thức. Tình trạng “đồng bằng hóa miền núi, đô thị hóa nông thôn, bê tông hóa làng quê” đang diễn ra ảnh hưởng cảnh quan, kiến trúc nông thôn [1].

- Quyết định 318/QĐ-TTg ngày 8/3/2022 ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 – 2025 [53]. Bộ tiêu chí này đã khắc phục được những yếu điểm của Bộ tiêu chí giai đoạn 2016-2020. Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 cơ bản vẫn giữ nguyên bố cục và nội hàm của bộ tiêu chí giai đoạn 2016-2020 (gồm 19 tiêu chí). Tuy nhiên, điểm mới của bộ tiêu chí giai đoạn 2021-2025 là số lượng chỉ tiêu tăng 8 chỉ tiêu so với giai đoạn trước (gồm 57 chỉ tiêu). Về tiêu chí xã NTM nâng cao cũng được bổ sung và điều chỉnh, trong đó bổ sung thêm 34 tiêu chí mới, điều chỉnh 6 chỉ tiêu để phù hợp với yêu cầu thực tế. Bộ tiêu chí huyện NTM giai đoạn 2021-2025 được bổ sung

tăng 22 chỉ tiêu và tiêu chí huyện NTM nâng cao cũng tăng 12 chỉ tiêu. Riêng huyện NTM kiểu mẫu, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các bộ, ngành liên quan nghiên cứu, hướng dẫn thực hiện huyện NTM kiểu mẫu bảo đảm phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của địa phương theo Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 8/3/2022 [54].

Những năm qua, chương trình này đã đạt được những thành tựu đáng kể, diện mạo nông thôn đã có nhiều khởi sắc. Quy hoạch nông thôn mới đã được triển khai trên cả nước. Các địa phương đã xây dựng quy hoạch tổng thể về phát triển nông thôn, trong đó xác định rõ mục tiêu định hướng, giải pháp phát triển dựa trên bộ tiêu chí NTM. Quy hoạch nông thôn mới đã được lồng ghép với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông nghiệp. Kéo theo đó là những sự phát triển hệ thống hạ tầng nông thôn. Các tuyến đường giao thông nông thôn được bê tông hóa, nhựa hóa, nâng cấp, đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân và vận chuyển hàng hóa. Nhà ở nông thôn được xây dựng khang trang, kiên cố, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của người dân. Các công trình công cộng như chợ, nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng được xây dựng phục vụ nhu cầu sinh hoạt văn hóa, xã hội của người dân. Các công trình hạ tầng kỹ thuật nông thôn như hệ thống cấp thoát nước, hệ thống xử lý rác thải được đầu tư xây dựng, góp phần cải thiện môi trường nông thôn.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, quy hoạch, kiến trúc nông thôn mới vẫn còn một số hạn chế cần được khắc phục. Tiêu chí xây dựng NTM chủ trọng vào việc nâng cao chất lượng sống cho người dân. Bộ tiêu chí được áp dụng rộng rãi trên toàn quốc, do vậy chưa nhấn mạnh đến đặc điểm vùng miền và việc giữ gìn bản sắc, đa dạng các dân tộc. Trong bối cảnh còn thiếu nhiều công cụ quản lý nông thôn nêu trên, thì đô thị hoá như một dòng nước đang tự chảy mạnh mẽ về các vùng miền nông thôn Việt Nam – nơi chiếm 75% dân số. Bên cạnh sự khang trang, đổi mới thì hiện tượng mất dần bản sắc cũng song song tồn tại. Điều này đã

làm cho diện mạo làng quê xưa thiếu nghiêm trọng sự hài hòa giữa kiến trúc, cảnh quan, và quỹ di sản vốn có. Một số công trình kiến trúc nông thôn mới chưa phù hợp với điều kiện tự nhiên và văn hóa của từng vùng miền. Hiện tượng “kinh hóa” đang trở nên phổ biến. Thêm vào đó, các đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới cũng rất thiếu tính thực tiễn, không có sự khác biệt giữa các vùng miền. Thiếu các nội dung, đánh giá về những giá trị kiến trúc cảnh quan truyền thống khu vực.

2.1.2. Các chiến lược, chương trình, quy hoạch, kế hoạch của Trung ương

a) Chính sách về quản lý quy hoạch kiến trúc làng và kiến trúc truyền thống Tây Nguyên tác động tới tộc người Xơ Đăng

+ Nghị quyết của Đại hội Đảng XIII về văn hóa và Chiến lược phát triển văn hóa Việt Nam [6]. Khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; phát huy giá trị văn hoá, sức mạnh con người Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, hội nhập quốc tế; có chính sách cụ thể phát triển văn hoá đồng bào dân tộc thiểu số; thực hiện tốt chính sách xã hội, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người, tạo chuyên biến mạnh mẽ trong quản lý phát triển xã hội, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống và chỉ số hạnh phúc của con người Việt Nam.

+ Chỉ thị 39/1998/TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh công tác văn hóa thông tin miền núi và vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, trong đó chỉ rõ “*việc sưu tầm, nghiên cứu, khai thác, giới thiệu cần có kế hoạch bảo tồn các công trình, địa chỉ văn hóa có giá trị tiêu biểu ở các vùng, các dân tộc thiểu số (như chùa tháp, nhà Rông, nhà dài, nhà sàn, các làng bản có nghề thủ công truyền thống... và các di sản văn hóa có giá trị khác...)* [48].

+ Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở tại 61 huyện nghèo [49];

+ Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ “Phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào

dân tộc thiểu số gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015” [50],

+ Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương khóa X đã ra Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đó chỉ ra: *Nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Các vấn đề Nông nghiệp, nông dân, nông thôn phải được giải quyết đồng bộ, gắn với quy trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước* [94].

b) Chính sách bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa và di sản Tây Nguyên

- Năm 1946, trong Thư gửi Đại hội các DTTS miền Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã căn dặn: “Đồng bào Kinh hay Thổ, Mường hay Mán, Gia Rai hay Ê Đê, Xê Đăng hay Ba Na và các DTTS khác, đều là con cháu Việt Nam, đều là anh em ruột thịt...” và Người khẳng định: “Chúng ta phải thương yêu nhau, phải kính trọng nhau, phải giúp đỡ nhau để mưu hạnh phúc chung của chúng ta và con cháu chúng ta” [39].

- Năm 1989, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 22/NQ-TW về một số chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi [81], theo đó Hội đồng Bộ trưởng đã ban hành Quyết định số 72-HĐBT về một số chủ trương, chính sách cụ thể phát triển kinh tế - xã hội miền núi, với các nội dung cụ thể như: *Xây dựng cơ cấu kinh tế miền núi theo hướng phát triển kinh tế hàng hóa, liên kết chặt chẽ với các tỉnh đồng bằng, ra sức phát huy thế mạnh của từng vùng; thực hiện tốt chính sách kinh tế nhiều thành phần; điều chỉnh quan hệ sản xuất với đổi mới quản lý, giải phóng triệt để năng lực sản xuất ở miền núi; đổi mới các chính sách kinh tế - xã hội đối với miền núi* [85].

- Năm 2003, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 7 khóa IX đã ban hành Nghị quyết số 24-NQ/TW về công tác dân tộc [89], trong đó xác định có những nội dung trọng tâm là giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất sản xuất, đất ở và vấn đề tranh chấp đất đai ở vùng đồng bào DTTS; làm tốt công tác định canh, định cư và di dân xây dựng vùng kinh tế mới; công tác quy hoạch, sắp xếp, phân bổ lại hợp lý dân cư, nguồn nhân lực theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển bền vững, gắn với bảo đảm an ninh, quốc phòng [94].

Thực hiện có hiệu quả việc khôi phục, bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số. Đẩy mạnh thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư và trong xây dựng nông thôn mới, thực hiện xây nhà kiên cố phù hợp với kiến trúc truyền thống. Thực hiện tốt chính sách dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng; làm tốt công tác người cao tuổi, gia đình, thanh thiếu niên, bình đẳng giới, bà mẹ, trẻ em và vì sự tiến bộ của phụ nữ. Phát triển thể dục, thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao, thể thao chuyên nghiệp. Đầu tư nâng cấp các di tích lịch sử cách mạng tương xứng với giá trị lịch sử của công trình. (Số: 280/BC-UBND Công tác năm 2019 và nhiệm vụ công tác năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh).

2.1.3. Các chương trình, quy hoạch, kế hoạch của địa phương

+ Nghị quyết số 01/2016/NQHND tỉnh Kon Tum ngày 6/5/2016 Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh giai đoạn 2016-2020 [28];

+ Quyết định số 469/QĐ-UBND ban hành ngày 28/7/2022 Phê duyệt chương trình truyền thông phục vụ chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Kon Tum [29].

+ Kết luận số 08-KL/TU ngày 24/02/2021 về chủ trương triển khai Cuộc vận động “Làm thay đổi nếp nghĩ, cách làm của đồng bào dân tộc thiểu số, làm cho đồng bào dân tộc thiểu số vươn lên thoát nghèo bền vững” của Ban Thường vụ Tỉnh ủy [86].

Trong các văn bản trên đã nêu rõ thực trạng phát triển NTM tỉnh Kon Tum. Kết quả xây dựng nông thôn mới chưa đồng đều giữa các thôn (làng), nhất là tại các thôn (làng) đồng bào dân tộc thiểu số. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, cảnh quan, môi trường chưa đồng bộ; việc hình thành các điểm dân cư còn mang tính tự phát; tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ cao trong tổng số hộ nghèo toàn tỉnh (trên 90%) [28, 29, 86].

Ban Thường vụ Tỉnh ủy ngày 18/02/2022 đã ban hành Chỉ thị số 12-CT/TU “về tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy các cấp đối với việc xây dựng thôn (làng) nông thôn mới ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh” với mục tiêu đến năm 2025, toàn tỉnh có từ 50% trở lên số thôn (làng) vùng đồng bào dân

tộc thiểu số đạt chuẩn thôn nông thôn mới [87].

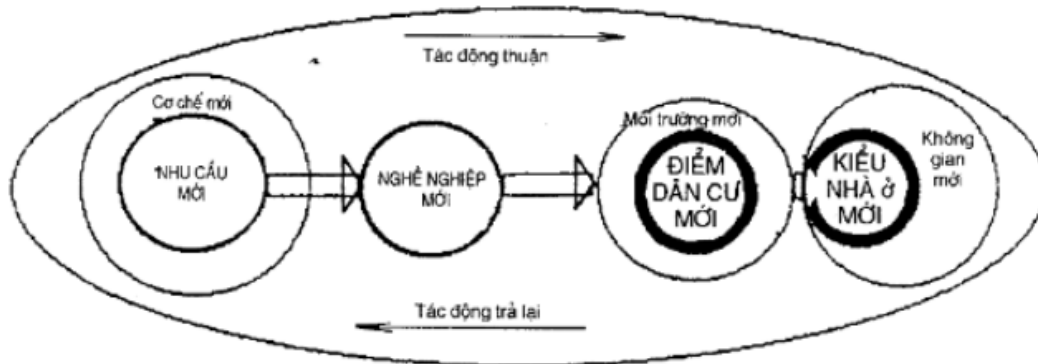
2.2. Cơ sở lý thuyết

2.2.1. Lý thuyết về tổ chức không gian làng

Tổ chức không gian là hoạt động định hướng có tư duy của con người nhằm mục đích tạo dựng, tổ hợp và liên kết các không gian chức năng trên cơ sở tạo ra sự cân bằng và mối quan hệ tổng hòa của hai nhóm thành phần tự nhiên và nhân tạo trong một không gian lãnh thổ nhất định.

Theo đó, cấu trúc không gian làng (không gian định cư) dựa vào điều kiện môi trường (bao gồm địa hình và khí hậu,...) gắn với sinh kế và các mối quan hệ đặc trưng vùng miền, văn hóa, lối sống mà hình thành nên. Sự hình thành làng nhìn chung do nhu cầu quần cư lại để cùng canh tác, sản xuất và bảo vệ, hỗ trợ lẫn nhau để cùng tồn tại và phát triển.

- **Điều kiện môi trường tự nhiên:** Tổ chức không gian làng, hay cấu trúc của ngôi nhà qua bao đời nay nhìn chung đều dựa vào điều kiện môi trường tự nhiên, nơi ở đó con người quần cư sinh sống và canh tác. Cũng chính yếu tố này mà hình thành nên các giá trị cốt lõi văn hoá, tập quán sinh hoạt của cộng đồng nơi đó. Trong đó; cấu trúc không gian làng và nơi trú ngụ thích nghi sao cho đảm bảo điều kiện thuận lợi nhất cho cộng đồng.



Hình 2.1: Quan hệ giữa điểm KT-XH với điểm dân cư nhà ở [108]

- **Sinh kế:** Ngoài điều kiện tự nhiên, bố cục làng và kiến trúc truyền thống còn chịu tác động trực tiếp của vấn đề sinh kế. Ở Việt Nam cũng như trên thế giới

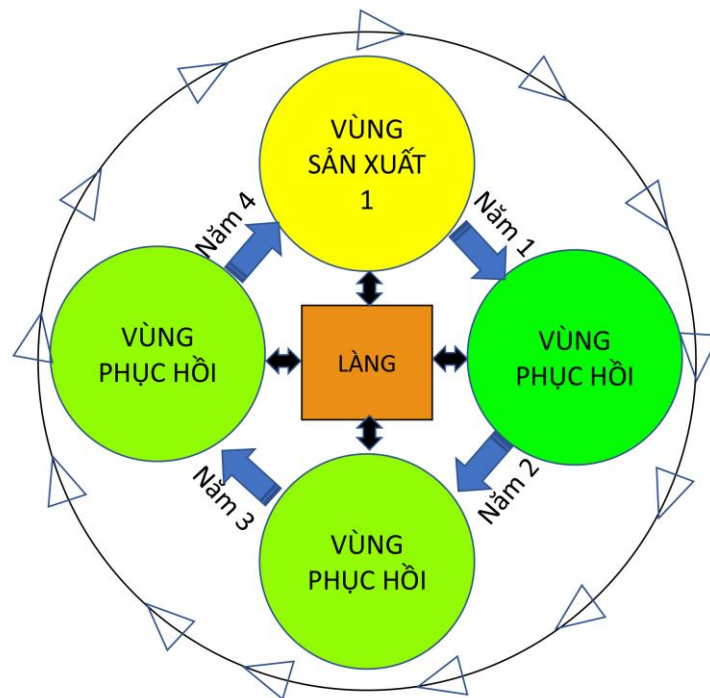
đã có nhiều lý luận về sự tương tác giữa sinh kế và không gian cư trú nông thôn. Theo Đặng Đức Quang [108], kinh tế có tác động rất lớn đến các điểm dân cư, là một trong những nguyên nhân chính làm phân hóa điểm dân cư nông thôn.

Theo DFID (Department for International Development) thì “sinh kế bao gồm khả năng, nguồn lực (gồm các nguồn lực vật chất và xã hội) cùng các hoạt động cần thiết làm phương tiện sống của con người”. Theo từ điển Tiếng Anh Oxford năm 1971, sinh kế là “phương tiện sinh sống, duy trì, nuôi dưỡng, đặc biệt kiếm được, có được, tạo được, tìm kiếm được một sinh kế” [Sorensen và Olwig, 2002, tr.3]. Theo từ điển tiếng Việt “Sinh kế là việc làm để kiếm ăn, để mưu sống” việc làm, kế sinh nhai, cách kiếm sống [74].

Sinh kế và các yếu tố môi sinh (*tự nhiên và xã hội*) quan hệ mật thiết, có giao lưu, tiếp nhận và trao đổi với các cộng đồng khác [19]. Biến đổi về sinh kế sẽ ảnh hưởng tới yếu tố vật thể và phi vật thể trong điểm dân cư nông thôn. Sự biến đổi này tác động trực tiếp đến không gian sản xuất, cơ sở hạ tầng, sinh ra những thành phần kinh tế mới và biến đổi các mối quan hệ. Trên thế giới có rất nhiều những nền văn hóa, những điểm dân cư được hình thành trong quá trình con người đi tìm kế mưu sinh. Lịch sử đã ghi nhận huyền thoại về Con đường tơ lụa (The Silk Road) là một tuyến đường thông thương quan trọng của nhân loại trong suốt một thời gian dài lịch sử. Nhờ có con đường tơ lụa, những vùng đất, nền văn hóa mới được tìm ra và là động lực cho sự phát triển của cả châu Á, châu Âu trên nhiều lĩnh vực.

Đối với dân tộc Xơ Đăng, theo nghiên cứu của Nguyễn Thị Thu Hoa, thì ngày nay, hoạt động kinh tế của người Xơ Đăng đã có nhiều thay đổi, cơ cấu, kỹ thuật và tính chất sản xuất. Yếu tố khoa học kỹ thuật đã được ứng dụng trong các hoạt động kinh tế. Nhiều hoạt động kinh tế đã mang tính chất sản xuất hàng hóa. Tuy nhiên, trình độ dân trí của người Xơ Đăng còn thấp, do đó đổi mới canh tác gặp nhiều khó khăn, tính bảo thủ trì trệ còn chi phối tương đối nhiều trong con đường vươn lên phát triển kinh tế của đồng bào. Nhiều nơi, đồng bào còn giữ nếp làm ăn, sản xuất theo lối tự

cung tự cấp, khép kín, ít giao lưu. Một số tập tục còn được đồng bào duy trì gây tổn kém về kinh tế, ảnh hưởng đến việc đầu tư vốn cho sản xuất, cho cuộc sống. Như vậy, dựa vào cơ sở lý thuyết cho thấy, người Xơ Đăng có biến đổi mặc dù không có những đột phá mạnh như nhiều tộc người thiểu số khác [19]. Trong những năm gần đây với chính sách giao đất giao rừng cho người dân, chính quyền địa phương đã khuyến khích người dân đồng bào thiểu số lập làng và chọn vùng sản xuất theo nguyên tắc “Bốn ngọn đồi”. Người dân sản xuất tại quả đồi thứ nhất và xoay vòng trong bốn năm nhằm có thời gian phục hồi đất đai cho các quả đồi còn lại. Phương pháp này hạn chế được thói quen du canh du cư của đồng bào dân tộc thiểu số.



Biểu đồ 2.1: Sơ đồ nguyên lý định cư với 4 vùng sản xuất

- Môi liên hệ, kết nối xã hội

Theo Bill Hillier, Julienne Hanson (1989)[105], Xuesong Kong (2019) [106], [107], một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến phân bố các khu vực nông thôn là những kết nối xã hội.

Theo Bill Hillier, mối quan hệ giữa không gian và môi liên kết xã hội còn được hiểu rất hạn chế. Có vẻ mối quan hệ này được hiểu một cách đơn giản là những tổ

chức không gian thông qua các hình thức kiến trúc có tác động đến các mối liên kết xã hội, còn sự tương tác ngược lại thì không. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu khoa học khẳng định, sự thay đổi các yếu tố văn hóa, xã hội sẽ phá vỡ cấu trúc không gian. Biến đổi mạng lưới các điểm dân cư nông thôn chịu tác động bởi các yếu tố chính như tính phù hợp của đất đai, không gian, khả năng kết nối xã hội và khoảng cách di dời...

Ở Việt Nam, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng: Cộng đồng đóng vai trò chủ thể của mọi hoạt động tại địa phương mình. Vai trò chủ thể được thể hiện ở việc các thành viên trong cộng đồng là người chủ động, tích cực và quyết định các hoạt động của cộng đồng [2].



Biểu đồ 2.2: Sơ đồ mối quan hệ của các tổ chức với cộng đồng thôn bản [2]

Theo nghiên cứu, mối liên hệ xã hội các DTTS từ quan hệ cộng đồng, tập trung theo văn hóa truyền thống với vai trò của Già làng và các chủ nóc nhà sàn dài theo tầng bậc và do Chính quyền quyết định các chức danh quản lý. Tuy nhiên, đặc điểm trong mối liên kết xã hội ở các dân tộc thiểu số miền núi đó là: những nhóm giàu, nhóm đa số

lần át nhóm nghèo, nhóm thiểu số dễ bị tổn thương trong suốt tiến trình xây dựng môi quan hệ địa phương. Hậu quả là người nghèo, phụ nữ, người dân tộc thiểu số không có cơ hội để “có tiếng nói” và chỉ tham gia với tính chất “trang trí” [2]. Có thể nhận thấy, môi liên kết xã hội trong buôn làng các DTTS nói chung trong đó có dân tộc Xơ Đăng đã bị phân tầng, phân biệt, thiếu sự bình đẳng. Kéo theo đó, bộ cục làng bản cũng sẽ bị phân tầng, phân lớp, giảm đi sự quây quần tập trung như trước đây.

2.2.2. Lý thuyết chuyển hóa trong quy hoạch và kiến trúc.

2.2.2.1 Chuyển hóa trong quy hoạch đô thị.

Chuyển hóa không gian đô thị là quá trình vận động, biến đổi không gian của đô thị dưới tác động của biến đổi về chính trị, kinh tế, xã hội và môi trường. Chuyển hóa không gian đô thị thuộc bộ môn Hình thái học đô thị (Urban Morphology) được chú trọng nghiên cứu ở nước ngoài. Ở một số nước châu Âu, bắt đầu từ các nghiên cứu của S. Muratori, người Italia (1940) sau đó là những người Pháp (1960) dựa trên phân tích hình thái học cấu trúc KGĐT lịch sử để phát triển cấu trúc mới. Trong khi ở các nước Anh, Mỹ với các công trình nghiên cứu của Conzen, K. Lynch, R. Trancik..., cấu trúc không gian đô thị được nghiên cứu và phát triển dựa trên phân tích hình ảnh đô thị [26].

Dựa trên cơ sở lý luận về hình thái học đô thị, về cấu trúc không gian đô thị và hệ thống các phương pháp phân tích đô thị, nghiên cứu quá trình chuyển hóa cấu trúc không gian đô thị là để nhận diện các quy luật phức tạp về không gian với nội hàm kinh tế, xã hội, văn hóa và môi trường của đô thị, đồng thời xác định các hằng số bất biến và các tham số khả biến, nhất là các giá trị của không gian đô thị được định hình trong quá trình chuyển hóa. Đây là một trong những cơ sở khoa học quan trọng để đề xuất cấu trúc không gian đô thị mới thích ứng với nhu cầu phát triển của đô thị.

2.2.2.2 Chuyển hóa trong kiến trúc

Kiến trúc Nhật Bản đã phát triển mạnh mẽ và có nhiều đóng góp tích cực vào công cuộc định hình nền Kiến trúc thế giới. Những tên tuổi như Tadao Ando, Toyo

Ito và Shigeru Ban gần đây được nhắc đến nhiều nhất bởi những tư tưởng thiết kế ảnh hưởng đến nền Kiến trúc thế giới. Tuy vậy, một cây đại thụ trong nền kiến trúc hiện đại Nhật Bản, một trong những người sáng lập “chuyển hóa luận” và là một “tượng đài” mà khi nhắc đến kiến trúc Nhật Bản không thể không xướng tên - đó là Kiến trúc sư Fumihiko Maki.

Chuyển hóa luận (Metabolism Architecture) là một lý thuyết bàn về sự vận động và chuyển hóa trong kiến trúc và đô thị. Xu hướng Chuyển hóa luận trong kiến trúc với quan điểm kiến trúc phát triển không ngừng theo các yêu cầu mới của xã hội. Kiến trúc, vì thế có khả năng thích ứng linh hoạt với môi trường và sự thay đổi. Đó là tính “động” và tính “luôn thay đổi để thích ứng” của kiến trúc. Từ cách nhìn nhận như trên, chuyển hóa luận trở thành một cuộc cách mạng trong kiến trúc ở Nhật Bản với quan niệm trong kiến trúc tồn tại hai bộ phận: khả biến và bất biến. Bộ phận bất biến chính là các giá trị “tinh thần” của công trình như biểu tượng, nội hàm tôn giáo, sở thích, thẩm mỹ... là những cái chỉ có thể nhận biết được bằng vốn sống và nhận thức văn hóa của con người. Vì vậy, hai yếu tố khả biến và bất biến chính là những yếu tố đã tạo cho kiến trúc chuyển hóa luận một sức sống mãnh liệt để vừa hấp thu được các giá trị mới, lại vừa lưu giữ được đặc trưng của văn hóa truyền thống theo hướng thích nghi. (Đồ án “Shopping Town” của Maki và Masato Otaka, Tòa nhà TEPIA do Maki thiết kế là những ví dụ điển hình) [55].

2.2.3. Các lý thuyết về khả năng phục hồi và thích ứng

2.2.3.1. Phục hồi kỹ thuật và phục hồi sinh thái

Quan điểm về phục hồi có hai cách diễn giải phổ biến: một là khả năng phục hồi kỹ thuật (engineering resilience); hai là khả năng phục hồi sinh thái (ecological resilience) [104]

- *Phục hồi kỹ thuật*. Khái niệm thích ứng kỹ thuật nhấn đến sự ổn định của hệ thống trong trạng thái cân bằng, tốc độ phục hồi và khả năng chịu đựng sự can thiệp [104] Thích ứng kỹ thuật gồm bốn thuộc tính cơ bản:

- (i) Sức chịu đựng (sức mạnh thực tế để chịu đựng được những xáo trộn);
- (ii) Dự phòng (các thành phần trong hệ thống có thể thay thế được nhau hoặc có những thành phần được tính toán đáp ứng khi có sự biến đổi trong tương lai); Trong tổ chức không gian luôn cần phải tính toán đến yếu tố dự phòng. Điều này giúp cho mô hình áp dụng không bị phá vỡ khi có yếu tố của sự biến đổi.
- (iii) Khả năng đáp ứng (khả năng xác định các vấn đề và huy động các nguồn lực cần thiết);
- (iv) Tốc độ phục hồi (khả năng phục hồi hệ thống một cách kịp thời) [100]

Phục hồi kỹ thuật bao gồm cả hai khả năng kháng cự và phục hồi, các chức năng được phục hồi càng nhanh thì khả năng thích ứng càng cao.

- *Phục hồi sinh thái*. Trong một nghiên cứu mang tên “Tính ổn định và phục hồi của hệ thống sinh thái” (*Resilience and Stability of Ecological Systems*) [104], đã dẫn nhập thuật ngữ “thích ứng - hồi phục” vào lĩnh vực sinh thái, ông cho rằng: “hệ thống sinh thái sau khi chịu sự can thiệp sẽ duy trì một khả năng hồi phục cân bằng, đồng thời khả năng phục hồi quyết định đến khả năng duy trì các mối quan hệ trong nội bộ hệ thống. Hệ thống có khả năng chịu sự can thiệp bên ngoài vừa duy trì khả năng ổn định bên trong, nó phản ánh hệ thống sinh thái tồn tại thuộc tính tự ổn định lại trạng thái cân bằng khi chịu sự can thiệp.

Theo Holling (1973) khả năng phục hồi của hệ thống là khả năng hệ thống có thể hấp thụ những đổi mới mà vẫn tồn tại. Khái niệm thích ứng sinh thái tập trung vào sự kiên trì, hoặc khả năng duy trì cùng một chế độ đã được xác định bởi các quá trình, các cấu trúc, tính phản hồi và đặc điểm riêng của hệ thống [93]. Do các hệ thống không hoạt động gần trạng thái cân bằng nên khả năng phục hồi sẽ liên quan tới những thay đổi mà hệ thống có thể chịu đựng được và khả năng tái thiết hoặc tổ chức lại [102]. Khả năng phục hồi sinh thái được đo bằng mức độ xáo trộn mà hệ thống có thể trải qua trước khi chuyển sang một chế độ cân bằng khác [103]. Phục hồi sinh thái nhấn mạnh về tính linh động, khi bị xáo trộn hệ thống sẽ

tự chuyển sang trạng thái mới, đồng thời có khả năng tồn tại ở bất kì chế độ nào.

Sự khác nhau giữa thích ứng kỹ thuật và thích ứng sinh thái (Nguồn: Holling, 1996, 1973; Liao 2012)

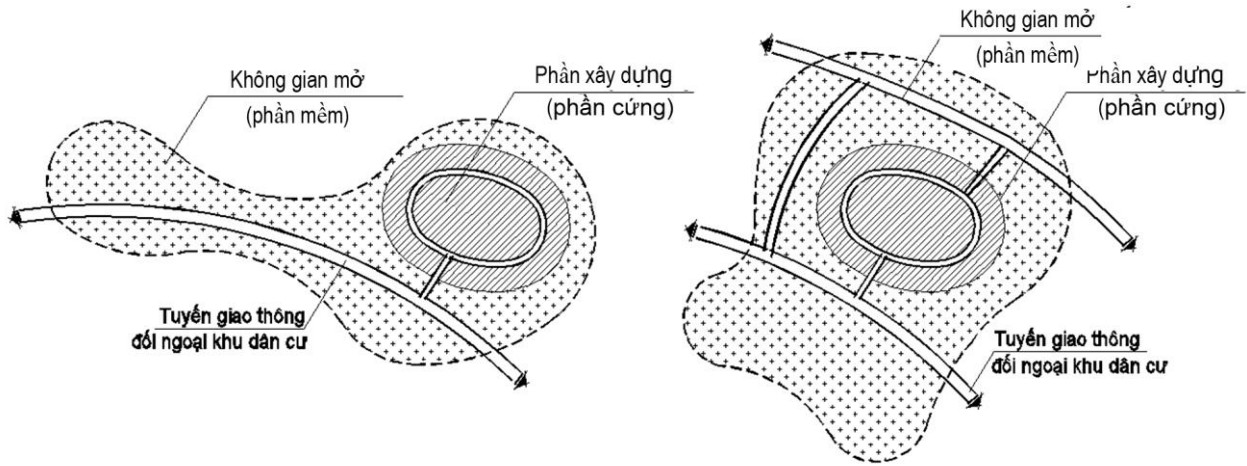
Nội dung	Phục hồi kỹ thuật	Phục hồi sinh thái
Khung lý thuyết	Phục hồi = thích ứng + phục hồi.	Phục hồi = chịu đựng + tổ chức lại.
Giả định	Một trạng thái cân bằng (một chế độ). Có thể dự đoán được.	Nhiều trạng thái cân bằng (nhiều chế độ). Không thể dự đoán được và không chắc chắn.
Hoạt động	Dao động xung quanh trạng thái lý tưởng của chức năng hệ thống hay trạng thái ổn định.	Thay đổi chế độ
Trọng tâm	Ổn định/nhất quán, nhanh chóng trở lại trạng thái cân bằng.	Chỉ ổn định nhất quán trong chế độ hiện tại
Thước đo	Tốc độ phục hồi về trạng thái ổn định trước đó.	Mức độ rối loạn mà hệ thống có thể chịu đựng được và vượt qua trước khi chuyển sang một chế độ khác.
Vai trò của những xáo trộn	Xáo trộn là mối đe dọa cho hệ thống.	Xáo trộn là cơ hội để học tập và rút kinh nghiệm.

2.2.3.2. Cân bằng động về môi trường trong tổ chức không gian thích ứng

Theo Ngô Trung Hải [17] thì cân bằng động về môi trường là nguyên tắc được xem là quan trọng nhất để luôn đảm bảo tính ổn định của không gian trong quá trình phát triển. Giải pháp thay thế, tái sử dụng thông qua **quỹ phục hồi môi trường** là một ví dụ về cân bằng động trong mô hình phát triển đô thị bền vững.

Nói cụ thể hơn, yếu tố cân bằng động về môi trường trong cấu trúc không gian thích ứng được thể hiện thông qua mối quan hệ, tỷ lệ và sự phân bố hợp lý và cân bằng giữa **không gian mở (phần mềm)** và **không gian xây dựng (phần cứng)** trong quá trình chuyển hóa để phát triển liên tục. Trong đó không gian xây dựng có thể biến đổi nhanh, còn không gian mở, trái lại phải được bảo vệ để duy trì nguyên tắc cân bằng động về môi trường. **Không gian mở** luôn đi cùng với hệ

thông **không gian xanh** nếu được chú ý quy hoạch và đầu tư trước không gian xây dựng thì hiệu quả về cân bằng động sẽ cao hơn.



Hình 2.2: Liên kết không gian mở và không gian xanh [46]

2.3. Cơ sở thực tiễn

2.3.1. Kinh nghiệm quốc tế

a. Bulgaria

Bulgari coi quy hoạch phát triển nông thôn là một bộ phận của quy hoạch lãnh thổ. Chính quyền tiến hành đánh giá các giá trị cốt lõi của làng truyền thống. Thống kê các công trình có giá trị, các khu vực hiện trạng cần giữ lại. Phần còn lại được tái thiết theo mức độ bảo tồn là hình thức đặc trưng của xây dựng nông thôn ở Bulgari. Khi dự kiến cải tạo một làng, điều quan trọng là tìm ra và phát triển mối quan hệ mật thiết giữa cấu trúc hình thái của làng với môi trường tự nhiên xung quanh.

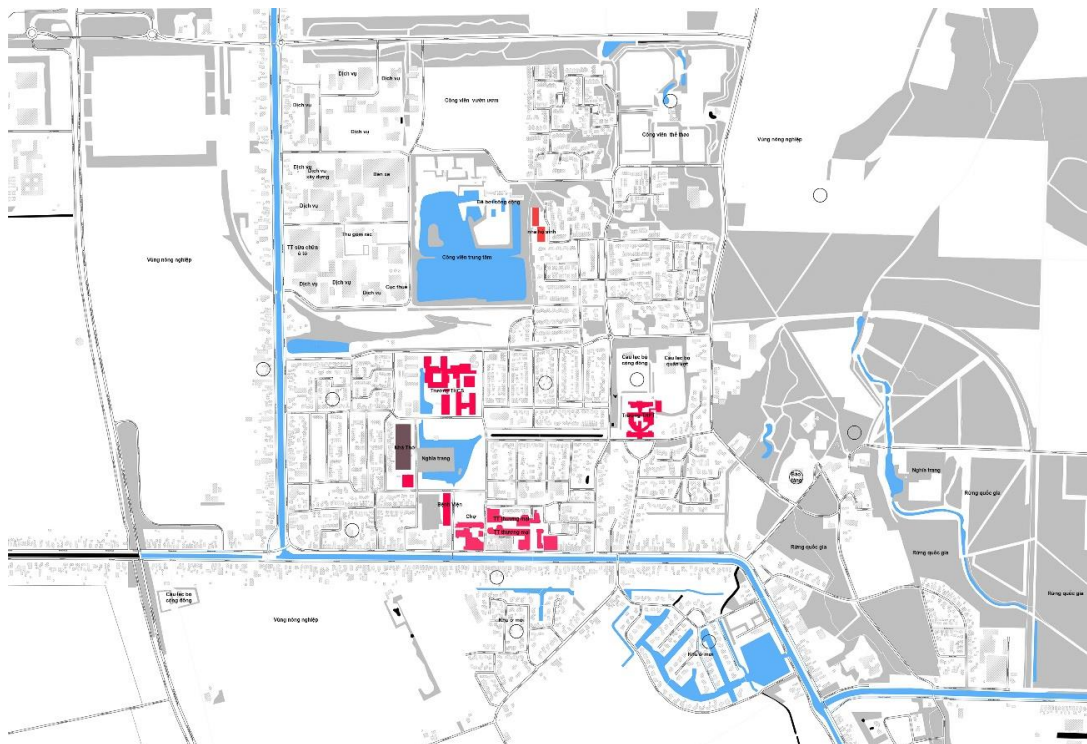
Thành phần cấu trúc cơ bản của một làng cải tạo là trung tâm công cộng, đảm bảo mỗi liên hệ trực tiếp với các khu nhà ở, khu sản xuất với khu nghỉ ngơi giải trí. Giao thông trong làng được đặc biệt lưu ý: đường vận chuyển hàng hoá thường được đặt bên ngoài làng. Đường trục chính của làng có chiều rộng từ 16 - 24m, có cây xanh hai bên. Đường nối các khu nhà ở riêng biệt hay dẫn từ khu nhà ở tới khu đất canh tác rộng từ 12 - 14m. Còn lại là đường trong khu vực nhà ở chỉ dùng cho xe du lịch và người đi bộ, rộng từ 6 - 8m phù hợp với không gian kiến trúc nông thôn.



Hình 2.3: Làng nông nghiệp Kremmi Trunka, Bulgaria (Ng: Google Earth)

b. Vương quốc Hà Lan

Sau thiên tai nặng nề trong thế kỷ thứ XIV và là đất nước không được thiên nhiên ưu đãi, nhưng nhân dân Hà Lan đã từng bước khoanh vùng rút nước để làm khô một diện tích rất lớn đất trũng nhằm mở mang diện tích đất đai sinh sống. Diện tích đất này đến nay đã chiếm một nửa diện tích toàn quốc [34].



Hình 2.4: Làng Apel, Hà Lan (ng: Google Earth)

Các vùng đất trũng được phân chia thành cụm dân cư nông nghiệp, với một thành phố trung tâm có dân số 12.000 người và các tiện ích công cộng hiện đại. Các làng xung quanh có khoảng cách 5-7 km, mỗi làng chứa 1.500 -2.500 người và được trang bị đầy đủ cơ sở hạ tầng. Sản xuất nông nghiệp tổ chức thông qua việc thuê đất từ nhà nước và sử dụng lao động cộng đồng, với công nhân nông nghiệp sống trong các làng.

Mạng lưới giao thông được tổ chức rất tốt dù tốn kém, vì phải xây dựng mới hoàn toàn cả một hệ thống đường. Đường ô tô nối liền các điểm dân cư bảo đảm liên hệ thuận tiện và nhanh chóng từ nơi ở đến các cánh đồng và nơi chế biến.

c. Chiến lược phát triển kiến trúc gỗ ở một số nước phát triển

Nhiều nước trên thế giới như Mỹ, New Zealand cho rằng xây dựng vật liệu gỗ là giải pháp tối ưu chống biến đổi khí hậu nhằm phát triển bền vững. Các nước đã có những quy định và tiêu chuẩn cho kiến trúc gỗ. Đồng thời, họ cũng phối hợp với ngành lâm nghiệp sản xuất các loại vật liệu từ gỗ.

Pháp là một nước bắt đầu đẩy mạnh phát triển vật liệu gỗ. Từ hơn chục năm trở lại đây, số lượng và quy mô những công trình xây dựng sử dụng vật liệu gỗ đã tăng đáng kể tại Pháp. “*Quy chuẩn môi trường cho công trình*”, gọi tắt là RE2020, có hiệu lực từ tháng 01/2022, là cú hích mạnh hơn làm gia tăng các công trình sử dụng vật liệu gỗ [88].

Tại Pháp, trong nhiều thập niên qua, các công trình xây dựng từ thép và bê tông vẫn chiếm đa số, nhưng nhà gỗ cũng đã dần dần trở lại. Nghề xây nhà gỗ đã gần như rơi vào quên lãng, đi cùng với nó là sự mai một, khan hiếm dần những thợ tay nghề cao. Chỉ còn những vùng rừng núi là nơi nhà gỗ còn được duy trì, chủ yếu do điều kiện vận chuyển khó khăn, nên sử dụng nguồn gỗ tại chỗ là lựa chọn tối ưu nhất. Vì vậy, số lượng nhà gỗ và nhất là nguồn thợ có tay nghề và truyền thống làm nhà gỗ chỉ tập trung ở các khu vực có trữ lượng rừng lớn và lâu đời phía đông bắc, vùng núi Alpes phía đông nam, vùng núi Pyrénées miền tây nam nước Pháp. Trong

khoảng 10 năm đầu thế kỷ 21, việc xây dựng nhà bằng gỗ lại tăng nhanh rõ rệt, bắt đầu và tập trung ở mảng nhà ở nhỏ tư nhân. Đó đa phần là nhà khung kết cấu gỗ thiết kế hiện đại, có thể kết hợp với những khung cửa kính lớn, làm thay đổi hình ảnh so với nhà gỗ cổ xưa... Số lượng nhà kết cấu gỗ xây dựng hàng năm đã tăng gấp 3 lần trong chưa đầy 1 thập kỷ: từ 5.000 lên khoảng 15.000 ngôi nhà xây mới mỗi năm, trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến năm 2008. Từ vài năm trở lại đây, xây dựng nhà gỗ lại chuyển dịch sang những thể loại công trình quy mô lớn hơn, liên quan nhiều đến các công trình công cộng, nhà chung cư cao tầng...

Sang đến những năm 2000, gỗ lại nổi lên như một vật liệu có nhiều chất cảm, thân thiện gần gũi với tự nhiên. Nhưng trên hết, từ nhận thức về các vấn đề môi trường, đặc biệt về tiêu hao năng lượng và phát thải dioxide carbone (CO²) liên quan đến nhà ở, gỗ được nhìn nhận như một vật liệu có nhiều ưu thế. Từ đó, xây dựng công trình bằng vật liệu gỗ không những được ưa thích, mà còn nằm trong chính sách thúc đẩy về lâu dài. Tiêu biểu như tòa nhà chung cư Berlier ở Ivry-sur-Seine (vùng Paris) hay 2 tòa nhà chung cư Hypérion và Silva ở thành phố Bordeaux, đều vươn cao hơn 50m, nằm trong số những công trình sử dụng gỗ (*kết cấu và vỏ bọc*) cao nhất thế giới. Còn khu tổ hợp văn phòng ở Nanterre (*vùng Paris*) hiện đang được xây dựng, là khu tổ hợp bằng gỗ có diện tích lớn nhất thế giới: hơn 125.000 m² [88]. Hàng loạt các công trình công cộng, hạ tầng xây dựng có kết cấu, vỏ bọc gỗ hoặc vật liệu nguồn gốc sinh học đang mọc lên.

2.3.3. Kinh nghiệm trong nước

a. Mô hình kiến trúc bản làng kết hợp với dịch vụ du lịch Làng truyền thống Cơ Tu tại thôn Đhor Rôông, xã Tà Lu, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam.

Đông Giang là huyện miền núi phía Tây Bắc tỉnh Quảng Nam, gồm có 10 xã và thị trấn; có tổng diện tích 812,63 km², dân số hơn 24.773 người, trong đó thành phần dân tộc người Cơ Tu chiếm khoảng 73% dân số. Nghị quyết số 09-NQ/HU ngày 17/01/2003 của huyện ủy về bảo tồn, khôi phục và phát huy bản sắc văn hóa

Cơ Tu; gắn với chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, chương trình giảm nghèo bền vững, phù hợp với đặc điểm khu vực miền núi và xúc tiến các dự án du lịch vào khu vực miền núi [40].

Các đặc trưng cơ bản của kiến trúc làng truyền thống Cơ Tu tại thôn Đơ Rông, xã Tà Lu:

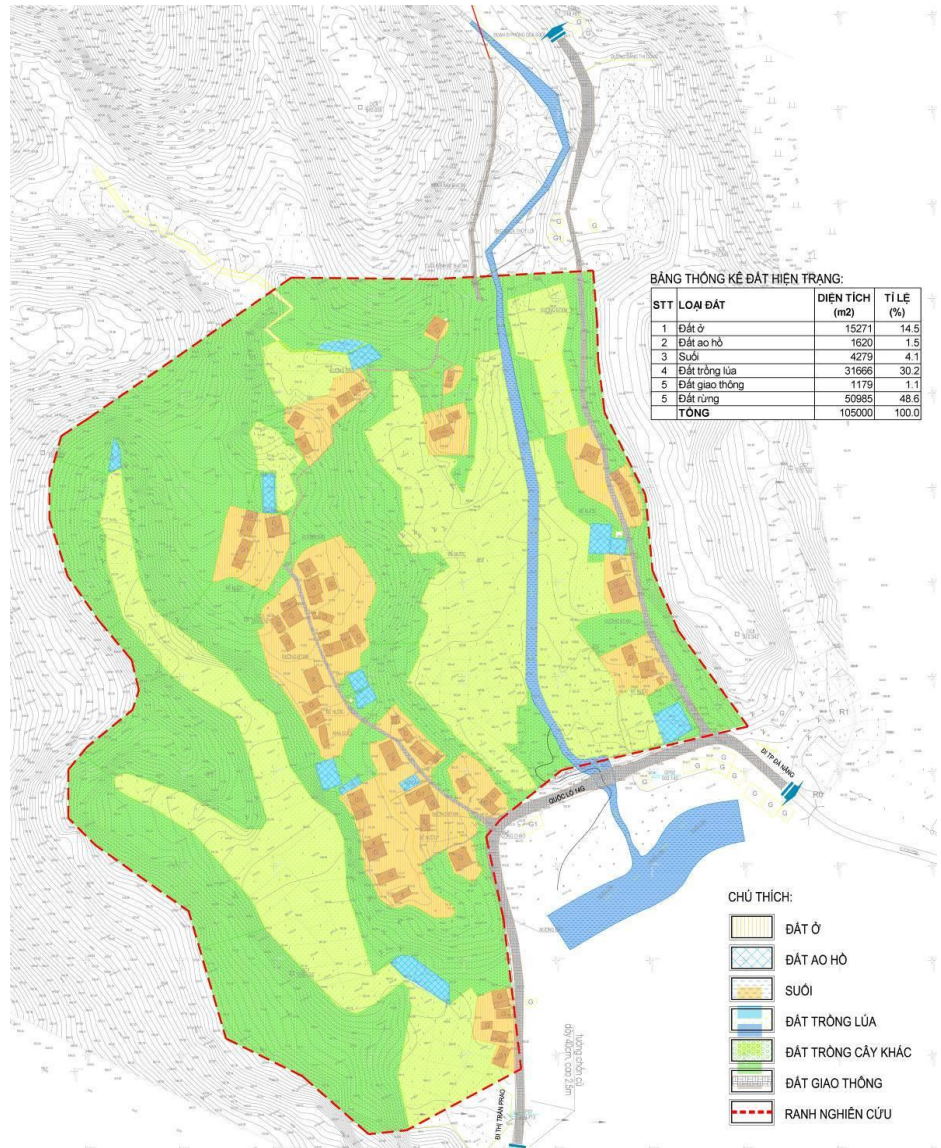
* Bản làng gắn rừng.

* Bản làng có dân cư đồng nhất 100% là người Cơ Tu.

* Bản làng gắn làng nghề thủ công truyền thống.

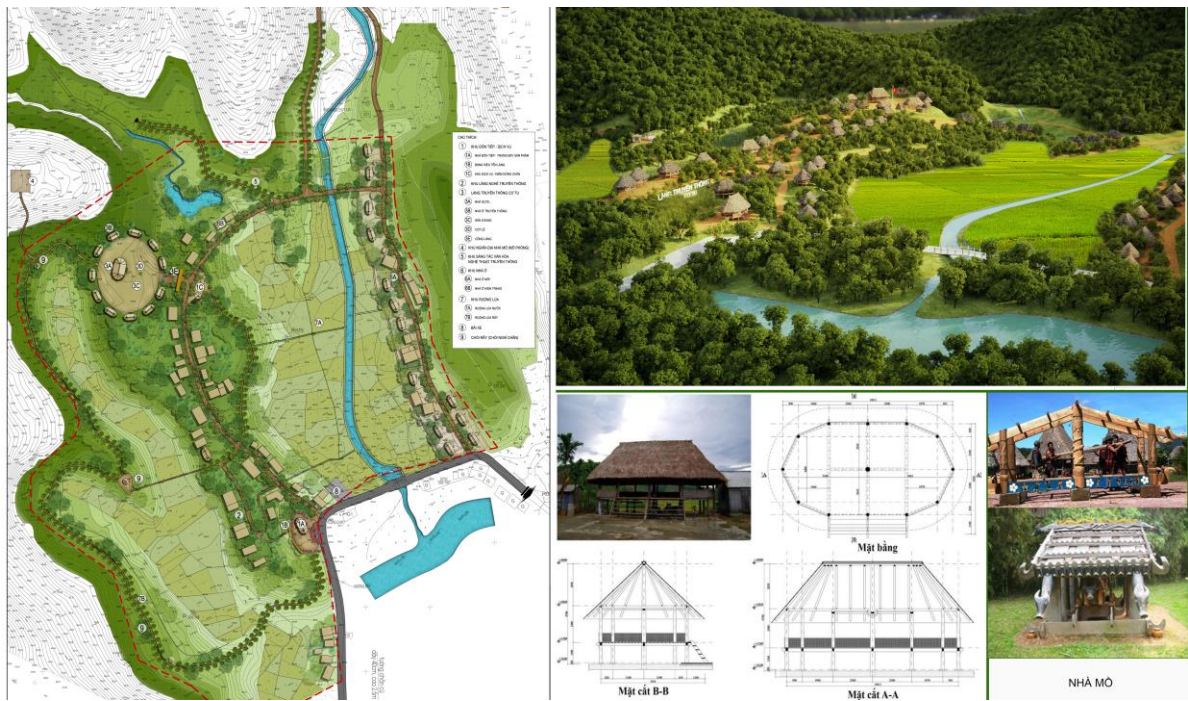
* Bản làng gắn với con suối, vùng sản xuất gò đất trồng lúa, cây ăn quả và rừng trồng.

* Bản làng còn gìn giữ được các công trình kiến trúc truyền thống như nhà Gươl, nhà sàn, nhà mồ.



Hình 2.5: Hiện trạng làng Đơ Rông
(Ng: Phòng KT-HT huyện)

Mô hình quy hoạch kiến trúc bản làng kết hợp với dịch vụ du lịch làng truyền thống Cơ Tu tại thôn Đơ Rông, xã Tà Lu:



Hình 2.6: Phương án quy hoạch làng Đơ Rông (Ng. Phòng KT-HT huyện)

- *Không gian đón tiếp và dịch vụ:* Thường được lựa chọn vị trí ở đầu làng để đón tiếp du khách;

- *Không gian văn hóa lễ hội, biểu diễn nghề dệt thổ cẩm:* Lựa chọn vùng trọng tâm của làng, nơi có địa hình bằng phẳng, phù hợp với các hoạt động tập trung đông người;

Không gian làng bản: Là nơi du khách tham quan và tìm hiểu văn hóa phong tục tập quán thông qua đời sống sinh hoạt;

- *Không gian bố trí công trình kiến trúc mới:* Trường học, y tế...

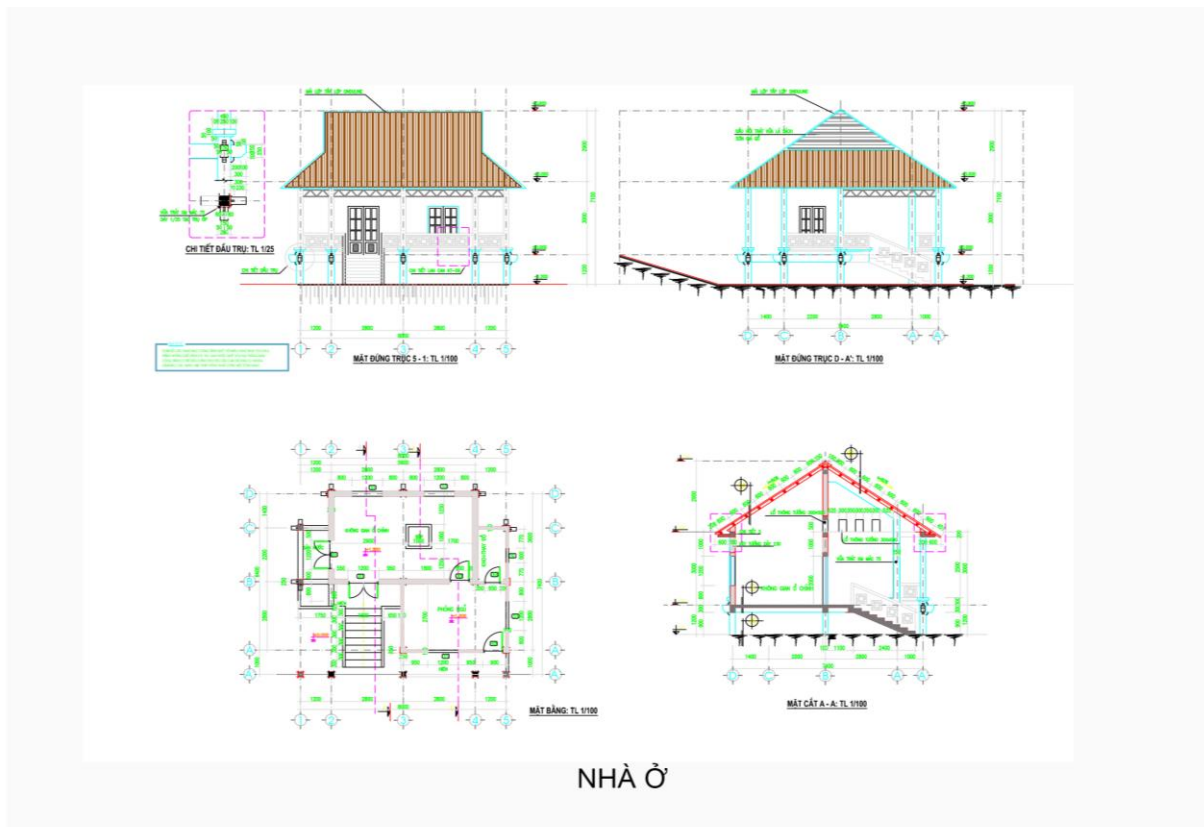
Quy hoạch dựa vào kiến trúc nhà dân sẵn có để chia thành các cụm bằng cách làm đường giao thông, tạo vỉa hè. Các công trình xây mới cần tuân thủ theo địa hình tự nhiên để hài hòa với môi trường xung quanh [31, 67, 77].

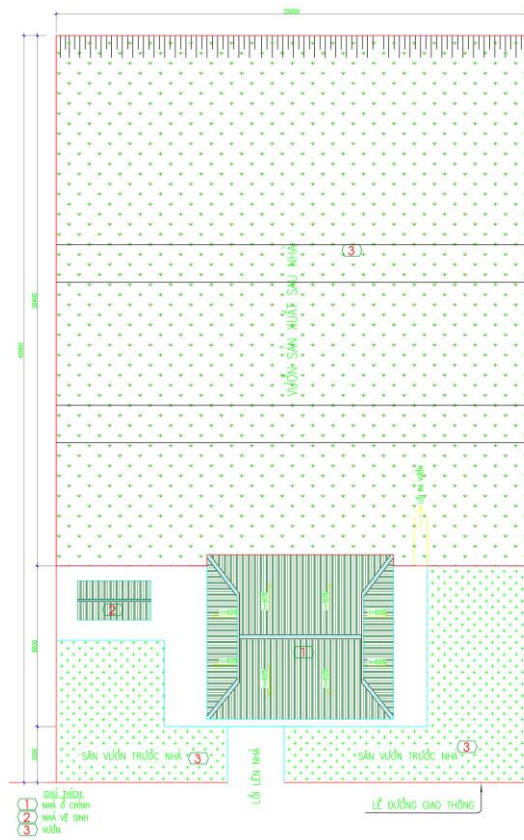
b. Giải pháp quy hoạch, kiến trúc làng Anh Nhoi 1 thuộc xã Sơn Long huyện Sơn Tây tỉnh Quảng Ngãi

Làng Anh Nhoi nằm gần ngã ba sông giữa nhánh Đakđrinh và nhánh ĐakRoman, có hơn 100 hộ dân người Ca Dong. Làng nằm trong các khu vực bị ảnh hưởng của thiên tai và thủy điện ĐăkRing. Ngày 23/11/2007 theo công văn của Tổ

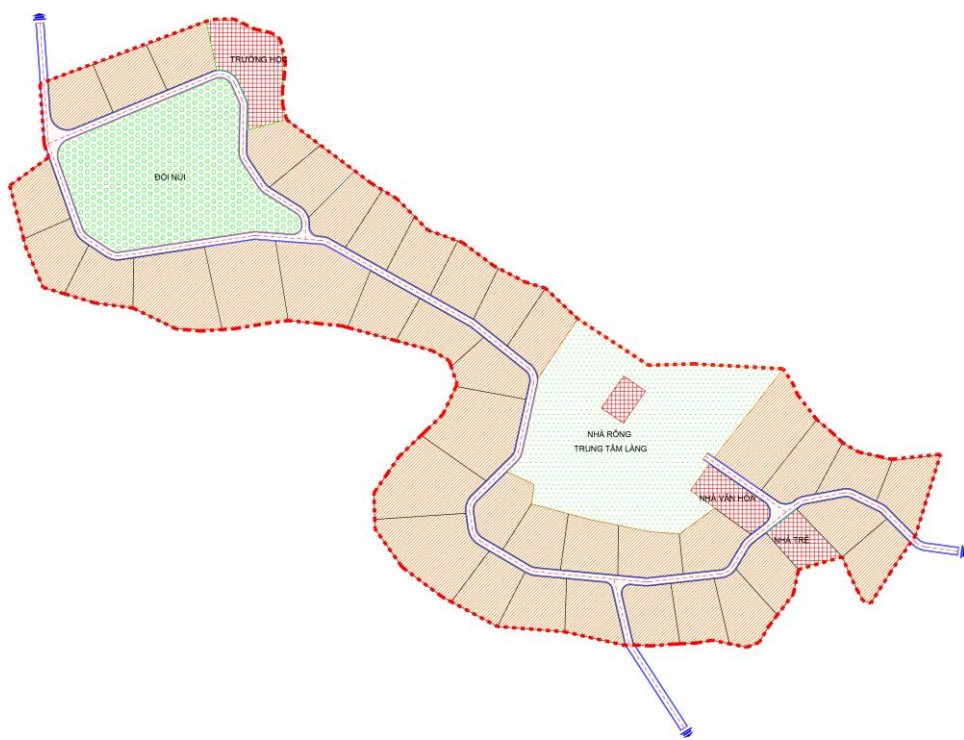
công tác UBND huyện Sơn Tây về việc khảo sát để mở rộng diện tích TĐC từ 400m²/hộ (đã lập trước đây) lên 1.000m²/hộ của tổ công tác lập bổ sung quy hoạch tổng thể làng Anh Nhoi, việc lập lại quy hoạch và đầu tư xây dựng các công trình nhà ở, công trình công cộng cho nhân dân khu vực phù hợp với tập quán sinh sống, trình độ sản xuất và bản sắc văn hoá đặc thù của cư dân địa phương;

Bộ cục không gian:





Hình 2.7: Mô hình nhà ở, nhà văn hóa (Ng. phòng KT-HT huyện)



Hình 2.8: Mô hình làng Anh Nhoi (Ng. phòng KT-HT huyện)

- Công trình nhà ở được bố trí trên trục giao thông liên thôn, công trình văn hóa như nhà truyền thống, nhà trẻ, nhà văn hóa bố trí trung tâm làng, theo mô hình nóc trung tâm;

- Các công trình xây dựng có đường nét kiến trúc đơn giản, nhẹ nhàng, đồng điệu với nếp nhà sàn truyền thống của dân tộc Ca Dong;

- Tổ chức không gian cộng đồng phù hợp với địa hình và cấu trúc làng truyền thống của dân tộc Ca Dong (một nhánh của Xơ Đăng);

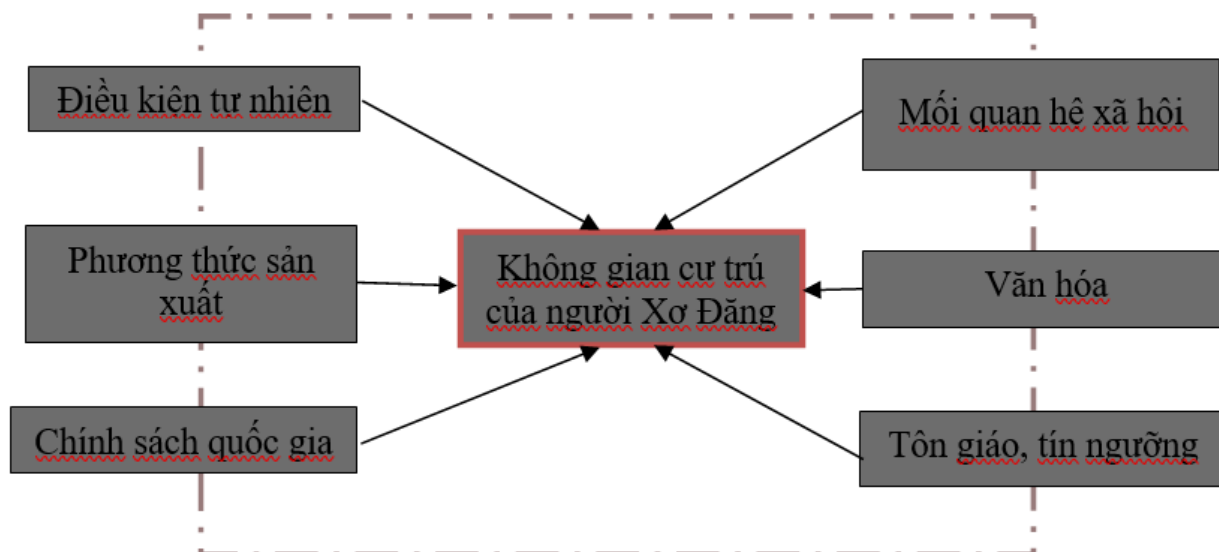
- Nằm trong vùng thường xuyên bị sạt lở vào mùa mưa, biện pháp để giải quyết;

- Thôn xóm bố trí dọc theo các đường giao thông chính;

Các công trình công cộng trong làng như nhà văn hóa, trường mầm non... được bố trí tập trung để tạo không gian trung tâm cho làng, vừa là nơi tập trung cứu hộ trong mùa mưa lũ [38].

2.4. Các yếu tố tác động tới không gian làng, kiến trúc truyền thống dân tộc Xơ Đăng

Thông qua các lý luận về nhận diện đặc điểm biến đổi về không gian cư trú cho thấy, các yếu tố tác động đến không gian làng và kiến trúc truyền thống dân tộc Xơ Đăng như sau:



Biểu đồ 2.3: Các yếu tố ảnh hưởng tới không gian cư trú của người Xơ Đăng

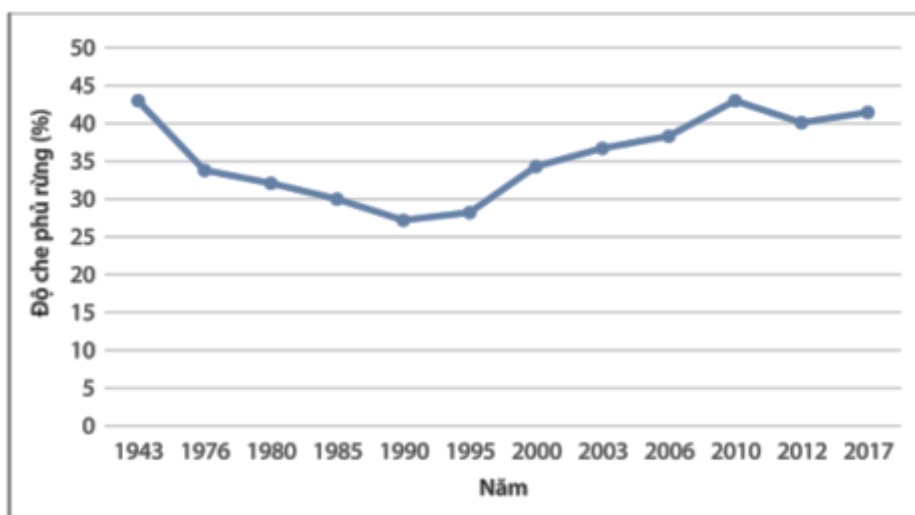
2.4.1. Điều kiện tự nhiên.

Điều kiện tự nhiên và môi trường sống bị thay đổi cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến biến đổi làng và kiến trúc truyền thống.

- **Giảm diện tích rừng nguyên sinh:** Nhìn nhận rõ nhất sự biến đổi này phải kể đến sự suy giảm rừng nguyên sinh. Sự suy giảm này kéo theo hàng loạt sự thay đổi khác của môi trường tự nhiên như sạt lở, xói mòn, lũ quét... Rừng và nguồn nước suy giảm khiến cho lối làng bị thu hẹp hoặc biến mất. Bộ cục làng có thêm những thành phần mới hoặc chuyển biến sang dạng làng đô thị, nhóm ở đô thị.

Hai dấu mốc lịch sử đánh dấu sự suy giảm rừng tự nhiên theo các tài liệu khoa học đã được ghi lại. Đó là giai đoạn 1945 - 1975 và giai đoạn sau năm 1996 - thời kỳ đổi mới:

+ Giai đoạn 1945-1975, sau 30 năm chiến tranh rừng Việt Nam bị thu hẹp lại khá nhanh. Sau chiến tranh, diện tích rừng chỉ còn lại khoảng 9,5 triệu ha, chiếm 29% diện tích đất tự nhiên. Trong khi đó, tổng diện tích rừng cả nước được ghi nhận vào năm 1945 là 14,3 triệu ha; độ che phủ của rừng chiếm 43% diện tích đất tự nhiên.



Biểu đồ 2.4: Độ che phủ rừng ở Việt Nam từ 1943 đến 2017 [80]

+ Giai đoạn 1996 đến nay, mặc dù độ che phủ rừng tăng (*xem Biểu đồ 8*) nhưng diện tích rừng tự nhiên ở Việt Nam ngày càng suy giảm nhanh, chất lượng rừng suy

thoái nặng nề.



Trong đó, RPH là rừng tự nhiên giảm tới **1.43 triệu ha** (chiếm tới 84.1%)... Ngược lại, diện tích RPH là rừng trồng có xu hướng tăng dần từ 2004 đến hết năm 2012, nhưng cũng bắt đầu giảm mạnh vào đầu năm 2013

Biểu đồ 2.5: Biểu đồ diện tích rừng Việt Nam từ năm 2004 đến 2016 [80]

Theo báo cáo số liệu năm 2005 của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO), Việt Nam là nước có tỷ lệ phá rừng nguyên sinh đứng thứ 2 trên thế giới, chỉ sau Nigeria [101]. Bên cạnh đó nhờ các nỗ lực bảo vệ và trồng mới rừng của chính phủ Việt Nam, tỷ lệ che phủ rừng của Việt Nam không ngừng tăng lên từ năm 1996 đến nay nhưng tỷ lệ rừng tự nhiên trong tổng diện tích rừng lại giảm (*Biểu đồ 2.5*).

Trong giai đoạn từ năm 2011 đến nay, tổng diện tích rừng bị thiệt hại ước tính hơn 22.800 ha, trong đó, diện tích rừng bị cháy khoảng 13.700 ha, còn lại do bị chặt phá trái phép. Bình quân mỗi năm, Việt Nam suy giảm khoảng 2.500 ha rừng. Năm 2019, diện tích rừng tự nhiên của các tỉnh Tây nguyên giảm 15.753 ha, tỷ lệ che phủ rừng giảm 0,09% so với năm 2018 [78]. Trong năm 2019 và 5 tháng đầu năm 2020, toàn vùng phát hiện hơn 4.000 vụ phá rừng, khai thác, mua bán, vận chuyển lâm sản trái pháp luật. Việc phá rừng, lấn chiếm đất rừng để canh tác là một trong những nguyên nhân chính làm suy giảm diện tích rừng ở Tây Nguyên.

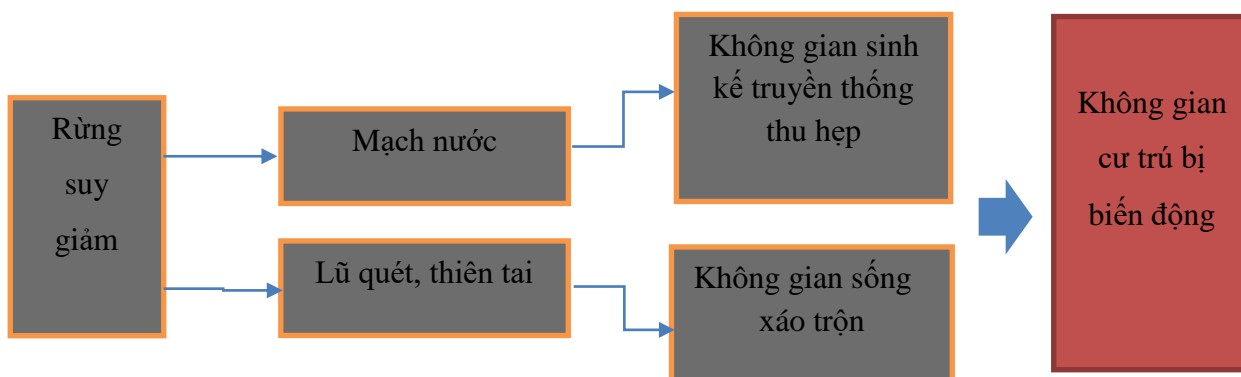
GS Nguyễn Ngọc Lung (2017) lưu ý rằng sự gia tăng nghiêm trọng của lũ lụt và sạt lở chủ yếu xuất phát từ mất rừng. Rừng nhiệt đới với cấu trúc phức tạp giữ nước và ngăn chặn lũ lụt bằng cách giữ nước dưới đất. Trong khi rừng chỉ giữ lại 20-50% nước so với rừng tự nhiên. Điều này làm tăng nguy cơ lũ lụt và sạt lở, đặt ra thách thức lớn cho quản lý và bảo vệ môi trường. [4].

TT	Địa bàn	Dân số chịu ảnh hưởng (người)	Dân số buộc di dời (người)	Loại hình thiên tai chủ yếu
1	Đăk Glei	4.523	4.022	Ngập úng, sạt lở
2	Đăk Tô	1.249	1.249	Ngập lụt, sạt lở, gió lốc
3	Kon Rẫy	1.592	1.592	Ngập lụt, bồi lấp, sạt lở, lũ quét
4	Kon Plông	4.860	4.860	Ngập lụt, sạt lở
5	Tu Mơ Rông	5.002	5.002	Sạt lở, lũ quét
6	Sa Thầy	2.815	1.951	Ngập lụt, sạt lở, lũ quét
7	Ngọc Hồi	418	364	Sạt lở, lũ quét
8	Kon Tum	345	345	Sạt lở, ngập lụt
9	Đăk Hà	1350	302	Sạt lở
	Tổng	22.198	18.959	dân số phải di dời 85,4%

Bảng 2.1: Các loại hình thiên tai tại Kon Tum (Ng: Sở Xây Dựng Kon Tum)

- **Suy giảm nguồn nước:** Về thủy văn và nguồn nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt của cộng đồng, ngoại trừ một vùng núi đá vôi thuộc huyện Nam Giang, còn lại các vùng núi khác có mạng lưới sông suối chằng chịt cung cấp nguồn nước mặt dồi dào, phù hợp với việc chọn đất lập làng gần nguồn nước theo phong tục tập quán người Xơ Đăng. Tuy nhiên, cùng với sự suy thoái của hệ sinh thái rừng, hệ lụy của phá rừng làm nương rẫy và cây công nghiệp, một số làng phải sử dụng nguồn nước xa hơn [7].

Trong bối cảnh rừng suy giảm ảnh hưởng tới mạch nước ngầm và nguồn nước phục vụ sản xuất truyền thống cũng bị suy giảm, một số làng vẫn cơ bản giữ được cấu trúc làng truyền thống. Các làng này có đặc điểm chung là: có quy mô dân số nhỏ và ở những khu vực hẻo lánh. Làng thường bao gồm đó là khu vực lõi làng và khu vực mở rộng.



Biểu đồ 2.6: Xu hướng biến đổi làng do sự biến đổi của điều kiện tự nhiên

Những làng có quy mô nhỏ, nguồn sống tự nhiên vẫn đáp ứng được một bộ phận nằm trong lõi làng, một bộ phận khác chuyển đổi hình thành khu vực phát triển mới. Tại những khu vực mới chủ yếu là các hộ gia đình kinh doanh dịch vụ bám theo các trục đường.

2.4.2. Phương thức sản xuất.

Kinh tế truyền thống Tây Nguyên nói chung và của người Xơ Đăng về cơ bản vẫn là kinh tế trồng trọt nương rẫy, nhưng qua hơn 30 năm kể từ Đại hội VI của Đảng (1986) đến nay, công cuộc đổi mới đã đem đến những thay đổi đáng kể cho vùng đất này, nhất là cùng với sự chuyển mình của cả nước thì nền kinh tế truyền thống của người Xơ Đăng đã có những biến đổi to lớn.

Việc phát huy tiềm năng tự nhiên để phát triển kinh tế trong thời gian qua đã và đang đặt ra "sức ép" rất lớn về môi trường tự nhiên đối với sự phát triển bền vững của khu vực này. Bởi lẽ mọi hoạt động kinh tế ở đây đều liên quan đến việc sử dụng và khai thác đất rừng, đặc biệt là thực trạng chuyển đổi đất rừng sang trồng các cây công nghiệp và các cây nông nghiệp,... Sự phát triển cây công nghiệp, nông nghiệp diện tích lớn và định canh trên triền dốc là một trong những nguyên nhân khiến cho đất đai bị xói mòn và thoái hóa; rừng và hệ sinh thái rừng bị thu hẹp cũng như suy thoái đáng kể,... Điều này có nghĩa, môi trường tự nhiên vốn là điều kiện nền tảng để người dân thực hành các tín ngưỡng truyền thống không còn nữa. Quỹ đất thuộc sở hữu của làng theo quan niệm truyền thống cũng đang bị thu hẹp;

kỹ thuật canh tác luân khoảnh để đất hưu canh truyền thống trên đất dốc không còn điều kiện thực hành và như vậy các nghi lễ liên quan tự nó cũng mất đi. Khu rừng bao quanh làng vốn có vai trò như một vùng đệm với nhiều chức năng kinh tế, xã hội, an ninh quân sự và nguồn lợi tự nhiên cho cộng đồng hiện đã bị mai một dần, do đó làng dân tộc Xơ Đăng cũng không còn các cánh rừng bảo vệ như xưa. Các khu vực rừng thiêng được đồng nhất với những nơi có thể khai thác. Các hành vi khai thác lâm sản ở ạt thời gian qua đã tác động to lớn đến tín ngưỡng vạn vật hữu linh và đa thần của người Xơ Đăng, cho nên hiện nay họ khai thác lâm sản mà không còn phải thực hiện các nghi lễ trao đổi và kiêng kỵ như xưa. Thậm chí một số người còn khai thác lâm sản ở những khu rừng đầu nguồn nước, ở khu nghĩa địa mà không còn lo sợ trong khi trước đây những hành vi này là điều cấm kỵ.

2.4.3. Chính sách quốc gia.

Chính sách quốc gia ảnh hưởng mạnh mẽ đến không gian cư trú của người Xơ Đăng trải dài qua các giai đoạn, các chính sách như “Áp chiến lược”, kinh tế vườn, phát triển đô thị, cùng với nhiều chính sách lớn nhỏ khác liên quan đến quy hoạch, quản lý đất đai, quản lý dân cư... đều tác động và làm biến đổi bộ cục làng truyền thống cũng như kiến trúc đặc trưng của dân tộc Xơ Đăng.

- **Chính sách “Áp chiến lược”**

Giai đoạn trước năm 1975, Chính quyền Mỹ - Ngụy cũng như các nhà quân sự thường đánh giá Tây Nguyên là địa bàn chiến lược, có giá trị rất lớn về mặt quân sự, kinh tế. Nhiều tướng lĩnh của chúng ta và cả nước ngoài đã nhận định, Tây Nguyên quan trọng tới mức nếu ai chiếm được Tây Nguyên thì coi như đã làm chủ được Việt Nam và Đông Dương. Do vậy, đồng bào dân tộc Tây Nguyên được chính quyền thời đó đã áp dụng nghiêm ngặt chính sách lập ấp chiến lược, hạn chế bà con sống trong “rừng thiêng nước độc” để dễ quản lý. Đối với đồng bào Xơ Đăng, buôn làng nhỏ hợp lại thành buôn lớn, đồng thời quy định cho mỗi buôn có một phạm vi đất đai cụ thể trên bản đồ gọi là khu vực sinh sống chính. Đồng bào chỉ được canh tác, khai thác phần đất và rừng trong phạm vi quy định này, ngoài ra

là phần đất khác gọi là công thổ quốc gia. Diện tích rừng mà bà con có thể khai thác đã bị thu hẹp.



Hình 2.9: Làng Năng Nhỏ xã Đăk Sao trước năm 1975 chuyển sang bố cục dạng ô bàn cờ

Do bị kiểm soát môi liên kết với nguồn sống tự nhiên, văn hóa đại ngàn, nhiều ngôi làng của người Xơ Đăng cấu trúc đã bị xáo trộn. Mặc dù sức sống mạnh mẽ của văn hóa truyền thống và ý thức dân tộc trong

giai đoạn này cũng đã giúp họ duy trì một phần cấu trúc đặc trưng của làng.

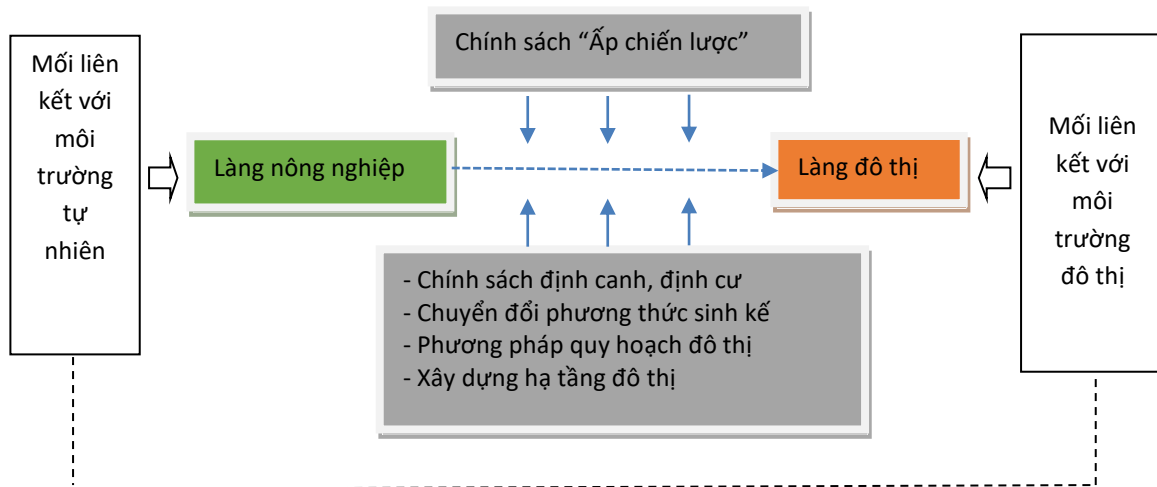
Một số ngôi làng được dồn về gần thị trấn, thị xã, gần trục giao thông để dễ dàng quản lý. Môi liên kết với rừng thiêng và nguồn nước đã bị hạn chế đến mức tối đa. Không chỉ vậy, ở những vị trí này, làng của người Xơ Đăng cũng đã nhanh chóng bị “đô thị hóa”. Một số làng tự chuyển mình theo xu hướng đô thị hóa, số còn lại nằm trong những khu vực được chính quyền lập quy hoạch, dồn ấp nhỏ thành ấp lớn. Những chính sách quản lý và phương pháp quy hoạch trong giai đoạn này đã gây nên sự xáo trộn trong bố cục và kiến trúc buôn làng.

*** Chính sách định canh định cư, chuyển đổi phương thức sinh kế**

Giai đoạn từ năm 1975-1986, Nhà nước đẩy mạnh chính sách định canh, định cư. Nhiều buôn làng đã được xây dựng ở những vị trí mới. Việc xác định điểm dân cư với 2 tiêu chí mới:

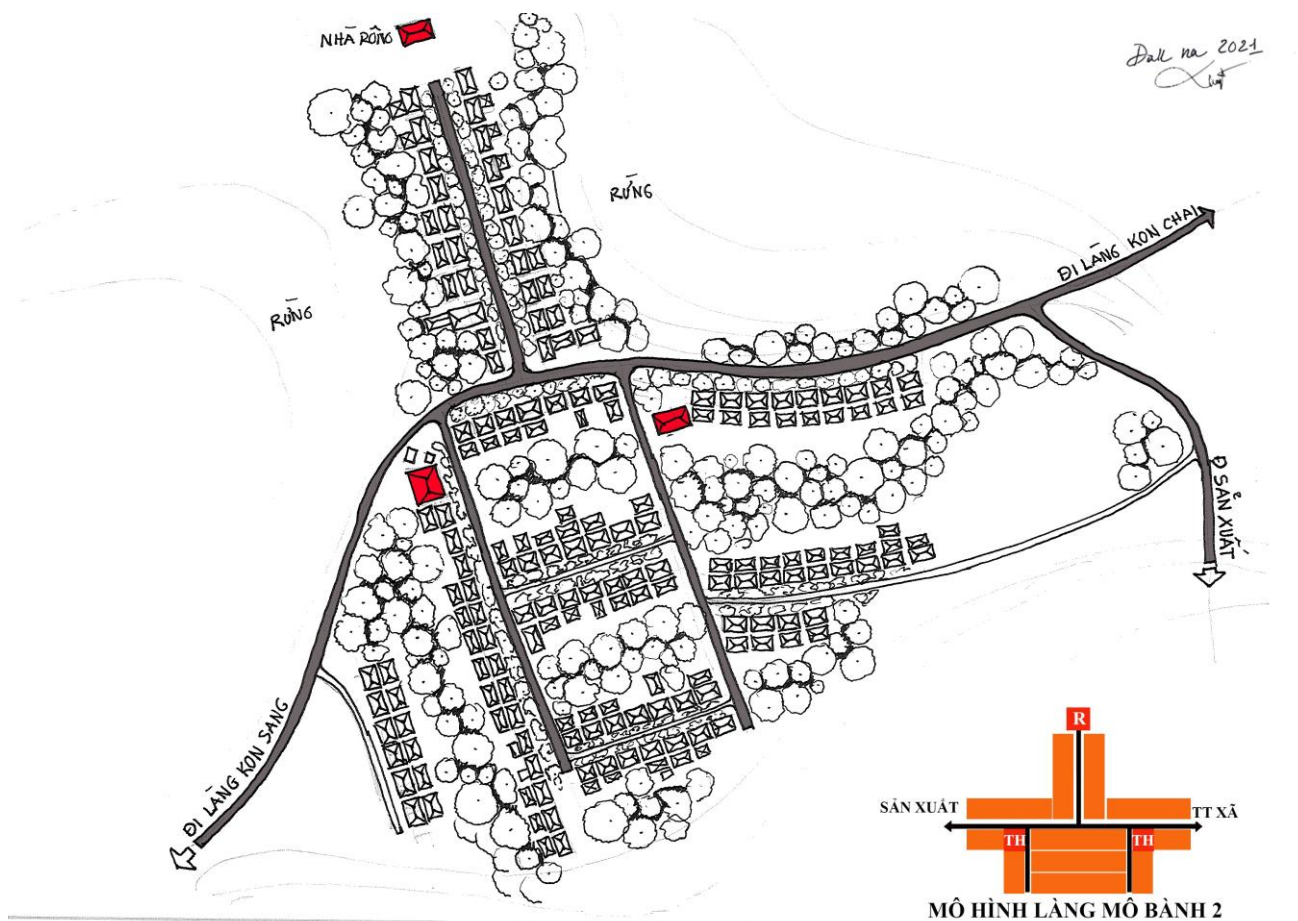
- + Gần đường giao thông chính;
- + Đất có khả năng làm kinh tế vườn.

Đây là hai tiêu chí hoàn toàn khác với phương pháp chọn đất lập làng của người dân là gần rừng nguyên sinh và nguồn suối nước. Môi liên kết chính với tự nhiên đã không còn được coi trọng, chuyển hóa sang môi liên kết với môi trường đô thị.



Biểu đồ 2.7 : Xu hướng chuyển đổi làng nông nghiệp thành làng có cấu trúc theo xu hướng đô thị và các yếu tố tác động

Trong giai đoạn này, các làng cũng được áp dụng phương pháp quy hoạch, áp dụng cứng nhắc các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành mà chưa tính kỹ đến đặc trưng riêng của làng đã làm xáo trộn thành phần không gian làng. Các làng được quy hoạch chủ yếu theo dạng ô bàn cờ, hoặc hình răng lược nhằm tối đa diện tích ở và diện tích làm kinh tế vườn, thuận lợi cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng.



Hình 2.10: Làng Mô Bành 2 dạng ô bàn cờ

Làng được chia theo bố cục vuông vắn theo hệ đường giao thông. Mỗi hộ được cấp một lô đất rộng 1.500m² đến 2.500m² để làm kinh tế vườn.

- **Đô thị hóa**

Các chính sách đô thị hóa của chính phủ tác động mạnh vào buôn làng Tây Nguyên nói chung và dân tộc Xơ Đăng nói riêng. Số liệu đô thị hóa từ kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009 cho thấy: Vùng Tây Nguyên không phải là vùng đô thị hóa chậm. Cụ thể, tỉnh Lâm Đồng đứng ở trong top 10 tỉnh có tỷ lệ đô thị hóa cao nhất cả nước. Kon Tum với 33,8% đô thị hóa là tỉnh đứng vị trí thứ 13 trên phạm vi cả nước về đô thị hóa. Đắk Nông là tỉnh có tỷ lệ đô thị hóa thấp nhất vùng Tây Nguyên với 14,8%, nhưng cũng là tỉnh có tỷ lệ đô thị hóa xếp thứ 48/63 tỉnh, thành phố của cả nước. So với các vùng KT-XH khác trên phạm vi cả nước, mức độ đô thị hoá vùng Tây Nguyên ở mức trung bình, đứng vị

trí thứ 3/6 vùng KT-XH của cả nước, với 28,2% dân số sống ở đô thị [76].

Năm 2013, Tây Nguyên đã đạt tốc độ đô thị hóa là 33,47%. Trong đó, tốc độ đô thị hóa Kon Tum là 35,01%, cao hơn mức bình quân của toàn khu vực Tây Nguyên. Chính sách liên quan đến phát triển đô thị, công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước đã biến đổi những buôn làng ven đô từ làng nông nghiệp thành làng có cấu trúc theo xu hướng đô thị.



Hình 2.11: Khu tái định cư xây dựng bằng nguồn vốn đề án 167 (Ng: Sở VH tỉnh Quảng Nam)

Thêm vào đó, giai đoạn này chính phủ ban hành nhiều chương trình di dời, sắp xếp dân cư kết hợp với chương trình Nông thôn mới Tiêu biểu là Chương trình 30a Chính phủ trong đó Đề án 167 hỗ trợ xây dựng nhà ở cho các hộ nghèo, chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển dân tộc thiểu số và miền

núi. Việc sắp xếp dân cư nhằm hạn chế thói quen du canh du cư của đồng bào và tạo ra khu vực định cư ổn định [56].

Cảnh quan làng bản, không gian làng truyền thống đang bị biến đổi lớn, diện tích đất thuộc sở hữu toàn cộng đồng đến nay phải thay đổi theo khuôn viên của mỗi hộ gia đình để thuận lợi cho việc quản lý đất đai. Không gian cư trú truyền thống quây quần bên nhà Rông đang nhường cho không gian các ngôi nhà bố trí theo kiểu VAC, xen lẫn các cửa hàng kinh doanh của các dân tộc cộng cư.

2.4.4. Quan hệ xã hội

Mối quan hệ xã hội của đồng bào dân tộc Xơ Đăng không còn khép kín như trước đây, làng không còn tính phòng thủ, các cuộc di dân đã làm biến đổi toàn bộ cấu trúc làng truyền thống và kiến trúc dân tộc Xơ Đăng. Những dòng người di cư đã mang đến đây những phương pháp canh tác sản xuất khác cư dân tại chỗ, trong đó có việc đốt rừng lấy đất canh tác sản xuất. Đồng thời họ cũng mang đến những lối sống

và văn hóa khác nhau. Điều dễ thấy nhất của cuộc di cư tác động đến văn hóa - xã hội là tính thuần nhất của một nền văn hóa đặc trưng bao trùm toàn vùng đất này đã không còn như trong quá khứ, mà nó là bức tranh đa dạng, sinh động như chính các thành phần cư dân hiện tại ở Tây Nguyên hiện nay.

2.4.5. Văn hóa

- Trong những năm gần đây, khi nền kinh tế thị trường phát triển mạnh mẽ, nhiều luồng văn hóa mới du nhập vào nước ta, len lỏi đến tận các thôn, làng xa xôi của người đồng bào dân tộc thiểu số, ảnh hưởng không nhỏ đến cuộc sống cũng như văn hóa truyền thống của dân tộc địa phương. Một loại hình văn hóa truyền thống hiện nay đang đứng trước nguy cơ mai một khá cao đó là không gian làng và kiến trúc truyền thống.

a. Sự giao thoa văn hóa là một điều tất yếu. Hiện tượng “Kinh hóa” đã làm cho bà con Xơ Đăng từ bỏ dần những đặc trưng truyền thống của dân tộc mình. Từ năm 1996 trở lại đây, thời kỳ phát triển kinh tế thị trường, sự giao thoa văn hóa mạnh mẽ. Mặc dù ở huyện Tu Mơ Rông. Các làng Xơ Đăng không có hiện tượng cộng cư, các nhóm người trong từng làng, điểm dân cư riêng biệt theo địa giới hành chính. Tuy nhiên, sự phát triển mạnh mẽ của internet, các phương tiện thông tin khác như báo chí, tivi, đài phát thanh đã kéo theo hiện tượng “Kinh hóa”. Cơ hội tiếp cận thông tin của người DTTS ngày càng được mở rộng với tỷ lệ hộ DTTS sử dụng Internet năm 2019 đạt 61,3%, tăng hơn chín lần so với năm 2015 [61].

Các tiện nghi trong cuộc sống đã làm biến đổi mạnh không gian ở của người dân như nhà có xe máy, karaoke... và thậm chí nhiều nhà có cả điều hòa không khí.

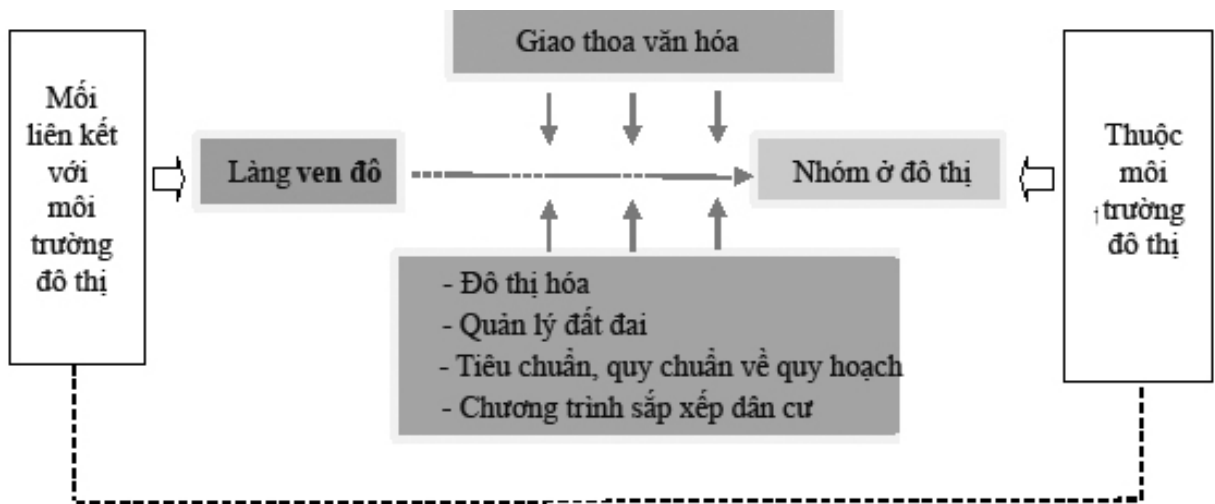
Theo điều tra năm 2019, tivi đã trở thành một loại thiết bị sinh hoạt phổ biến của các hộ dân tộc thiểu số (DTTS) trong đó có tộc người Xơ Đăng, ở cả khu vực nông thôn và thành thị với 81,5% hộ DTTS có sử dụng tivi. Cách biệt giữa thành thị và nông thôn về tỷ lệ này là 4,9 điểm phần trăm, tương ứng là 85,7% và 80,8% [61].

Tỷ lệ hộ DTTS có sử dụng điện thoại cố định, di động, máy tính bảng là 92,5%, tăng 17,1 điểm phần trăm so với năm 2015. Khác biệt về tỷ lệ này giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn là 4,1 điểm phần trăm, tương ứng là 96,1% và 92,0% [61].

STT	Thiết bị	Toàn quốc	Thành thị	Nông thôn
1	Ti vi	81,5	85,7	80,8
2	Điện thoại cố định, di động, máy tính bảng	92,5	96,1	92
3	Đài (radio, cassette)	7,2	9,2	6,9

Biểu đồ 2.8: Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có các thiết bị sinh hoạt nghe nhìn [61].

Các yếu tố trên tác động đến nhà ở của người Xơ Đăng ở Kon Tum hiện nay đang có xu hướng đa dạng hóa về kiểu kiến trúc. Trước đây, trong các thôn bản của người Xơ Đăng, nhà sàn chiếm vị trí độc tôn nhưng trong giai đoạn hiện nay, người Xơ Đăng đang có xu hướng chuyển từ nhà sàn sang nhà xây với đa dạng kiểu kiến trúc (nhà ngói, nhà xây lợp mái tôn, nhà tầng, biệt thự, nhà mái bằng, nhà tranh tre nửa lá). Một số làng tỷ lệ nhà sàn khoảng dưới 15%. Phần lớn thời gian trong năm người dân sống gắn liền với các thói quen, nếp sống của người Kinh.



Biểu đồ 2.9: Xu hướng chuyển đổi làng ven đô thành các làng có cấu trúc theo xu hướng đô thị và các yếu tố tác động

Sự giao thoa văn hóa cùng với các tác động khác đã làm biến đổi nhiều buôn làng ven đô trở thành các làng có cấu trúc theo xu hướng đô thị.

2.4.6. Tôn giáo tín ngưỡng.

Khác với dân tộc thiểu số khác, người Xơ Đăng có sự chuyển đổi lớn về tôn giáo tín ngưỡng và đức tin. Sự thay đổi này tác động đến cục diện của làng Xơ Đăng. Suy giảm về không gian tâm linh, không gian cộng đồng truyền thống kéo

theo sự biến đổi không gian sống và kiến trúc truyền thống mặc dù mỗi liên kết chính với điều kiện tự nhiên và phương thức sản xuất vẫn được duy trì.

Sau ngày thống nhất đất nước, trước sự thay đổi của thời cuộc, việc truyền giáo và phát triển công giáo ở Tây Nguyên gặp trở ngại lớn. Tòa Giám mục Kon Tum chủ trương án binh bất động chờ cơ hội [35].

Đến năm 1986, bắt đầu thời kỳ mở cửa, nhà nước đẩy mạnh việc đoàn kết dân tộc, đoàn kết các tôn giáo, Tòa giám mục Kon Tum bắt đầu kiện toàn lại toàn bộ hệ thống tổ chức, bố trí sắp xếp lại nhân sự, tích cực đào tạo thế hệ trẻ. Đồng thời giáo hội đặc biệt quan tâm tới xây dựng cơ sở từ giáo dân, tăng cường bám sát cơ sở để truyền đạo và củng cố đức tin. Đây là giai đoạn công giáo phát triển không ngừng ở Kon Tum. Tòa thánh Vatican đã xem Giáo phận Kon Tum là miền đất truyền giáo và phát triển đạo [35].

Qua quá trình hình thành và phát triển, hiện nay giáo phận Kon Tum có khoảng 300 ngàn giáo dân; 151 chức sắc; khoảng 400 nữ tu; 179 cơ sở tôn giáo; 84 giáo xứ; 14 giáo họ. Riêng tỉnh Kon Tum có 171.674 giáo dân; 76 chức sắc, 221 nhà tu hành là nữ tu của đạo Công giáo; 105 cơ sở tôn giáo và có 31 giáo xứ đã được công nhận. Riêng về Giám mục phụ trách Giáo phận Kon Tum, đến nay đã trải qua thời kỳ phụ trách của 07 Giám mục⁹.

Trong thời gian này, cộng đồng người Xơ Đăng là một trong những DTTS đã có hình thành làn sóng chuyển sang công giáo lớn nhất. Làn sóng này tạo ra bước ngoặt lớn về sự chuyển biến trong văn hóa tín ngưỡng. Từ tín ngưỡng thờ các "thần" hay "ma" được gọi là *Kiak* (*Kia*) hoặc "Ông", "Bà", chỉ một số nơi gọi là "Yàng" sang thờ chúa - vị thần mới [35].

Hiện nay, phần lớn người Xơ Đăng theo công giáo, cùng với đó, chức năng của nhà Rông đã có nhiều thay đổi. Như ở hai làng Đăk Neng và Văn Sang (xã Tu Mơ Rông, huyện Tu Mơ Rông), người dân đã chuyển đổi niềm tin tín ngưỡng truyền thống sang Công giáo nên nhà Rông không còn chức năng thiêng vốn có xưa kia. Nhà dân không còn được xây dựng quây quần khép kín quanh nhà Rông.

⁹ Nguồn: *Sở Nội vụ Kon Tum*

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP TỔ CHỨC KHÔNG GIAN VÀ KIẾN TRÚC TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC XƠ ĐĂNG, TỈNH KON TUM

3.1. Quan điểm và nguyên tắc

3.1.1. Quan điểm

- Xác định đặc điểm biến đổi hình thái, cấu trúc không gian làng và kiến trúc truyền thống dân tộc Xơ Đăng. Từ đó, xây dựng các tiêu chí đánh giá và phân loại làng theo các tiêu chí bảo tồn với các mức độ: bảo tồn, tái thiết và chuyển đổi. Những làng đã mất đi nhiều thành phần truyền thống không có khả năng phục hồi thì chuyển đổi sang làng có cấu trúc theo xu hướng đô thị.

- Kết hợp với các tiêu chí về dân số, vị trí, quỹ đất để xây dựng giải pháp cụ thể đối với từng loại làng hướng tới mục tiêu tổ chức không gian làng Xơ Đăng để bảo tồn những giá trị cốt lõi và tăng cường khả năng thích ứng với điều kiện mới;

- Đối với làng Xơ Đăng, khả năng phục hồi quan trọng nhất là phục hồi trước thiên tai (ảnh hưởng của BĐKH), sự biến đổi của môi trường tự nhiên (suy giảm diện tích rừng). Sự thích ứng là thích ứng với chính sách mới (các tiêu chí của NTM), thích ứng về văn hóa và sinh kế mới (phát triển du lịch sinh thái);

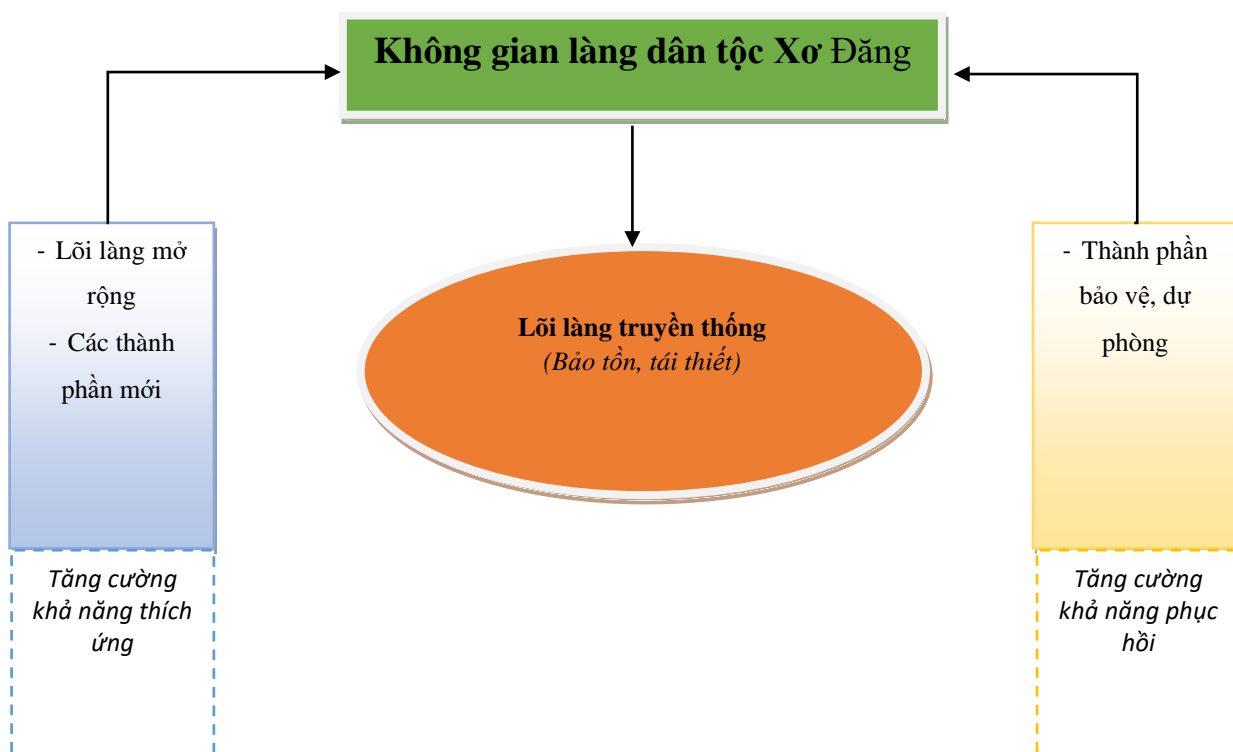
3.1.2. Nguyên tắc

- *Bảo tồn và tái thiết*: Nguyên tắc đảm bảo sự phát triển của cấu trúc không gian truyền thống trên cơ sở cấu trúc đã tồn tại, khắc phục các yếu tố phát triển không đúng mực. Bổ sung các chức năng về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đảm bảo tối thiểu của một đơn vị ở cấp xã phù hợp với sự biến đổi của xã hội. Xây dựng các kết nối với các đơn vị xung quanh, mở rộng ranh giới, bố trí các chức năng mới, tận dụng các khu chức năng mới để gắn kết các cộng đồng dân cư lại với nhau.

- *Phục hồi sinh thái và thích ứng với BĐKH*: Nguyên tắc đảm bảo tính ổn định và thích ứng của hệ thống sinh thái. Mối liên kết với môi trường thiên nhiên là một trong những yếu tố cơ bản hình thành làng Xơ Đăng. Các giải pháp quy hoạch và xây dựng luôn dựa vào hệ sinh thái và duy trì hệ sinh thái (dành quỹ đất để trồng

rừng, trồng cây, khơi thông nguồn nước, ưu tiên các vật liệu có khả năng phân hủy, khả năng tái chế...). Thích ứng dựa vào hệ sinh thái cung cấp cơ hội để giảm thiểu sự tổn thương do hậu quả của BĐKH. Hệ sinh thái lành mạnh có thể giúp con người thích ứng với BĐKH. Đồng thời, là lá chắn chống thiên tai, lớp đệm tự nhiên bảo vệ làng Xơ Đăng. Trên thực tế nhiều làng Xơ Đăng không thể bảo vệ được làng truyền thống mà buộc phải di dời do ảnh hưởng của BĐKH. Cho nên, nguyên tắc phục hồi sinh thái và thích ứng với BĐKH là một trong những yếu tố căn bản để duy trì làng Xơ Đăng ổn định lâu dài và phát triển bền vững.

- *Thích ứng về văn hóa và sinh kế*: Giữ gìn không gian văn hóa truyền thống nhưng đảm bảo những yêu cầu đạt chuẩn về văn hóa của Bộ VH-TT&DL, các tiêu chí nông thôn mới. Xây dựng mô hình không gian làng gắn với phát triển mô hình sinh kế mới nhằm phát huy giá trị cốt lõi của làng Xơ Đăng (du lịch văn hóa, du lịch sinh thái...)



Biểu đồ 3.1: Nguyên tắc tổ chức không gian làng dân tộc Xơ Đăng

3.2. Đặc điểm và xu hướng biến đổi không gian làng và kiến trúc truyền thống dân tộc Xơ Đăng

3.2.1. Biến đổi về hình thái, cấu trúc làng

3.2.1.1. Các tiêu chí khảo sát xu hướng biến đổi

- Sử dụng phương pháp hình nền để nhận định hình thái bố cục làng.

TT	Nhóm tiêu chí	Chỉ tiêu	Yếu tố khảo sát	Các thông số khảo sát	Ghi chú
I	Mối liên kết chính với môi trường tự nhiên	1	Diện tích rừng	Bình quân diện tích rừng/người	
		2	Bến nước và các yếu tố cảnh quan khác	Có hoặc không có	
II	Dân số	3	Quy mô dân số	Tổng số dân	
		4	Cơ cấu dân số ¹⁰	Tỷ lệ người Xơ Đăng	
III	Thành phần không gian làng	5	Không gian sống		Phương pháp định tính (Xem chi tiết bảng 4)
		6	Không gian sinh kế truyền thống		
		7	Không gian sinh hoạt cộng đồng		
		8	Không gian tâm linh		
IV	Công trình kiến trúc truyền thống	9	Loại hình kiến trúc truyền thống	* Cơ cấu nhà ở * Số lượng nhà Rông, nhà sàn dài, nhà sàn ngắn	
		10	Hình thức kiến trúc và nghệ thuật trang trí		Phương pháp định tính (Xem chi tiết bảng 4)
		11	Vật liệu xây dựng truyền thống	* Tỷ lệ công trình làm bằng VLXD truyền thống (gỗ, tre, lá, đất...)	

Bảng 3.1: Bảng tổng hợp các tiêu chí xác định sự biến đổi không gian cư trú và kiến trúc truyền thống

Diện tích rừng: * $S_r < 0.14ha/người^{11}$: Suy giảm * $S_r \sim 0$: Biến mất
 Cơ cấu dân số¹²: * Tỷ lệ người Xơ Đăng 80-95%: Ổn định
 * Tỷ lệ người Xơ Đăng 60-80%: Suy giảm
 * Tỷ lệ người người Xơ Đăng < 60%: Cộng cư

¹⁰ Đối với địa điểm nghiên cứu - huyện Tu Mơ Rông, tỷ lệ người dân Xơ Đăng chiếm >90%. Tuy nhiên, làng Xơ Đăng ở các vùng lân cận có hiện tượng cộng cư. Do vậy, chỉ tiêu này là cần thiết đánh giá chung cho cộng đồng người Xơ Đăng.

¹¹ Tỷ lệ diện tích rừng bình quân trên đầu người Việt Nam hiện nay là 0,14ha (nguồn Báo cáo của Cục Kiểm lâm thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

¹² Đối với địa điểm nghiên cứu - huyện Tu Mơ Rông, tỷ lệ người dân Xơ Đăng chiếm >90%. Tuy nhiên, làng Xơ Đăng ở các vùng lân cận có hiện tượng cộng cư. Do vậy, chỉ tiêu này là cần thiết đánh giá chung cho cộng đồng người Xơ Đăng.

- Khảo sát các yếu tố tác động tới bố cục làng như: Dân số, mối liên kết chính giữa làng và môi trường tự nhiên (rừng, nguồn nước và các yếu tố cảnh quan khác), các loại hình kiến trúc truyền thống (nhà ở truyền thống, nhà Rông), vật liệu xây dựng và nghệ thuật, kỹ thuật xây dựng.

+ Mối liên kết chính với môi trường tự nhiên: Làng: Theo phân tích trong mục 2.4 và các cơ sở lý thuyết khác làng dân tộc Xơ Đăng gắn bó mật thiết với môi trường tự nhiên. Nếu điều kiện tự nhiên thay đổi, không gian làng sẽ bị ảnh hưởng.

+ Dân số: là yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới bố cục, quy mô, mô hình quy hoạch và hình thức cư trú của người Xơ Đăng (cộng cư,...).

+ Thành phần không gian làng: Không gian làng truyền thống dân tộc Xơ Đăng là mô hình khép kín, nếu một thành phần mất đi hoặc mai một sẽ phá vỡ mô hình khép kín đó. Xem xét sự biến đổi mỗi thành phần không gian trong làng là một tiêu chí để xác định khả năng bảo tồn, tái thiết hay chuyển đổi.

+ Công trình kiến trúc truyền thống: Tiêu chí này đánh giá sự biến đổi về kiến trúc truyền thống và là yếu tố quan trọng cho việc bảo tồn.

- Sử dụng kết hợp hai phương pháp định tính và định lượng để khảo sát các yếu tố tác động đến bố cục làng.

Mức độ	Các yếu tố đánh giá
Ổn định	Là những yếu tố được tồn tại bền vững lâu đời, gần như giữ được những đặc tính truyền thống. Ví dụ: còn tồn tại nhà Rông, nhà ở truyền thống, ruộng bậc thang, nghề thủ công truyền thống, hình thức kiến trúc, các chi tiết trang trí truyền thống vẫn còn nguyên gốc.
Duy trì	Là những yếu tố tồn tại lâu dài nhưng có sự pha tạp giữa đặc tính truyền thống và các đặc tính khác. Ví dụ: tồn tại nhà Rông, nhà ở nhưng được tái thiết, phương thức sản xuất có sự chuyển đổi... các chi tiết trang trí truyền thống xuất hiện sự lai tạp.
Suy giảm	Là những yếu tố còn tồn tại nhưng đặc tính truyền thống không còn nhiều. Ví dụ: tồn tại nhà Rông, nhà ở nhưng được xây bằng loại vật liệu mới, cơ cấu sản xuất chuyển dịch sang thương mại, dịch vụ... các chi tiết trang trí truyền thống có nhiều sự lai tạp.
Biến mất	Là những yếu tố truyền thống không còn tồn tại trong không gian cư trú của người Xơ Đăng.

Bảng 3.2: Phương pháp định tính đánh giá không gian làng, kiến trúc theo các cấp độ

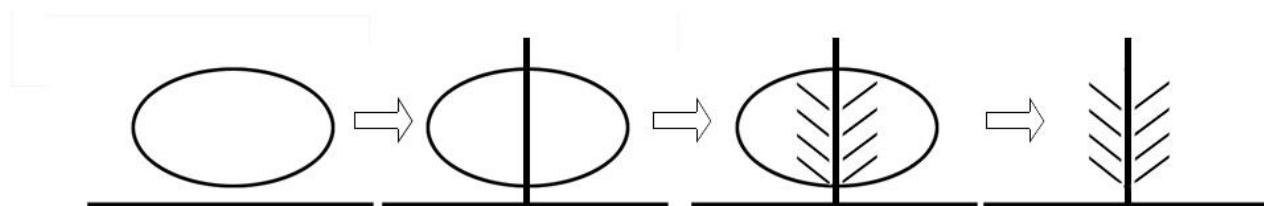
3.2.1.2. Các dạng biến đổi

a. Biến đổi về hình thái, cấu trúc làng

Cùng với sự tác động của các chính sách chính trị qua các thời kỳ, sự chuyển đổi sâu sắc về tôn giáo tín ngưỡng trong cộng đồng người Xơ Đăng và sự giao thoa văn hóa mạnh mẽ trong giai đoạn kinh tế thị trường, hình thái và cấu trúc làng Xơ Đăng có xu hướng chuyển đổi như sau:

- **Bố cục làng biến đổi sang dạng hình xương cá, hình rẽ cây**

- Buôn làng không còn quây quần khép kín quanh nhà Rông mà dần dần mở rộng vòng khép kín. Thêm vào đó, nhu cầu giao lưu trong giai đoạn đổi mới đã khiến người dân hình thành nơi ở ngày một gần hơn với trục đường giao thông làng. Theo thời gian đã định hình dạng bố cục hình xương cá, hình rẽ cây. Đây là loại bố cục phổ biến nhất cho đến nay.



Hình 3.1: Quá trình chuyển đổi và phát triển từ bố cục khép kín quanh nhà Rông sang dạng hình xương cá

Các làng biến đổi dạng này được phát triển mở rộng và lan tỏa theo hình xương cá, hoặc hình uốn lượn theo hình rẽ cây gồm đường chính và nhiều đường nhỏ tản ra hai bên. Khoảng vài chục mét có một đường nhánh thẳng như xương cá hoặc uốn lượn theo địa hình. Khảo sát đánh giá 98 làng huyện Tu Mơ Rông trong đó có 46 làng biến đổi một phần hoặc biến đổi toàn bộ, điển hình là làng Ty Tu, Long Cho...

TT	Nhóm tiêu chí	Chỉ tiêu	Yếu tố đánh giá	Ty Tu	Long Cho
I	Mối liên kết chính với môi trường tự nhiên	1	Diện tích rừng	> 1,4 ha/người	> 1,4 ha/người
		2	Bến nước	Có	Có
II	Dân số	3	Quy mô dân số	392	147
		4	Cơ cấu dân số	>90% là người Xơ	>92% là người Xơ

TT	Nhóm tiêu chí	Chỉ tiêu	Yếu tố đánh giá	Ty Tu	Long Cho
				Đặng	Đặng
III	Bố cục không gian làng	5	Không gian sống	Bám theo đường giao thông	Bám theo đường giao thông
		6	Không gian sinh kế truyền thống	Duy trì	Ổn định
		7	Không gian sinh hoạt cộng đồng	Suy giảm	Suy giảm
		8	Không gian tâm linh	Biến mất	Biến mất
IV	Công trình kiến trúc truyền thống	9	Loại hình kiến trúc truyền thống	Duy trì - Nhà Rông, nhà sàn ngắn - Tỷ lệ nhà sàn: 20%	Duy trì - Nhà Rông, nhà sàn ngắn - Tỷ lệ nhà sàn: 25%
		10	Hình thức kiến trúc và nghệ thuật trang trí	- Duy trì Thay đổi phương thức	- Duy trì Thay đổi phương thức
		11	Vật liệu xây dựng truyền thống	- Suy giảm - Sử dụng vật liệu mới	- Suy giảm - Sử dụng vật liệu mới

Bảng 3.3: Tổng hợp đánh giá các làng biến đổi dạng xương cá, rẽ cây điển hình



Hình 3.2: Bố cục làng Ty Tu hình xương cá

(Ảnh Google Earth 2020)



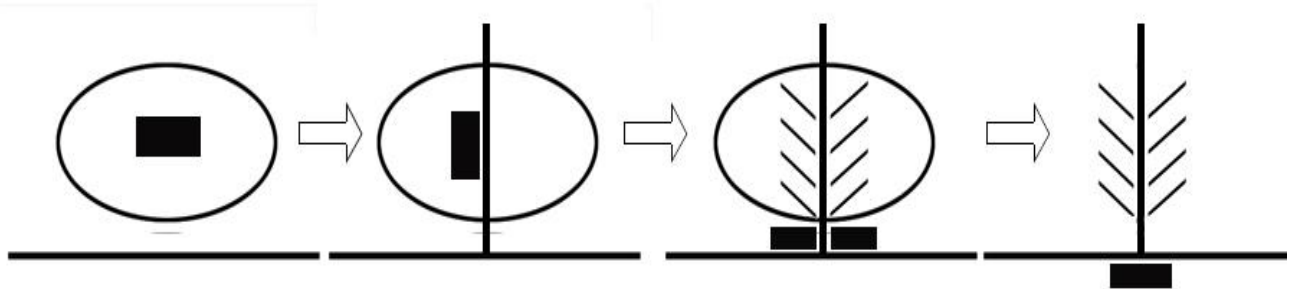
Hình 3.3: Bố cục làng Long Cho hình rẽ cây

(Ảnh Google Earth 2020)

Nhà Rông và không gian công cộng suy giảm chức năng, không gian tâm linh truyền thống cũng bị biến đổi toàn diện, kéo theo đó là không gian sống cũng chuyển đổi từ dạng khép kín sang bố cục có tính chất lan tỏa và mở rộng hơn. Người dân trong các làng của tộc người Xơ Đăng xây dựng nhà hai bên các tuyến đường bê tông theo quan điểm: “đường làm đến đâu nhà xây đến đấy”.

Không gian sinh kế của người dân Xơ Đăng ở kịch bản này vẫn được duy trì.

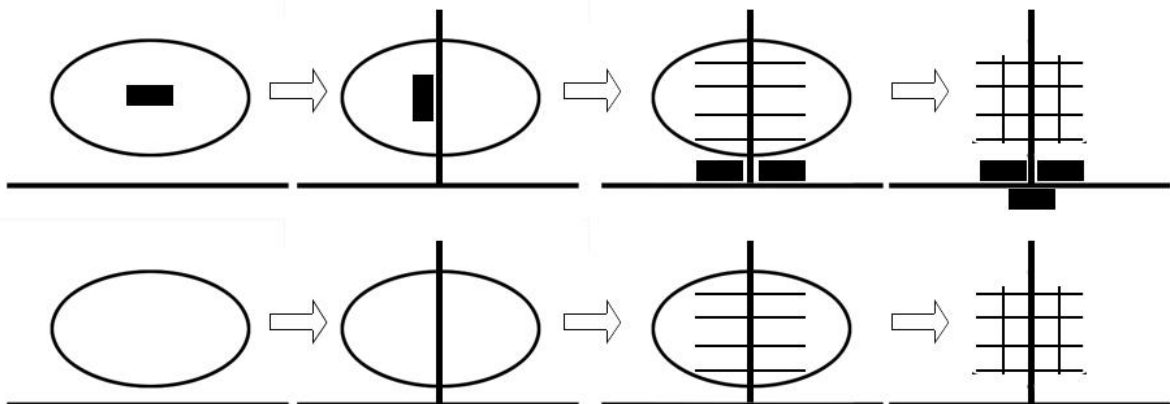
Khác với làng ven đô theo dạng ô bàn cờ hoặc hình răng lược, người dân làm kinh tế vườn, trồng cây công nghiệp, trong các làng hình xương cá và rẽ cây, dân làng vẫn gắn bó với nghề nông lâm nghiệp.



Hình 3.4: Quá trình chuyển đổi trung tâm làng

Người dân trồng làm nương rẫy hoặc làm lâm nghiệp trong rừng nguyên sinh. Một số người được phân đất trồng rừng. Do vậy, không giống như một số dân tộc khác, người Xơ Đăng xây nhà bám đường chủ yếu để thuận tiện giao thông, đi lại, không phải để buôn bán, kinh doanh. Họ vẫn gắn bó với nghề nông - lâm, chỉ một bộ phận nhỏ chuyển đổi sang các nghề phi nông nghiệp.

- **Bố cục làng biến đổi sang làng có cấu trúc đô thị dạng ô bàn cờ, răng lược**



Hình 3.5: Quá trình chuyển đổi và phát triển từ bố cục khép kín quanh nhà Rông sang dạng hình răng lược, bàn cờ

Đặc điểm chung của sự biến đổi này là các làng đều chuyển đổi từ dạng khép kín sang dạng ô bàn cờ, hình răng lược. Do ảnh hưởng của các tuyến đường giao thông bên ngoài tác động, cấu trúc làng kiểu này thường do cơ chế chính sách của nhà nước hỗ trợ đầu tư các tuyến đường phụ kết nối với các tuyến đường chính. Mỗi hộ được cấp từ 1500m² đến 2.500m² để làm kinh tế vườn. Các khu đất được quy hoạch theo vuông vắn về một bên trục đường chính thành dạng răng lược hoặc

hai bên trục đường thành hình ô cờ. Nhà Rông được bố trí ở khu vực bằng phẳng hướng ra đường chính, các lớp nhà ở lần lượt được bố trí vào phía sau có hệ thống giao thông vào tận ngõ của từng nhà.



Hình 3.6 : Bố cục làng Đăk Sao ảnh Google Earth 2020



Hình 3.7: Làng Năng Nhỏ xã Đăk Sao trước năm 1975 bố cục dạng ô bàn cờ

- Về quy mô và thành phần dân số: Trong giai đoạn đổi mới, các làng có cấu trúc đô thị của người Xơ Đăng tương đương với một nhóm ở đã được ghép lại thành những đơn vị ở nên quy mô dân số tăng cao. Quy mô dân số các làng có cấu trúc đô thị của dân tộc Xơ Đăng dao động từ gần 300 người đến hơn 500 người. Số dân của một số làng tiêu biểu như sau:

- + Làng Đăk Viên: 388 người
- + Làng Đăk Sông: 265 người
- + Làng Đăk Viên: 375 người



Hình 3.8: Bố cục làng Đăk Viên dạng ô bàn cờ (Ng: Internet)



Hình 3.9: Bố cục làng Mô Phành trước năm 1975 bố cục theo dạng hình răng lược. (Ng: Internet)

- Về bố cục quy hoạch làng:

Bố cục làng chuyển đổi từ dạng khép kín của làng nông nghiệp sang dạng ô bàn cờ, rãnh lược để dễ dàng tổ chức giao thông, phân lô đất và thuận lợi khi mở rộng địa bàn. Kéo theo đó, các thành phần không gian làng cũng bị xáo trộn. Phát triển cơ sở hạ tầng trong làng có cấu trúc đô thị như thay thế đường đất, lối mòn bằng đường bê tông. Làng có xu hướng nhích dần, tiếp cận các tuyến giao thông chính, nhà ở bám theo đường giao thông chính. Vì thế nảy sinh một số vấn đề trong tổ chức không gian làng.

TT	Nhóm tiêu chí	Chỉ tiêu	Yếu tố đánh giá	Làng Mô Bành	Làng Đăk Sông	Làng Đăk Viên
I	Mối liên kết chính với môi trường tự nhiên	1	Diện tích rừng	Suy giảm	Suy giảm	Suy giảm
		2	Bến nước	Ổn định	Biến mất	Biến mất
II	Dân số	3	Quy mô dân số	388	265	375
		4	Cơ cấu dân số	>90% người Xơ Đăng	>90% là người Xơ Đăng	>90% là người Xơ Đăng
III	Bố cục không gian làng	5	Không gian sống	- Suy giảm - Bám theo đường nhánh	Mở rộng lan tỏa	- Suy giảm - Chia từng ô
		6	Không gian sinh kế truyền thống	Suy giảm	Duy trì	Suy giảm
		7	Không gian sinh hoạt cộng đồng	Duy trì	Duy trì	Duy trì
		8	Không gian tâm linh	Biến mất	Biến mất	Biến mất
IV	Công trình kiến trúc truyền thống	9	Loại hình kiến trúc truyền thống	- Duy trì - Tỷ lệ nhà sàn: 29%	- Duy trì - Tỷ lệ nhà sàn: 26,4%	- Duy trì - Tỷ lệ nhà sàn: 26,4%
		10	Hình thức kiến trúc và nghệ thuật trang trí	- Duy trì do kiến trúc nhà Rông biến đổi	- Duy trì do kiến trúc nhà Rông biến đổi	- Duy trì do kiến trúc nhà Rông biến đổi
		11	Vật liệu xây dựng truyền thống	- Vật liệu mái và được thay thế - Khung nhà và vách nhà vẫn duy trì	- Vật liệu mái và được thay thế - Khung nhà và vách nhà vẫn duy trì	- Vật liệu mái và được thay thế - Khung nhà và vách nhà vẫn duy trì

Bảng 3.4: Tổng hợp đánh giá các làng có cấu trúc theo xu hướng đô thị theo các tiêu chí biến đổi

+ Không gian tâm linh gần như biến mất, một bộ phận lớn người dân Xơ Đăng chuyển sang tín ngưỡng Công giáo;

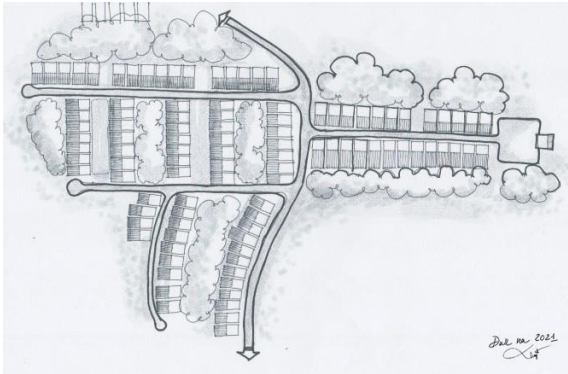
+ Không gian cộng đồng: Không còn được bố trí ở trung tâm làng như trước đây mà vị trí tùy theo địa hình từng làng. Không gian cộng đồng này ít được sử dụng và dần mờ nhạt. Việc sở hữu đất đai biến hộ gia đình trở nên khép kín mất đi tính cộng đồng và sự gắn bó hữu cơ với môi trường thiên nhiên trong lối sống ở làng. Nhà Rông không còn chức năng thiêng liêng vốn có xưa kia. Một số không gian cộng đồng được sử dụng làm sân thể thao, sân chơi trẻ em.

Sự thay đổi trong kiến trúc và thẩm mỹ của nhà Rông cũng là một sự thay đổi đáng kể. Họa tiết, hoa văn truyền thống ít được chú trọng khi dựng nhà Rông. Trong nhà Rông cũng không còn treo đầu trâu hiến sinh trong các nghi lễ hay đầu thú lớn sau mỗi lần tổ chức săn tập thể. Thay vào đó là treo các băng rôn khẩu hiệu phục vụ công tác tuyên truyền, cổ động trực quan thực hiện những nhiệm vụ chính trị của địa phương.

- **Bố cục làng có cấu trúc đô thị biến đổi tiệm cận nhóm ở đô thị**

Các làng ven đô đã biến đổi thành các nhóm ở hoặc gộp lại thành đơn vị ở. Bố cục quy hoạch theo hệ thống hạ tầng khung của đô thị. Việc đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ khu vực miền núi đã biến đổi cấu trúc khép kín của làng Xơ Đăng. Làng định cư theo trục lộ, nên khi xây dựng nhà thường lấy hướng giao thông làm hướng chính để dựng nhà.

Việc dựng nhà hiện nay theo cơ chế chính sách gia đình hạt nhân nên nhà nước chuẩn bị các khu ở mới theo quy hoạch cho các hộ dân tách hộ, việc bố trí theo định hướng làm cho không gian làng, kiến trúc truyền thống có mô hình tương đối giống nhau. Các khu ở mới được quy hoạch nặng về tiêu chí, quy chuẩn và hạ tầng đồng bộ yếu tố cư trú truyền thống chưa được quan tâm đúng mực.



Hình 3.10: Bố cục làng Mô Bành 2



Hình 3.11: Bố cục làng Tân Ba ảnh Google Earth 2020



Hình 3.12: Bố cục làng Kon Hia 2 Google Earth 2020

TT	Nhóm tiêu chí	Chỉ tiêu	Yếu tố đánh giá	Làng Kon Hia 2	Làng Tân Ba	Làng Long Tum
I	Mối liên kết chính với môi trường tự nhiên	1	Diện tích rừng	< 1.4ha/người	< 1.4 ha/người	< 1.4 ha/người
		2	Bến nước	Biến mất	Biến mất	Biến mất
II	Dân số	3	Quy mô dân số	261	423	165
		4	Cơ cấu dân số	>90% là người Xơ Đăng		
III	Bố cục không gian làng	5	Không gian sống	- Suy giảm - Chia từng ô		
		6	Không gian sinh kế truyền thống	Duy trì	Suy giảm	Suy giảm
		7	Không gian sinh hoạt cộng đồng	Suy giảm	Suy giảm	Suy giảm
		8	Không gian tâm linh	Biến mất	Biến mất	Biến mất
IV	Công trình kiến trúc truyền thống	9	Loại hình kiến trúc truyền thống	- Suy giảm - Tỷ lệ nhà sàn: 13,33%	- Suy giảm - Tỷ lệ nhà sàn: 13,3%	- Suy giảm - Tỷ lệ nhà sàn: 15%
		10	Hình thức kiến trúc và nghệ thuật trang trí	- Duy trì do kiến trúc nhà Rông biến đổi	- Duy trì do kiến trúc nhà Rông biến đổi	- Duy trì do kiến trúc nhà Rông biến đổi
		11	Vật liệu xây dựng truyền thống	- Suy giảm - Thay thế bằng vật liệu mới	- Suy giảm - Thay thế bằng vật liệu mới	- Suy giảm - Thay thế bằng vật liệu mới

Bảng 3.5: Tổng hợp đánh giá các làng chuyển đổi thành các nhóm ở đô thị

Nhà ở được xây dựng trên những khu đất đã được phân lô. Nhà sàn - loại hình nhà ở truyền thống của người Xơ Đăng còn rất ít, thay vào đó là loại hình nhà xây kiến trúc giống người Kinh ở miền xuôi. Các nghi lễ liên quan đến việc lắp và dựng ngôi nhà đang có sự biến đổi do thay đổi về loại hình nhà ở và các cơ sở vật chất bên trong ngôi nhà.

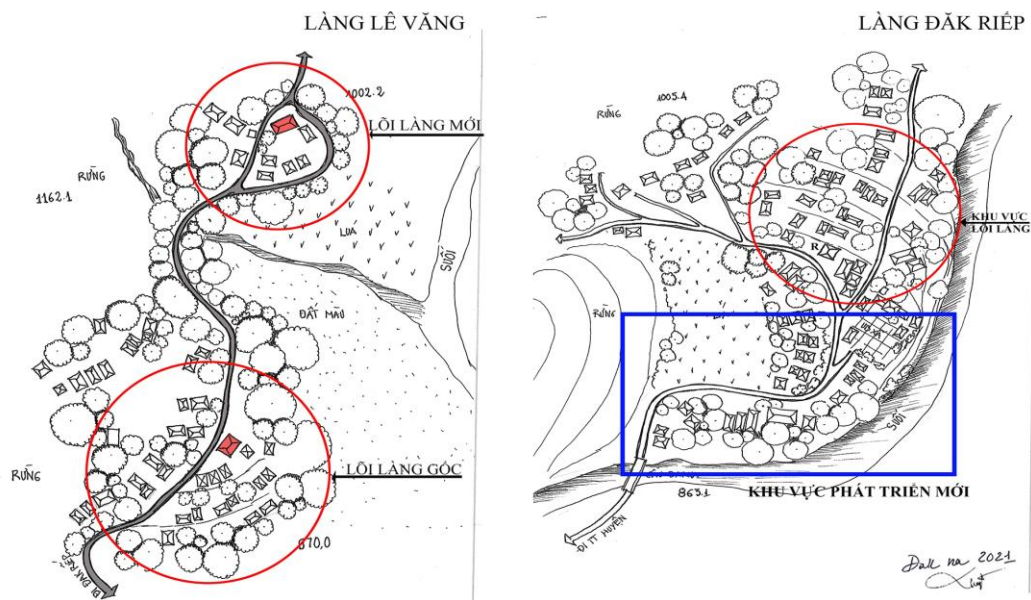
- **Bố cục làng biến đổi thành làng có lõi làng và khu vực phát triển**

Dưới ảnh hưởng của các yếu tố tác động theo các giai đoạn khác nhau, một số làng có quy mô nhỏ, ở xa khu vực đô thị vẫn giữ được một phần của làng truyền thống hay còn gọi là lõi làng. Tuy nhiên, theo dòng lịch sử, một số khu vực phát triển mới cũng được hình thành. Làng có quy mô nhỏ, nguồn sống tự nhiên vẫn đáp ứng được một bộ phận nằm trong lõi làng, một bộ phận khác chuyển đổi hình thành khu vực phát triển mới.

Làng Lê Vãng và làng Đăk Riếp huyện Tu Mơ Rông

- Về quy mô và thành phần dân số: Cả hai làng đều có dân số dưới 150 người, cụ thể là: làng Văn Sang có 139 dân. Hơn 90% dân số là người Xơ Đăng.

- Về bố cục quy hoạch: Làng Văn Sang hiện không còn bên nước nên diện tích sản xuất lâm, nông nghiệp bị thu hẹp. Tuy nhiên, làng giữ được một số nghề thủ công chính như nghề rèn, đan lát.



Hình 3.13: Bố cục không gian các làng vẫn còn lõi làng và khu vực phát triển mới (Ng: tác

giả)

Không gian sống của hai làng được mở rộng và lan tỏa bám theo trục đường mới. Không gian sinh hoạt cộng đồng và không gian tâm linh vẫn được duy trì. Cả hai làng đều có nhà Rông, không còn nhà sàn dài, nhà sàn ngắn vẫn được duy trì. Tỷ lệ nhà sàn ngắn ở làng Đăk Riếp là: 26,3% và ở làng Lê Vãng là: 27,7%. Đan xen với các công trình nhà ở truyền thống là các dạng biến thể như nhà nửa sàn nửa đất, và một số nhà đất.

TT	Nhóm tiêu chí	Chỉ tiêu	Yếu tố đánh giá	Làng Lê Vãng	Làng Đăk Riếp
I	<i>Mối liên kết chính với môi trường tự nhiên</i>	1	<i>Diện tích rừng</i>	Suy giảm	Suy giảm
		2	<i>Bến nước</i>	Không	Không
II	<i>Dân số</i>	3	<i>Quy mô dân số</i>	139	150
		4	<i>Cơ cấu dân số</i>	>90% là người Xơ Đăng	>90% là người Xơ Đăng
III	<i>Bố cục không gian làng</i>	5	<i>Không gian sống</i>	Mở rộng lan tỏa	Mở rộng lan tỏa
		6	<i>Không gian sinh kế truyền thống</i>	Duy trì	Duy trì
		7	<i>Không gian sinh hoạt cộng đồng</i>	Ổn định	Ổn định
		8	<i>Không gian tâm linh</i>	Ổn định	Ổn định
IV	<i>Công trình kiến trúc truyền thống</i>	9	<i>Loại hình kiến trúc truyền thống</i>	- Duy trì được lối làng với các loại hình: nhà Rông, nhà sàn ngắn - Tỷ lệ nhà sàn: 27,7%	- Duy trì được lối làng với các loại hình: N.Rông, nhà sàn ngắn - Tỷ lệ nhà sàn: 26,3%
		10	<i>Hình thức kiến trúc, nghệ thuật trang trí</i>	Đơn giản hóa	Đơn giản hóa
		11	<i>Vật liệu xây dựng truyền thống</i>	- Vật liệu mái và được thay thế - Khung nhà và vách nhà vẫn duy trì	- Vật liệu mái và được thay thế - Khung nhà, vách nhà vẫn duy trì

Bảng 3.6: Tổng hợp đánh giá các làng có lối làng và khu vực phát triển

3.2.2. Biến đổi về hình thức kiến trúc

- Một số biến đổi về nhà ở

+ *Biến đổi về loại hình nhà ở*: Cơ cấu nhà ở Xơ Đăng thể hiện rõ sự biến đổi về loại hình nhà ở. Ở huyện Tu Mơ Rông, tỷ lệ nhà sàn ngắn trong các làng dao động từ 10-30%. Nhà sàn dài đã biến mất.

Một số nhà sàn truyền thống điển hình được bảo tồn và phát huy giá trị ở các làng phục vụ du lịch, làng văn hóa hoặc số ít tồn tại trong các làng ẩm thực dân gian, nhà hàng dân tộc. Còn lại những ngôi nhà sàn truyền



Hình 3.14: Xu hướng xây dựng thêm nhà phụ làm bếp, khu vệ sinh kề sát nhà sàn với vật liệu tôn đơn giản tại xã Tê Xăng (Ng: Internet)

thống đang trên con đường thu hẹp phạm vi không còn nhiều như xưa, sự phát triển của công nghệ sản xuất vật liệu, gỗ rừng ngày một khan hiếm, do vậy đồng bào chủ yếu làm nhà đất, nhà xây bằng gạch mộc, gạch nung ngày càng nhiều.

Sự chuyển mình của ngôi nhà sàn truyền thống sang nhà gạch, kiến trúc theo kiểu của người Kinh, đánh dấu sự phát triển thích ứng với điều kiện xã hội. Hiện nay một số làng đồng bào dân tộc Xơ Đăng tồn tại hai loại hình nhà ở, phía trước giáp đường giao thông chính là ngôi nhà xây dựng theo kiến trúc của người Kinh, phía sau là ngôi nhà sàn ngắn truyền thống, một số gia đình đã xây dựng nhà vệ sinh riêng.

+ *Biến đổi mặt bằng sinh hoạt và không gian sống*

Xu hướng nâng cao sàn và sử dụng tầng trệt (gâm sàn) với nhiều chức năng đa dạng hơn: Trước đây sàn thường là thấp (dưới 0,6m) vì mục tiêu chủ yếu tránh không khí ẩm thấp của miền núi, có hại cho sức khỏe, không gian chỉ để củi, gia

súc, gia cầm cư trú. Hiện nay chiều cao sàn đã được nâng dần, nhất là những ngôi nhà sàn mới với chiều cao 2,5-2,7m. Gầm sàn đã được sử dụng như một không gian sinh hoạt chung, để xe máy và dụng cụ lao động.

Trong điều kiện đô thị hóa, đất nhà ở bị thu hẹp, trong những ngôi nhà sàn tầng trệt đã được quay lại một số ngăn để làm bếp, vệ sinh hoặc phòng ngủ, thành chỗ bán hàng và nơi tiếp khách. Cũng do nhu cầu sử dụng tầng trệt mà sàn gỗ ghép kiểu truyền thống với nhiều khe hở đã thể hiện nhược điểm là rơi bụi xuống các phòng bên dưới. Vì vậy nhiều nhà đã dùng bạt nilon giăng dưới sàn gỗ để tránh bụi. Một số khác chuyển sang làm sàn bằng bê tông đổ toàn khối.

Sự thay đổi trong tập quán, lối sống cũng đã làm thay đổi cách bố trí một số chức năng trong ngôi nhà. Bên trong nhà hầu như không còn bếp lửa. Bếp được điều chỉnh thành các dạng đặt ở gian đầu hoặc cuối, hoặc tách ra bên ngoài nhà, xây một ngôi nhà nhỏ trệt hoặc nhà sàn hoặc bố trí ở tầng trệt. Việc sử dụng bếp ga, bếp điện tại các làng gần đô thị cũng tạo điều kiện để người ở thay đổi cách đặt bếp kiểu nấu củi truyền thống.

Khu vệ sinh trước đây đặt xa nhà, nay ngày càng có xu hướng đặt gần hơn. Khu vệ sinh thường bố trí trong nhà phụ (*tầng trệt*) hoặc ngay trong tầng trệt nhà chính. Cũng do có hệ thống giếng khoan nên nhà vệ sinh có thiết bị mới, bình nước i-nox trên nóc nhà đã trở nên phổ biến.



Hình 3.15: Xu hướng nâng cao sàn, sử dụng tầng trệt (gầm sàn) với nhiều chức năng đa dạng hơn.
(Ng: Internet)

Bên trong ngôi nhà, các chức năng khác cũng xuất hiện như chỗ để trung bày, thiết bị dùng điện, một số nhà đã tiếp khách bằng bộ bàn ghế gỗ kiểu người Kinh thay vì ngôi trệt. Chỗ ngủ trước đây là trải đệm, một số hộ nay cũng thay bằng giường.

Số lượng người trong một

hộ gia đình theo chủ trương gia đình hạt nhân nên số người trong hộ giảm, không còn gia đình nhiều thế hệ chung sống nữa. Việc xây dựng nhà cũng tự do hơn, không theo quy tắc trước đây. Ví dụ: xây nhà vào tháng 7, số gian nhà theo quy ước là số lẻ...

Việc tách bếp ra cũng làm mất đi vai trò của thang phụ, xu hướng bỏ 2 thang ở hai đầu hồi cũng là một mất mát khá lớn trong ý nghĩa văn hóa đối với nhà truyền thống của dân tộc Xơ Đăng. Chỉ có 1 thang phía trước dẫn đến xu hướng bố trí lại các chức năng gian trong nhà, ngày càng xa rời các nguyên tắc văn hóa truyền thống như quy định chỗ ngủ, quy cách ứng xử của nam nữ, người già... trong gia đình.

Xây dựng nhà phụ làm bếp, vệ sinh kê sát nhà chính rất thuận tiện về công năng, gần với xu hướng khép kín của lối sống hiện đại. Tuy nhiên việc kết nối nhà chính - phụ chưa được xử lý tốt, nhiều dạng nối mái làm hỏng thẩm mỹ kiến trúc của nhà chính.

+ *Biến đổi về kết cấu*

Bộ khung của ngôi nhà sàn, nhà trệt, hay nhà nửa sàn nửa trệt đều được hình thành trên cơ sở liên kết các vì kèo. Trước đây việc dựng nhà tuyệt đối không dùng các vật liệu kim loại để liên kết mà chủ yếu liên kết bằng dây mây rừng. Với việc tiếp cận các loại vật liệu mới làm cho không gian nhà rộng hơn, đặc biệt một số ngôi nhà chuyên sang dùng bê tông cốt thép thay thế vật liệu truyền thống nên hầu hết hệ thống cột được giấu trong tường.

Xu hướng sử dụng tầng trệt là sự thích ứng với điều kiện sống mới, tuy nhiên xu hướng trệt hóa như nhà người Kinh ngày càng phổ biến. Bộ khung nhà đã chuyển hẳn sang bộ khung nhà theo kiểu nhà của người Kinh.

+ *Biến đổi về vật liệu xây dựng*

Trước những sự biến đổi sâu sắc và phổ biến về loại hình nhà ở thì yếu tố vật liệu xây dựng là một trong những yếu tố quan trọng tạo nên sự biến đổi đó, bên cạnh yếu tố tâm lý của con người, thay đổi để phù hợp và thích nghi với thời đại. Trong xã hội truyền thống trước đây của các tộc người, nhất là từ trước thời kỳ đổi mới (năm

1986) nguyên vật liệu chính để làm nhà khu vực Tây Nguyên chủ yếu được khai thác trong tự nhiên như: gỗ, tre, nứa, cỏ tranh, lá cọ, rom rạ, đất, đá... Đó là những sản phẩm mà người dân có thể vào rừng khai thác hoặc họ có thể khai thác ngay ở quanh khu vực cư trú như: mây, lá cọ dùng làm lạt để buộc và mái lợp nhà.

Nhìn chung, trong yếu tố vật liệu của ngôi nhà đã có sự biến đổi loại hình nhà, chuyển dần từ nhà sàn sang nhà trệt, nhà nửa sàn nửa trệt, nhà xây kiên cố. Thậm chí đã xuất hiện phổ biến các nhà cao tầng được bố trí theo kiến trúc hiện đại, tới việc sử dụng các loại nguyên vật liệu công nghiệp hiện đại như bê tông, bê tông cốt thép, gỗ ép, kính... và kết hợp với các loại nguyên vật liệu truyền thống. Cùng với đó là hình thức sử dụng nhân công để hoàn thiện ngôi nhà cũng có những biến đổi đáng kể để phù hợp với sự phát triển của cơ chế thị trường hiện nay. Chính từ điều này đã góp phần đẩy nhanh những ngôi nhà sàn, nhà trệt (đất) truyền thống tới nguy cơ bị xóa sổ.



Hình 3.16: Nhà sàn xây cột bê tông, xà liên trực tiếp ngày càng phổ biến. (Ng: Internet)

Xu hướng chuyển kết cấu nhà từ khung cột gỗ sang dùng cột bê tông là rất rõ rệt. Hiện nay giá gỗ để làm cột khá đắt, những loại gỗ như trắc, lim khan hiếm, người dân chỉ có thể mua được những loại gỗ rẻ tiền hơn như dổi, de... thường không bền, nhanh mối mọt. Chính vì vậy, họ đã thay cột gỗ bằng bê tông, cột vuông kích thước khoảng 200x200. Giá một ngôi nhà hoàn toàn bằng gỗ khoảng 800-900 triệu trong khi nhà bằng bê tông, xây gạch khoảng 400-500 triệu đồng.

Cũng do việc thay đổi vật liệu khung từ gỗ sang bê tông mà hình dáng khung đỡ mái cũng thay đổi. Tuy nhiên một số hộ vẫn cố gắng đổ bê tông toàn khối giống như kiểu khung gỗ, khá phức tạp trong thi công.

Xu hướng chuyển từ sử dụng mái lợp rơm, tranh sang mái lợp ngói, tôn hoặc fibrô-ximăng. Thực tế hầu như không còn thấy mái rơm, tranh, những bản làng nơi có nhiều nhà làm du lịch dạng homestay, họ cũng dùng mái fibrô-ximăng hoặc mái tôn (có che bạt thay trần). Những mái này khá nóng, tiếng ồn lớn khi trời mưa nhưng chi phí thấp, phù hợp với điều kiện người dân nên vẫn được sử dụng nhiều. Ngoài ra, có một số nơi lợp ngói ta nhưng vì mái khá nặng, tôn gỗ nên gần đây ít sử dụng.

Chính vì lợp fibrô-ximăng nóng nên mùa hè người dân thường sinh hoạt dưới tầng trệt, tối đến mới lên nhà. Đây cũng là lý do sẽ dẫn đến xu hướng ở trệt như người Kinh.



Hình 3.17: Xu hướng chuyển từ sử dụng mái lợp rơm, tranh sang mái lợp ngói, tôn hoặc fibrô-ximăng, cột bê tông...
(Ng: Internet)

nữa, số bậc hiện nay thường là 11-13 bậc.

Các cấu kiện tường, vách thang và nhiều chi tiết kiến trúc khác: Tường đang có xu hướng từ vách gỗ chuyển sang xây gạch tường 110, sàn đổ bê tông lát gạch hoa, cửa đi gỗ thay bằng cửa kính. Cầu thang nhà có xu hướng bỏ 2 thang, chỉ dùng 1 cầu thang là khá phổ biến. Cũng vì chiều cao tầng trệt lớn nên số bậc không còn là 7 hoặc 9 được

Các chi tiết trang trí kiến trúc mang tính đặc trưng của ngôi nhà dân tộc. Các chi tiết trang trí như lan can, cửa sổ đã ít nhiều ảnh hưởng của vật liệu mới từ miền xuôi và không thể tránh khỏi phong cách kiến trúc lai tạp như kiểu lan can inox, con tiện xi măng, cửa sổ kính... là những thích ứng, tiếp thu vật liệu mới. Tuy nhiên chưa có những thiết kế sử dụng vật liệu mới phù hợp, sự lai tạp phong cách kiến

trúc rõ rệt là đáng tiếc, làm mất các bản sắc văn hóa của ngôi nhà.

- Biến đổi của nhà Rông

Một trong những công trình đặc trưng, tiêu biểu của buôn làng Xơ Đăng là nhà Rông cũng bị bê tông hóa. Theo TS. Rơ Đăm Bích Ngọc: “... người Xơ Đăng là một trong những tộc người có dân số đông ở tỉnh Kon Tum đã và đang sở hữu những ngôi nhà Rông độc đáo, mang tính đặc trưng riêng biệt. Tuy nhiên, vì sự tác động của nhiều yếu tố khác nhau (khách quan và chủ quan), nhà Rông đang ít đi và biến đổi dần về cả hình mẫu cũng như vai trò, chức năng vốn có của nó. Hiện nay, nhà Rông truyền thống của người Xơ Đăng đang dần mai một, thay vào đó là những nhà Rông được bê tông, sắt thép, tôn hóa.” [42]

Tính đến năm 2013 toàn tỉnh Kon Tum đã xây dựng được 575 nhà Rông/ 588 thôn làng DTTS [13]. Tuy nhiên, qua khảo sát thực tế tại tỉnh Kon Tum, ở các huyện Đăk Tô, Đăk Hà, Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Đăk Glei phần lớn nhà Rông của người Xơ Đăng không còn nguyên mẫu theo truyền thống, mà được xây dựng theo kỹ thuật mới. Một số ngôi nhà Rông nguyên mẫu đã bị xuống cấp trầm trọng.

- Biến đổi nhà mồ:

Không gian cộng đồng và tâm linh của người Xơ Đăng gắn trực tiếp với tín ngưỡng tang ma, các lễ hội như lễ cúng công làng của người Xơ Teng và nghệ thuật đúc tượng và điêu khắc tượng dân gian phong phú của người Tây Nguyên. Tuy nhiên, hiện nay, khi tín ngưỡng này phai nhạt thì cũng đồng thời với sự mất đi của loại hình nghệ thuật dân gian độc đáo này. Các làng còn thực hành, thì điêu khắc cũng giản tiện, không còn thấy các tác phẩm nổi trội, thể hiện sự thăng hoa của tài năng trên cơ sở của niềm tin tâm linh như trước đây.

Những khu “rừng ma” đầy huyền bí với nhà mồ, tượng gỗ, nay hoàn toàn bị xi-măng hóa. Các khu nghĩa địa của đồng bào, những ngôi mồ xây bằng bê tông cốt thép đang thay thế nhà mồ truyền thống nên người biết đẽo tượng mồ cũng ngày càng ít. Sự chuyển dịch về tín ngưỡng, tâm linh cũng khiến tượng nhà mồ ngày càng mai một trong đời sống đồng bào Tây Nguyên nói chung và tộc người Xơ Đăng nói riêng. Hiện nay người Xơ Đăng phần lớn cải sang Công giáo và Tin Lành (6.437 tín đồ).

3.2.3. Đánh giá đặc điểm biến đổi không gian làng, kiến trúc truyền thống

- Qua nghiên cứu các cơ sở lý thuyết tại chương II cho thấy: các lý thuyết có

chung quan điểm về mô hình định cư nói chung chịu ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, sinh kế, liên kết xã hội (văn hóa, tín ngưỡng, tập quán). Ngoài ra, một số lý thuyết cho rằng các chính sách về quy hoạch, kiến trúc, tách hộ ảnh hưởng không nhỏ đến bố cục không gian làng.

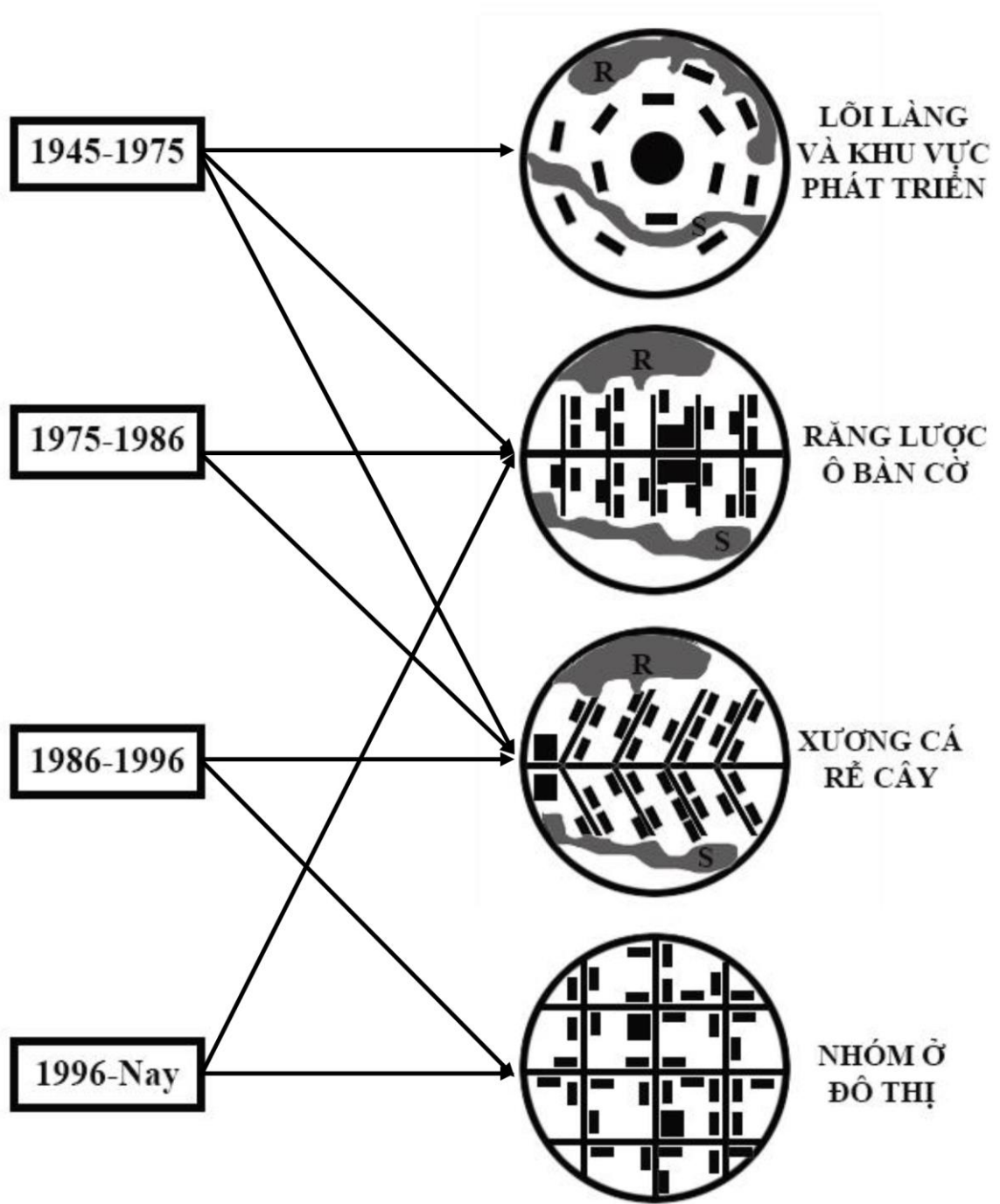
- Các cơ sở pháp lý liên quan đến nông thôn mới và dân tộc thiểu số đều thể hiện sự quan tâm của nhà nước và chính quyền tỉnh KonTum tới việc nâng cao chất lượng sống của bà con và việc bảo tồn giá trị truyền thống. Tuy nhiên, khảo sát thực tế cho thấy, hai yếu tố này chưa được hài hòa thậm chí là mâu thuẫn dẫn tới sự biến đổi trong không gian làng dân tộc Xơ Đăng.

- Qua khảo sát thực tiễn cho thấy, không gian làng của người Xơ Đăng có sự biến đổi đáng kể so với mô hình truyền thống. Sự biến đổi hình thái không gian làng Xơ Đăng gồm các dạng sau: Làng có lõi làng và khu vực phát triển; Làng hình ô bàn cờ; Làng hình răng lược; Làng hình xương cá; Làng hình rẽ cây; Làng thành nhóm ở đô thị (có bố cục tự do).

Sự biến đổi xét về tiến trình theo thời gian thì rất khó phân định rạch ròi, có sự đan xen nhau theo các mốc thời gian. Có thể lý giải điều này vì các yếu tố tác động lên sự biến đổi làng người Xơ Đăng gồm nhiều thành phần. Các thành phần này biến đổi theo thời gian không đồng nhất nhau (*Xem biểu đồ 3.2*).

Qua đó cho thấy, không gian làng của dân tộc Xơ Đăng thiếu khả năng phục hồi và thích ứng. Do vậy trước các yếu tố tác động đến sự biến đổi (chính sách, môi trường tự nhiên, sinh kế, văn hóa bao gồm cả tôn giáo tín ngưỡng) không gian làng Xơ Đăng đa số không duy trì được mô hình đang có. Nghiên cứu các lý thuyết về khả năng phục hồi và thích ứng có mối quan hệ tương hỗ với nhau, khi có đầy đủ hai yếu tố này sẽ góp phần đảm bảo cho tính bền vững của không gian cư trú.

Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế cho thấy, tổ chức không gian làng truyền thống luôn chú trọng giữa bảo tồn và phát triển. Bên cạnh duy trì những thành phần cũ (công trình truyền thống, sinh kế truyền thống) trong không gian làng có những yếu tố bảo vệ môi trường tự nhiên đảm bảo tính cân bằng môi trường và khả năng phục hồi. Đồng thời, tích hợp những yếu tố mới (giao thông, công trình văn hóa – xã hội) để làng có thể thích ứng với điều kiện sống ngày nay.



Biểu đồ 3.2: Tổng kết các dạng biến đổi bố cục làng theo giai đoạn phát triển (Ng: Tác giả)

3.3. Xây dựng các tiêu chí tổ xây dựng giải pháp trong tổ chức không gian làng và kiến trúc truyền thống dân tộc Xơ Đăng

3.3.1. Đối với không gian làng

a. Tiêu chí phân loại làng theo mức độ bảo tồn

Tiêu chí đánh giá theo mức độ bảo tồn và phát huy giá trị như sau: Xây dựng bộ tiêu chí với 4 nhóm tiêu chí và 11 chỉ tiêu cụ thể.

+ *Các làng bảo tồn*: Chỉ có 1 tiêu chí biến mất và có từ 7/11 chỉ tiêu duy trì và ổn định;

+ *Các làng tái thiết*: Chỉ có 1 tiêu chí biến mất; có 3-6/11 chỉ tiêu duy trì, ổn định và không quá 5/11 chỉ tiêu suy giảm;

+ *Các làng chuyển đổi*: Có từ 2 tiêu chí biến mất và hơn 4/11 chỉ tiêu suy giảm.

TT	Nhóm tiêu chí	Chỉ tiêu	Các tiêu chí đánh giá	Thông số đánh giá
I	<i>Mối liên kết chính với môi trường tự nhiên</i>	1	Diện tích rừng	Bình quân ha/người
		2	Bến nước và cổng làng	Có hoặc không có
II	<i>Dân số</i>	3	Quy mô dân số	Tổng số dân
		4	Cơ cấu dân số ¹³	Tỷ lệ người dân Xơ Đăng
III	<i>Thành phần không gian làng</i>	5	Không gian sống	
		6	Không gian sinh kế	
		7	Không gian sinh hoạt cộng đồng	
		8	Không gian tâm linh	
IV	<i>Công trình kiến trúc truyền thống</i>	9	Loại hình kiến trúc truyền thống	* Cơ cấu nhà ở người Xơ Đăng * Số lượng nhà Rông, nhà sàn dài, nhà sàn ngắn
		10	Hình thức kiến trúc và nghệ thuật trang trí	
		11	Vật liệu xây dựng truyền thống	* Tỷ lệ công trình làm bằng VLXD truyền thống (gỗ, tre, lá, đất...)

(Bốn nhóm tiêu chí này là một phần hỗ trợ, kết hợp với các tiêu chí về chuẩn NTM để quy hoạch xã)

¹³ Đối với địa điểm nghiên cứu - huyện Tu Mơ Rông, tỷ lệ người dân Xơ Đăng chiếm >90%. Tuy nhiên, làng Xơ Đăng ở các vùng lân cận có hiện tượng cộng cư. Do vậy, chỉ tiêu này là cần thiết đánh giá chung cho cộng đồng người Xơ Đăng.

Các đồ án quy hoạch nông thôn mới hiện nay đánh giá hiện trạng theo sử dụng đất, hiện trạng sản xuất, hiện trạng công trình nhà ở và hạ tầng. Các đồ án chưa đánh giá đến yếu tố văn hóa, bản sắc trong hình thái không gian. Do vậy, tính đặc trưng của địa điểm, nơi chốn không được nhấn mạnh. Việc phân loại làng theo tiêu chí bảo tồn sẽ giúp việc có ứng xử phù hợp trong tổ chức không gian làng và xã.

b. Tiêu chí về dân số.

Theo khảo sát 96 làng Xơ Đăng trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông cho thấy về quy mô dân số:

* Làng có dân số >300 người: dễ bị phá vỡ. Do mô hình truyền thống của làng Xơ Đăng thường có quy mô nhỏ hơn so với nhiều dân tộc ở Tây Nguyên. Bộ cục làng truyền thống Xơ Đăng dao động 30-40 nóc nhà tương đương với 150-300 nhân khẩu [27, 90]. Quy mô dân số lớn thì mối liên kết xã hội truyền thống sẽ giảm đi, dễ bị phân tán. Qua khảo sát cho thấy các làng chuyển đổi bộ cục giống hoặc gần giống với khu ở đô thị (hình ô bàn cờ, hình răng lược) đều có quy mô dân số lớn [105].

* 200 - 300 người: Quy mô dân số này tương đồng với quy mô làng Xơ Đăng truyền thống. Do vậy, quy mô này khá ổn định. Các làng vẫn giữ được cấu trúc làng khép kín hoặc các làng giữ được nhiều kiến trúc truyền thống đều có quy mô dân số trong khoảng trên.

* <150 người; bộ cục lỏng. Theo quy định về quản lý nông thôn ngày nay, các làng có quy mô nhỏ dễ bị sát nhập thành thôn lớn hơn. Nếu như những làng trong quy hoạch nông thôn mới thuộc diện bảo tồn nhưng có quy mô nhỏ dưới 150 người thì trong đồ án quy hoạch nên đề xuất giữ nguyên, không sát nhập¹⁴.

c. Tiêu chí về vị trí

Những làng có khả năng bảo tồn thường nằm ở khu vực xa trục đường chính liên xã, nằm trong khu vực cảnh quan thiên nhiên hài hòa, gần suối, nguồn nước, ruộng bậc thang. Các trục đường chính liên xã thường được bố trí ở những khu vực

¹⁴ Trường hợp làng Pa Ham, xã Đăk na là ví dụ điển hình. Làng có 144 nhân khẩu, nhưng theo các chỉ tiêu đánh giá thuộc làng bảo tồn nên cần phải có biện pháp kiến nghị chính quyền có giải pháp bảo vệ cơ cấu dân số của làng.

xa suối nước, đất trồng lúa. Vì đây thường là nơi không thuận lợi cho xây dựng quy mô lớn.

Những làng tái thiết của xã Đăk Na nằm xa trục đường chính, nằm sâu trong khu vực trồng rừng và xa nguồn nước. Một số làng có nhà Rông truyền thống, một số làng xây dựng lại nhà Rông.

Làng chuyên đổi ở gần trục đường chính hoặc có dân số lớn, bộ cục làng đã tự biến đổi tương tự theo mô hình làng có cấu trúc theo xu hướng đô thị (*làng Long Tum, Pa Ham, Mô Bành 1, Đăk Riếp 1*) với nhiều yếu tố đã bị đô thị hóa, Kinh hóa.

d. Về quỹ đất

Để có khả năng phục hồi và thích ứng, làng cần được bố trí quỹ đất phát triển đủ lớn để ứng phó với sự biến đổi và phát triển nhưng không ảnh hưởng tới lõi làng truyền thống. Làng cần có diện tích không gian xanh như vùng đệm giữa không gian truyền thống và các yếu tố phát triển. Đây cũng là hành lang bảo vệ lõi làng trước thiên tai và BĐKH.

3.2.2. Đối với kiến trúc truyền thống

- Quy mô nhà ở dân tộc Xơ Đăng để phù hợp cuộc sống hiện đại nên chia thành những gia đình 2, 3 thế hệ.

- Về bố cục khuôn viên nhà: Bố trí khu đất chăn nuôi, trồng trọt đảm bảo đời sống khi gặp thiên tai, dịch bệnh. Bố trí quỹ đất để thích nghi với sự phát triển theo từng giai đoạn của gia chủ. Xây dựng nhà mới khi nhu cầu gia đình cần mở rộng phù hợp yêu cầu từng giai đoạn (thêm thành viên, thêm tiện ích, phát triển các dịch vụ du lịch).

- Bố cục ngôi nhà: Đảm bảo nếp sống mới, khu vệ sinh, bếp cần được tích hợp vào nhà sàn (dạng nửa sàn, nửa đất) hoặc xây dựng riêng trong khu nhà mới. Gầm sàn nơi để dụng cụ sản xuất, các phương tiện đi lại (xe máy, xe đạp). Tầng trệt chính là không gian sinh hoạt của các thành viên trong gia đình với phòng khách và phòng ngủ. Tích hợp một phần nhà đất để xây WC và bếp.

- Sử dụng vật liệu địa phương, gỗ, tre, vật liệu đất hoặc vật liệu mới sản xuất

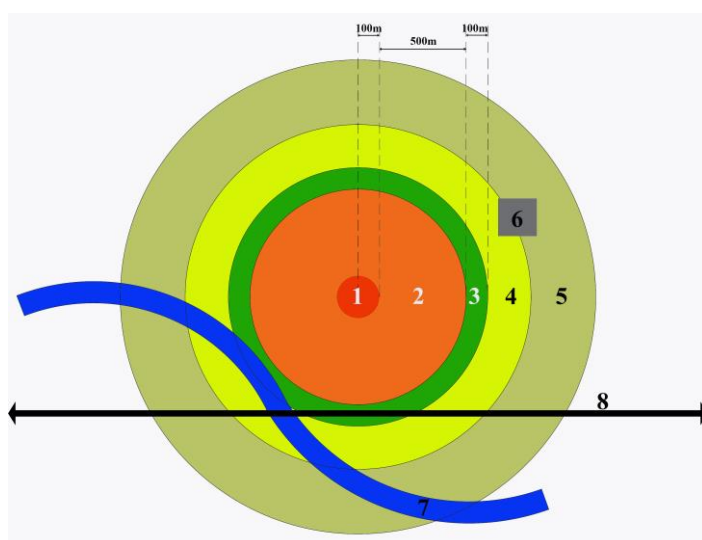
bằng nguyên liệu thân thiện với môi trường.

3.4. Giải pháp tổ chức trong không gian làng và kiến trúc truyền thống dân tộc Xơ Đăng

3.4.1. Giải pháp thích ứng trong tổ chức không gian làng dân tộc Xơ Đăng

a) Đối với các làng bảo tồn

Chỉ có 1 chỉ tiêu biến mất và có từ 7/11 chỉ tiêu duy trì và ổn định, từ đánh giá này đề xuất giải pháp mô hình cho từng bố cục làng cụ thể:



- 1) Lõi làng truyền thống
- 2) Khu vực phát triển nhà ở và công trình xã hội
- 3) Vùng không gian đệm
- 4) Khu vực sản xuất
- 5) Rừng tự nhiên
- 6) Nghĩa trang
- 7) Suối nước
- 8) Đường giao thông liên xã

Hình 3.18: Mô hình bảo tồn làng có lõi làng và khu vực phát triển

Bảo tồn thích ứng là bảo tồn và kế thừa những giá trị gốc, cốt lõi nhất nhưng cần đảm bảo di sản có thể phù hợp với xã hội đương đại (adaptivity and appropriate), có thể loại bỏ những gì không phù hợp với xã hội mới.

Bảo tồn gắn liền với phát triển, khai thác: Đề cao việc làm thế nào để di sản sống và phát huy được tác dụng trong bối cảnh đương đại và tương tác nhiều với cộng đồng, chứ không quá quan trọng việc bảo tồn nguyên gốc hay giữ gìn, kế thừa giá trị cốt lõi. Khai thác để làm du lịch là đại diện cho cách tiếp cận này.

Qua quá trình vận động, các làng Xơ Đăng không còn gìn giữ được nhiều những mô hình làng có lõi làng (chiếm 12,4%). Do vậy cần khai thác giá trị của những ngôi làng này bằng việc đầu tư phát triển du lịch sinh thái, trải nghiệm nhằm phát huy những giá trị vốn có của dân tộc Xơ Đăng.

Bộ cục của các làng bảo tồn:

- Khoanh vùng lõi làng truyền thống (1) để bảo tồn. Lõi làng truyền thống bao gồm: Nhà Rông truyền thống được giữ nguyên chức năng, sân lễ hội, quỹ nhà sàn truyền thống được khai thác thành quỹ homestay phục vụ du lịch trải nghiệm, khu vực bảo tồn lõi làng đề xuất bán kính 100m. Khu vực này đề xuất xây dựng các công trình kiến trúc bằng phương pháp truyền thống.

- Không gian phát triển làng (2) đảm bảo thích ứng với những nhu cầu người dân trong cuộc sống ngày nay. Phần mở rộng bao gồm: Nhà ở nhà trẻ, nhà văn hóa thôn bản, trường học, các công trình hạ tầng xã hội khác, bán kính đối với khu vực này 500m.

- Quỹ đất cây xanh làm vùng đệm (3) đây là quỹ đất khuyến khích trồng cây lúa nước, cây ăn quả.

- Quỹ đất rừng sản xuất luân phiên (4), quay vòng trong vòng 4 -5 năm, là khu vực đòi hỏi trồng cây lương thực, cây dược liệu, cây công nghiệp....

- Rừng nguyên sinh (5) là khu vực rừng tự nhiên, có thể là rừng sản xuất trồng cây tán lớn và dược liệu dưới tán rừng trồng.

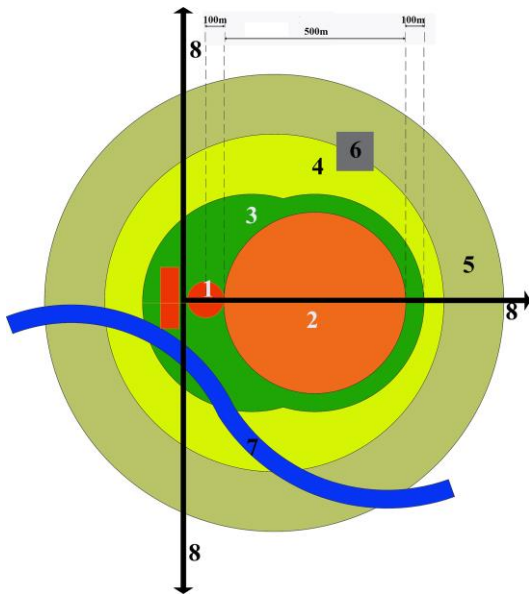
- Nghĩa trang (6) được bố trí cách xa nguồn nước, trên khu vực đất rừng tự nhiên hoặc rừng sản xuất, đảm bảo khoảng cách an toàn vệ sinh đến khu dân cư. Đảm bảo phù hợp với phong tục tập quán của đồng bào Xơ Đăng.

- Hệ thống giao thông (8): Giao thông nội bộ duy trì các tuyến đường nội bộ bằng bê tông có chừa lộ giới hai bên để trồng các loại hoa. Trục giao thông chính (liên xã) quy hoạch ra khỏi khu vực lõi làng (1) và khu vực phát triển (2).

b) Đối với các làng tái thiết

Các làng tái thiết chủ yếu có dạng xương cá, rẽ cây, một số làng có dạng răng lược. Những làng này có đặc điểm chung là phát triển trải dài theo trục đường chính. Tái thiết lại lõi làng ở khu vực đầu làng với cổng làng, nhà Rông, vườn hoa, quảng trường, có thể tái tạo bến nước và khu vực trưng bày các sản vật của làng.

Tái thiết lại lõi làng ở khu vực đầu làng với công làng, nhà Rông, vườn hoa, quảng trường, có thể tái tạo bên nước và khu vực trưng bày các sản vật của làng.

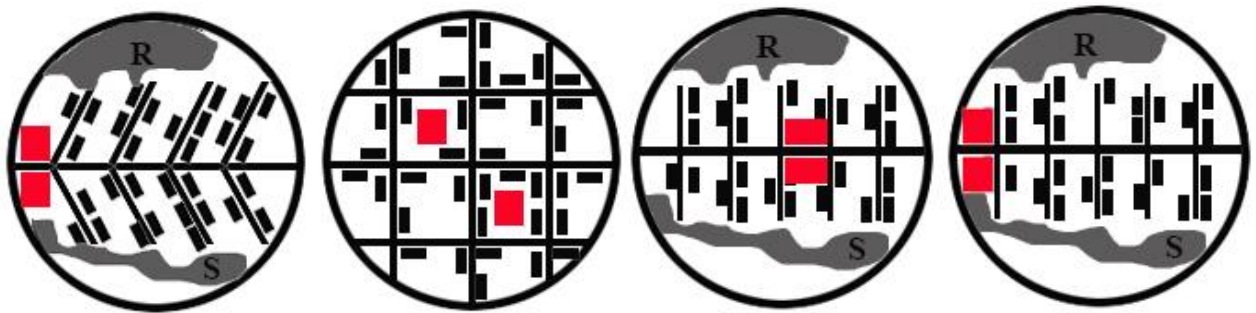


- 1) Lõi làng mới, trưng bày sản phẩm làng nghề.
- 2) Khu vực phát triển nhà ở
- 3) Vùng không gian đệm
- 4) Khu vực sản xuất
- 5) Rừng tự nhiên
- 6) Nghĩa trang
- 7) Suối nước
- 8) Đường giao thông liên xã

Hình 3.19: Mô hình định hướng tái thiết làng Xơ Đăng

Đối với các làng tái thiết, nhà Rông có thể chuyển đổi thành nhà văn hóa thôn bản. Trên thực tế, nhiều thôn bản đã xây dựng nhà trẻ gần nhà Rông.

- Quảng trường, không gian mở kết hợp cây xanh cùng với quỹ đất dành cho trồng rừng nhằm tăng cường khả năng phục hồi của làng.



Biểu đồ 3.3: Mô hình tái thiết định hướng cho từng bộ cục làng

(Xuống cá, rẻ cây, rảnh lược, nhóm ở đô thị)

Bộ cục của các làng tái thiết:

- Bố trí vùng lõi làng (1) mới bao gồm: Nhà Rông truyền thống được giữ nguyên chức năng, sân lễ hội kết hợp với các công trình xã hội mới: nhà trẻ, trường

học, nhà văn hóa, sân thể thao, đề xuất bán kính của lõi là 100m. Khu vực này đề xuất xây dựng các công trình kiến trúc bằng vật liệu truyền thống kết hợp với hiện đại. Tuy nhiên; việc thiết kế công trình phải hài hòa với công trình truyền thống. Tùy vào quỹ đất phát triển của từng làng và hình thái phát triển theo tuyến có thể xây dựng lõi làng mới tại điểm đầu mỗi giao thông tiếp cận với làng hoặc bên trong trung tâm làng.

- Không gian phát triển làng (2) đảm bảo thích ứng với những nhu cầu người dân trong cuộc sống ngày nay. Các khu nhà ở bám theo trục đường giao thông nội bộ, kết nối với tuyến giao thông liên xã. Bán kính đối với khu vực này 500m.

- Quỹ đất cây xanh làm vùng đệm (3) đây là quỹ đất khuyến khích trồng cây lúa nước, cây ăn quả.

- Quỹ đất rừng sản xuất luân phiên (4), quay vòng trong vòng 4 -5 năm, là khu vực đòi hỏi trồng cây lương thực, cây dược liệu, cây công nghiệp....

- Rừng nguyên sinh (5) là khu vực rừng tự nhiên, có thể là rừng sản xuất trồng cây tán lớn và dược liệu dưới tán rừng trồng.

- Nghĩa trang (6) được bố trí cách xa nguồn nước, trên khu vực đất rừng tự nhiên hoặc rừng sản xuất, đảm bảo khoảng cách an toàn vệ sinh đến khu dân cư. Đảm bảo phù hợp với phong tục tập quán của đồng bào Xơ Đăng.

- Hệ thống giao thông (8): Giao thông nội bộ duy trì các tuyến đường nội bộ bằng bê tông có chừa lộ giới hai bên để trồng các loại hoa. Trục giao thông chính (liên xã) xuyên qua làng, đề xuất lộ giới quản lý mỗi bên 5m.

3.4.2. Giải pháp tổ chức trong thiết kế kiến trúc truyền thống

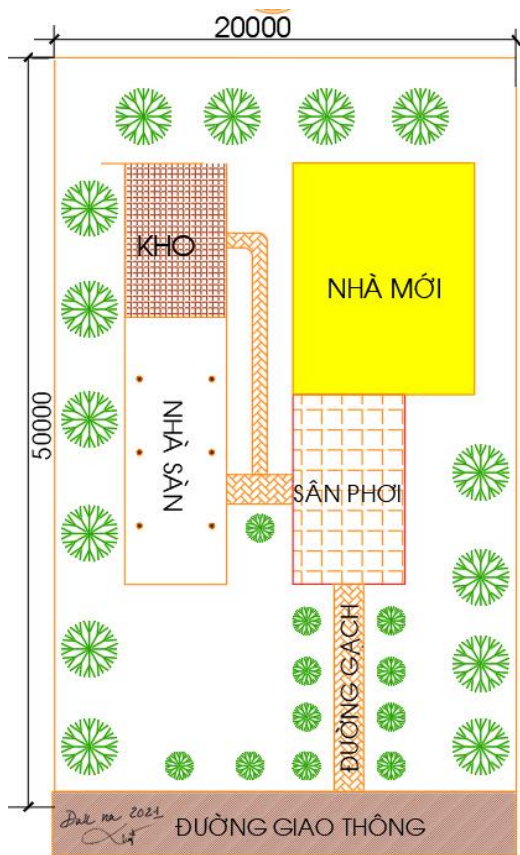
a. Về bố cục nhà ở

Một số dạng bố cục không gian ở mới trong làng bảo tồn và tái thiết.

STT	Sơ đồ	Hình ảnh
1	Sơ đồ 01: Nhà ở mới được xây dựng liền kề với khu vực làng truyền thống.	
2	Sơ đồ 02: Nhà ở mới được xây dựng độc lập trên các tuyến giao thông mới.	
3	Sơ đồ 03: Nhà ở mới xây dựng xen cây trong các làng truyền thống.	
<p>Ghi chú: 1. Khu vực làng truyền thống 3. Khu dân cư nông thôn mới 3. Không gian chuyển tiếp: đồng ruộng, cây xanh</p>		

Về bố cục trong khuôn viên nhà ở bao gồm nhà sàn truyền thống và khu đất dành cho nhà mới để thích ứng với nhu cầu cuộc sống ngày nay và nhu cầu phát triển theo từng giai đoạn. Nhà sàn có thể khai thác cho dịch vụ du lịch trải nghiệm hoặc nhà thờ, nhà sinh hoạt chung tùy từng nếp sống gia đình. Nhà mới được xây dựng theo nhà sàn cách điệu, nhà đất (Hình 3.9).

Nhà được bao bọc bởi vườn, một số không gian dự phòng như kho, sân phơi giúp tăng phục hồi, chống chọi với BĐKH và thiên tai.



Hình 3.20: Bố cục khuôn viên nhà ở

b. Về vật liệu xây dựng

Phát triển lâm nghiệp và các sản phẩm công nghiệp từ gỗ. Học tập các nước phát triển như Mỹ, New Zealand, Pháp xây dựng các mẫu nhà gỗ bền vững, giảm rác thải khó xử lý của ngành xây dựng như (bê tông, gạch, tôn...).

Cần đưa vào trong bản đồ quy hoạch địa phương một mục riêng, nhằm quy định sử dụng các loại vật liệu nguồn gốc sinh học tái tạo được cho các hồ sơ xây dựng mới và cải tạo xin cấp phép. Để được tham gia xây dựng, các công ty tư vấn và tập đoàn xây dựng phải chứng minh có kinh nghiệm xây dựng công

trình kết cấu và vật liệu có nguồn gốc tự nhiên. Cần xây dựng những bộ tiêu chuẩn hoặc quy định của địa phương này nhấn mạnh thêm vai trò của vật liệu trong các mục tiêu môi trường trong xây dựng, một cách gián tiếp buộc các nhà đầu tư, thiết kế phải đưa gỗ, hay các vật liệu nguồn gốc sinh học không phát thải CO² vào công trình.

Gỗ cũng là một vật liệu tự nhiên bền vững vì có thể tái chế trọn đời. Năng lượng xám, năng lượng sử dụng để sản xuất, chế biến, vận chuyển gỗ và vật liệu nguồn.

3.5. Đề xuất các chính sách quản lý

Muốn bảo vệ các giá trị độc đáo của người Xơ Đăng nói chung và DTTS nói riêng thì cần có những chính sách khai thác và khuyến khích các giá trị đó.

- Chính sách phát triển du lịch sinh thái, trải nghiệm văn hóa.

Du lịch nông nghiệp, du lịch trang trại là hình thức “xuất khẩu” hàng hóa nông nghiệp tại chỗ rất hiệu quả và người mua được tiếp cận tận gốc xuất xứ sản phẩm, qua đó góp phần bảo tồn các giá trị văn hóa, bảo tồn không gian cộng đồng

làng quê nông nghiệp truyền thống và các sản vật có nguồn gốc thiên nhiên.

Hiện nay xu hướng phát triển du lịch nông nghiệp theo bộ tiêu chí OCOP là mũi tên trúng hai đích khi vừa góp phần đa dạng hóa sản phẩm du lịch vừa làm phong phú thêm sản phẩm OCOP cho địa phương, đây cũng là giải pháp quan trọng trong xây dựng nông thôn mới [44].

Các hoạt động xúc tiến, quảng bá điểm đến, sản phẩm du lịch kết hợp chương trình OCOP, đặc biệt là sản phẩm gắn với khai thác làng nghề truyền thống, âm thực đã được lồng ghép với các chương trình du lịch quốc gia” [57].

Tuy nhiên, việc phát triển các mô hình nông nghiệp theo hướng sinh thái gắn với du lịch trên địa bàn tỉnh hiện nay vẫn còn ít, đa phần các mô hình mới chỉ đáp ứng được nhu cầu ăn uống, nghỉ dưỡng ở mức giản đơn. Đặc biệt, người dân vẫn chưa có các kỹ năng hướng dẫn du lịch, tổ chức du lịch cộng đồng.



Hình 3.21: Minh họa mô hình du lịch sinh thái và trải nghiệm văn hóa (Ng: Internet)

Vì vậy, để hỗ trợ người dân, hợp tác xã làm du lịch cộng đồng, các ngành chức năng cũng đã và đang triển khai nhiều giải pháp cụ thể, thiết thực. Ngoài ra, việc lồng ghép xây dựng sản phẩm OCOP gắn với du lịch tận dụng được tối đa nguồn lực đầu tư.

Sản phẩm OCOP sẽ góp phần làm phong phú cho chương trình du lịch, đẩy mạnh thu hút du khách, đồng thời quảng bá hoạt động du lịch, tiêu thụ và nâng cao giá trị cho sản phẩm.

- *Chính sách phát triển các điểm dân cư sinh thái.*

Mô hình quần cư truyền thống hình thành, phát triển phụ thuộc vào các yếu tố cơ bản như nguồn tài nguyên, phương thức khai thác tài nguyên, phương thức giao

thông đối ngoại, quản trị, tổ chức cuộc sống... Trong đó, nguồn tài nguyên chính là yếu tố gốc thu hút sự tập trung dân cư, bởi nó tạo ra khả năng sinh kế cho con người. Tuy nhiên chính phương thức canh tác, sản xuất mới đóng vai trò quyết định đến đặc điểm của mô hình định cư, phương thức giao thông đối ngoại cũng có ảnh hưởng lên mô hình định cư.

Định cư là một quá trình, trong đó con người luôn luôn biến đổi để tồn tại. Những cơ chế duy trì cuộc sống của con người phụ thuộc vào khả năng thích ứng với những biến động của ngoại cảnh, ví dụ như điều kiện khí hậu và sự sẵn có của các nguồn tài nguyên, đặc biệt là thức ăn. Mô hình định cư con người là một trong những sản phẩm của quá trình đó.

Kiến tạo các vùng cảnh quan đặc trưng từ các không gian cảnh quan tự nhiên sẵn có gắn với các bản làng, điểm dân cư hiện hữu được nâng cấp hoàn chỉnh để trở thành các không gian ở mới hiện đại gắn với phát triển nông nghiệp, xây dựng đô thị bền vững.

Phát triển mô hình hệ sinh thái nông - lâm - ngư nghiệp hiện hữu, phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng áp dụng công nghệ cao. Nâng cấp các trung tâm xã hiện hữu theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới kết hợp với chăm sóc sức khỏe, phát triển các không gian trồng dược liệu; trồng rau, củ, quả... tạo ra các trang trại chăn nuôi, du lịch nông nghiệp góp phần đa dạng hóa các sản phẩm địa phương.

- Xây dựng các quy chế quản lý kiến trúc riêng cho từng khu vực đặc thù nhằm phát triển kiến trúc có bản sắc.

Phát triển kiến trúc đô thị có bản sắc, kiến trúc nông thôn kế thừa truyền thống là vấn đề tuy không mới nhưng thực sự cần thiết và cấp bách. Vấn đề này đã được nêu từ các quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, trong các Hội thảo khoa học cũng như nhu cầu quản lý kiến trúc của mỗi địa phương. Tuy nhiên để chạm tới vấn đề “Bản sắc” cũng như “Kế thừa truyền thống” là vấn đề khó nắm bắt. Nội dung liên quan tới phát triển kiến trúc đô thị có bản sắc và kiến trúc nông thôn kế thừa truyền thống có ở nhiều văn bản

khác nhau trong hệ thống văn bản pháp luật hiện hành của Việt Nam. Cụ thể như sau:

- Tại Luật Quy hoạch đô thị: Điều 31 có nêu khi lập quy hoạch để cải tạo, chỉnh trang đô thị phải đánh giá hiện trạng sử dụng đất, công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, các yếu tố về văn hóa - xã hội để có giải pháp giữ gìn, phát huy được bản sắc, không gian kiến trúc và cảnh quan đô thị. Khi lập quy hoạch khu đô thị mới phải bảo đảm nguyên tắc hài hòa giữa các khu vực phát triển mới với các khu vực dân cư hiện có; bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và gìn giữ bản sắc của các khu vực [37].

- Luật Di sản văn hóa quy định phát huy giá trị di sản văn hóa nhằm phục vụ lợi ích của toàn xã hội; phát huy truyền thống tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc Việt Nam; góp phần sáng tạo những giá trị văn hóa mới, làm giàu kho tàng di sản văn hóa Việt Nam và mở rộng giao lưu văn hóa quốc tế (Điều 12) [36].

Tuy nhiên nội dung phát triển kiến trúc giàu bản sắc, kế thừa truyền thống thể hiện rõ nét nhất trong Luật Kiến trúc. [22]

Chính quyền địa phương cần thực hiện các nội dung sau:

Thứ nhất: Tổ chức nghiên cứu, khảo sát, đánh giá và quy định nội dung yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc (*Điều 5 Luật Kiến trúc*).

Thứ hai: Lập danh mục công trình kiến trúc có giá trị (*Điều 13 Luật Kiến trúc*)

Thứ ba: Xây dựng các mẫu thiết kế kiến trúc khai thác yếu tố truyền thống

Các nội dung trên cần được nghiên cứu, pháp lý hóa thành các quy định để đưa vào Quy chế quản lý kiến trúc của mỗi địa phương.

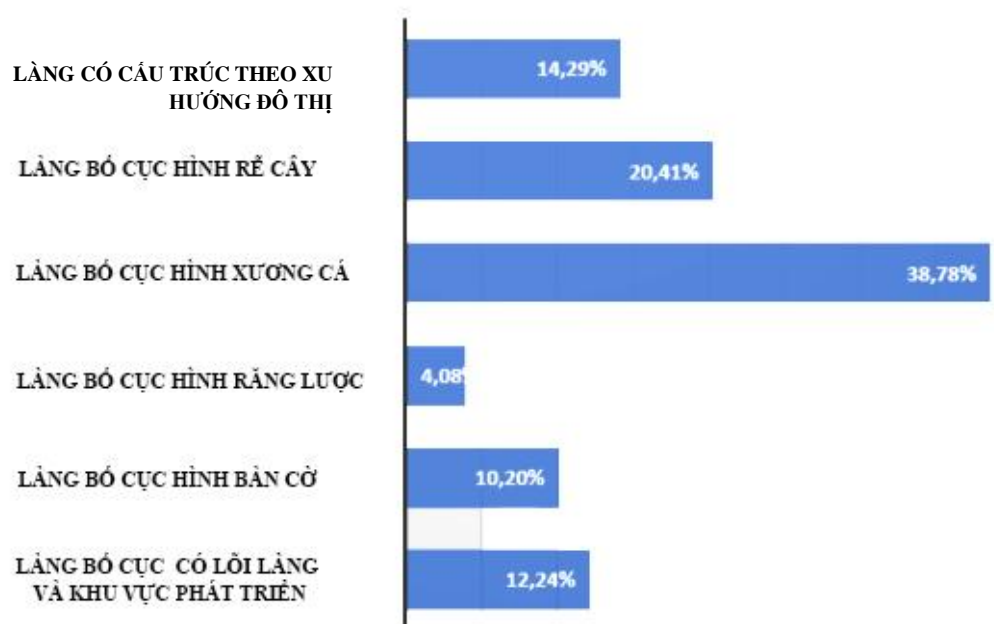
3.6.Vận dụng các mô hình vào xã Đăk Na huyện Tu Mơ Rông

3.6.1. Khái quát về huyện Tu Mơ Rông

Huyện Tu Mơ Rông có diện tích 857,2 km², dân số năm 2019 là 27.411 người, mật độ dân số đạt 32 người/km². Dân cư bản địa là người Xơ Đăng nhóm Hà Lãng [63]. Huyện Tu Mơ Rông nằm ở phía đông bắc tỉnh Kon Tum, có vị trí địa lý:

- Phía đông giáp huyện Kon Plông

- (3) Làng hình răng lược: 4,08%
- (4) Làng hình xương cá: 38,78%
- (5) Làng hình rẽ cây: 20,41%
- (6) Làng có cấu trúc theo xu hướng đô thị: 14,29%



Biểu đồ 3.4: Tỷ lệ các làng Xơ Đăng biến đổi theo các dạng hình thái

Khảo sát các xã thuộc huyện Tu Mơ Rông cũng cho thấy xã Đăk Na là xã có đầy đủ nhất các dạng bố cục làng biến đổi của người Xơ Đăng. Xã gồm nhiều làng nghèo, thuần nông với cảnh quan còn lưu giữ tương đối nhiều nét đặc trưng như bến nước, ruộng bậc thang... Bên cạnh đó một số khu vực đã có dấu hiệu của đô thị hóa làng truyền thống thành làng có cấu trúc theo xu hướng đô thị. Nhìn chung, xã Đăk Na có nhiều yếu tố tương đồng với những giả thuyết biến đổi được đưa ra ở những phân tích về cơ sở khoa học của Chương II.

Có thể nói, Đăk Na là địa điểm tiêu biểu nhất cho sự biến đổi làng truyền thống của người Xơ Đăng nằm trong khu vực đặc trưng nhất của người Xơ Đăng là huyện Tu Mơ Rông. Do vậy, xã đã được chọn làm địa điểm nghiên cứu.

3.6.3. Đánh giá thực trạng xã Đăk Na, huyện Tu Mơ Rông

3.6.3.1. Về điều kiện tự nhiên

a) Đặc điểm địa lý :

Xã Đăk Na nằm cách trung tâm huyện Tu Mơ Rông 42 km về phía Tây Bắc.

Ranh giới hành chính như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Đăk Glei.
- Phía Nam giáp xã Đăk Sao, huyện Tu Mơ Rông.
- Phía Đông giáp xã Măng Ri, huyện Tu Mơ Rông.
- Phía Tây giáp huyện Đăk Glei.

Diện tích tự nhiên toàn xã là 8.441,15 ha.

b) Địa hình:

Địa hình xã Đăk Na thấp dần từ đông sang tây và từ bắc xuống nam, chia thành 2 dạng chính:

- Địa hình núi cao sườn dốc: Phân bố đều khắp các khu vực trong xã, chiếm 90,3% diện tích toàn xã, đây là dạng địa hình chia cắt mạnh, độ dốc lớn $>15^{\circ}$. Dạng địa hình này chủ yếu sử dụng trong việc phát triển lâm nghiệp.

- Dạng địa hình bằng thung lũng: Được phân bố khu vực trung tâm và phía Đông Nam trung tâm xã, chiếm 3,7% diện tích toàn xã, là dạng địa hình chuyển tiếp từ dạng địa hình núi cao đến các vùng thấp trũng dưới dạng đồi bát úp và đồi lượn sóng có đỉnh bằng, thuận tiện cho sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên do bị chia cắt bởi các sông, suối làm ảnh hưởng đến điều kiện canh tác và đi lại của nhân dân trong xã.

c) Khí hậu:

Xã Đăk Na chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa cao nguyên nên chế độ khí hậu có sự phân hoá rõ rệt giữa mùa mưa và mùa khô.

3.6.3.2. Đánh giá hiện trạng kinh tế - xã hội

Đăk Na là một xã nghèo, thuần nông với các chỉ số kinh tế - xã hội như sau:

*** Cơ cấu kinh tế:**

- Nông - lâm nghiệp chiếm 62%.

- Tiêu thủ công nghiệp - xây dựng chiếm 34%.

- Dịch vụ chiếm 4%. Thương nghiệp - dịch vụ xã Đăk Na chưa phát triển.

Toàn xã có 20 hộ gia đình thương nghiệp, trong đó: Quầy ăn uống là 05 hộ và tạp hoá là 15 hộ.

* Thu nhập: Thu nhập bình quân đầu người/năm là 4,4 triệu đồng, so với mức bình quân chung của tỉnh là 0,43 lần.

* Tỷ lệ hộ nghèo: 85,5%.

* Dân số xã Đăk Na là 2.452 người; 520 hộ. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,8%.

TT	Thôn (xóm, bản)	Dân số (người)	Tỷ lệ so với dân số xã (%)	Số hộ (hộ)	Bqun (ng/hộ)
1	Mô Bành 1	320	13,05	70	4,57
2	Long Tum	154	6,28	32	4,81
3	Pa Ham	144	5,87	36	4,00
4	Lê Văng	213	8,69	54	3,94
5	Hà Lãng 1	211	8,61	29	7,28
6	Hà Lãng 2	167	6,81	35	4,77
7	Đăk Riếp 1	220	8,97	55	4,00
8	Đăk Riếp 2	196	7,99	40	4,90
9	Kon Sang	78	3,18	16	4,88
10	Đăk Ré 1	224	9,14	29	7,72
11	Đăk Ré 2	116	4,73	23	5,04
12	Mô Bành 2 (TĐC)	105	4,28	26	4,04
13	Kon Chai (TĐC)	304	12,40	75	4,05
	Cộng	2.452	100	520	4,72

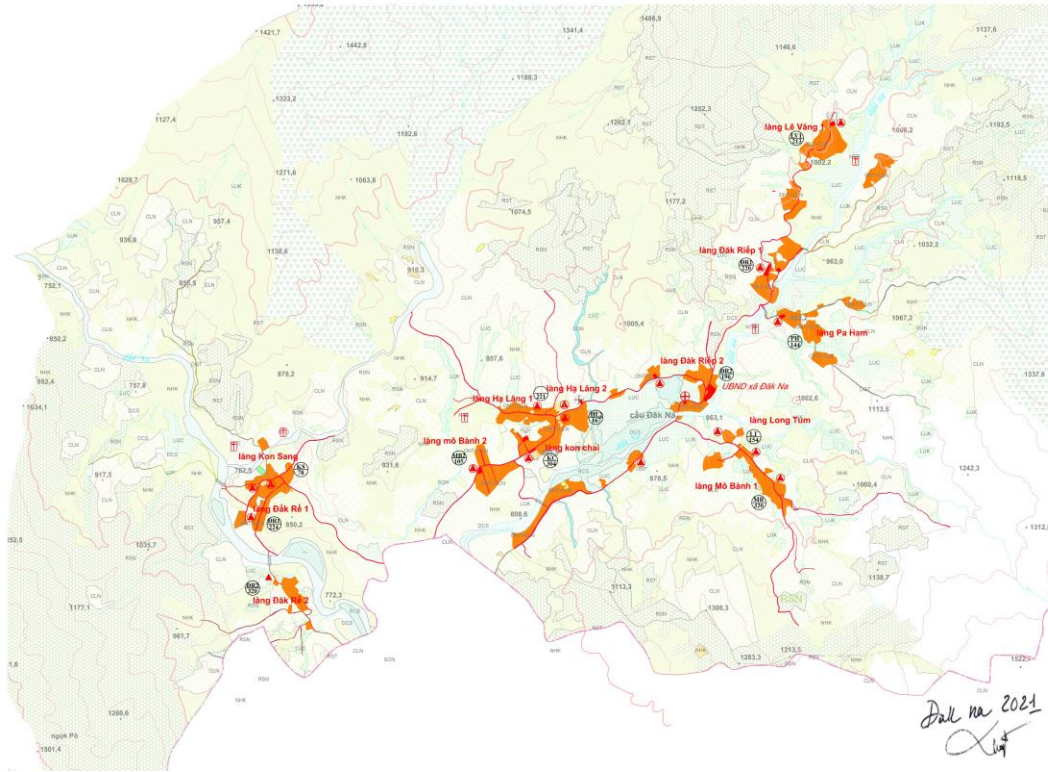
Bảng 3.7: Thống kê các số liệu về dân số xã Đăk Na (Ng: phòng KT-HT huyện Tu Mơ Rông)

3.5.3.3. Đánh giá hiện trạng bố cục cảnh quan làng và kiến trúc truyền thống

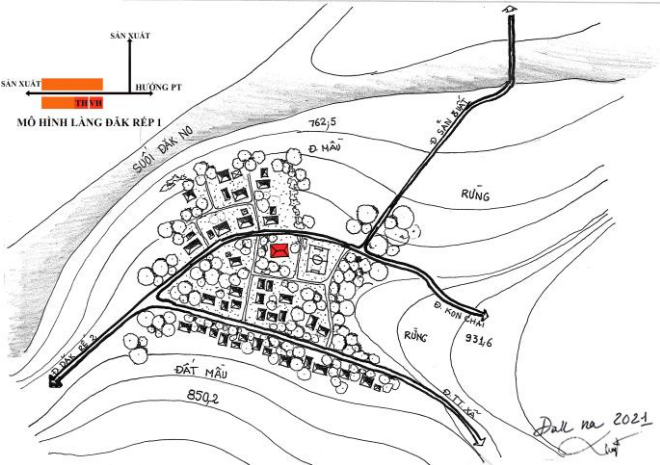
Trong 13 làng (thôn) thì có 13 làng xây dựng tương đối tập trung, chủ yếu dọc trên các trục đường TL678 và đường liên thôn.

Hình thức bố cục làng Đăk Na được chia thành 4 nhóm: (Xem chi tiết PL1)

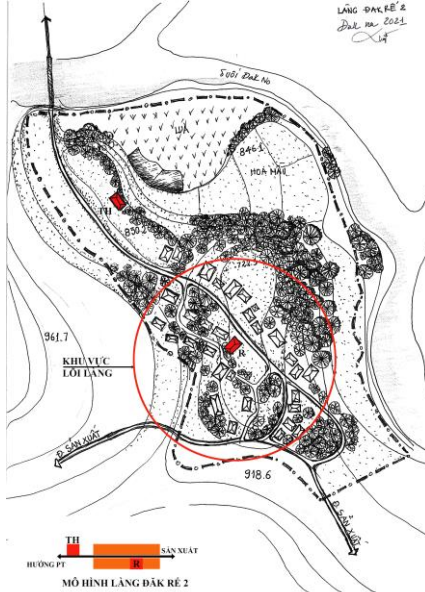
Nhóm có bố cục dạng răng lược và rẽ cây 04 làng (Đăk Ré 1, Đăk Ré 2, Hà Lãng 1, Long Tum).



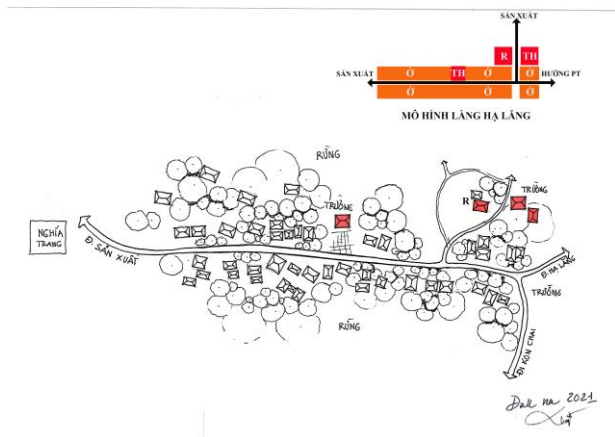
Hình 3.23: Bản đồ hiện trạng xã Đăk Na (Ng: tác giả)



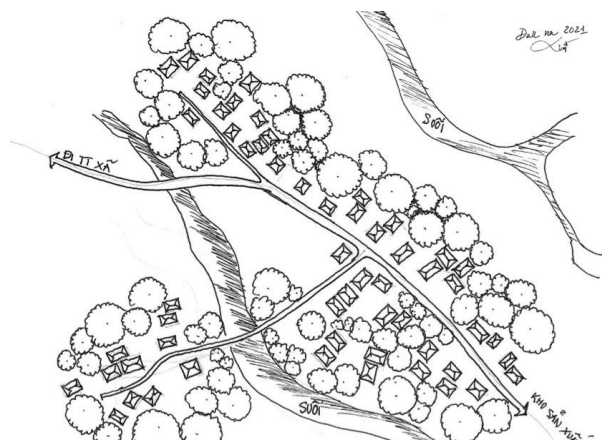
Làng Đăk Rế 1



Làng Đăk Rế 2



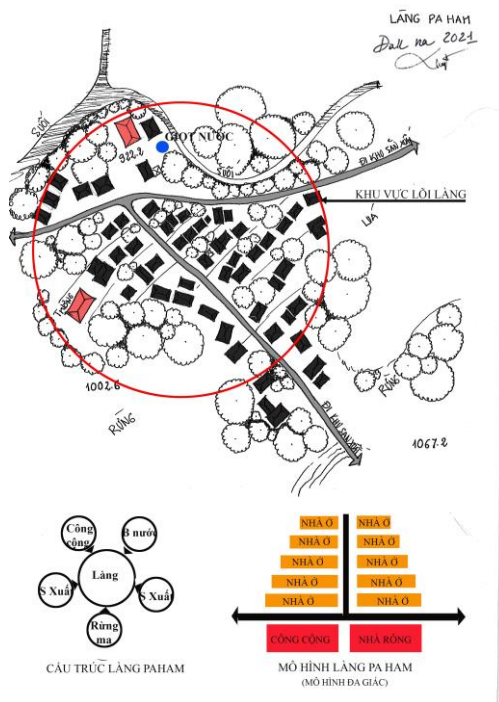
Làng Hạ Lăng 1



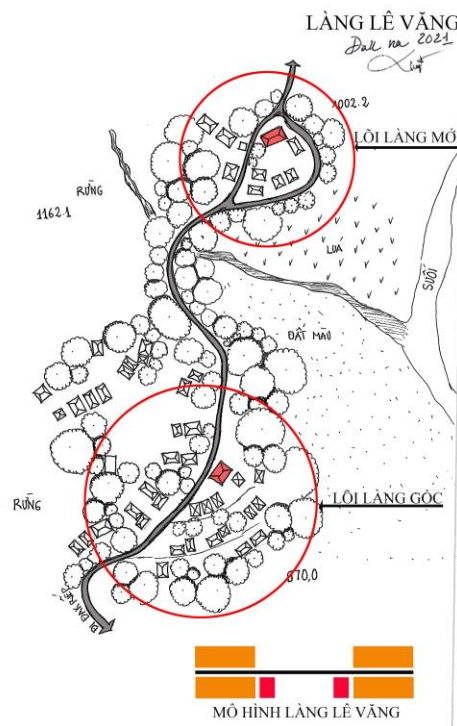
Làng Long Tum

Hình 3.24: Làng bố cục hình rẽ cây

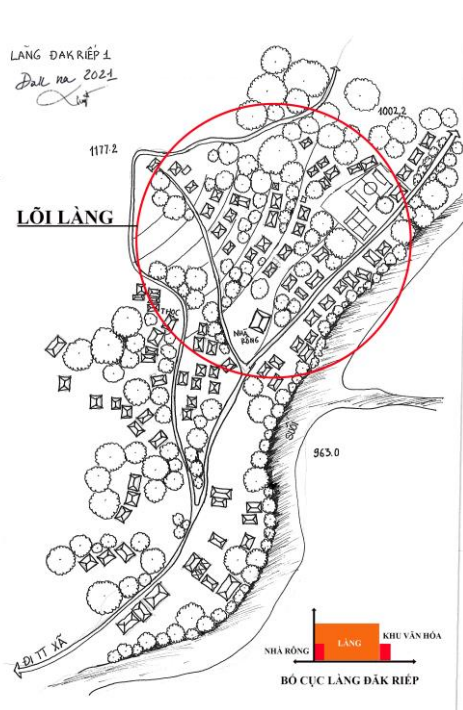
Nhóm có bố cục hình đa giác, hình móng ngựa có lõi làng 05 làng (Pa Ham, Lê Vãng, Đăk Riếp 1, Đăk Riếp 2, Mô Bành1).



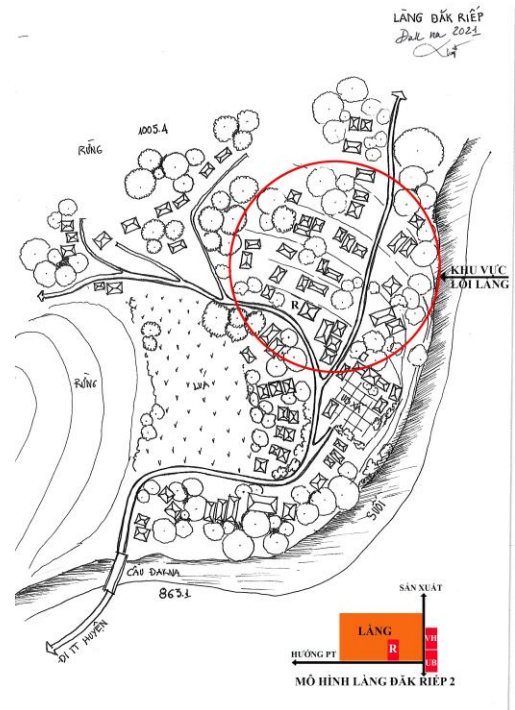
Làng Pa Ham



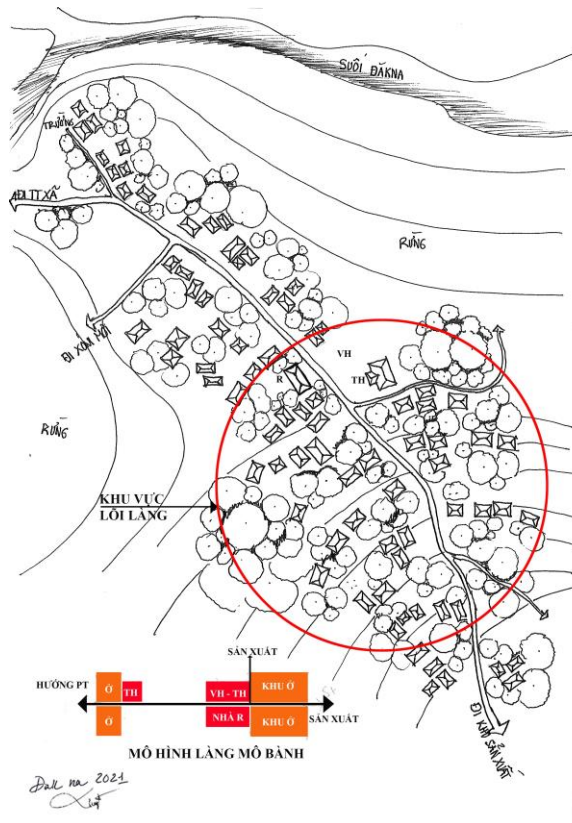
Làng Lê Vãng



Làng Đăk Riếp 1



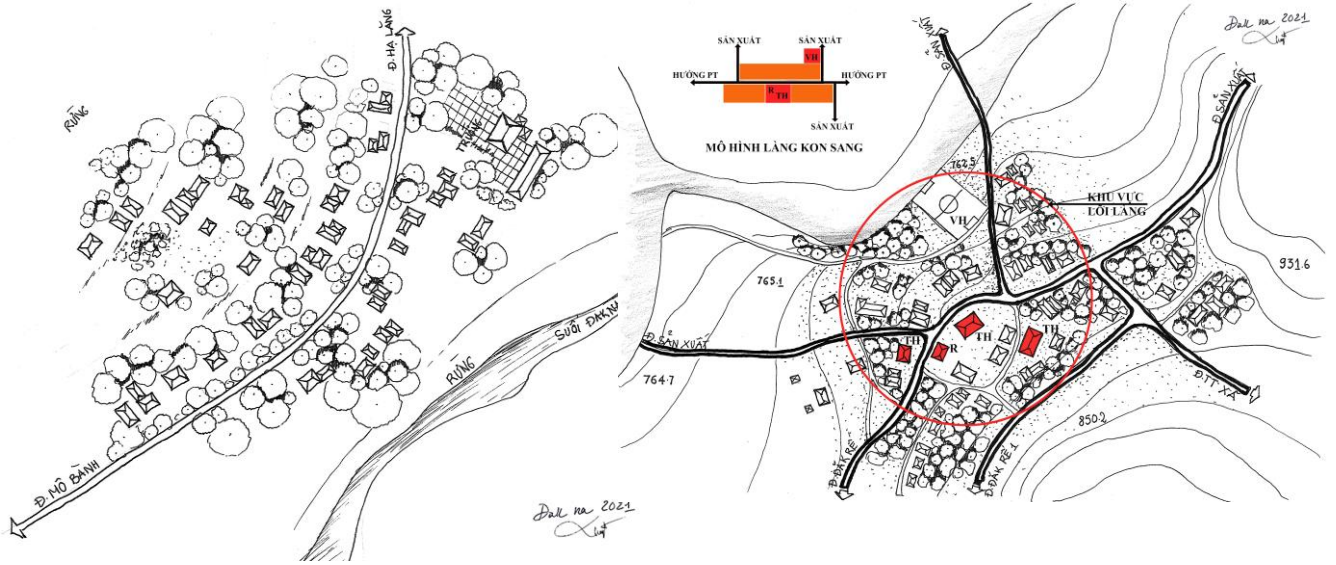
Làng Đăk Riếp 2



Làng Mô Bành 1

Hình 3.25: Làng bố cục hình đa giác, hình móng ngựa

Nhóm có bố cục tự do 02 làng (Hạ Lãng 2, Kon Sang)



Làng Hạ Lãng 2

Làng Kon Sang

Nhóm làng tái định cư 02 làng (Kon Chai, Mô Bành 2)



Làng Kon Chai

Làng Mô Bành 2

Hình 3.26: Làng tái định cư, có cấu trúc theo xu hướng đô thị

Rõ ràng, xã Đăk Na có đầy đủ các bố cục tiêu biểu nhất cho sự biến đổi làng Xơ Đăng. Về kiến trúc truyền thống, các làng đều không có nhà sàn dài và nhà mô.

13/13 làng có nhà Rông nhưng chỉ có 6/13 làng giữ được nhà Rông truyền thống. So với các xã khác trong huyện, tỷ lệ nhà Rông truyền thống ở làng Đăk Na khá cao. Một bộ phận người dân Đăk Na vẫn sống trong nhà sàn ngắn, chiếm 27%. Trong đó, làng Đăk Rê 2 có tỷ lệ cao nhất là 40,91% hộ gia đình sống trong nhà sàn ngắn và Đăk Rê 1 có tỷ lệ thấp nhất là 11%. Các làng thuộc xã Đăk Na vẫn giữ được cảnh quan đẹp. Hầu hết các làng ở trong quần thể rừng thiêng, bên nước, suối nước, ruộng. Yếu tố cảnh quan thiên nhiên này đảm bảo cho sự thích ứng về sinh thái, quỹ tài nguyên để phục hồi theo mô hình bọt biển. *(Xem chi tiết phụ lục)*

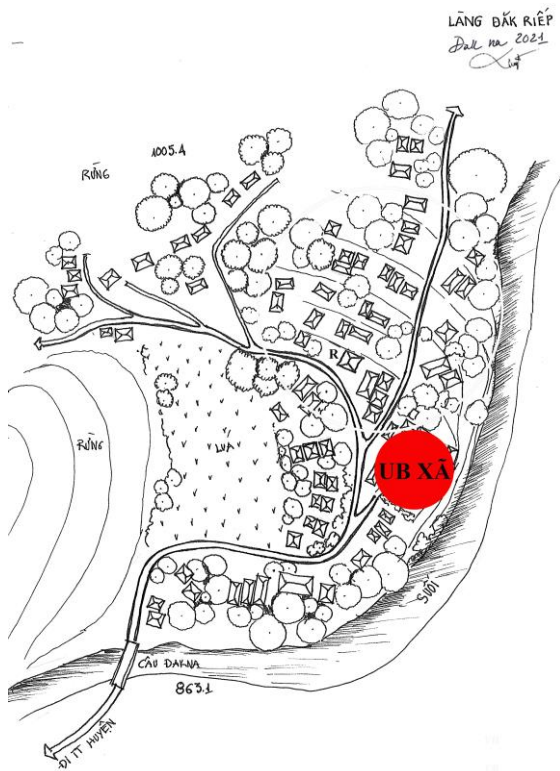
3.6.2.4. Đánh giá khả năng bảo tồn, tái thiết, phát triển của các làng trong xã

Đồ án Quy hoạch nông thôn mới xã ĐăkNa được phê duyệt năm 2018 (QH2018).

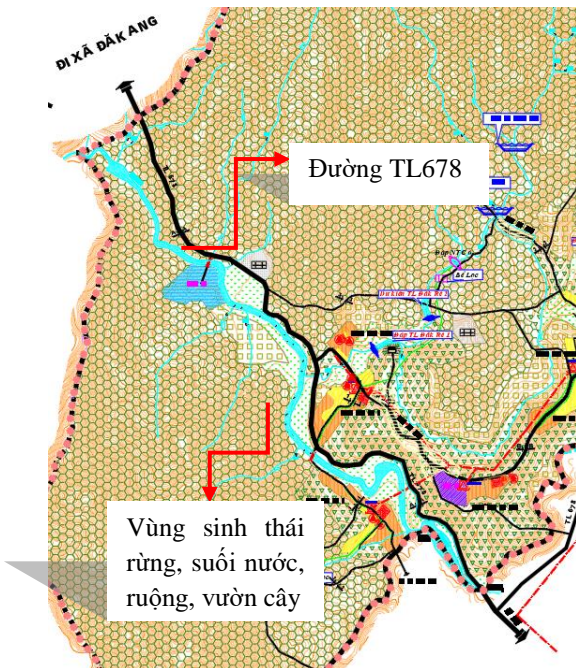
- Về ưu điểm: Đồ án đã đáp ứng được yêu cầu là cơ sở cho việc xây dựng các Đề án xây dựng nông thôn mới xã, phục vụ tốt cho công tác xây dựng nông thôn mới theo Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020. Đồ án đã hợp nhất 3 loại hình quy hoạch (quy hoạch xây dựng, quy hoạch sản xuất và quy hoạch sử dụng đất) trong 1 đồ án quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới nhằm đảm bảo tính thống nhất, hiệu quả trong việc lập và quản lý quy hoạch trên địa bàn xã [30].

- Về nhược điểm: Đồ án chưa xét đến yếu tố kiến trúc, cảnh quan, văn hóa truyền thống, bảo tồn trong quá trình phát triển của xã Đăk Na. Các yếu tố phục hồi và thích ứng với biến đổi khí hậu, văn hóa, đô thị hóa chưa được phân tích trong QH2018.

- Đồ án cũng không xét các tiêu chí đánh giá về phương diện bảo tồn các giá trị truyền thống. Do vậy, đồ án đã đề xuất trung tâm xã tại thôn Đăk Riếp 2. Vị trí này là trung tâm về mặt địa lý, thuận tiện cho người dân trong việc di chuyển, tiếp cận với các cơ quan hành chính, công trình thương mại và hạ tầng.



Hình 3.27: Vị trí trung tâm xã nằm trong xã Đăk Riếp 2



Hình 3.28: Tuyến đường 678 trong QH2018

Tuy nhiên, làng Đăk Riếp 2 cũng là khu vực có rất nhiều yếu tố cần được bảo tồn. Làng có bố cục khép kín, nằm trong quần thể thiên nhiên rừng, suối phong phú. Quỹ đất dự phòng lớn để có thể thích ứng với sự phát triển nhưng vẫn đảm bảo giữ được lõi làng truyền thống. Nếu để trung tâm xã ở khu vực này, yếu tố thương mại, hành chính dễ lấn át yếu tố bảo tồn các giá trị truyền thống và cảnh quan. Phương pháp quy hoạch như trên sẽ triệt tiêu nét đặc trưng của xã Đăk Na. QHXD NTM chưa thể hiện tầm nhìn, mang tính ổn định, bền vững, hạn chế tình trạng quy hoạch phải chạy theo sự phát triển KT-XH.

- Đồ án cũng chưa nghiên cứu sâu về Quy hoạch xây dựng NTM gắn liền với quản lý xây dựng theo quy hoạch các khu đất ở, tạo thành khu dân cư nông thôn bền vững; bảo đảm kết nối vùng trong phát triển sản xuất gắn với bảo vệ môi trường... Đồ án đề xuất tuyến đường chính TL 678 hướng đi xã Đăk Ang là chưa phù hợp. Tuyến đường này nằm sát khu vực rừng, suối nước và đất trồng lúa. Việc mở rộng và bê tông hóa tuyến đường này sẽ ảnh hưởng tới hệ sinh thái của xã [30].

3.6.4. Giải pháp tổ chức không gian làng và kiến trúc xã Đăk Na, huyện Tu Mơ Rông lồng ghép trong Quy hoạch nông thôn mới.

a. Phân loại làng và bố cục xã

Dựa vào các tiêu chí đề xuất trong mục 3.2 phân loại các làng về khả năng bảo tồn, tái thiết, phát triển. (Xem thêm chi tiết Phụ lục).

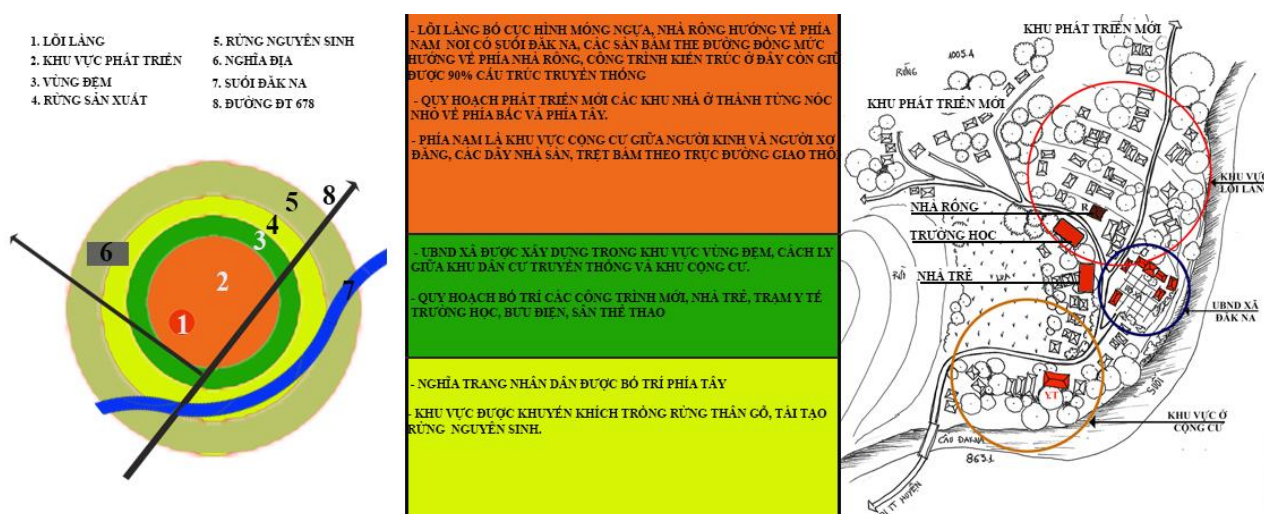
+ Có 6 làng tái thiết (Hà Lãng 1, Hà Lãng 2, Đăk Ré 1, Đăk Ré 2, Long Tum, Kon Sang).

+ 5 làng bảo tồn (Pa Ham, Lê Vãng, Đăk Riếp 1, Đăk Riếp 2, Mô Bành1).

+ 2 chuyển đổi (Kon Chai, Mô Bành 2,).

Sự phân loại trên thực tế xã Đăk Na phù hợp với các lý thuyết về tổ chức không gian làng thích ứng được trong mục 3.2 về quy mô dân số, vị trí...

- Về bố cục Trung tâm xã: Giữ nguyên vị trí trung tâm xã, chia trung tâm xã thành 03 khu vực, phía bắc là khu vực lõi làng Đăk Riếp 2, phát triển quỹ đất ở và cây xanh thể thao thể dục, văn hóa làng về phía Tây Bắc là vùng sinh thái lớn của xã. Khu vực phía nam ủy ban nhân dân xã là khu vực cộng cư giữa người Kinh và người Xơ Đăng, trụ sở UBND xã làm khu vực trung gian cách ly giữa khu vực lõi làng truyền thống và khu vực cộng cư (Xem Hình 54).

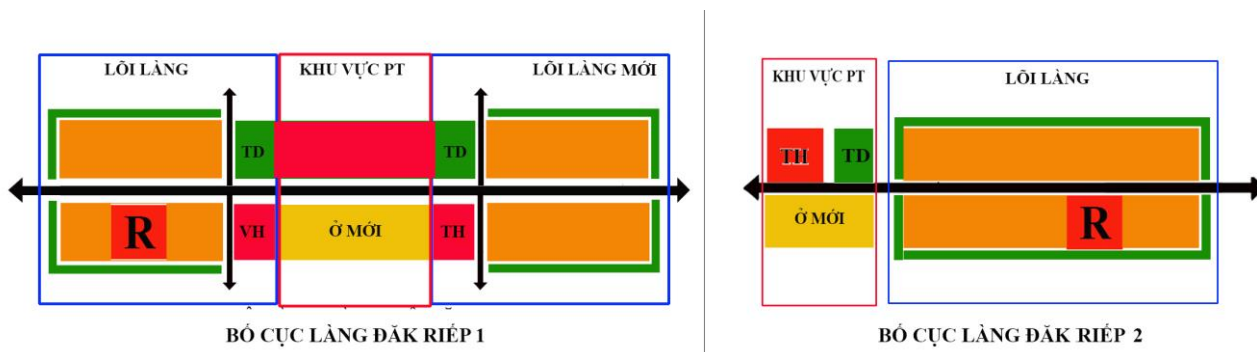


Hình 3.29: Mô hình quy hoạch trung tâm xã ở xã Đăk Riếp 2

- Về bố cục không gian xã:

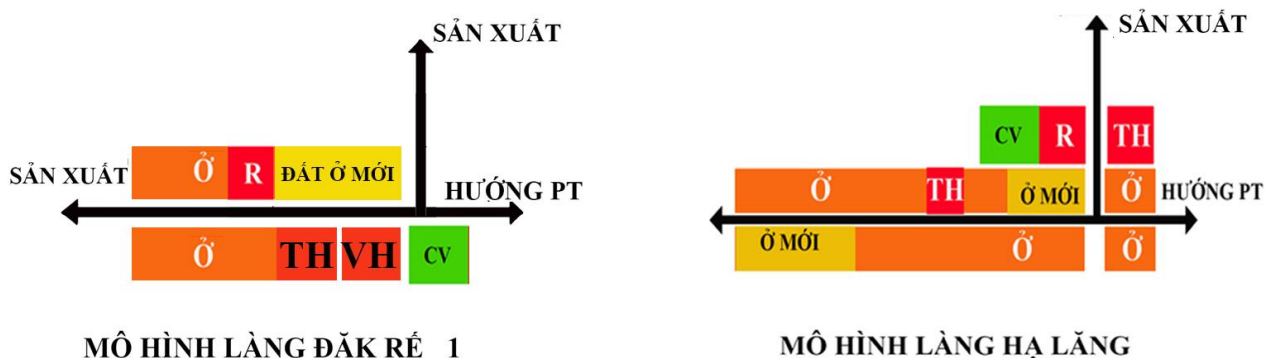
Đối với các làng bảo tồn bố trí các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ

thuật, đất ở mới bố trí ra khu vực thuận lợi ngoài lõi làng, đảm bảo bán kính phục vụ cho các khu dân cư 500m.



Hình 3.30: Định hướng giải pháp tổ chức làng bảo tồn

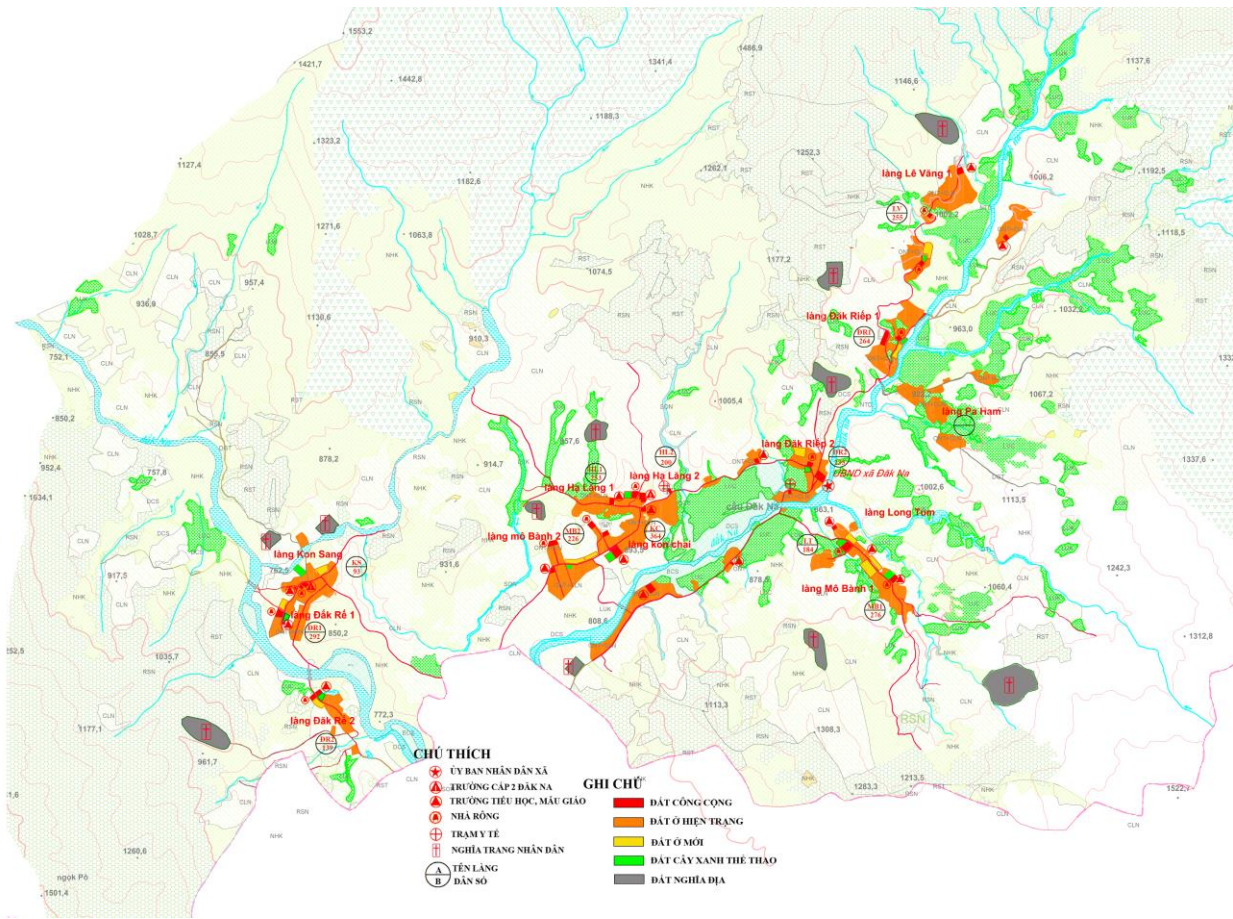
Đối với các làng tái thiết bố trí các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đất ở mới theo hình thức xen cấy vào khu vực dân cư hiện hữu tại các vị trí đất bằng phẳng đảm bảo bán kính phục vụ cho các khu dân cư 500m.



Hình 3.31: Định hướng giải pháp làng tái thiết, phục hồi

Không gian tổng thể của xã gồm các làng được bố trí trên địa hình tự nhiên, tránh các khu vực có nguy cơ sạt lở, quy mô làng từ 150 – 300 người. Làng được bố cục khép kín, nằm trên các trục đường liên thôn với kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đảm bảo, khu vực nghĩa trang được bố trí theo phong tục tập quán của làng, bán kính cách xa khu dân cư 500m. Nguồn nước được dẫn từ đầu nguồn, xử lý bằng các bể lọc đặt tại khu vực bên nước truyền thống của làng. Hệ thống điện lấy từ tuyến 22KVA trên trục tỉnh lộ 678, hạ các trạm biến áp theo công suất tiêu thụ điện tại các làng, điện chiếu sáng được bố trí tại các trục giao thông chính và

các công trình công cộng, văn hóa. Mỗi làng được bố trí điểm thu gom rác thải tập trung, chôn lấp tại bãi rác của xã. Khuyến khích người dân xây dựng nhà ở tách riêng công trình phụ, xây dựng bể tự hoại 03 ngăn xử lý chất thải rắn trước khi đưa ra môi trường tự nhiên.



Hình 3.32: Bản đồ quy hoạch sử dụng đất xã Đăk Na (QHNTM năm 2018)

b. Kiến trúc truyền thống chuyển đổi.

Một số mẫu nhà sàn được trang bị một số thành phần đáp ứng nhu cầu của cuộc sống người dân xã Đăk Na ngày nay nhưng vẫn giữ được những giá trị tiêu biểu của nhà sàn người Xơ Đăng.

Với xu thế biến đổi hình thức nhà ở hiện nay, kết hợp phương pháp điền dã, phương pháp phỏng vấn thực tế tại xã Đăk Na cho thấy; việc người dân địa phương vẫn còn gìn giữ được nếp nhà sàn theo truyền thống, tuy nhiên theo sự phát triển chung của xã hội việc chuyển đổi một phần không gian chức năng nhà ở là điều tất

yếu. Qua nghiên cứu luận án đề xuất hai mô hình chuyển đổi tại Đắk Na:

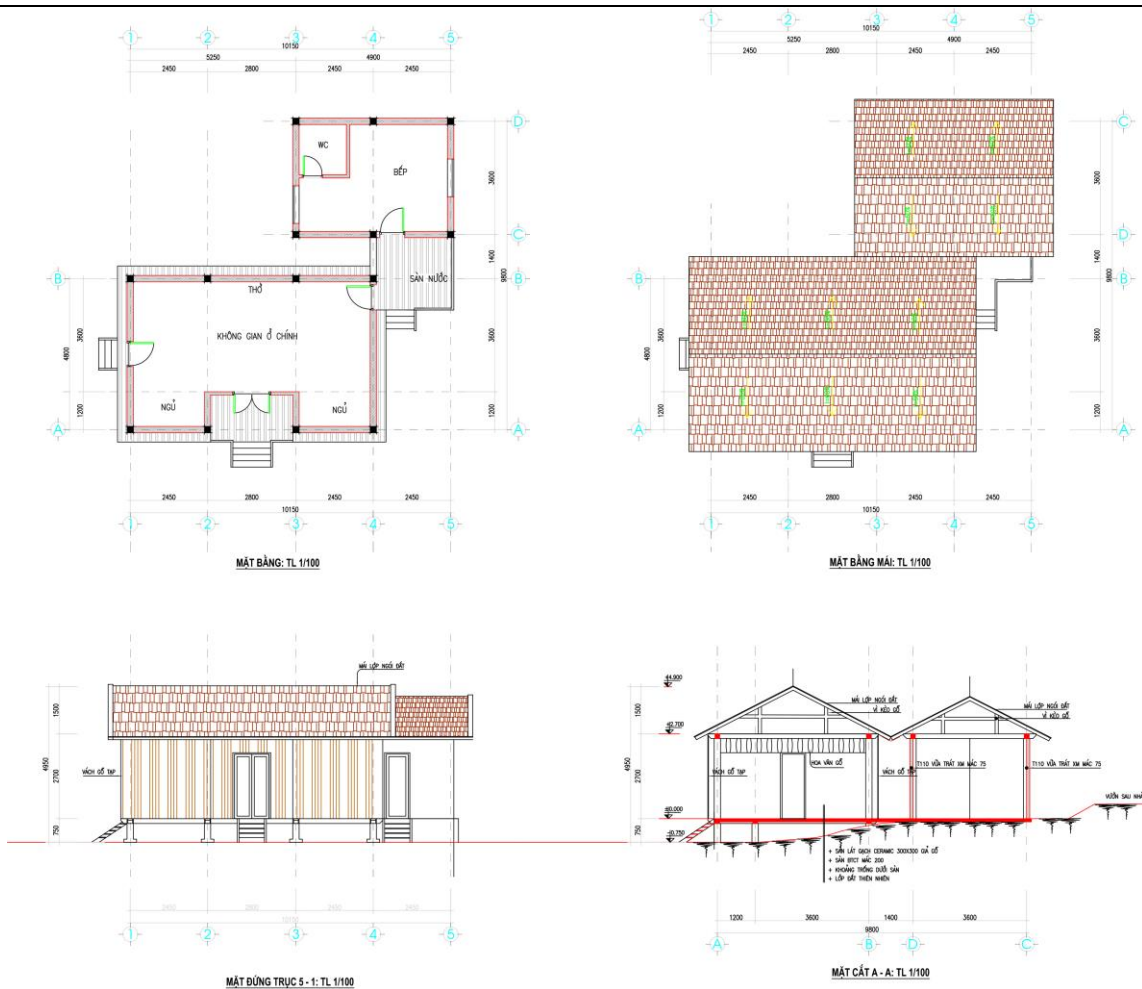
* Đối với cộng đồng dân cư sinh sống tại các buôn làng truyền thống và các khu vực phát triển mới không gần với đường giao thông chính, đề xuất mẫu nhà “trước sàn sau trệt”. Cách bố trí này phù hợp với thói quen dựng nhà trên các đường đồng mức lưng chừng đồi. Với ngôi nhà sàn truyền thống chiều cao sàn của hàng cột trước là 60cm, hàng cột sau thấp hơn theo độ dốc của địa hình, bố trí thêm phần nhà trệt ngoài việc đảm bảo mở rộng không gian sinh hoạt, tách bếp và vệ sinh ra khỏi căn nhà chính thì việc bố trí trên đảm bảo cos sàn hai ngôi nhà không chênh lệch nhau.

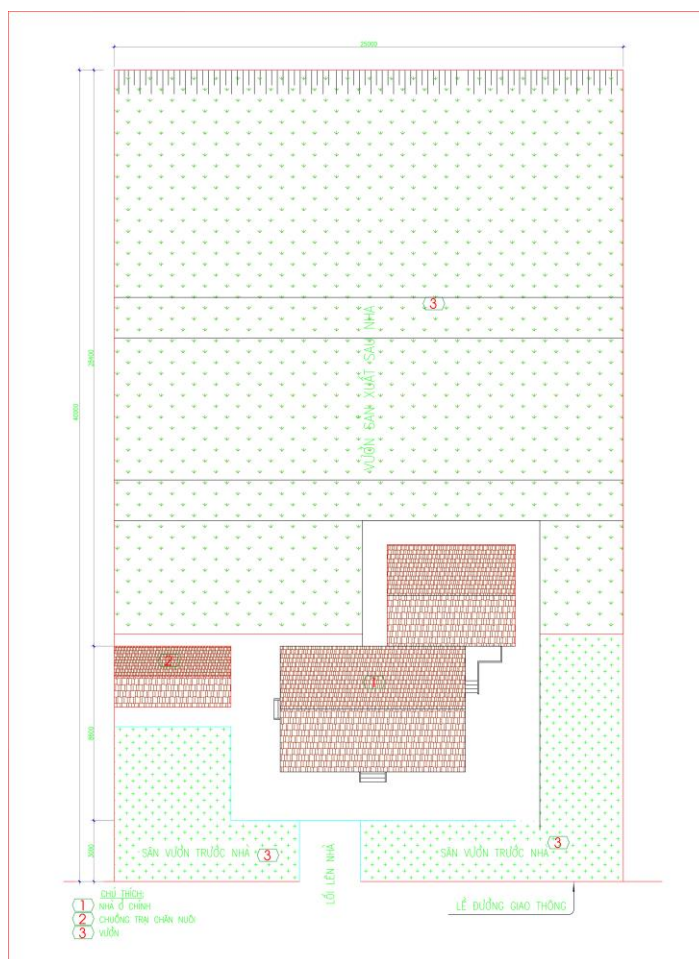
Các chỉ tiêu chính:

Diện tích lô đất 1000-1500m²

Diện tích xây dựng: 65-80m²

Khung sàn bằng BTCT, vách gỗ, mái lợp ngói đất, hoặc vật liệu truyền thống.





Hình 3.33: Mô hình nhà ở tại các làng truyền thống

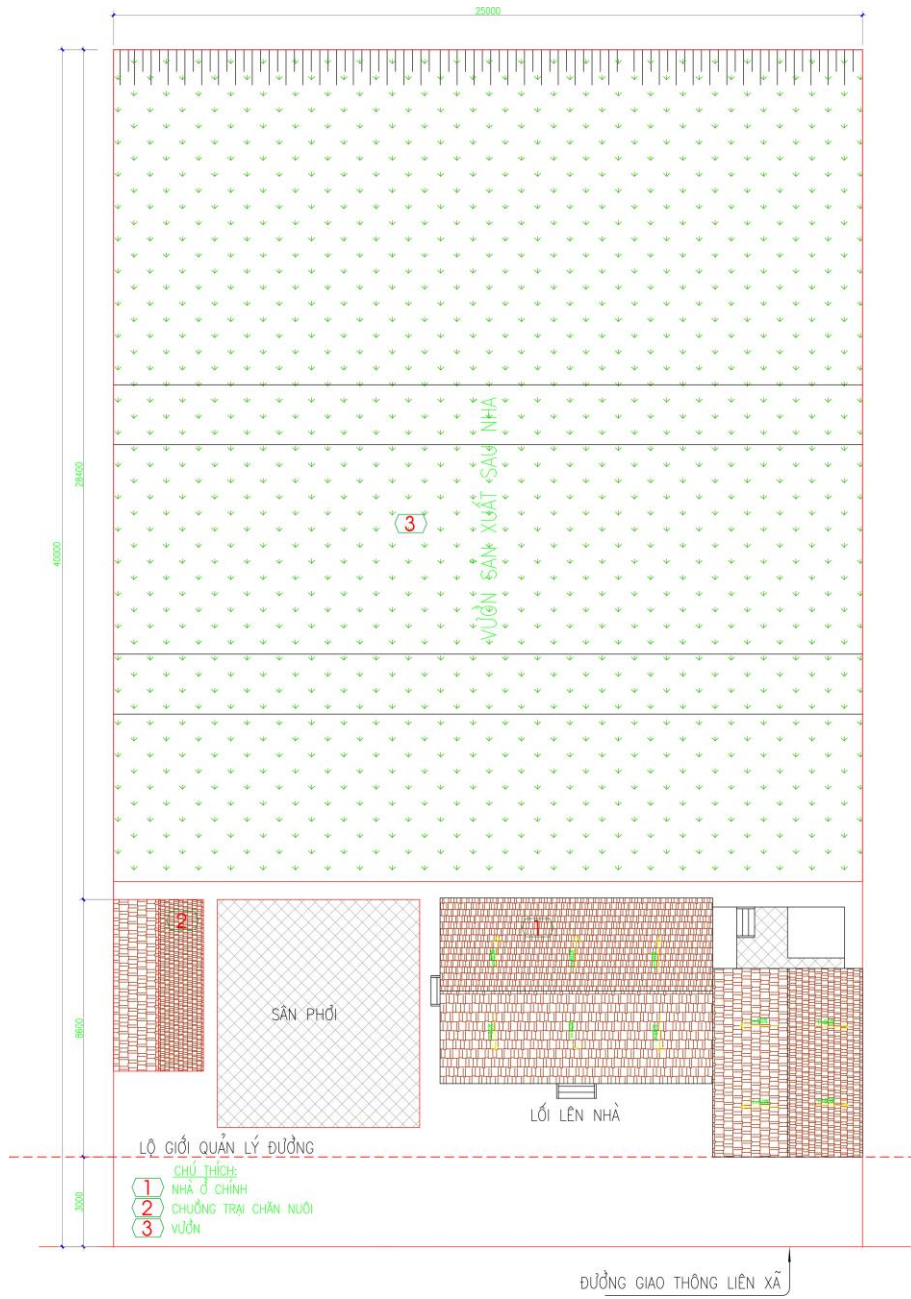
* Đối với cộng đồng dân cư sinh sống tại các trục giao thông, sản xuất nông nghiệp kết hợp với bán các sản phẩm truyền thống, đề xuất mẫu nhà “trước trệt sau sàn”. Mô hình này đảm bảo gìn giữ được mái nhà sàn truyền thống, phù hợp với việc chuyển đổi kinh tế của các hộ dân sang thương mại dịch vụ. Phần nhà trệt và vệ sinh được tách rời ra khỏi ngôi nhà chính, bám đường giao thông.

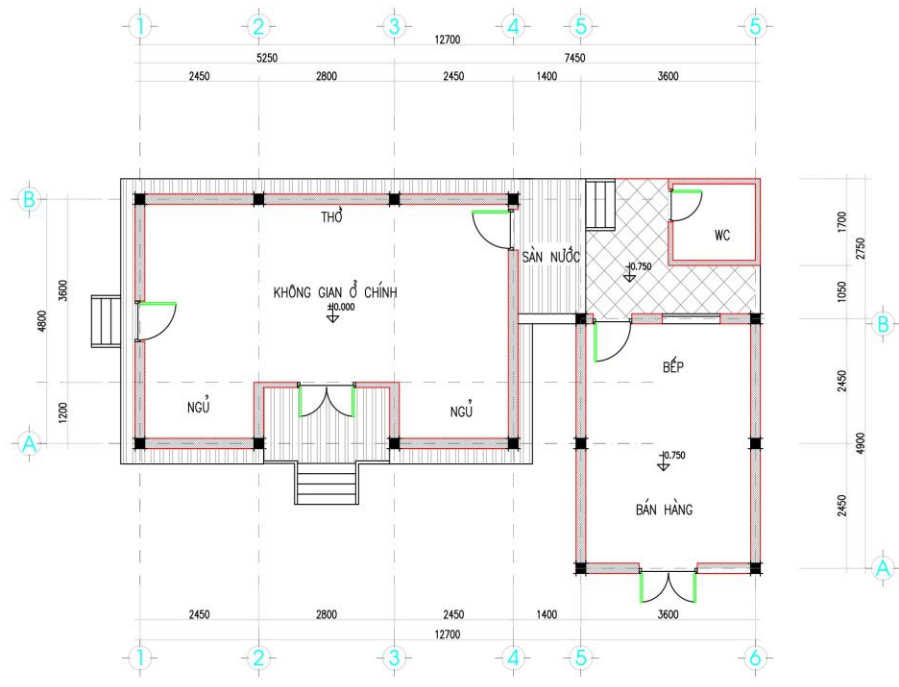
Các chỉ tiêu chính:

Diện tích lô đất 800-1000m²

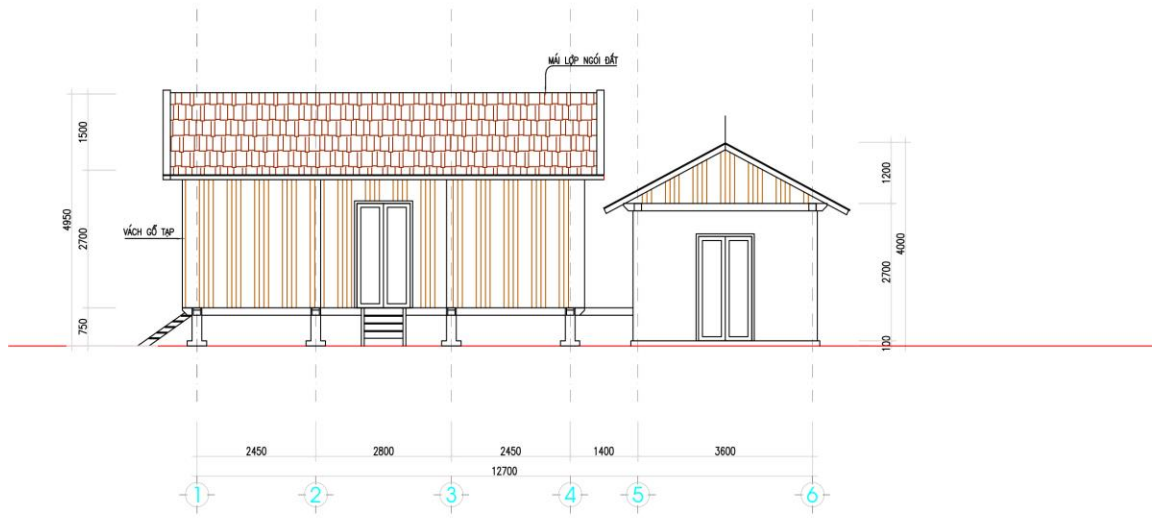
Diện tích xây dựng: 65-80m²

Khung sàn bằng BTCT, vách gỗ, mái lợp ngói đất, hoặc vật liệu truyền thống.

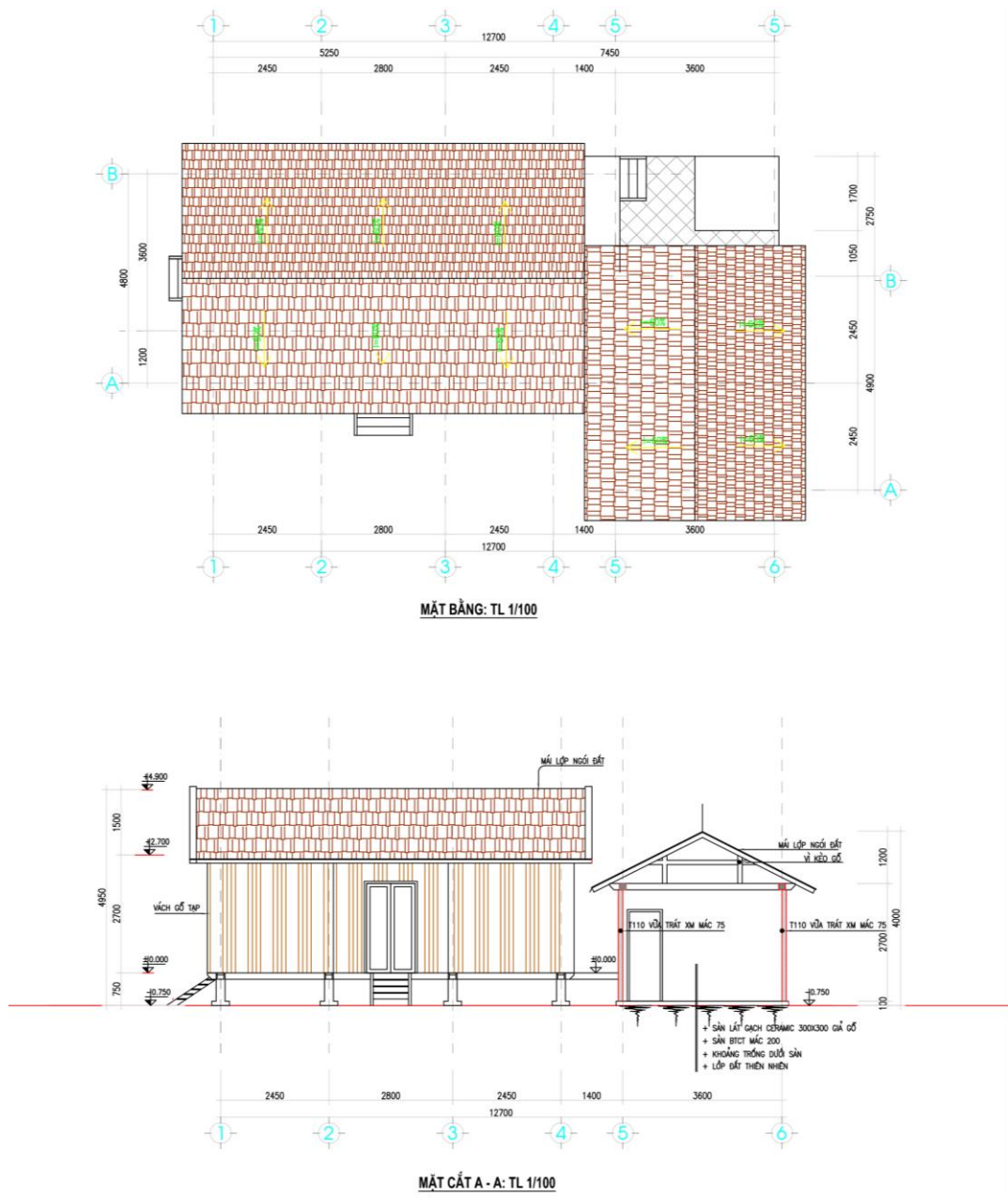




MẶT BẰNG: TL 1/100



MẶT ĐỨNG TRỰC 5 - 1: TL 1/100



Hình 3.34: Mô hình nhà ở tại các trục giao thông

3.7. Bàn luận về kết quả nghiên cứu

Các kết quả nghiên cứu chính của luận án đó là:

1. Những đặc điểm biến đổi của làng Xơ Đăng và kiến trúc truyền thống. Đồng thời luận án cũng tìm ra nguyên nhân, những yếu tố tác động gây ra những sự biến đổi đó, phân định theo các mốc thời gian.

Các yếu tố tác động cũng được đánh giá theo mức độ ảnh hưởng. Trong đó, chính sách quản lý là yếu tố tác động mạnh mẽ nhất, xuất hiện trong tất cả các giai đoạn. Tiếp theo là sự biến đổi các yếu tố tự nhiên. Cho tới nay thì cuộc sống của người Xơ Đăng vẫn chủ yếu dựa vào thiên nhiên, sản xuất nông lâm nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất. Do vậy, sự biến động của môi trường thiên nhiên tất yếu kéo theo sự biến đổi của làng Xơ Đăng. Một yếu tố tác động tuy tầm ảnh hưởng không sâu rộng bằng hai yếu tố nêu trên, chủ yếu ảnh hưởng tới không gian sinh hoạt cộng đồng và không gian tâm linh, nhưng yếu tố này lại mang đặc trưng của dân tộc Xơ Đăng đến sự biến đổi về văn hóa - tín ngưỡng. Bên cạnh những biến đổi về văn hóa, người Xơ Đăng đã có cuộc chuyển biến lớn về mặt tín ngưỡng từ thờ thần sang thờ Chúa. Ngoài 3 yếu tố chính trên, làng truyền thống của người Xơ Đăng còn chịu ảnh hưởng của một số yếu tố: sự biến đổi của các mối liên kết xã hội, phương thức sản xuất.

Việc xác định những yếu tố tác động và phân tích mức độ ảnh hưởng, mốc thời gian giúp người quy hoạch và hoạch định chính sách có cái nhìn tổng quan về quá trình phát triển của làng Xơ Đăng, từ đó có thể đưa ra các quyết định phù hợp với đặc điểm hình thành và phát triển của cộng đồng dân cư dân tộc này. Từ đó có thể áp dụng các giải pháp phù hợp để bảo tồn và phát triển bền vững cho làng Xơ Đăng. Nói cách khác, kết quả này làm sáng tỏ những yếu tố cần phải tác động để đảm bảo cho sự hài hòa bảo tồn và phát triển bền vững cho làng Xơ Đăng. Như vậy, yếu tố chính sách chú trọng bảo tồn, phù hợp với những giá trị đặc trưng hơn là những quyết định cứng nhắc theo mục đích chính trị hoặc mô hình kinh tế có yếu tố then chốt. Đồng thời những chính sách quản lý và quy hoạch cần phải có tầm nhìn, dự báo trước những xu hướng biến đổi và có những giải pháp đảm bảo cho thích ứng những yếu tố mới

nhưng không làm mất đi những giá trị cốt lõi.

Để đảm bảo tính khoa học của những nhận định, luận án đã khảo sát các làng bản dân tộc Xơ Đăng, tham khảo các nguồn tài liệu khoa học, lịch sử, các tài liệu ghi chép và truyền miệng trong cộng đồng.

2. Sự biến đổi hình thái, cấu trúc không gian làng Xơ Đăng

Từ việc nghiên cứu đặc điểm và các yếu tố tác động đến sự biến đổi, luận án tổng kết cấu trúc không gian làng bản, luận án đã áp dụng các lý thuyết cơ bản để khảo sát, phân tích - nhận diện sự biến đổi của cấu trúc không gian làng của dân tộc Xơ Đăng khu vực Kon Tum, đánh dấu sự hình thành, phát triển tiến tới hoàn thiện tổng thể cấu trúc lịch sử và những biến động của làng bản truyền thống hiện nay. Thông qua các kết quả khảo sát, tổng hợp, dựa trên phương pháp luận về hình thái, tác giả đã tổng kết các dạng biến đổi của không gian làng:

- + Làng có lõi làng và khu vực phát triển;
- + Làng hình ô bàn cờ;
- + Làng hình răng lược;
- + Làng hình xương cá;
- + Làng hình rẽ cây;
- + Làng thành nhóm ở đô thị (có bố cục tự do).

Đồng thời, tác giả cũng đánh giá, khái quát hóa những sự biến đổi của kiến trúc truyền thống dân tộc Xơ Đăng trên các phương diện:

- + Biến đổi về chức năng, bố cục.
- + Biến đổi về vật liệu.
- + Biến đổi về kết cấu.
- + Biến đổi về loại hình .

Qua khảo sát cũng nhận thấy mô hình làng truyền thống theo dạng khép kín nên thiếu khả năng thích ứng, phục hồi và tính linh hoạt, do đó cấu trúc làng bị vỡ bởi các yếu tố tác động chính sách, biến đổi môi trường, thay đổi văn hóa – tín ngưỡng, mối liên kết xã hội và phương thức sản xuất.

Kết quả này làm rõ nét sự biến đổi của làng của dân tộc Xơ Đăng. Nhận diện

sự biến đổi hình thái, cấu trúc không trúc không gian làng và kiến trúc truyền thống là tiền đề quan trọng trong việc phân loại làng, đề xuất các giải pháp quy hoạch và kiến trúc cho từng loại.

Tác giả đã lựa chọn huyện Tu Mơ Rông, tỉnh KonTum là địa điểm nghiên cứu. Huyện hiện có 98 làng người Xơ Đăng, hầu như không có sự cư trú đan xen với các dân tộc khác. Như vậy khu vực nghiên cứu có mẫu khảo sát đủ lớn để đưa ra các nhận định mang tính tiêu biểu đối với dân tộc Xơ Đăng. Mở rộng khảo sát ở một số khu vực lân cận, tại các làng có người Xơ Đăng chiếm trên 96% cho thấy không có dạng biến đổi nào nằm ngoài những dạng đã nêu trong của luận án. Do vậy, kết quả này đảm bảo tính khoa học và độ tin cậy.

3. Luận án đã đề xuất bộ tiêu chí đánh giá, phân loại làng theo các yếu tố bảo tồn (bảo tồn, tái thiết, chuyển đổi)

Bộ tiêu chí được xây dựng để *Đánh giá* đồng thời *Phân loại làng*.

+ Khi đánh giá (về sự biến đổi không gian), nhằm đảm bảo cho việc tính thống nhất trong đánh giá các làng, trong khi thực hiện khảo sát cần dựa vào *các đầu mục tiêu chí* để đưa ra phân tích, nhận định.

+ Khi phân loại làng Xơ Đăng, dựa vào *số lượng các tiêu chí đáp ứng được việc bảo tồn*. Nếu số lượng tiêu chí không còn nhiều các giá trị để bảo tồn có thể tái thiết hoặc chuyển đổi.

Bộ tiêu chí phân bổ đều giữa các tiêu chí mang tính định lượng và định tính. Điều này khắc phục một số nhược điểm của các bộ tiêu chí đã được xây dựng, hoặc quá thiên về định lượng như Bộ tiêu chí Nông thôn mới hoặc quá thiên về định tính như trong một số các tác phẩm nghiên cứu đã được tham khảo.

4. Luận án đề xuất bổ sung các yếu tố để tăng cường khả năng thích ứng và phục hồi cho không gian làng dân tộc Xơ Đăng.

Tác giả đã đề xuất các giải pháp một cách có kế hoạch cho lõi làng mở rộng, để đảm bảo cho việc thích ứng với các thành phần mới theo sự biến đổi của thời gian. Tác giả cũng đề xuất quỹ dự phòng cho những biến đổi đó để những yếu tố truyền thống không bị thay đổi hoặc làm mất đi.

Luận án đã đánh giá khả năng đáp ứng của các giải pháp bằng việc thực hiện nghiên cứu thí điểm trường hợp xã Đăk Na và thấy sự phù hợp với thực tiễn và phát triển của các làng trong xã. Các giải pháp đề xuất cũng giải quyết được những yếu điểm của đề án QHNTM hiện hữu. Do vậy, các giải pháp đảm bảo tính khoa học và tính khả thi.

5. Về một số yếu tố ảnh hưởng khi áp dụng các giải pháp trong thực tiễn

- Có sự khác biệt giữa tổ chức hành chính trong thôn và tổ chức truyền thống của người Xơ Đăng: Giữa trưởng bản, trưởng thôn và già làng. Các tổ chức xã hội trong thôn, bản (hội phụ nữ, chi bộ Đảng...) với hội đồng làng. Do vậy mối liên kết xã hội truyền thống có nguy cơ lỏng lẻo, khó có khả năng thích ứng.

- Chức năng nhà Rông và nhà văn hóa thôn cũng có sự chòng chéo. Đối với các làng tái thiết có thể lồng ghép hai chức năng này làm một và tồn tại trong nhà Rông. Đối với những làng bảo tồn thì cần giữ nguyên trạng chức năng nhà Rông. Nếu không có sự tổ chức tốt các lễ hội sinh hoạt truyền thống thì chức năng nhà Rông sẽ bị thui chột.

- Quy mô dân số của làng truyền thống và thôn bản cũng không giống nhau. Trong quản lý hành chính, một số làng sẽ bị tách nhập.

- Trong quy hoạch NTM chưa có hướng dẫn về quy hoạch bảo tồn, quy hoạch sinh thái, quy hoạch phục hồi và thích ứng. Do vậy, các đơn vị tư vấn vẫn làm theo quy định và tiêu chuẩn thông thường dễ làm mất đi bản sắc và khả năng thích ứng của buôn làng.

IV. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Một trong những phương diện quan trọng góp phần tạo nên diện mạo, bản sắc của mỗi tộc người và nhóm tộc người là đặc trưng không gian cư trú và kiến trúc truyền thống. Sở dĩ như vậy là vì, qua các đặc trưng kiến trúc và kỹ thuật xây dựng phản ánh sâu sắc thế giới quan, triết lý về tự nhiên, xã hội và con người của mỗi cộng đồng. Với những hạt nhân giá trị tích cực, quy hoạch/ kiến trúc có vai trò quan trọng trong cố kết giữa cộng đồng, dân tộc và một phần nào đó là tạo nên bản sắc văn hóa của địa phương.

Dân tộc Xơ Đăng là một cộng đồng lớn mạnh của tỉnh Kon Tum, và mang trong mình rất nhiều tiềm năng khai thác với bản sắc văn hóa đặc trưng. Đánh giá quá trình chuyển đổi và đề xuất các giải pháp thích ứng nhằm phát huy không gian và kiến trúc truyền thống của đồng bào Xơ Đăng khu vực Kon Tum là vấn đề cấp thiết và đáng được quan tâm.

Những kết quả nghiên cứu chính của luận án như sau:

- Luận án đã xây dựng bộ tiêu chí nhận diện về sự biến đổi không gian làng và kiến trúc truyền thống dân tộc Xơ Đăng.

- Phát hiện những đặc điểm biến đổi đặc thù của làng Xơ Đăng và kiến trúc truyền thống, đồng thời xác định các yếu tố chính tác động tới quá trình biến đổi làm cơ sở lý luận cho việc hoạch định các giải pháp, xây dựng các kịch bản dự báo trong tương lai.

- Luận án phân loại, đưa ra các nguyên tắc cả định tính và định lượng việc bảo tồn, tái thiết các làng Xơ Đăng.

- Đề xuất giải pháp thích ứng trong không gian làng, phát triển kiến trúc dân tộc Xơ Đăng theo hướng phục hồi, thích ứng nhằm phát triển bền vững, đồng thời phát huy giá trị, khai thác tiềm năng trong du lịch, sản xuất nông – lâm nghiệp. Đồng thời phát triển kiến trúc bản địa.

- Qua thiết kế thí điểm cho thấy, việc tổ chức không gian làng đặc biệt áp dụng các tiêu chí phân loại làng theo các mức độ bảo tồn, tái thiết, phát triển sẽ tránh được những sai sót trong quá trình quy hoạch NTM như: chọn sai đất trung

tâm, đất xây dựng tuyến đường liên xã, đề xuất gìn giữ, không gian các làng có quy mô dân số nhỏ nhưng đủ yếu tố bảo tồn (làng Pa Ham).

- Từ việc phân loại làng sẽ có giải pháp tổ chức thích ứng với từng loại: bảo tồn thích ứng hoặc tái thiết. Tổ chức bộ cục làng theo hướng thích ứng cũng nhấn mạnh vào việc bố trí quỹ đất phát triển, quỹ đất cho không gian mở. Đây là quỹ dự phòng cho sự phát triển theo từng giai đoạn mà không ảnh hưởng hoặc xâm lấn đến lõi bảo tồn hoặc tái thiết. Đối với khuôn viên nhà ở cũng cần có quỹ đất đảm bảo thích nghi với sự thay đổi của điều kiện sống hoặc nhu cầu của người dân.

- Luận án cũng tìm ra một số nhận định về khoảng trống thiếu hụt: Nghiên cứu thêm các lý luận về chuyển hóa trong kiến trúc, quy hoạch, các lý thuyết về thích ứng và phục hồi cùng với cơ sở thực tiễn là các chính sách pháp lý và một số bất cập (khoảng trống) trong xây dựng nông thôn mới đã được phân tích trong nhiều tài liệu khoa học. Tác giả đã nhận thấy:

+ Làng dân tộc Xơ Đăng theo mô hình khép kín truyền thống không còn phù hợp với giai đoạn hiện nay. Chúng khó có khả năng mở rộng để thích ứng với sự biến đổi. Do đó dễ bị tổn thương trước các yếu tố tác động, từ đó cấu trúc truyền thống bị phá vỡ.

+ Các phương pháp quy hoạch nông thôn mới đang thiếu tiêu chí để đánh giá về bảo tồn giá trị truyền thống, chỉ dựa vào các tiêu chí nông thôn mới chưa đủ để quy hoạch những khu vực có yếu tố đặc thù cao như xã có tỷ lệ dân tộc thiểu số cao như các xã trong huyện Tu Mơ Rông.

1. Kiến nghị

Luận án có các kiến nghị như sau:

- *Về quy hoạch tổ chức không gian làng:*

Cần tiếp tục nghiên cứu về mô hình quy hoạch, tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan làng dân tộc Xơ Đăng theo hướng bảo tồn và phát huy giá trị.

- *Về duy trì và phát triển kiến trúc truyền thống:*

Nghiên cứu phát triển các loại hình kiến trúc gỗ phù hợp với dân tộc Xơ Đăng trong quá trình phát triển, áp dụng cho các công trình kiến trúc dân tộc Xơ Đăng có nhiều giá trị đặc thù như nhà ở, nhà Rông... Kết quả nghiên cứu đồng thời

phù hợp với các phương thức, vật liệu xây dựng hiện đại mang tính công nghiệp phù hợp lối sống địa phương.

- Việc người Xơ Đăng hiện nay phát triển nhà ở hiện đại bên cạnh ngôi nhà truyền thống cần phải có sự kiểm soát. Cần nghiên cứu các mẫu nhà ở hiện đại có sự tương đồng với ngôi nhà truyền thống trong cấu trúc, đường nét để đảm bảo sự hài hòa, tiếp nối.

- Về quản lý và phát huy giá trị truyền thống làng dân tộc Xơ Đăng:

Nghiên cứu triển khai các mô hình du lịch sinh thái, trải nghiệm văn hóa và nông nghiệp nhằm cải thiện đời sống cho người dân Xơ Đăng. Từ đó, người dân cũng ý thức được giá trị độc đáo của dân tộc mình.

- Đối với Bộ Xây dựng:

+ Rà soát hệ thống pháp lý, xây dựng các căn cứ khoa học và đề xuất một số nội dung chính, bổ sung các quy định nhằm đảm bảo kế thừa và phát huy các giá trị kiến trúc truyền thống, bảo tồn bản sắc các dân tộc thiểu số - phục vụ mục tiêu nông thôn mới phát triển bền vững, thích ứng với cuộc sống hiện đại và biến đổi khí hậu. Trong đó, tập trung vào các văn bản sau: *Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; Luật Nhà ở (sửa đổi); Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Thông tư hướng dẫn về Quy hoạch chung xây dựng xã (sửa đổi) phù hợp với tình hình thực tiễn.*

+ Hoàn thiện và cập nhật tiêu chuẩn, quy chuẩn cho khu vực nông thôn, tập trung vào bảo tồn di sản, kiến trúc, nhà ở nông thôn mới và quản lý chất lượng công trình hạ tầng.

+ Xây dựng và phát hành bộ Sổ tay hướng dẫn về kiến trúc, cảnh quan kế thừa và phát huy các giá trị kiến trúc truyền thống, bảo tồn bản sắc kiến trúc cho từng vùng miền nông thôn, trong đó có các DTTS khu vực Tây Nguyên. Trong đó bao gồm các mẫu công trình kiến trúc nông thôn tiệm cận với các tiêu chuẩn sống của đô thị, nhưng kế thừa các nét kiến trúc truyền thống tiêu biểu và đặc biệt bền vững, tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường.

- Đối với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Hướng dẫn địa phương tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy xây dựng đời sống văn hóa. Xây dựng các chương trình phát triển du lịch nông thôn gắn với giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Đối với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

+ Cần được xác định rõ và có các giải pháp quy hoạch hòa hợp với không gian đô thị, giữ được bản sắc, khai thác tốt tiềm năng trong giai đoạn trước mắt, tránh lãng phí trong đầu tư, trong xây dựng.

+ Tổ chức nghiên cứu cơ bản cho địa phương mình trước khi lập các quy hoạch, đề án, quy chế quản lý kiến trúc đô thị và nông thôn. Khảo sát đánh giá và quy định nội dung yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn phù hợp với địa bàn quản lý, đảm bảo mục tiêu phát triển quy hoạch, kiến trúc nông thôn Việt Nam bền vững, tránh hiện tượng “đồng hóa”, “kinh hóa”.

+ Phát huy tối đa sự tham gia của người dân, cộng đồng, chuyên gia và đơn vị tư vấn vào công tác quản lý kiến trúc truyền thống nông thôn gắn với bảo tồn, giữ gìn bản sắc văn hóa của từng địa phương.

V. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Văn phòng Điều phối chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020 (2019), Tài liệu Hội nghị toàn quốc tổng kết 10 năm chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 210-2020, chủ biên.
2. Lê Văn An và Ngô Tùng Đức và công sự (2016), *Sổ tay hướng dẫn phát triển cộng đồng*, Nhà xuất bản Thanh niên.
3. Lam Anh (2021), "Trang phục truyền thống của đồng bào Xơ Đăng", *Báo Dân tộc*.
4. Xuân Ân (2017), *Lũ quét, lở đất do mất rừng: Ai chịu trách nhiệm?*, Báo Tiền Phong, truy cập ngày, tại trang.
5. Tôn Bảo, Nguyễn Đăng và Viêt Tòà (2008), *Phác thảo văn hóa dân gian các dân tộc ở Kon Tum*, Nhà xuất bản Viện văn hóa nghệ thuật Việt Nam.
6. Ban Bí thư Bộ Chính trị (2021), Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, chủ biên.
7. UNDP Global Environment Facility Small Grants Programme/ Chương Trình Tài Trợ Các Dự Án Nhỏ Của Quỹ Môi Trường Toàn Cầu (2017), *Cải thiện sinh kế gắn với bảo vệ và phát triển rừng – Thực tế và Khuyến nghị chính sách*, Hà Nội, Việt Nam.
8. Phạm Hùng Cường (2001), *Chuyển đổi cấu trúc làng xã vùng ven đô thị lớn Đồng bằng sông Hồng thành đơn vị ở trong quá trình đô thị hóa*, Tiến sỹ kiến trúc, Khoa Kiến trúc - quy hoạch, Trường đại học Xây dựng Hà Nội.
9. Triệu Quỳnh Châu (2010), *Làng bản của người Tày ở huyện Trùng Khánh tỉnh Cao Bằng*, Lịch sử, Trường đại học Sư Phạm, Đại học Thái Nguyên.
10. *Dân số đến 01 tháng 4 năm 2019 - tỉnh Kon Tum* (2020), Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở trung ương.
11. Bộ Xây Dựng (2021), Thông tư số 01/2021/TT-BXD ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng., chủ biên.
12. Vũ Hoài Đức (2019), *Đặc điểm và sự biến đổi cấu trúc không gian khu phố cũ Hà Nội* Khoa sau đại học, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội Hà Nội.
13. "Gìn giữ và phát triển Nhà Rông - nơi lưu giữ nét văn hóa cộng đồng" (2013), *Đảng cộng sản Việt Nam*.

14. Nhiều tác giả (2004-2007), *Kho tàng sử thi Tây Nguyên*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
15. Đặng Hoàng Giang (2015), "Từ không gian văn hóa đến không gian văn hóa tộc người", *Tạp chí Văn hóa học*(19), tr. 6.
16. Nguyễn Hồng Hà (2015), *Buôn làng trong đô thị Tây Nguyên*, Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội.
17. Ngô Trung Hải (2017), *Cấu trúc không gian đô thị thích ứng trong quá trình chuyển hóa không gian đô thị Việt Nam*, Luận án tiến sỹ, Kiến trúc, Viện Kiến trúc quốc gia.
18. Nguyễn Thị Hòa (2016), *Văn hóa ẩm thực của người Xơ Đăng*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Viện khoa học xã hội vùng Tây Nguyên.
19. Nguyễn Thị Thu Hoa *Sinh kế hiện nay của người Xơ Đăng ở xã Kon Đào, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum*, Dân tộc học, Học viện Khoa học xã hội và nhân văn, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.
20. PGS.TS Nguyễn Ngọc Hòa (2012), *Về giá trị văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên*, Trang tin điện tử của Ủy Ban dân tộc, truy cập ngày-2021, tại trang web <http://web.cema.gov.vn/modules.php?name=Content&op=details&mid=117455458>.
21. Phan Văn Hoàng (2009), *Nghi lễ vòng đời người Xơ Đăng*, Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc.
22. Quốc Hội (2019), Luật Kiến trúc, chủ biên.
23. Nguyễn Mạnh Hùng (2017), *Vấn đề phát huy giá trị văn hóa dân tộc Xơ Đăng ở Kon Tum hiện nay*, Triết học, Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn Lâm Khoa học xã hội, Hà Nội.
24. PTS. Lưu Hùng (1994), *Buôn làng cổ truyền xứ Thượng*, Nhà xuất bản văn hóa dân tộc, Hà Nội, 213.
25. Nguyễn Văn Huy (1997), *Bức Tranh Văn Hóa Các Dân Tộc Việt Nam*, Nhà xuất bản Giáo dục.
26. Phạm Nguyễn Quốc Huy (2019), *Định hướng bảo tồn không gian đô thị tại phân khu 5 (khu lân cận lõi trung tâm) trong quy hoạch trung tâm hiện hữu TP. Hồ Chí Minh*, Đào tạo sau Đại học, Trường Đại học Kiến trúc TP. HCM.

27. Ngô Quang Hưng (2011), "Nguồn gốc dân tộc Xơ đăng", *Làng Việt*.
28. Hội đồng nhân dân tỉnh KonTum (2016), Nghị quyết số 01/2016/NQHND tỉnh Kon Tum ngày 6/5/2016 Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh giai đoạn 2016-2020, chủ biên.
29. Ủy Ban Nhân dân tỉnh KonTum (2022), Quyết định số 469/QĐ-UBND ban hành ngày ngày 28/7/2022 Phê duyệt chương trình truyền thông phục vụ chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Kon Tum, chủ biên.
30. Công ty TNHH tư vấn phát triển Sê Kông (2018), *Thuyết minh đồ án Quy hoạch nông thôn mới xã ĐăkNa*.
31. Nguyễn Thế Khải (2014), "Khai thác không gian kiến trúc cảnh quan tại các khu di tích", *Tạp chí Kiến trúc Việt Nam*.
32. Trần Văn Khê (2016), "Cồng chiêng Tây Nguyên - Di sản phi vật thể thế giới", *Trang tin Sở Ngoại vụ*.
33. Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai (1999), *Địa chí Gia Lai*, Nhà xuất bản Văn hóa dân tộc.
34. Thùy Liên (2019), "Phát huy giá trị văn hóa làng - kinh nghiệm từ Hà Lan", *Hà Nội mới*.
35. Đặng Luận; (2012), *Truyền giáo và phát triển đạo Công giáo trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở tỉnh Kon Tum* Học viện Khoa học Xã hội.
36. Luật di sản văn hóa (2001), chủ biên.
37. Luật Quy hoạch đô thị (2009), chủ biên, Hà Nội.
38. Nguyễn Thị Kim Luyến (2018), *Quy hoạch kiến trúc cảnh quan làng nghề Đúc Đồng Phước Kiều*, Kiến trúc, Đại học Bách Khoa Đà Nẵng.
39. Hồ Chí Minh (1946), Thư Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi Đại hội các Dân tộc thiểu số miền Nam, chủ biên, Pleiku.
40. Nghị quyết số 09-NQ/HU ngày 17/01/2003 của huyện ủy Đông Gian về bảo tồn, khôi phục và phát huy bản sắc văn hóa Cơ Tu (2003), chủ biên.
41. Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 9/6/2014 (2014), chủ biên.

42. Rơ Đăm Bích Ngọc (2014), "Nhà Rông của người Xơ Đăng: vấn đề bảo tồn & phát huy di sản văn hóa", *Xưa và Nay*(451), tr. 61-64.
43. Vũ Thị Hạnh Nguyên (2021), "Xây dựng khung khảo sát nhằm nhận diện giá trị không gian của khu vực nghiên cứu giá trị di sản tại TP.HCM ", *Xây dựng*. 2021(08), tr. 7.
44. Vũ Phương Nhi (2022), "Phát triển sản phẩm OCOP, khơi dậy tiềm năng, lợi thế khu vực nông thôn", *Báo Chính phủ*.
45. TS. Lò Giàng Páo (2006), *Văn hóa các dân tộc Trường Sơn - Tây Nguyên những nhận thức mới*, Trang tin điện tử của Ủy Ban dân tộc, truy cập ngày, tại trang web <http://web.cema.gov.vn/modules.php?name=Content&op=details&mid=3541>.
46. Nguyễn Văn Phong (2023), *Biến đổi không gian kiến trúc làng dân tộc Cơ Tu tỉnh Quảng Nam theo hướng phát triển tiếp nối* Viện Kiến trúc Quốc Gia, Hà Nội.
47. Thủ tướng chính phủ (2021), Quyết định 1246/QĐ-TTg Định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam đến năm 2030, chủ biên.
48. Thủ tướng chính phủ (1998), Chỉ thị 39/1998/TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh công tác văn hóa thông tin miền núi và vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, chủ biên.
49. Thủ tướng Chính phủ (2008), Quyết định số 167/2008/QĐ-TTg ngày 12/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở tại 61 huyện nghèo, chủ biên.
50. Thủ tướng Chính phủ (2015), Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ “Phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015”, chủ biên.
51. Thủ tướng chính phủ (2016), Quyết định 1980/QĐ-TTg ban hành Bộ Tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới (Bộ tiêu chí xã) giai đoạn 2016-2020, chủ biên.
52. Thủ tướng chính phủ (2021), Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2021 về việc Phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030, chủ biên.

53. Thủ tướng Chính phủ (2022), Quyết định 318/QĐ-TTg ngày 8/3/2022 ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025, chủ biên.
54. Thủ tướng chính phủ (2022), Quyết định số 320/QĐ-TTg ngày 08/3/2022, ban hành bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới; quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025, chủ biên.
55. Tuyết Phương (2015), "1% về kiến trúc sư Fumihiko Maki", *Kiến trúc Việt Nam*.
56. Quyết định số 67/2008/QĐ-TTg, ngày 12/12/2008 về Chính sách hỗ trợ người nghèo về nhà ở (2008), chủ biên.
57. Quyết định số 919/QĐ-TTg, ngày 01/8/2022 Phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021 - 2025 (tên tiếng Anh là: One commune one product, gọi tắt là Chương trình OCOP) (2022), chủ biên.
58. Lê Hoàng Sinh (1995), *Nghiên cứu quy hoạch - kiến trúc buôn làng dân tộc Ê Đê trên cơ sở nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và phát huy truyền thống văn hóa dân tộc*, Quy hoạch không gian và xây dựng đô thị, Kiến trúc - quy hoạch, Đại học Xây Dựng Hà Nội, Hà Nội.
59. *Sự biến đổi cấu trúc các làng truyền thống Hải Phòng*.
60. Nguyễn Khắc Sử *Khảo cổ học - Tiền sử Tây Nguyên*, Nhà xuất bản giáo dục, 275.
61. Ủy ban Dân tộc và Tổng cục thống kê (2020), *Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*.
62. Nguyễn Quốc Tuấn (2014), *Bảo tồn và phát huy giá trị di sản kiến trúc - đô thị khu phố Pháp tại thành phố Hải Phòng*, Kiến trúc, Khoa sau đại học, Đại học kiến trúc Hà Nội, Hà Nội.
63. Ban chỉ đạo tổng điều tra dân số và nhà ở tỉnh Kon Tum (2019), Thông báo số liệu dân số cấp huyện, cấp xã Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, Ban chỉ đạo tổng điều tra dân số và nhà ở tỉnh Kon Tum, chủ biên.
64. Cục thống kê tỉnh Kon Tum (2021), *Niên giám tổ chức ngành Thống kê năm 2021*, Kon Tum.

65. Nguyễn Khắc Tụng (1994), *Nhà ở cổ truyền các dân tộc Việt Nam*, Vol. 2, Hội khoa học lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 338.
66. Nguyễn Khắc Tụng (1994), *Nhà ở cổ truyền các dân tộc Việt Nam*, Vol. 1, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, 320.
67. Nguyễn Xuân Thành (2014), "Nghiên cứu mô hình quy hoạch kiến trúc bản làng kết hợp với dịch vụ du lịch khu văn hóa lịch sử ATK định hóa", *Tạp chí Khoa học và công nghệ Việt Nam*. 105(101), tr. 101-104.
68. Vũ Đình Thành và Lê Thị Lan Phương; (2011), *Nghiên cứu khai thác sử dụng vật liệu xây dựng truyền thống trong xây dựng*, Viện Kiến trúc, quy hoạch đô thị và nông thôn.
69. Vũ Đình Thành và các cộng sự. (2008), *Điều tra khảo sát kiến trúc nhà ở truyền thống dân tộc ít người tại các tỉnh Tây Bắc, Tây Nguyên*, Viện Kiến trúc, quy hoạch đô thị và nông thôn.
70. Lê Bá Thảo (1975, 1990), *Thiên nhiên Việt Nam*, Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật, Hà Nội.
71. Lê Bá Thảo (1990), *Thiên nhiên Việt Nam*, Nhà xuất bản Khoa học & Kỹ thuật, Hà Nội.
72. Lê Bá Thảo (1998), *Việt Nam lãnh thổ và các vùng địa lý*, Nhà xuất bản Thế Giới, Hà Nội.
73. Lê Bá Thảo (2022), *Việt Nam- lãnh thổ và các vùng địa lý*, Nhà xuất bản Thế Giới.
74. Nguyễn Quang Thắng (1999), *Từ điển tác gia Việt Nam*, Nhà xuất bản Văn hóa thông tin, 1795.
75. TS. Tạ Quốc Thắng (2021), Phát triển kiến trúc kế thừa và khai thác các giá trị truyền thống., *Phat huy bản sắc kiến trúc các tỉnh miền núi Phía Bắc*, Viện Kiến trúc quốc gia.
76. Hoàng Bá Thịnh (2014), "Đô thị hóa vùng Tây Nguyên: Thực trạng và xu hướng", *Tạp chí Khoa học và công nghệ Việt Nam*(4), tr. 4.
77. Đồng Khắc Thọ *Về thủ đô gió ngàn ATK in dấu lịch sử*, NXB Hội Nhà Văn, Thái Nguyên., Thái Nguyên.

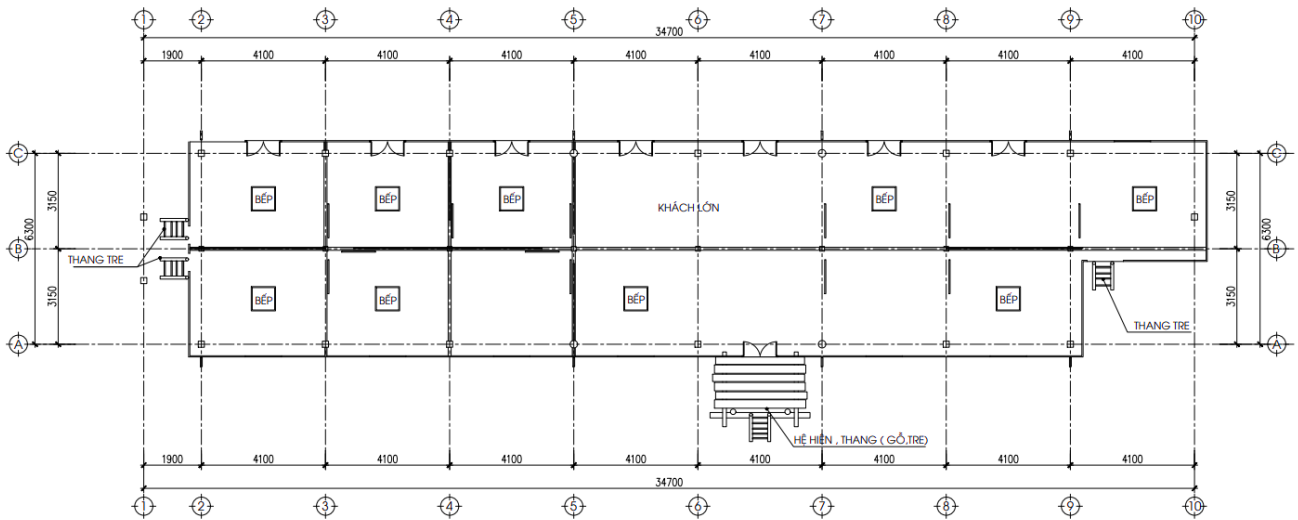
78. Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn (2019), *Báo cáo thực trạng rừng Việt Nam*.
79. Nguyễn Hồng Thục, "Bảo tồn và phát triển mô hình định cư đô thị và nông thôn vn trong đô thị hóa và biến đổi khí hậu".
80. Phạm Thu Thủy và các cộng sự. (2020), *Bối cảnh cho REDD+ tại Việt Nam - Nguyên nhân, đối tượng và thể chế*, Dự án Nghiên cứu So sánh Toàn cầu của CIFOR, Trung tâm Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR).
81. Bộ Chính trị (1989), Nghị quyết số 22/NQ-TW về một số chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi, chủ biên, Hà Nội.
82. Bộ Chính trị (2019), Kết luận của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới, chủ biên.
83. Bộ Chính trị (2020), Kết luận số 76-KL/TW ngày 4/6/2020, chủ biên.
84. Phạm Thị Trung.
85. Hội đồng Bộ trưởng (1989), Quyết định số 72-HĐBT về một số chủ trương, chính sách cụ thể phát triển kinh tế - xã hội miền núi, chủ biên.
86. Ban Thường vụ tỉnh ủy (2021), Kết luận số 08-KL/TU ngày 24/02/2021 về chủ trương triển khai Cuộc vận động “Làm thay đổi nếp nghĩ, cách làm của đồng bào dân tộc thiểu số, làm cho đồng bào dân tộc thiểu số vươn lên thoát nghèo bền vững”, chủ biên.
87. Ban Thường vụ Tỉnh ủy (2022), Chỉ thị số 12-CT/TU “về tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy các cấp đối với việc xây dựng thôn (làng) nông thôn mới ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh” chủ biên.
88. TS. Bùi Uyên (2022), Xây dựng dùng vật liệu gỗ, giải pháp tối ưu chống biến đổi khí hậu?, *Tạp chí xã hội*, Phóng viên RFI, chủ biên, RFI.
89. Ban chấp hành Trung Ương (2003), Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 khóa IX, số 24-NQ/TW về công tác dân tộc, chủ biên.
90. Đặng Nghiêm Vạn (1998), *Người Xơ Đăng ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Trung tâm khoa học & xã hội quốc gia.

91. Đỗ Thu Vân và các cộng sự. (2012), *Điều tra khảo sát, đánh giá giá trị nhà ở truyền thống các dân tộc khu vực miền Trung*, Viện Kiến trúc, quy hoạch đô thị và nông thôn, Hà Nội.
92. PGS. PTS. Đỗ Đức Viêm (1997), *Quy hoạch xây dựng và phát triển điểm dân cư nông thôn*, Nhà xuất bản xây dựng, Hà Nội, 80.
93. Brian Walker, C. s Holling, Stephen Carpenter và Ann Kinzig (2003), "Resilience, Adaptability and Transformability in Social-Ecological Systems", *Ecol. Soc.* 9.
94. Ban chấp hành Trung ương khóa X (2008), Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn chủ biên.
95. Phạm Gia Yên (1993), *Kế thừa và phát triển những ưu điểm truyền thống trong quy hoạch - xây dựng buôn làng dân tộc Banar*, Quy hoạch không gian và xây dựng đô thị, Khoa kiến trúc quy hoạch, Đại học Xây dựng Hà Nội, Hà Nội
96. M. N. Ashish Ganju (2016), "Documentation and conservation of vernacular architecture: conservation and continuity", *International Journal of Environmental Studies.* 73(4), tr. 484-490.
97. Maria Philokyrou (2011), "Teaching Conservation and Vernacular Architecture", *Journal of Architectural Conservation.* 17(2), tr. 7-24.
98. R. Rumbayan, C. D. E. Kandou, M. M. Wala và B. A. Tombeg (2021), "The development of traditional wooden house using local coco wood waste as strategy for facing earthquakes", *IOP Conference Series: Earth and Environmental Science.* 739(1), tr. 012032.
99. Brenda Case Scheer (2007), "Shape of the city", *Planning.* 30, tr. 33.
100. Michel Bruneau và các cộng sự. (2003), "A Framework to Quantitatively Assess and Enhance the Seismic Resilience of Communities", *Earthquake Spectra - EARTHQ SPECTRA.* 19.
101. Rhett A. Butler (2005), *Nigeria has worst deforestation rate, FAO revises figures*, Mongabay.
102. Steve Carpenter, Brian Walker, John Anderies và Nick Abel (2001), "From Metaphor to Measurement: Resilience of What To What?", *Ecosystems.* 4, tr.765-781.

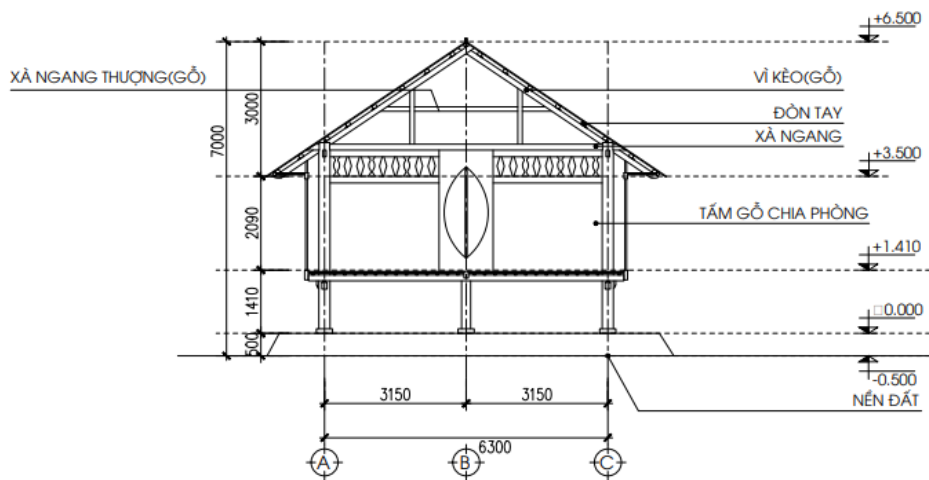
103. Lance Gunderson và Crawford Holling (2003), "Panarchy: Understanding Transformations In Human And Natural Systems", *Bibliovault OAI Repository, the University of Chicago Press*. 114.
104. C S Holling (1973), "Resilience and Stability of Ecological Systems", *Annual Review of Ecology and Systematics*. 4(1), tr. 1-23.
105. Bill Hillier và Julienne Hanson (1989), *The social logic of space*, Cambridge University Press.
106. Xuesong Kong, Dianfeng Liu, Yasi Tian và Yaolin %J Journal of Rural Studies Liu (2019), "Multi-objective spatial reconstruction of rural settlements considering intervillage social connections", *Journal of Rural Studies*.
107. Yasi Tian, Xuesong Kong, Yaolin Liu và Haofeng %J Habitat International Wang (2016), "Restructuring rural settlements based on an analysis of inter-village social connections: A case in Hubei Province, Central China". 57, tr. 121-131.
108. Đặng Đức Quang (2000), *Thị tứ Làng xã*, Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội.

VI. PHẦN PHỤ LỤC

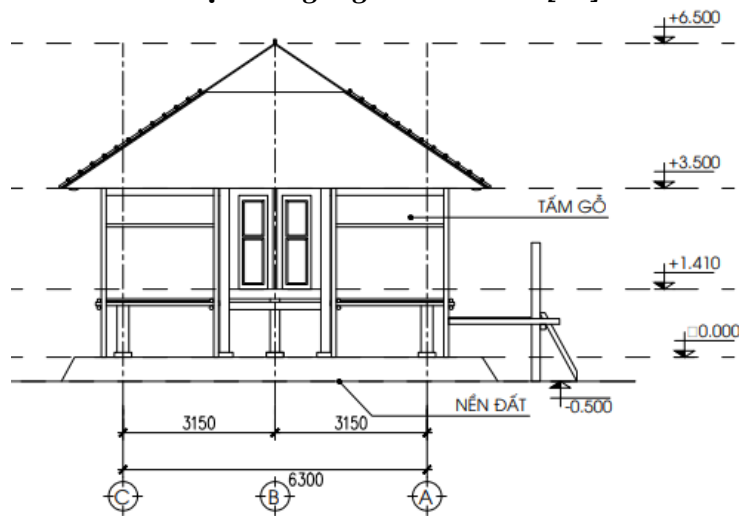
PHỤ LỤC 1: KIẾN TRÚC NHÀ SÀN DÀI DÂN TỘC XƠ ĐẰNG



Mặt bằng nhà sàn dài [69]

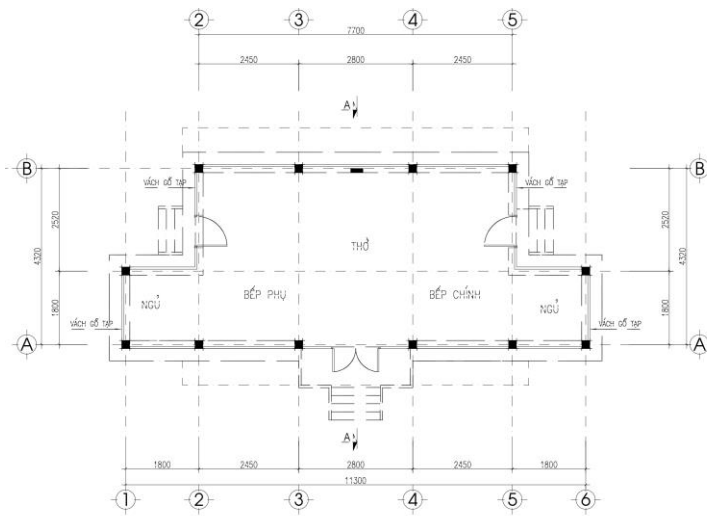


Mặt cắt ngang nhà sàn dài [69]

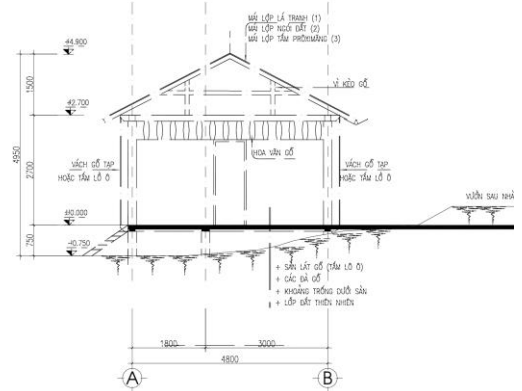


Mặt bên nhà sàn dài [69]

PHỤ LỤC 2: KIẾN TRÚC NHÀ SÀN NGẮN DÂN TỘC XƠ ĐẰNG

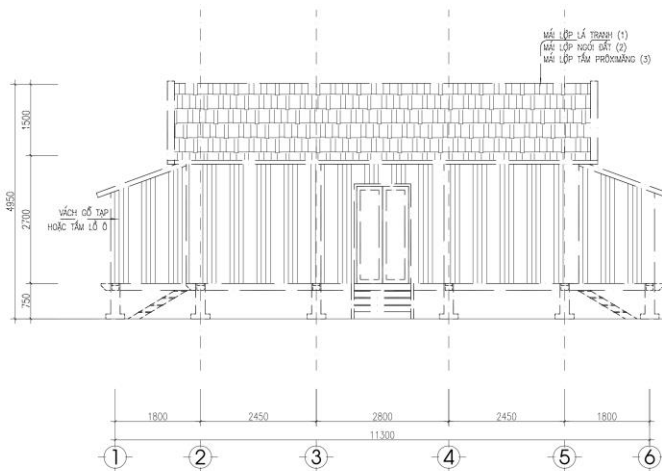


MẶT BẰNG: TL 1/100

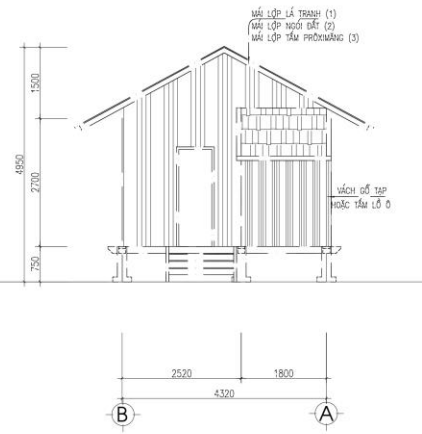


MẶT CẮT A - A: TL 1/100

Mặt bằng và mặt cắt nhà sàn ngắn [91]



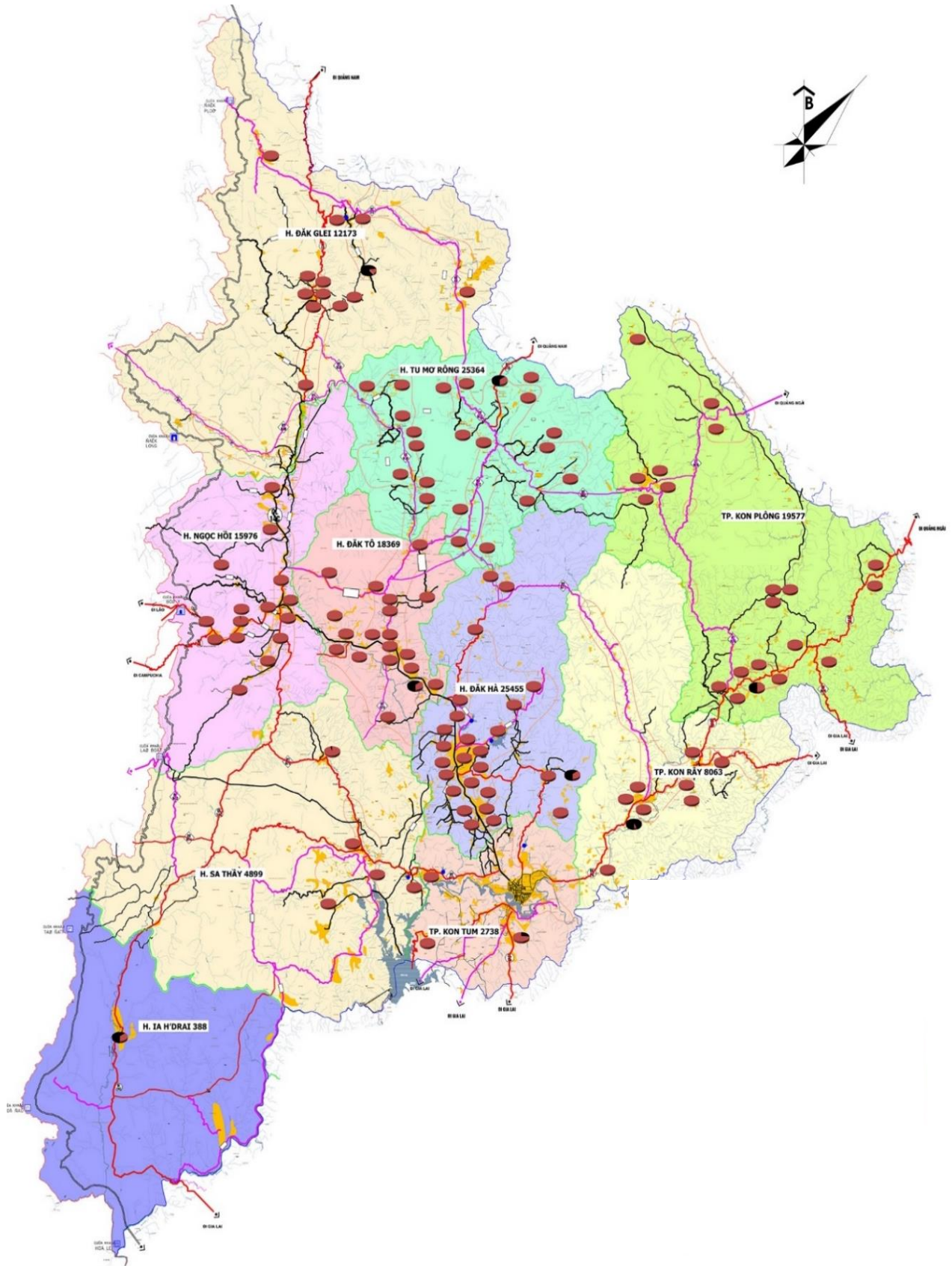
MẶT ĐỨNG TRỰC 1 - 6: TL 1/100



MẶT CẮT A - A: TL 1/100


Mặt đứng nhà sàn ngắn [91]

PHỤ LỤC 3: BẢN ĐỒ PHÂN BỐ DÂN TỘC XƠ ĐĂNG TỈNH KONTUM





Bản đồ phân bố dân tộc Xơ Đăng tỉnh Kon Tum (Ng: Sở Xây Dựng Kon Tum)


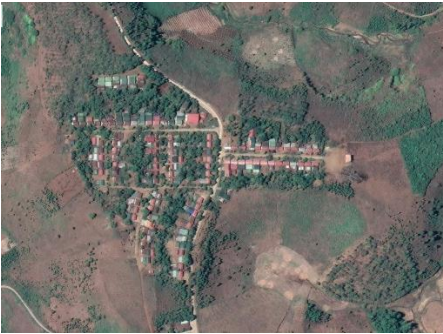
PHỤ LỤC 4: TỔNG HỢP KẾT QUẢ KHẢO SÁT KHÔNG GIAN LÀNG VÀ CÁC GIÁ TRỊ KIẾN TRÚC CẢNH QUAN CÁC LÀNG TIÊU BIỂU CỦA DÂN TỘC XƠ ĐĂNG



Làng	Hình ảnh bố cục làng/ kiến trúc truyền thống, cảnh quan tiêu biểu	Tỷ lệ các loại hình nhà ở			Di sản văn hóa vật thể			Di sản văn hóa phi vật thể		Cảnh quan		
		Nhà sàn ngắn	Nhà sàn dài	Loại nhà khác	Nhà Rông	Nhà mồ	Liệt kê các loại di sản khác	Chế độ già làng	Liệt kê các di sản văn hóa khác	Bến nước	Ruộng bậc thang	Liệt kê các giá trị cảnh quan khác
Hà Lãng		15	0	51	C		Cồng chiêng, sản phẩm từ rên và đan lát	A Vá	Không gian văn hóa Cồng chiêng, Lễ hội bắt máng nước, lễ lúa vào kho, lễ đâm trâu...	K ¹⁵	C ¹⁶	



¹⁵ K: Không có



¹⁶ C: Có



Làng	Hình ảnh bố cục làng/ kiến trúc truyền thống, cảnh quan tiêu biểu	Tỷ lệ các loại hình nhà ở			Di sản văn hóa vật thể			Di sản văn hóa phi vật thể		Cảnh quan		
		Nhà sàn ngắn	Nhà sàn dài	Loại nhà khác	Nhà Rông	Nhà mồ	Liệt kê các loại di sản khác	Chế độ già làng	Liệt kê các di sản văn hóa khác	Bến nước	Ruộng bậc thang	Liệt kê các giá trị cảnh quan khác
Đăk Rê 1		10	0	79	C			A Bình	Không gian văn hóa Công chiêng, Lễ hội bắt máng nước, lễ lúa vào kho, lễ đâm trâu...			
Đăk Rê 2		18	0	26	C			A Huôi	Không gian văn hóa Công chiêng, Lễ hội bắt máng nước, lễ lúa vào kho, lễ đâm trâu...		C	



Làng	Hình ảnh bố cục làng/ kiến trúc truyền thống, cảnh quan tiêu biểu	Tỷ lệ các loại hình nhà ở			Di sản văn hóa vật thể			Di sản văn hóa phi vật thể		Cảnh quan		
		Nhà sàn ngắn	Nhà sàn dài	Loại nhà khác	Nhà Rông	Nhà mồ	Liệt kê các loại di sản khác	Chế độ già làng	Liệt kê các di sản văn hóa khác	Bến nước	Ruộng bậc thang	Liệt kê các giá trị cảnh quan khác
Đăk Riếp 1		17	0	51	C		Cồng chiêng, sản phẩm từ rên và đan lát	A Lun	Không gian văn hóa Cồng chiêng, Lễ hội bắt máng nước, lễ lúa vào kho, lễ đâm trâu...		C	Thác siu Puông, cánh đồng Tu Lú
Long Tum		6	0	33	C		Cồng chiêng, sản phẩm từ rên và đan lát	A Theo	Không gian văn hóa Cồng chiêng, Lễ hội bắt máng nước, lễ lúa vào kho, lễ đâm trâu...		C	Cánh đồng Măng Na, Thác Siu Pria



Làng	Hình ảnh bố cục làng/ kiến trúc truyền thống, cảnh quan tiêu biểu	Tỷ lệ các loại hình nhà ở			Di sản văn hóa vật thể			Di sản văn hóa phi vật thể		Cảnh quan		
		Nhà sàn ngắn	Nhà sàn dài	Loại nhà khác	Nhà Rông	Nhà mồ	Liệt kê các loại di sản khác	Chế độ già làng	Liệt kê các di sản văn hóa khác	Bến nước	Ruộng bậc thang	Liệt kê các giá trị cảnh quan khác
Pa Ham		17	0	34	C		Cồng chiêng, sản phẩm từ rên và đan lát	A Méo	Không gian văn hóa Cồng chiêng, Lễ hội bắt máng nước, lễ lúa vào kho, lễ đâm trâu...	C	C	
Kon Chai		10	0	28	C		Cồng chiêng, sản phẩm từ rên và đan lát	A Dốc	Không gian văn hóa Cồng chiêng, Lễ hội bắt máng nước, lễ lúa vào kho, lễ đâm trâu...	C	C	



Làng	Hình ảnh bố cục làng/ kiến trúc truyền thống, cảnh quan tiêu biểu	Tỷ lệ các loại hình nhà ở			Di sản văn hóa vật thể			Di sản văn hóa phi vật thể		Cảnh quan		
		Nhà sàn ngắn	Nhà sàn dài	Loại nhà khác	Nhà Rông	Nhà mồ	Liệt kê các loại di sản khác	Chế độ già làng	Liệt kê các di sản văn hóa khác	Bến nước	Ruộng bậc thang	Liệt kê các giá trị cảnh quan khác
Mô Pành 1		34	0	60	C		Cồng chiêng, sản phẩm từ rên và đan lát	A Oai	Không gian văn hóa Cồng chiêng, Lễ hội bắt máng nước, lễ lúa vào kho, lễ đâm trâu...	C	C	
Mô Pành 2		32	0	78	C		Cồng chiêng, sản phẩm từ rên và đan lát	A Bin	Không gian văn hóa Cồng chiêng, Lễ hội bắt máng nước, lễ lúa vào kho, lễ đâm trâu...	C	C	



Làng	Hình ảnh bố cục làng/ kiến trúc truyền thống, cảnh quan tiêu biểu	Tỷ lệ các loại hình nhà ở			Di sản văn hóa vật thể			Di sản văn hóa phi vật thể		Cảnh quan		
		Nhà sàn ngắn	Nhà sàn dài	Loại nhà khác	Nhà Rông	Nhà mồ	Liệt kê các loại di sản khác	Chế độ già làng	Liệt kê các di sản văn hóa khác	Bến nước	Ruộng bậc thang	Liệt kê các giá trị cảnh quan khác
Lê Văng		12	0	45	C		Cồng chiêng, sản phẩm từ rên và đan lát	A Dum	Không gian văn hóa Cồng chiêng, Lễ hội bắt máng nước, lễ lúa vào kho, lễ đâm trâu...	C	C	Cánh đồng Đăk Pe, Thác Siu Puông
Kon Sang		3	0	19	C			A Dang	Không gian văn hóa Cồng chiêng, Lễ hội bắt máng nước, lễ lúa vào kho, lễ đâm trâu...	C	C	



Làng	Hình ảnh bố cục làng/ kiến trúc truyền thống, cảnh quan tiêu biểu	Tỷ lệ các loại hình nhà ở			Di sản văn hóa vật thể			Di sản văn hóa phi vật thể		Cảnh quan		
		Nhà sàn ngắn	Nhà sàn dài	Loại nhà khác	Nhà Rông	Nhà mồ	Liệt kê các loại di sản khác	Chế độ già làng	Liệt kê các di sản văn hóa khác	Bến nước	Ruộng bậc thang	Liệt kê các giá trị cảnh quan khác
Đăk Riếp 2		13	0	39	C		Công chiêng, sản phẩm từ rên và đan lát	A Núi	Không gian văn hóa Công chiêng, Lễ hội bắt măng nước, lễ lúa vào kho, lễ đâm trâu...	C	C	Cánh đồng Măng Tá, Thác Siu Coong
Kon Cung		40	0	81	C		sản phẩm từ rên và đan lát	A Biều	Không gian văn hóa Công chiêng, Lễ tía lúa, ăn lúa thừa ..		C	





Làng	Hình ảnh bố cục làng/ kiến trúc truyền thống, cảnh quan tiêu biểu	Tỷ lệ các loại hình nhà ở			Di sản văn hóa vật thể			Di sản văn hóa phi vật thể		Cảnh quan		
		Nhà sàn ngắn	Nhà sàn dài	Loại nhà khác	Nhà Rông	Nhà mồ	Liệt kê các loại di sản khác	Chế độ già làng	Liệt kê các di sản văn hóa khác	Bến nước	Ruộng bậc thang	Liệt kê các giá trị cảnh quan khác
Đăk Giá		6	0	45	C		Cồng chiêng, sản phẩm từ rên và đan lát		Không gian văn hóa Cồng chiêng, Lễ tía lúa, ăn lúa thừa ..		C	
Năng Lớn 1		18	0	37	C		Cồng chiêng		Không gian văn hóa Cồng chiêng, Lễ tía lúa, ăn lúa thừa ..		C	





Làng	Hình ảnh bố cục làng/ kiến trúc truyền thống, cảnh quan tiêu biểu	Tỷ lệ các loại hình nhà ở			Di sản văn hóa vật thể			Di sản văn hóa phi vật thể		Cảnh quan		
		Nhà sàn ngắn	Nhà sàn dài	Loại nhà khác	Nhà Rông	Nhà mồ	Liệt kê các loại di sản khác	Chế độ già làng	Liệt kê các di sản văn hóa khác	Bến nước	Ruộng bậc thang	Liệt kê các giá trị cảnh quan khác
Năng Lớn 2		14	0	33	C		sản phẩm từ rên và đan lát	A Úc	Không gian văn hóa Cồng chiêng, Lễ tía lúa, ăn lúa thừa ..		C	
Năng Lớn 3		12	0	59	C		Cồng chiêng, sản phẩm từ rên và đan lát	Trưởng thôn	Không gian văn hóa Cồng chiêng, Lễ tía lúa, ăn lúa thừa ..		C	




Làng	Hình ảnh bố cục làng/ kiến trúc truyền thống, cảnh quan tiêu biểu	Tỷ lệ các loại hình nhà ở			Di sản văn hóa vật thể			Di sản văn hóa phi vật thể		Cảnh quan		
		Nhà sàn ngắn	Nhà sàn dài	Loại nhà khác	Nhà Rông	Nhà mồ	Liệt kê các loại di sản khác	Chế độ già làng	Liệt kê các di sản văn hóa khác	Bến nước	Ruộng bậc thang	Liệt kê các giá trị cảnh quan khác
Năng Nhỏ 1		21	0	108	C		Cồng chiêng		Không gian văn hóa Cồng chiêng, Lễ tía lúa, ăn lúa thừa ..		C	
Năng Nhỏ 2		15	0	74	C		Cồng chiêng		Không gian văn hóa Cồng chiêng, Lễ tía lúa, ăn lúa thừa ..		C	




Làng	Hình ảnh bố cục làng/ kiến trúc truyền thống, cảnh quan tiêu biểu	Tỷ lệ các loại hình nhà ở			Di sản văn hóa vật thể			Di sản văn hóa phi vật thể		Cảnh quan		
		Nhà sàn ngắn	Nhà sàn dài	Loại nhà khác	Nhà Rông	Nhà mồ	Liệt kê các loại di sản khác	Chế độ già làng	Liệt kê các di sản văn hóa khác	Bến nước	Ruộng bậc thang	Liệt kê các giá trị cảnh quan khác
Kạch Nhỏ		22	0	85	C		Công chiêng, sản phẩm từ rên và đan lát		Không gian văn hóa Công chiêng, Lễ tĩa lúa, ăn lúa thừa ..		C	
Kạch Lớn 1		13	0	59	C		sản phẩm từ rên và đan lát	A Hồ	Không gian văn hóa Công chiêng, Lễ tĩa lúa, ăn lúa thừa ..		C	





Làng	Hình ảnh bố cục làng/ kiến trúc truyền thống, cảnh quan tiêu biểu	Tỷ lệ các loại hình nhà ở			Di sản văn hóa vật thể			Di sản văn hóa phi vật thể		Cảnh quan		
		Nhà sàn ngắn	Nhà sàn dài	Loại nhà khác	Nhà Rông	Nhà mồ	Liệt kê các loại di sản khác	Chế độ già làng	Liệt kê các di sản văn hóa khác	Bến nước	Ruộng bậc thang	Liệt kê các giá trị cảnh quan khác
Kạch Lớn 2		21	0	97	C			A Sang	Không gian văn hóa Cồng chiêng, Lễ tía lúa, ăn lúa thừa ..		C	
Kon Hia 1		22	0	117	C				Lễ tía lúa, ăn lúa mới, lễ dựng cây nêu		c	





Làng	Hình ảnh bố cục làng/ kiến trúc truyền thống, cảnh quan tiêu biểu	Tỷ lệ các loại hình nhà ở			Di sản văn hóa vật thể			Di sản văn hóa phi vật thể		Cảnh quan		
		Nhà sàn ngắn	Nhà sàn dài	Loại nhà khác	Nhà Rông	Nhà mô	Liệt kê các loại di sản khác	Chế độ già làng	Liệt kê các di sản văn hóa khác	Bến nước	Ruộng bậc thang	Liệt kê các giá trị cảnh quan khác
Kon Hia 2		8	0	52	C				Lễ tía lúa, ăn lúa mới, lễ dựng cây nêu		C	
Kon Hia 3		27	0	129	C		Cồng chiêng, sản phẩm từ rên và đan lát		Lễ tía lúa, ăn lúa mới, lễ dựng cây nêu		C	
Ngọc Năng 2		11	0	43	C				Lễ tía lúa, ăn lúa mới, lễ dựng cây nêu		C	
Đăk Pờ Lò		25	0	143	C		Cồng chiêng, sản phẩm từ rên và đan lát		Lễ tía lúa, ăn lúa mới, lễ dựng cây nêu		C	


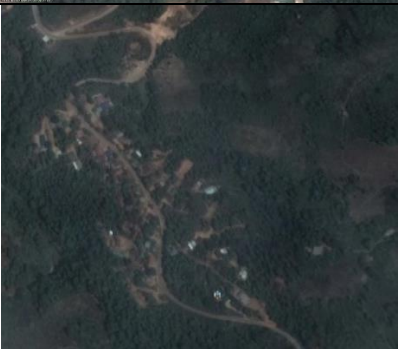
Làng	Hình ảnh bố cục làng/ kiến trúc truyền thống, cảnh quan tiêu biểu	Tỷ lệ các loại hình nhà ở			Di sản văn hóa vật thể			Di sản văn hóa phi vật thể		Cảnh quan		
		Nhà sàn ngắn	Nhà sàn dài	Loại nhà khác	Nhà Rông	Nhà mồ	Liệt kê các loại di sản khác	Chế độ gĩa làng	Liệt kê các di sản văn hóa khác	Bến nước	Ruộng bậc thang	Liệt kê các giá trị cảnh quan khác
La Dong		11	0	51	C				Lễ tĩa lúa, ăn lúa mới, lễ dựng cây nêu		C	
Măng Lở		6	0	30	C				Lễ tĩa lúa, ăn lúa mới, lễ dựng cây nêu		C	
Ngọc Năng 1		12	0	74	C				Lễ tĩa lúa, ăn lúa mới, lễ dựng cây nêu		C	
Mô Bành		24	0	113	C				Lễ tĩa lúa, ăn lúa mới, lễ dựng cây nêu		C	



Làng	Hình ảnh bố cục làng/ kiến trúc truyền thống, cảnh quan tiêu biểu	Tỷ lệ các loại hình nhà ở			Di sản văn hóa vật thể			Di sản văn hóa phi vật thể		Cảnh quan		
		Nhà sàn ngắn	Nhà sàn dài	Loại nhà khác	Nhà Rông	Nhà mồ	Liệt kê các loại di sản khác	Chế độ già làng	Liệt kê các di sản văn hóa khác	Bến nước	Ruộng bậc thang	Liệt kê các giá trị cảnh quan khác
Đăk Trắng		21	0	82	C		Cồng chiêng, sản phẩm từ rên và đan lát		Lễ tía lúa, ăn lúa mới, lễ dựng cây nêu		C	
Tê Xô ngoài		12	0	58	C			A Định	Lễ ăn lúa mới		C	
Tê Xô trong		11	0	49	C		Cồng chiêng		Lễ ăn lúa mới		C	




Làng	Hình ảnh bố cục làng/ kiến trúc truyền thống, cảnh quan tiêu biểu	Tỷ lệ các loại hình nhà ở			Di sản văn hóa vật thể			Di sản văn hóa phi vật thể		Cảnh quan		
		Nhà sàn ngắn	Nhà sàn dài	Loại nhà khác	Nhà Rông	Nhà mồ	Liệt kê các loại di sản khác	Chế độ già làng	Liệt kê các di sản văn hóa khác	Bến nước	Ruộng bậc thang	Liệt kê các giá trị cảnh quan khác
Kon HNông		27	0	200	C			A Thiêu	Lễ ăn lúa mới		C	
Đăk Nông		35	0	96	C			Y Phun	Lễ ăn lúa mới		C	
Đăk PRông		42	0	137	C		Cồng chiêng	Y Nhung	Lễ ăn lúa mới		C	




Làng	Hình ảnh bố cục làng/ kiến trúc truyền thống, cảnh quan tiêu biểu	Tỷ lệ các loại hình nhà ở			Di sản văn hóa vật thể			Di sản văn hóa phi vật thể		Cảnh quan		
		Nhà sàn ngắn	Nhà sàn dài	Loại nhà khác	Nhà Rông	Nhà mồ	Liệt kê các loại di sản khác	Chế độ già làng	Liệt kê các di sản văn hóa khác	Bến nước	Ruộng bậc thang	Liệt kê các giá trị cảnh quan khác
Đăk Hnăng		44	0	132	C		Cồng chiêng	A Lis	Lễ ăn lúa mới		C	
Đăk Hà		12	0	56	C			A Lem	Lễ ăn lúa mới, lúa thừa		C	
Kon Pia		44	0	221	C		Cồng chiêng		Lễ ăn lúa mới		C	
Ngọc Leang		18	0	134	C			Y Khương	Lễ ăn lúa mới		C	




Làng	Hình ảnh bố cục làng/ kiến trúc truyền thống, cảnh quan tiêu biểu	Tỷ lệ các loại hình nhà ở			Di sản văn hóa vật thể			Di sản văn hóa phi vật thể		Cảnh quan		
		Nhà sàn ngắn	Nhà sàn dài	Loại nhà khác	Nhà Rông	Nhà mồ	Liệt kê các loại di sản khác	Chế độ già làng	Liệt kê các di sản văn hóa khác	Bến nước	Ruộng bậc thang	Liệt kê các giá trị cảnh quan khác
Tu Mơ Rông		18	0	48	C		Cồng chiêng	A Áo	Lễ ăn lúa mới		C	
Đăk Pơ Trang		9	0	49	K		Cồng chiêng	A Đất	Lễ ăn lúa mới		C	
Đăk Siêng		21	0	34	C		Cồng chiêng	A Nhi	Lễ ăn lúa mới		C	
Ty Tu		14	0	78	C			Vi Văn Chòm	Lễ ăn lúa mới		C	



Làng	Hình ảnh bố cục làng/ kiến trúc truyền thống, cảnh quan tiêu biểu	Tỷ lệ các loại hình nhà ở			Di sản văn hóa vật thể			Di sản văn hóa phi vật thể		Cảnh quan		
		Nhà sàn ngắn	Nhà sàn dài	Loại nhà khác	Nhà Rông	Nhà mồ	Liệt kê các loại di sản khác	Chế độ già làng	Liệt kê các di sản văn hóa khác	Bến nước	Ruộng bậc thang	Liệt kê các giá trị cảnh quan khác
Mô Pã		36	0	119	C		Cồng chiêng	A Thu			C	
Kon Ling		7	0	56	C		Cồng chiêng		Lễ ăn lúa mới		C	



Làng	Hình ảnh bố cục làng/ kiến trúc truyền thống, cảnh quan tiêu biểu	Tỷ lệ các loại hình nhà ở			Di sản văn hóa vật thể			Di sản văn hóa phi vật thể		Cảnh quan		
		Nhà sàn ngắn	Nhà sàn dài	Loại nhà khác	Nhà Rông	Nhà mồ	Liệt kê các loại di sản khác	Chế độ già làng	Liệt kê các di sản văn hóa khác	Bến nước	Ruộng bậc thang	Liệt kê các giá trị cảnh quan khác
Đăk Neang		11	0	42	C		Công chiêng, sản phẩm từ đan lát		Không gian văn hóa công chiêng, lễ ăn lúa mới, ăn lúa kho, lễ tía lúa...		C	
Long Leo		12	0	24	C		Công chiêng, sản phẩm từ đan lát		Không gian văn hóa công chiêng, lễ ăn lúa mới, ăn lúa kho, lễ tía lúa...		C	




Làng	Hình ảnh bố cục làng/ kiến trúc truyền thống, cảnh quan tiêu biểu	Tỷ lệ các loại hình nhà ở			Di sản văn hóa vật thể			Di sản văn hóa phi vật thể		Cảnh quan		
		Nhà sàn ngắn	Nhà sàn dài	Loại nhà khác	Nhà Rông	Nhà mồ	Liệt kê các loại di sản khác	Chế độ già làng	Liệt kê các di sản văn hóa khác	Bến nước	Ruộng bậc thang	Liệt kê các giá trị cảnh quan khác
Tu Cáp		26	0	53	C		Cồng chiêng, sản phẩm từ đan lát		Không gian văn hóa cồng chiêng, lễ ăn lúa mới, ăn lúa kho, lễ tía lúa...		C	
Đăk Chum 1		9	0	31	C		Cồng chiêng, sản phẩm từ đan lát		Không gian văn hóa cồng chiêng, lễ ăn lúa mới, ăn lúa kho, lễ tía lúa...		C	
Đăk Chum 2		6	0	18	C		Cồng chiêng, sản phẩm từ đan lát		Không gian văn hóa cồng chiêng, lễ ăn lúa mới, ăn lúa kho, lễ tía lúa...		c	




Làng	Hình ảnh bố cục làng/ kiến trúc truyền thống, cảnh quan tiêu biểu	Tỷ lệ các loại hình nhà ở			Di sản văn hóa vật thể			Di sản văn hóa phi vật thể		Cảnh quan		
		Nhà sàn ngắn	Nhà sàn dài	Loại nhà khác	Nhà Rông	Nhà mồ	Liệt kê các loại di sản khác	Chế độ già làng	Liệt kê các di sản văn hóa khác	Bến nước	Ruộng bậc thang	Liệt kê các giá trị cảnh quan khác
Văn Sang		12	0	28	C		Cồng chiêng, sản phẩm từ đan lát	A Khú	Không gian văn hóa cồng chiêng, lễ ăn lúa mới, ăn lúa kho, lễ tía lúa...		c	
Đăk Ka		7	0	28	C		Cồng chiêng, sản phẩm từ đan lát	A Dam	Không gian văn hóa cồng chiêng, lễ ăn lúa mới, ăn lúa kho, lễ tía lúa...		c	
Tu Mơ Rông		32	0	46	C		Cồng chiêng, sản phẩm từ đan lát	Y Thu	Không gian văn hóa cồng chiêng, lễ ăn lúa mới, ăn lúa kho, lễ tía lúa...		c	




Làng	Hình ảnh bố cục làng/ kiến trúc truyền thống, cảnh quan tiêu biểu	Tỷ lệ các loại hình nhà ở			Di sản văn hóa vật thể			Di sản văn hóa phi vật thể		Cảnh quan		
		Nhà sàn ngắn	Nhà sàn dài	Loại nhà khác	Nhà Rông	Nhà mồ	Liệt kê các loại di sản khác	Chế độ già làng	Liệt kê các di sản văn hóa khác	Bến nước	Ruộng bậc thang	Liệt kê các giá trị cảnh quan khác
Ba Khen		17	0	42	C		Cồng chiêng,		Không gian văn hóa cồng chiêng, lễ ăn lúa mới...		C	
Đăk Văn 1		14	0	36	C		Cồng chiêng,		Không gian văn hóa cồng chiêng, lễ ăn lúa mới...		C	
Đăk Văn 2		17	0	37	C		Cồng chiêng,		Không gian văn hóa cồng chiêng, lễ ăn lúa mới...		C	




Làng	Hình ảnh bố cục làng/ kiến trúc truyền thống, cảnh quan tiêu biểu	Tỷ lệ các loại hình nhà ở			Di sản văn hóa vật thể			Di sản văn hóa phi vật thể		Cảnh quan		
		Nhà sàn ngắn	Nhà sàn dài	Loại nhà khác	Nhà Rông	Nhà mồ	Liệt kê các loại di sản khác	Chế độ già làng	Liệt kê các di sản văn hóa khác	Bến nước	Ruộng bậc thang	Liệt kê các giá trị cảnh quan khác
Đăk Văn Linh		11	0	43	C		Công chiêng,		Không gian văn hóa công chiêng, lễ ăn lúa mới...		C	
Long Tro		10	0	29	C		Công chiêng,		Không gian văn hóa công chiêng, lễ bát máng nước, lễ ăn lúa mới...	C	C	




Làng	Hình ảnh bố cục làng/ kiến trúc truyền thống, cảnh quan tiêu biểu	Tỷ lệ các loại hình nhà ở			Di sản văn hóa vật thể			Di sản văn hóa phi vật thể		Cảnh quan		
		Nhà sàn ngắn	Nhà sàn dài	Loại nhà khác	Nhà Rông	Nhà mồ	Liệt kê các loại di sản khác	Chế độ già làng	Liệt kê các di sản văn hóa khác	Bến nước	Ruộng bậc thang	Liệt kê các giá trị cảnh quan khác
Long Láy 1		16	0	32	C		Công chiêng,		Không gian văn hóa công chiêng, lễ bát máng nước, lễ ăn lúa mới...	C	C	
Ngọc Đo		21	0	43	C		Công chiêng,		Không gian văn hóa công chiêng, lễ bát máng nước, lễ ăn lúa mới...	C	C	



Làng	Hình ảnh bố cục làng/ kiến trúc truyền thống, cảnh quan tiêu biểu	Tỷ lệ các loại hình nhà ở			Di sản văn hóa vật thể			Di sản văn hóa phi vật thể		Cảnh quan		
		Nhà sàn ngắn	Nhà sàn dài	Loại nhà khác	Nhà Rông	Nhà mồ	Liệt kê các loại di sản khác	Chế độ già làng	Liệt kê các di sản văn hóa khác	Bến nước	Ruộng bậc thang	Liệt kê các giá trị cảnh quan khác
Tam Rim		25	0	71	C		Công chiêng,		Không gian văn hóa công chiêng, lễ bát máng nước, lễ ăn lúa mới...	C	C	
Ba Tu 1		9	0	26	C		Công chiêng,		Không gian văn hóa công chiêng, lễ bát máng nước, lễ ăn lúa mới...	C	C	
Long Láy 2		11	0	28	C		Công chiêng,		Không gian văn hóa công chiêng, lễ bát máng nước, lễ ăn lúa mới...	C	C	



Làng	Hình ảnh bố cục làng/ kiến trúc truyền thống, cảnh quan tiêu biểu	Tỷ lệ các loại hình nhà ở			Di sản văn hóa vật thể			Di sản văn hóa phi vật thể		Cảnh quan		
		Nhà sàn ngắn	Nhà sàn dài	Loại nhà khác	Nhà Rông	Nhà mồ	Liệt kê các loại di sản khác	Chế độ gĩa làng	Liệt kê các di sản văn hóa khác	Bến nước	Ruộng bậc thang	Liệt kê các giá trị cảnh quan khác
Ba Tu 2		14	0	38	C		Công chiêng,		Không gian văn hóa công chiêng, lễ bát máng nước, lễ ăn lúa mới...	C	C	
Ba Tu 3		16	0	52	C		Công chiêng,		Không gian văn hóa công chiêng, lễ bát máng nước, lễ ăn lúa mới...		C	
Đăk Sông		19		53	C		Công chiêng,		Không gian văn hóa công chiêng, lễ ăn lúa ...		C	



Làng	Hình ảnh bố cục làng/ kiến trúc truyền thống, cảnh quan tiêu biểu	Tỷ lệ các loại hình nhà ở			Di sản văn hóa vật thể			Di sản văn hóa phi vật thể		Cảnh quan		
		Nhà sàn ngắn	Nhà sàn dài	Loại nhà khác	Nhà Rông	Nhà mồ	Liệt kê các loại di sản khác	Chế độ già làng	Liệt kê các di sản văn hóa khác	Bến nước	Ruộng bậc thang	Liệt kê các giá trị cảnh quan khác
Tu Thố		33		103	C		Cồng chiêng,		Không gian văn hóa cồng chiêng, lễ ăn lúa ...		C	
Tân Ba		13	0	85	C		Cồng chiêng,		Không gian văn hóa cồng chiêng, lễ ăn lúa ...		C	
Đăk Viên		34	0	75	C		Cồng chiêng,		Không gian văn hóa cồng chiêng, lễ ăn lúa ...		C	



Làng	Hình ảnh bố cục làng/ kiến trúc truyền thống, cảnh quan tiêu biểu	Tỷ lệ các loại hình nhà ở			Di sản văn hóa vật thể			Di sản văn hóa phi vật thể		Cảnh quan		
		Nhà sàn ngắn	Nhà sàn dài	Loại nhà khác	Nhà Rông	Nhà mồ	Liệt kê các loại di sản khác	Chế độ già làng	Liệt kê các di sản văn hóa khác	Bến nước	Ruộng bậc thang	Liệt kê các giá trị cảnh quan khác
Pu Tá		12	0	44	C		Công chiêng, các sản phẩm từ dệt, rèn, đan lát		Không gian văn hóa công chiêng, lễ ăn lúa, lễ đâm trâu ...		C	
Long Hy		21	0	69	C		Công chiêng, các sản phẩm từ dệt, rèn, đan lát		Không gian văn hóa công chiêng, lễ ăn lúa, lễ đâm trâu ...		C	
Ngọc La		33	0	93	C		Công chiêng, các sản phẩm từ dệt, rèn, đan lát		Không gian văn hóa công chiêng, lễ ăn lúa, lễ đâm trâu ...		C	


Làng	Hình ảnh bố cục làng/ kiến trúc truyền thống, cảnh quan tiêu biểu	Tỷ lệ các loại hình nhà ở			Di sản văn hóa vật thể			Di sản văn hóa phi vật thể		Cảnh quan		
		Nhà sàn ngắn	Nhà sàn dài	Loại nhà khác	Nhà Rông	Nhà mồ	Liệt kê các loại di sản khác	Chế độ già làng	Liệt kê các di sản văn hóa khác	Bến nước	Ruộng bậc thang	Liệt kê các giá trị cảnh quan khác
Long Láy		12	0	34	C		Cồng chiêng, các sản phẩm từ dệt, rèn, đan lát		Không gian văn hóa cồng chiêng, lễ ăn lúa, lễ đâm trâu ...		C	
Đăk Don		22	0	71	C		Cồng chiêng, các sản phẩm từ dệt, rèn, đan lát		Không gian văn hóa cồng chiêng, lễ ăn lúa, lễ đâm trâu ...		C	
Chung Tam		17	0	58	C		Cồng chiêng, các sản phẩm từ dệt, rèn, đan lát		Không gian văn hóa cồng chiêng, lễ ăn lúa, lễ đâm trâu ...		c	

Làng	Hình ảnh bố cục làng/ kiến trúc truyền thống, cảnh quan tiêu biểu	Tỷ lệ các loại hình nhà ở			Di sản văn hóa vật thể			Di sản văn hóa phi vật thể		Cảnh quan		
		Nhà sàn ngắn	Nhà sàn dài	Loại nhà khác	Nhà Rông	Nhà mồ	Liệt kê các loại di sản khác	Chế độ già làng	Liệt kê các di sản văn hóa khác	Bến nước	Ruộng bậc thang	Liệt kê các giá trị cảnh quan khác
M. Rương 1		0	0	30	C	Cồng chiêng		Không gian văn hóa cồng chiêng, lễ làm máng nước, lễ ăn lúa kho, đâm trâu		c		
M. Rương 2		9	0	18	C	Cồng chiêng		Không gian văn hóa cồng chiêng, lễ làm máng nước, lễ ăn lúa kho, đâm trâu		c		

Làng	Hình ảnh bố cục làng/ kiến trúc truyền thống, cảnh quan tiêu biểu	Tỷ lệ các loại hình nhà ở			Di sản văn hóa vật thể			Di sản văn hóa phi vật thể		Cảnh quan		
		Nhà sàn ngắn	Nhà sàn dài	Loại nhà khác	Nhà Rông	Nhà mồ	Liệt kê các loại di sản khác	Chế độ già làng	Liệt kê các di sản văn hóa khác	Bến nước	Ruộng bậc thang	Liệt kê các giá trị cảnh quan khác
Tu Bung		6	0	27	C		Cồng chiêng		Không gian văn hóa cồng chiêng, lễ làm máng nước, lễ ăn lúa kho, đâm trâu		c	
Đăk Kinh 1		12	0	44	C		Cồng chiêng		Không gian văn hóa cồng chiêng, lễ làm máng nước, lễ ăn lúa kho, đâm trâu		c	

Làng	Hình ảnh bố cục làng/ kiến trúc truyền thống, cảnh quan tiêu biểu	Tỷ lệ các loại hình nhà ở			Di sản văn hóa vật thể			Di sản văn hóa phi vật thể		Cảnh quan		
		Nhà sàn ngắn	Nhà sàn dài	Loại nhà khác	Nhà Rông	Nhà mồ	Liệt kê các loại di sản khác	Chế độ già làng	Liệt kê các di sản văn hóa khác	Bến nước	Ruộng bậc thang	Liệt kê các giá trị cảnh quan khác
Đăk Xia		17	0	44	C		Cồng chiêng		Không gian văn hóa cồng chiêng, lễ làm máng nước, lễ ăn lúa kho, đâm trâu		C	
Kô Xia 2		9	0	26	C		Cồng chiêng		Không gian văn hóa cồng chiêng, lễ làm máng nước, lễ ăn lúa kho, đâm trâu		C	

Làng	Hình ảnh bố cục làng/ kiến trúc truyền thống, cảnh quan tiêu biểu	Tỷ lệ các loại hình nhà ở			Di sản văn hóa vật thể			Di sản văn hóa phi vật thể		Cảnh quan		
		Nhà sàn ngắn	Nhà sàn dài	Loại nhà khác	Nhà Rông	Nhà mồ	Liệt kê các loại di sản khác	Chế độ già làng	Liệt kê các di sản văn hóa khác	Bến nước	Ruộng bậc thang	Liệt kê các giá trị cảnh quan khác
Lộc Bông		14	0	48	C		Cồng chiêng		Không gian văn hóa cồng chiêng, lễ làm máng nước, lễ ăn lúa kho, đâm trâu		C	
Đăk Prế		12	0	40	C		Cồng chiêng		Không gian văn hóa cồng chiêng, lễ làm máng nước, lễ ăn lúa kho, đâm trâu	C	C	

Làng	Hình ảnh bố cục làng/ kiến trúc truyền thống, cảnh quan tiêu biểu	Tỷ lệ các loại hình nhà ở			Di sản văn hóa vật thể			Di sản văn hóa phi vật thể		Cảnh quan		
		Nhà sàn ngắn	Nhà sàn dài	Loại nhà khác	Nhà Rông	Nhà mồ	Liệt kê các loại di sản khác	Chế độ già làng	Liệt kê các di sản văn hóa khác	Bến nước	Ruộng bậc thang	Liệt kê các giá trị cảnh quan khác
Mô Da		11	0	43	C		Cồng chiêng		Không gian văn hóa cồng chiêng, lễ làm máng nước, lễ ăn lúa kho, đâm trâu	C	C	

PHỤ LỤC 5: ĐÁNH GIÁ 6 LÀNG TÁI THIẾT, XÃ ĐẮK NA THEO CÁC TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI

TT	Nhóm tiêu chí	Yếu tố đánh giá	Hà Lăng 1		Hà Lăng 2		Đăk Rê 1		Đăk Rê 2		Long Tum		Kon Sang	
			Số liệu	Đánh giá	Số liệu	Đánh giá	Số liệu	Đánh giá	Số liệu	Đánh giá	Số liệu	Đánh giá	Số liệu	Đánh giá
1	<i>Mối liên kết chính với môi trường tự nhiên</i>	Diện tích rừng bình quân/người (ha/người)	1,433	<i>Ổn định</i>	1,433	<i>Ổn định</i>	1,433	<i>Ổn định</i>	1,433	<i>Ổn định</i>	1,433	<i>Ổn định</i>	1,433	<i>Ổn định</i>
2		Bến nước và các đặc trưng khác	RT	<i>Suy giảm</i>	RT	<i>Suy giảm</i>	RT, Thác siu Puông, CĐTư Lú,	<i>Ổn định</i>	RT	<i>Suy giảm</i>	CĐ Măng Na, Thác Siu Pria, RT	<i>Ổn định</i>	RT, BN	<i>Ổn định</i>
3	<i>Dân số</i>	Quy mô dân số	211	<i>Ổn định</i>	167	<i>BC Lỏng</i>	224	<i>Ổn định</i>	116	<i>BC Lỏng</i>	154	<i>BC Lỏng</i>	78	<i>Dễ phá vỡ</i>
4		Cơ cấu dân số[1]	> 90%	<i>Ổn định</i>	> 90%	<i>Ổn định</i>	> 90%	<i>Ổn định</i>	> 90%	<i>Ổn định</i>	> 90%	<i>Ổn định</i>	> 90%	<i>Ổn định</i>
5	<i>Thanh phần không gian làng</i>	Không gian sống	BC rặng lược	<i>Suy giảm</i>	BC rễ cây	<i>Suy giảm</i>	BC rễ cây	<i>Suy giảm</i>	BC khép kín	<i>Ổn định</i>	Khép kín	<i>Ổn định</i>	BC rễ cây	<i>Suy giảm</i>
6		Không gian sinh kế truyền thống	Kinh tế Nông - lâm nghiệp	<i>Ổn định</i>	Kinh tế Nông - lâm nghiệp	<i>Ổn định</i>	Kinh tế Nông - lâm nghiệp	<i>Ổn định</i>	Kinh tế Nông - lâm nghiệp	<i>Ổn định</i>	Kinh tế Nông - lâm nghiệp	<i>Ổn định</i>	Kinh tế Nông - lâm nghiệp	<i>Ổn định</i>

TT	Nhóm tiêu chí	Yếu tố đánh giá	Hà Lăng 1		Hà Lăng 2		Đăk Rê 1		Đăk Rê 2		Long Tum		Kon Sang	
			Số liệu	Đánh giá	Số liệu	Đánh giá	Số liệu	Đánh giá	Số liệu	Đánh giá	Số liệu	Đánh giá	Số liệu	Đánh giá
7		Không gian sinh hoạt cộng đồng	N. Rông truyền thông	Ổn định	N. Rông truyền thông	Ổn định	Thiếu N. Rông truyền thông	Suy giảm	Thiếu N. Rông truyền thông	Suy giảm	Thiếu N. Rông truyền thông	Suy giảm	N. Rông truyền thông	Ổn định
8		Không gian tâm linh	Không có	Biến mất	Không có	Biến mất	Không có	Biến mất	Không có	Biến mất	Không có	Biến mất	Không có	Biến mất
9	Công trình kiến trúc truyền thống	Loại hình kiến trúc truyền thống (tỷ lệ nhà truyền thống)	23%	Duy trì	23%	Duy trì	11%	Suy giảm	41%	Ổn định	15%	Suy giảm	14%	Suy giảm
10		Hình thức kiến trúc và nghệ thuật trang trí		Suy giảm		Suy giảm		Suy giảm		Suy giảm		Suy giảm		Suy giảm
11		Vật liệu xây dựng truyền thống		Suy giảm		Suy giảm		Suy giảm		Suy giảm		Suy giảm		Suy giảm
Tổng kết			1 Biến mất 5 Ổn định 4 Suy giảm 1 Duy trì		1 Biến mất 4 Suy giảm 4 Ổn định 2 duy trì		1 Biến mất 4 Suy giảm 6 Ổn định		1 Biến mất 5 Suy giảm 5 Ổn định		1 Biến mất 5 Suy giảm 5 Ổn định		1 Biến mất 5 Suy giảm 5 Ổn định	
			Tái thiết		Tái thiết		Tái thiết		Tái thiết		Tái thiết		Tái thiết	

Ghi chú: RT: Ruộng bậc thang; BN: Bến nước; BC: Bỏ cục

PHỤ LỤC 6: ĐÁNH GIÁ 5 LÀNG BẢO TỒN VÀ 2 LÀNG CHUYỂN ĐỔI, XÃ ĐẮK NA THEO CÁC TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI

TT	Nhóm tiêu chí	Yếu tố đánh giá	Đăk Riếp 1		Pa Ham		Mô Bành 1		Lê Văng		Đăk Riếp 2		Mô Bành 2 (TĐC)		Kon Chai (TĐC)	
			Số liệu	Đánh giá	Số liệu	Đánh giá	Số liệu	Đánh giá	Số liệu	Đánh giá	Số liệu	Đánh giá	Số liệu	Đánh giá	Số liệu	Đánh giá
1	<i>Môi liên kết chính với môi trường tự nhiên</i>	Diện tích rừng bình quân/người (ha/người)	1,433	<i>Ổn định</i>	1,433	<i>Ổn định</i>	1,433	<i>Ổn định</i>	1,433	<i>Ổn định</i>	1,433	<i>Ổn định</i>	1,433	<i>Ổn định</i>	1,433	<i>Ổn định</i>
2		Bến nước và các đặc trưng khác	Thác siu Puông, CĐ Tu Lú, RT	<i>Ổn định</i>	BN, RT	<i>Ổn định</i>	RT, BN	<i>Ổn định</i>	CĐ Đăk Pe, Thác Siu Puông, BN, RT	<i>Ổn định</i>	CĐ Măng Tá, Thác Siu Coong, BN, RT	<i>Ổn định</i>	RT	<i>Suy giảm</i>	BN, RT	<i>Ổn định</i>
3	<i>Dân số</i>	Quy mô dân số	220	<i>Ổn định</i>	114	<i>BC Lỏng</i>	320	<i>Đễ phá vỡ</i>	213	<i>Ổn định</i>	196	<i>BC Lỏng</i>	105	<i>BC Lỏng</i>	304	<i>Đễ phá vỡ</i>
4		Cơ cấu dân số[1]	> 90%	<i>Ổn định</i>	> 90%	<i>Ổn định</i>	> 90%	<i>Ổn định</i>	> 90%	<i>Ổn định</i>	> 90%	<i>Ổn định</i>	> 90%	<i>Ổn định</i>	> 90%	<i>Ổn định</i>
5	<i>Thanh phần không gian làng</i>	Không gian sống	Khép kín	<i>Ổn định</i>	Khép kín	<i>Ổn định</i>	BC khép kín	<i>Ổn định</i>	Khép kín	<i>Ổn định</i>	Khép kín	<i>Ổn định</i>	BC răng lược	<i>Duy trì</i>	Ô bàn cơ	<i>Suy giảm</i>
6		Không gian sinh kế truyền thống	Kinh tế Nông - lâm nghiệp	<i>Ổn định</i>	Kinh tế Nông - lâm nghiệp	<i>Ổn định</i>	Kinh tế Nông - lâm nghiệp	<i>Ổn định</i>	Kinh tế Nông - lâm nghiệp	<i>Ổn định</i>	Kinh tế Nông - lâm nghiệp	<i>Ổn định</i>	Kinh tế Nông - lâm nghiệp	<i>Ổn định</i>	Kinh tế Nông - lâm nghiệp	<i>Ổn định</i>

TT	Nhóm tiêu chí	Yếu tố đánh giá	Đăk Riếp 1		Pa Ham		Mô Bành 1		Lê Văng		Đăk Riếp 2		Mô Bành 2 (TĐC)		Kon Chai (TĐC)	
			Số liệu	Đánh giá	Số liệu	Đánh giá	Số liệu	Đánh giá	Số liệu	Đánh giá	Số liệu	Đánh giá	Số liệu	Đánh giá	Số liệu	Đánh giá
7		Không gian sinh hoạt cộng đồng	Thiếu N. Rông truyền thống	<i>Suy giảm</i>	Thiếu N. Rông truyền thống	<i>Suy giảm</i>	Thiếu N. Rông truyền thống	<i>Suy giảm</i>	N. Rông truyền thống	<i>Ổn định</i>	N. Rông truyền thống	<i>Ổn định</i>	Thiếu N. Rông truyền thống	<i>Suy giảm</i>	c. Rông truyền thống	<i>Suy giảm</i>
8		Không gian tâm linh	Không có	<i>Biến mất</i>	Không có	<i>Biến mất</i>	Không có	<i>Biến mất</i>	Không có	<i>Biến mất</i>	Không có	<i>Biến mất</i>	Không có	<i>Biến mất</i>	Không có	<i>Biến mất</i>
9	<i>Công trình kiến trúc truyền thống</i>	Loại hình kiến trúc truyền thống (tỷ lệ nhà truyền thống)	25%	<i>Duy trì</i>	33%	<i>Ổn định</i>	36%	<i>Ổn định</i>	21%	<i>Duy trì</i>	25%	<i>Duy trì</i>	30%	<i>Ổn định</i>	26%	<i>Duy trì</i>
10		Hình thức kiến trúc và nghệ thuật trang trí		<i>Ổn định</i>		<i>Ổn định</i>		<i>Ổn định</i>		<i>Suy giảm</i>		<i>Suy giảm</i>		<i>Suy giảm</i>		<i>Suy giảm</i>
11		Vật liệu xây dựng truyền thống		<i>Suy giảm</i>		<i>Suy giảm</i>		<i>Ổn định</i>		<i>Suy giảm</i>		<i>Duy trì</i>		<i>Suy giảm</i>		<i>Suy giảm</i>

TT	Nhóm tiêu chí	Yếu tố đánh giá	Đăk Riếp 1		Pa Ham		Mô Bành 1		Lê Văng		Đăk Riếp 2		Mô Bành 2 (TĐC)		Kon Chai (TĐC)	
			Số liệu	Đánh giá	Số liệu	Đánh giá	Số liệu	Đánh giá	Số liệu	Đánh giá	Số liệu	Đánh giá	Số liệu	Đánh giá	Số liệu	Đánh giá
Tổng kết			<i>1 Biến mất 7 Ổn định 2 Suy giảm 1 Duy trì</i>		<i>1 Biến mất 4 Suy giảm 7 Ổn định</i>		<i>1 Biến mất 8 Ổn định 3 Suy giảm</i>		<i>1 Biến mất 2 Suy giảm 7 Ổn định 1 Duy trì</i>		<i>1 Biến mất 3 Suy giảm 6 Ổn định 1 Duy trì</i>		<i>1 Biến mất 6 Suy giảm 4 Ổn định</i>		<i>2 Biến mất 5 Suy giảm 4 Ổn định</i>	
			Bảo tồn		Bảo tồn		Bảo tồn		Bảo tồn		Bảo tồn		Chuyển đổi		Chuyển đổi	

Ghi chú: RT: Ruộng bậc thang; BN: Bền nước; BC: Bỏ cục

 Làng bảo tồn  Làng chuyển đổi

